

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
380646	Nguyễn Thị Hải	Yến	19/07/1990	TB	7	8.5	7.5	4	8	9
380647	Nguyễn Thị Hải	Yến	31/07/1990	TB	7	6	4	7.5	6	8
380648	NGUYỄN THỊ HOÀNG	YẾN	22/06/1990		3.5	4.5	3	2	5.5	8
380649	NGUYỄN THỊ HOÀNG	YẾN	12/5/1990	TB	7.5	8	4	7.5	1.5	4
380650	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	27/05/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	6	9	7.5
380651	Nguyễn Thị Hồng	Yến	24/10/1990	GIOI	7.5	8	7	7	9.5	9.5
380652	Nguyễn Thị Kim	Yến	7/2/1990	TB	6.5	5	2.5	5.5	4.5	4
380653	Nguyễn Thị Kim	Yến	25/01/1990	TB	7	8.5	5.5	8	9	7
380654	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	10/5/1990	GIOI	8.5	9	8.5	7.5	9	9.5
380655	Nguyễn Thị Phi	Yến	15/05/1990	TB	7	9.5	5.5	7.5	9.5	6.5
380656	Phan Thị Ngọc	Yến	12/5/1990	GIOI	8.5	8	7	8	9	9.5
380657	Tô Thị Hải	Yến	28/12/1990	TB	7.5	8	7	5.5	9	5
380658	Trần Nguyễn Hải	Yến	26/10/1990	TB	8	8	5.5	7.5	5	5
380659	Trần Thị Ngọc	Yến	25/11/1990	TB	7	8	5	7.5	7.5	5
380660	Triệu Kim	Yến	26/04/1990	TB	6.5	5.5	3	3	5	7
380661	Văn Bá Phi	Yến	31/10/1990	TB	6	7.5	6	4	9.5	5.5
380662	VIÊN LỆ	YẾN	24/03/1989	TB	6.5	6.5	3	1	4.5	7
380663	Võ Hoàng	Yến	8/1/1990	TB	6	7.5	5.5	2.5	5.5	9
380664	VŨ MAI KIM	YẾN	9/8/1990	TB	9.5	7	4	5	1.5	8
390001	Trương Hoài Bình	An	18/11/1989		4.5	7.5	3	4.5	4.5	3
390002	Nguyễn Thị Thuỳ	Anh	4/6/1990		7	5	2.5	3	3	4
390003	Trần Phạm Tuấn	Anh	30/10/1989		5.5	4	3.5	1.5	4.5	3.5
390004	Trần Hồng	Ân	9/8/1990		5	6	3.5	2.5	2	4
390005	Nguyễn Thị Hoài	Bảo	1/12/1990	TB	8.5	7.5	4	6	6	6
390006	Niềm Quốc	Bảo	12/8/1990	TB	7.5	9	5	7	6	5
390007	Trần Ngọc	Bích	12/5/1987		6.5	3.5	3	3	3.5	3.5
390008	Châu Hành	Bội	26/11/1989	TB	5	7	4	5.5	3	7.5
390009	Lý Thị Sơn	Ca	10/11/1988	TB	8	8.5	5	6.5	5.5	6
390010	Nguyễn Kỳ	Chấn	17/1/1990		5.5	5	3.5	4	4	5.5
390011	Nguyễn Việt	Chi	24/5/1990	TB	6.5	7.5	6.5	6	7.5	5.5
390012	Lê Việt	Chính	17/12/1988		5	6	3.5	5.5	4.5	3
390013	Nguyễn Thành	Chung	23/12/1990							0
390014	Nguyễn Đại	Chương	6/6/1990	TB	6.5	9	5	7	8	7
390015	Trần Minh	Công	6/9/1990	TB	6	6	4	7	7	9
390016	Ngô Quốc	Cử	14/2/1988	TB	6.5	6.5	3	6	6	4
390017	Nguyễn Hồng	Diễm	1/1/1989	TB	8	8	6	6.5	5.5	9
390018	Lương Hoàng Thuỳ	Dung	15/12/1988	TB	5	6	4.5	7	2.5	8
390019	Văn Tiểu	Dung	19/11/1990	GIOI	9	10	7.5	7.5	9.5	8
390020	Bùi Chí	Dũng	19/5/1990	TB	5.5	7.5	5.5	5	8	4.5
390021	Bùi Mạnh	Dũng	30/7/1990	TB	6.5	6.5	5.5	1.5	8.5	4.5
390022	Đnh Quốc	Dũng	12/10/1989	TB	7	6.5	3	6	4.5	4
390023	Phan Trần	Dương	19/7/1990	GIOI	7	9.5	8	8	9.5	8.5
390024	Nguyễn Hải	Đạt	20/4/1990	TB	7	6	3	7.5	6.5	2
390025	Nguyễn Phước	Đạt	15/6/1989	TB	8	7.5	5	8.5	5.5	5.5
390026	Võ Văn	Đạt	12/11/1990	KHA	6.5	9	6.5	7.5	8	7.5
390027	Đô Văn	Đăng	1/10/1990	TB	6	8	4.5	5.5	3.5	4.5
390028	Nguyễn Quốc	Đức	12/8/1989	TB	6	6.5	4	7.5	5.5	4
390029	Phạm Hoài	Đức	11/12/1989		5	6.5	3	1.5	7.5	3.5
390030	Thái Thành	Được	29/5/1990	TB	8	6.5	4	5	5.5	8
390031	Nguyễn Quang	Đường	13/6/1990	TB	8.5	8	5.5	8.5	6.5	3.5
390032	Trần Trung	Hà	20/3/1989	TB	6.5	4.5	2.5	6.5	6.5	7
390033	Đỗ Minh	Hải	20/6/1989	TB	7.5	5.5	3	4.5	1.5	8
390034	Lê Hoàng	Hải	17/7/1990	TB	7	5.5	5	7.5	8	8.5
390035	Trần Văn	Hải	1989	TB	7	7.5	7	5.5	9	5
390036	Bùi Thị Minh	Hiếu	14/11/1990	TB	6	6	4.5	7.5	4	9.5
390037	Lê Trung	Hiếu	1/1/1990	TB	7	7.5	3.5	5.5	5	5
390038	Phạm Ngọc	Hiếu	2/11/1990		5.5	4.5	3	5.5	4	6
390039	Nguyễn Minh	Hoà	7/7/1989		6.5	6	3.5	4	3	6
390040	Nguyễn Văn	Hoan	10/11/1990	TB	6.5	8.5	8.5	5	10	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
390041	Nguyễn Đắc	Hoàng	1/12/1990	TB	5.5	7	5	6.5	7	8
390042	Nguyễn Thị Lâm	Hồng	26/11/1990		5	5	3.5	2	5	6
390043	Võ Thị Kim	Hồng	20/11/1990	TB	7.5	9	7.5	5	8	8
390044	Lê Huy	Hùng	7/8/1990		6	5	4	3	1.5	4.5
390045	Lê Việt	Hùng	17/5/1989	TB	7.5	7.5	3.5	5.5	7	5
390046	Phạm Đức	Hùng	2/4/1989	TB	5	5	2.5	4.5	7.5	7
390047	Huỳnh Công Quốc	Huy	12/1/1990	TB	6	7	3.5	7.5	3.5	8
390048	Nguyễn Nhất	Huy	9/4/1990	TB	5.5	6.5	4	4	7	3
390049	Phạm Khánh An	Huy	9/6/1988		5.5	4.5	3.5	4	0.5	2
390050	Đỗ Vũ Khánh	Hưng	6/9/1990	TB	5.5	5	6	5	8.5	6
390051	Trần Ngọc	Hưng	27/11/1990		6	4.5	2	4	4	4
390052	Nguyễn Kim	Hương	24/4/1988		5	3.5	2.5	5	2.5	5.5
390053	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	12/9/1990	KHA	8.5	8	7.5	6.5	9	7
390054	Nguyễn Trọng	Hữu	1989	TB	6.5	6	4	7.5	3	5
390055	Hà Nhật	Khánh	30/12/1989		6	5	3	4	5	4
390056	Nguyễn Duy	Khánh	20/6/1990		4.5	2.5	2.5	0.5	2	5
390057	Nguyễn Minh	Khánh	19/10/1989		5	5	4.5	4	3.5	4.5
390058	Phạm Duy	Khánh	2/9/1990	TB	5	8	5.5	7.5	8	4
390059	Lưu Đào Anh	Khoa	28/7/1990		5.5	5.5	5	3	1.5	4.5
390060	Nguyễn Đăng	Khoa	12/12/1990		5	6	3	2.5	3	5.5
390061	Mai Nguyễn	Khương	26/6/1989	KHA	7	8	7	7	9	6
390062	Phan Hữu	Kiệt	2/10/1989		4	5	3	1.5	3	4
390063	Trần Tuấn	Kiệt	4/12/1990	TB	7	8.5	6	8	8	5
390064	Đình Thị Ngọc	Lài	14/3/1989	TB	6.5	7	4.5	4	8	5
390065	Trần Thị Diệu	Lan	1990		6.5	5	3.5	5	4	3
390066	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	14/4/1989	TB	6.5	7	4	7	5	4.5
390067	Nguyễn Thị Diệu	Linh	2/4/1990		7	7	3	4	3.5	5
390068	Hoàng Thành	Long	19/7/1990	TB	7	7	4.5	6	6	5
390069	Kiều Hà	Long	4/4/1990	TB	5.5	7	5	5.5	6.5	7
390070	Trần Vũ Kim	Long	30/1/1989	TB	6.5	6.5	4	7	5.5	5.5
390071	Từ Kim	Long	23/1/1989		7	4.5	3	4	2.5	5
390072	Tạ Hoàng	Lộc	24/10/1988	TB	6	6.5	3.5	7	6	3.5
390073	Nguyễn Tấn	Lực	10/4/1989	TB	4.5	6	4	6	5.5	5
390074	Lương Ngọc	Mai	20/10/1990	TB	6.5	9.5	4.5	5	5	7
390075	Sử Ngọc	Mẫn	14/8/1990		5.5	4.5	1.5	4.5	4.5	3.5
390076	Ngô Công	Minh	24/10/1990		5.5	3	3	4	4.5	3.5
390077	Nguyễn Bình	My	12/6/1987	TB	5	6	4.5	4.5	5.5	5
390078	Trần Quốc	Nam	26/7/1990	TB	6.5	7.5	3	2.5	5	8
390079	Dương Huệ	Ngân	29/5/1990		5.5	3.5	3	4	3.5	4
390080	Nguyễn Thị	Ngân	20/6/1990	TB	6.5	6	4	3.5	4.5	6.5
390081	Dương Như	Nghĩa	11/2/1988	TB	6	7.5	5	1	9	5.5
390082	Lê Hữu	Nghĩa	19/7/1990		4.5	5	3.5	0.5	1	8.5
390083	Bành Thị Mỹ	Ngọc	29/7/1990		5	3.5	3	4	2	4
390084	Bùi Đăng	Ngọc	13/8/1989		6	5	2.5	3.5	2.5	5.5
390085	Lâm Quân	Ngọc	21/9/1990	TB	6.5	6.5	3.5	5	4	4.5
390086	Linh Tú	Nguyễn	2/6/1990		2.5	4.5	2	2	5	3
390087	Nguyễn Thị Linh	Nha	25/12/1990	TB	6	9	9	5	10	6
390088	Nguyễn Hồ Thanh	Nhã	14/3/1990	TB	7	6.5	4	7.5	6	6.5
390089	Đỗ Khoa	Nhân	7/3/1989	TB	6	8	4	2.5	8	6
390090	Phạm Thành	Nhân	16/2/1989	TB	5.5	3.5	4	6	7	5.5
390091	Bùi Thị Yến	Nhi	6/4/1990	TB	6	6	6	2.5	7	6.5
390092	Trần Thị Yến	Nhi	14/4/1990	TB	7.5	6	5	3	6.5	7
390093	Lương Hoàng Thảo	Phi	25/7/1990	TB	7.5	6.5	3.5	5.5	7.5	4.5
390094	Nguyễn	Phong	25/8/1990	KHA	7	8.5	7.5	6	8.5	7
390095	Nguyễn Đỗ Trung	Phong	3/1/1990		6.5	7.5	2.5	4	3	4.5
390096	Bùi Văn	Phú	8/8/1989	TB	5.5	5	4.5	6.5	6.5	3.5
390097	Trần Công	Phú	22/4/1990	TB	5	5	2.5	4.5	6.5	6.5
390098	Nguyễn Bảo	Phúc	4/8/1990	TB	6	8.5	8.5	5	9.5	8.5
390099	Tô Khánh	Phúc	23/11/1990	TB	5	8.5	5.5	6	7.5	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
390100	Nguyễn Đình	Phương	17/6/1990		5	5.5	3	4	6	6
390101	Thái Vũ Mai	Phương	15/9/1988	TB	7	7.5	5.5	7	8	9
390102	Quách Nguyên	Quân	14/5/1990	KHA	6	7.5	6.5	7	7	8
390103	Huỳnh Thị Lệ	Quyên	23/2/1989	TB	6.5	5	3.5	6.5	3.5	5
390104	Nguyễn Thị Minh	Quyên	14/4/1990	TB	7.5	6.5	3.5	7	5.5	8
390105	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	5/2/1990		6	5.5	3.5	2	3.5	5
390106	Trương Quan	San	7/6/1990	TB	6.5	4	3.5	2.5	6	8.5
390107	Đình Hoàng	Sơn	25/12/1990		5.5	6	3.5	1	3	4.5
390108	Huỳnh Văn	Sơn	29/11/1989	TB	5.5	5.5	3.5	8.5	4	7
390109	Phạm Cao Hoàng	Sơn	1/11/1990	TB	6	6.5	4.5	6	6.5	7.5
390110	Trịnh Thị Ngọc	Sương	27/9/1990		6	4	4.5	4	2.5	7
390111	Lại Văn	Tài	29/7/1989	TB	5	6	5	5.5	8	8
390112	Nguyễn Văn	Tài	21/8/1989	TB	7	5.5	3.5	6	5	7
390113	Phạm Đức	Tài	7/3/1989	TB	6	8.5	5.5	7	5	7.5
390114	Lương Thanh	Thanh	31/1/1989	TB	5.5	5.5	3.5	6.5	7	6.5
390115	Cao Bá	Thành	10/1/1990	KHA	6.5	9	6	8	8.5	7
390116	Nguyễn Công	Thành	2/1/1990	TB	5	7	3	2.5	4.5	8
390117	Nguyễn Khắc	Thành	7/5/1989	TB	7	6.5	4.5	6.5	8	8
390118	Nguyễn Phương	Thành	4/1/1989	TB	5	7	3.5	7.5	5.5	6
390119	Phạm Đức	Thành	12/2/1990	TB	3.5	7	4	8.5	6	5
390120	Phạm Văn	Thành	13/2/1990	TB	4	8.5	6	7	7.5	4
390121	Trần Ngọc	Thành	11/10/1990		3	5.5	4	0.5	3.5	5
390122	Trần Trung	Thành	30/7/1989	TB	6.5	6	5.5	4	4	7.5
390123	Lại Thị Xuân	Thảo	15/2/1990	KHA	8.5	9.5	6	7.5	8	8
390124	Lê Phương	Thảo	25/3/1990	TB	6	5.5	3	4.5	5.5	6
390125	Nguyễn Đức	Thảo	17/11/1988	TB	4.5	6.5	4.5	8.5	5.5	6
390126	Nguyễn Thị Lệ Thu	Thảo	11/5/1990	TB	3.5	5	5	8.5	4	3
390127	Trần Tú	Thảo	7/2/1990		6.5	6	5.5	0.5	5.5	5
390128	Vũ Thị Hồng	Thảo	20/10/1990	TB	6.5	6.5	3.5	5.5	4	6
390129	Đào Công	Thắng	1/1/1990		2	4.5	3.5	6	1.5	6
390130	Nguyễn Như	Thắng	21/4/1990	TB	5	7.5	4	5.5	6.5	3.5
390131	Nguyễn Quốc	Thắng	1/3/1990	TB	5.5	7	4	2	6	7.5
390132	Đặng Nhật	Thế	9/8/1989		5	4	3	5.5	3.5	7.5
390133	Vũ Duy	Thịnh	11/8/1989	TB	6	6.5	5.5	6	9.5	4
390134	Huỳnh Thị Kim	Thoa	20/4/1990		7.5	4.5	2.5	3.5	4	4
390135	Lê Thị	Thoa	24/8/1989	TB	6	7.5	4.5	6.5	7.5	5.5
390136	Huỳnh Đắc Anh	Thư	9/12/1990	KHA	7	7.5	6	8.5	8	8
390137	Nguyễn Hoàng Thương	Thương	24/10/1989	TB	7	7.5	4	8.5	1.5	6
390138	Nguyễn Ngọc	Thương	27/7/1990	TB	5	4.5	4.5	5.5	6.5	3.5
390139	Nguyễn Thị Thủy	Tiền	20/6/1990	TB	6.5	5	4.5	2	6	6
390140	Trần Thị Bích	Tiền	15/1/1989	TB	6.5	7	4	5.5	4.5	4.5
390141	Phạm Thị	Tĩnh	28/6/1990	KHA	6	8	7.5	6	6.5	6
390142	Nguyễn Hữu	Toàn	16/7/1990	TB	4.5	4	5.5	5	6.5	5
390143	Nguyễn Long	Tôn	17/1/1989	TB	4	8	5	7	7.5	6
390144	Ngô Thị Huyền	Trang	13/11/1990	TB	6	7	4	3.5	7.5	4
390145	Nguyễn Phương	Trần	4/4/1990	TB	7.5	5.5	4	6.5	7.5	7.5
390146	Phan Ngọc Phương	Trần	12/8/1989	TB	4	7	5	2	8.5	5
390147	Nguyễn Hữu	Trí	13/5/1988	TB	6.5	6	3.5	7.5	7	4
390148	Vũ Minh Đức	Trí	27/6/199	TB	4.5	5	3.5	5	4.5	7.5
390149	Nguyễn Văn	Triệu	9/3/1990	TB	6.5	6	3.5	7	7.5	3.5
390150	Đặng Thị Việt	Trinh	6/11/1990	TB	6.5	4.5	3	4	6.5	7
390151	Tiết Mỹ	Trinh	16/3/1989	TB	4	7.5	5.5	5	6	7.5
390152	Hồ Thị Thanh	Trúc	14/2/1989	TB	6.5	5.5	4.5	6	6	8.5
390153	Lê Thủy Thủy	Trúc	28/4/1990	TB	7	7	3	8.5	2.5	7
390154	Lý Nhân	Trung	4/5/1990	TB	6.5	5	4.5	7	4	4.5
390155	Nguyễn Lê Hoài	Trung	1/1/1990	TB	6	7	6.5	1.5	8	5
390156	Văn Đức	Trung	9/6/1990	TB	5	5.5	3	5	5	5.5
390157	Võ Trung	Trực	25/11/1990	TB	7	4.5	4	5.5	6.5	5
390158	Nguyễn Văn	Trường	5/11/1989	TB	6.5	6.5	3	4	5.5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
390159	Phạm Nhật	Trường	5/1/1990	TB	5.5	5.5	4	5	5	5
390160	Nguyễn Thanh	Tú	22/01/1990	TB	6.5	6.5	5	6.5	8.5	4.5
390161	Trương Trần Cẩm	Tú	1/1/1990	TB	7	6.5	4.5	6.5	6.5	8
390162	Đoàn Minh	Tuấn	16/3/1989		4.5	5.5	4	3.5	3	2.5
390163	Lê Nguyễn	Tuấn	4/6/1989	TB	5.5	5	3.5	5	6.5	4
390164	Nguyễn Anh	Tuấn	16/10/1989	TB	7.5	6	4.5	7	5.5	5
390165	Nguyễn Anh	Tuấn	10/12/1990	TB	4.5	4	3.5	5	8.5	4.5
390166	Văn Hùng	Tuấn	1/7/1990	TB	5	8	6.5	6	8	6
390167	Trịnh Văn	Tùng	16/6/1990	TB	6.5	6.5	2.5	7	5.5	8
390168	Ngô Thị Vân	Tuyền	7/7/1990	TB	6.5	8.5	7	5	9	5
390169	Trần Văn	Tuyền	2/6/1990	TB	5.5	6.5	4.5	6.5	5	5
390170	Nguyễn Thị Hồng	Tươi	23/10/1989	TB	7.5	7.5	5	7	7.5	6
390171	Hồ Thị Hồng	Vân	2/5/1990		4.5	6	3.5	4	3	6
390172	Nguyễn Thị Hồng	Vân	4/2/1990	TB	8.5	5.5	5	5.5	4.5	7
390173	Võ Ngọc Hồng	Vân	26/2/1990		4	3.5	3.5	6.5	1.5	4
390174	Ngô Thụy Bảo	Vi	20/7/1989	TB	8.5	7.5	5	3.5	6	9
390175	Võ Quỳnh Thảo	Vi	12/12/1990		5	3	2.5	6	3	4
390176	Trần Triều	Vọng	26/3/1990	TB	6	7	5	8	6.5	5
390177	Huỳnh Anh	Vũ	6/1/1989		4	5	3	2	4	4.5
390178	Đặng Võ Hồng	Vương	22/10/1990	TB	5	5	4	6	2	9
390179	Nguyễn Đức	Vượng	5/7/1990	TB	5	7.5	6.5	5	9.5	4
390180	Nguyễn Thị Mai	Vy	12/6/1990	TB	6.5	6.5	6	7	6	8.5
390181	Nguyễn Thị Mỹ	Xuyên	7/10/1990		5	6	2.5	4.5	3	4.5
390182	Hoàng Thị Ngọc	Yến	4/5/1990	TB	5	4.5	4	5.5	5.5	5
390183	Nguyễn Hoàng	Yến	12/3/1989	TB	5	5.5	3	5	4	9.5
390184	Phạm Thị Như	Ái	8/3/1990	TB	7	9.5	6	8	7	5
390185	Phan Thanh	Ái	15/09/1990	TB	6.5	5.5	4.5	6	8	7.5
390186	Trương Thúy	Ái	1/10/1990	TB	6.5	4.5	4.5	5	7	9
390187	Đặng Hữu	An	1/9/1990	TB	5	9	6.5	7.5	6	8
390188	Đoàn Vũ Thủy	An	22/10/1990	KHA	7	9	6	9	10	9
390189	Đỗ Đình	An	24/12/1990	TB	4.5	9	4.5	9.5	5.5	6
390190	Hoàng Long	An	3/8/1990	TB	5	7	5.5	1.5	8.5	8
390191	LÊ THIÊN	AN	30/09/1990	TB	6	9	4	8.5	9.5	8
390192	LÊ VĨNH	AN	7/7/1990	TB	4.5	8	8	8.5	9.5	7
390193	NGUYỄN THÀNH	AN	6/9/1990		4	4	4.5	4	7.5	4
390194	Nguyễn Thị Trường	An	1/2/1990	TB	7	8	6	8	10	5.5
390195	NGUYỄN VĂN	AN	10/6/1990	KHA	6	10	8	9.5	9.5	8
390196	PHẠM HOÀNG	AN	16/08/1990	KHA	7	10	8.5	9	10	9
390197	Phạm Thị Thúy	An	16/10/1990	TB	6.5	4	4.5	5.5	8.5	6
390198	Phạm Thúy	An	12/10/1990	TB	5	6	2.5	6.5	5.5	4
390199	Trịnh Thiên	An	13/11/1990	GIOI	7	9	9.5	8.5	10	9.5
390200	VÕ THỊ THUỶ	AN	13/04/1990	TB	5	9	8.5	9	10	8
390201	VŨ HỒNG	AN	23/04/1990	TB	5	9	9.5	7	9.5	7
390202	Vũ Trường	An	28/10/1990	TB	5	7.5	4.5	4	8	4.5
390203	Bùi Hoài	Anh	15/05/1990	KHA	6	9.5	9	9	10	8
390204	BÙI NAM KHÁNH DUY	ANH	9/7/1990	KHA	6	8.5	8.5	9.5	9.5	7
390205	Bùi Nam Khánh Tùng	Anh	9/7/1990	KHA	6	7.5	8.5	7	10	6.5
390206	Bùi Quang	Anh	4/12/1990	TB	5	8.5	9	8.5	10	9
390207	BÙI VIỆT	ANH	27/04/1989	TB	6	7	5.5	9	8	6.5
390208	CAO THỊ KIM	ANH	12/1/1990	TB	6.5	6.5	3	7.5	7.5	8.5
390209	CHU VĂN	ANH	3/10/1990	TB	4	6	7	4	6	5.5
390210	ĐÀM THỊ VĂN	ANH	25/12/1989	TB	6	7.5	4	8.5	6.5	4
390211	ĐÀO TUẤN	ANH	1/12/1990	TB	6	5.5	4.5	5.5	5.5	7.5
390212	ĐÀO TUẤN	ANH	20/06/1990	TB	5	6	3	4	7.5	9
390213	Đậu Công Đức	Anh	21/10/1989	TB	6	8.5	2	9	4	9
390214	Đình Phạm Mai	Anh	27/10/1990	TB	6.5	7	5	4	8.5	6
390215	Đình Quốc	Anh	20/03/1990		4.5	6.5	4.5	3.5	5	4
390216	Đình Tuấn	Anh	8/2/1990	TB	5	5.5	5.5	4	7.5	7.5
390217	Đoàn Thị Hoài	Anh	12/8/1990	TB	7	9.5	5	7.5	9.5	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
390218	Đỗ Ngọc	Anh	12/4/1990	TB	7.5	9.5	5.5	6.5	7	7
390219	ĐỖ THỊ KIM	ANH	9/5/1989	TB	6.5	5	3	6	5	5.5
390220	ĐỖ THỊ LAN	ANH	26/06/1990	TB	6.5	7.5	6	3	8	5
390221	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	4/2/1990	TB	7.5	7.5	6.5	4.5	8.5	7
390222	Đỗ Tuấn	Anh	20/04/1990		5	5	3.5	2.5	6	4.5
390223	GIANG ĐẶNG HOÀNG	ANH	23/09/1990	KHA	6.5	9	7	7	9	8
390224	Hoàng Kim Ngọc	Anh	18/08/1990	TB	6	8	5	5.5	7	5.5
390225	HOÀNG MINH	ANH	8/10/1990	TB	6.5	8	4.5	7.5	8.5	6
390226	Hoàng Ngọc	Anh	12/1/1990	TB	4	7	3.5	4.5	8.5	5.5
390227	Hồ Tuấn	Anh	10/3/1990	TB	6.5	8.5	4.5	6.5	7	9
390228	HUỶNH DIỆP TRÂM	ANH	25/05/1990	KHA	6.5	9	7.5	8.5	9.5	7
390229	HUỶNH THỊ TỎ	ANH	12/2/1990	TB	7	5.5	5.5	6.5	4.5	5.5
390230	Huỳnh Thị Trâm	Anh	16/08/1990	TB	7	5.5	5.5	7.5	6.5	7.5
390231	LÊ ĐỨC	ANH	2/12/1990	TB	6	7.5	8	4.5	9	3.5
390232	LÊ KHẮC DUY	ANH	10/9/1990	TB	5.5	6.5	6	0.5	9.5	7.5
390233	Lê Quang	Anh	18/04/1990	TB	7.5	6	6.5	8.5	7.5	5.5
390234	Lê Thị Quỳnh	Anh	4/5/1990	TB	7	9	5	8.5	9	8
390235	LÊ VÂN	ANH	7/9/1990	KHA	6.5	9	9	8	9.5	8.5
390236	Lê Việt	Anh	20/06/1990	KHA	6.5	8	8	6.5	9	6
390237	LÝ HÀ VÂN	ANH	2/12/1990	KHA	7	9.5	7	9	10	6.5
390238	Mã Tuấn	Anh	10/7/1990	KHA	6.5	9	6.5	6.5	9.5	9.5
390239	Mai Thị Phương	Anh	6/11/1990	TB	7	5.5	4.5	7.5	7.5	5.5
390240	MAI TUẤN	ANH	14/10/1990	KHA	7	8.5	8	8.5	9	8.5
390241	NGÔ THỊ QUỲNH	ANH	6/3/1990	KHA	8.5	9.5	6	9	8	7
390242	NGUYỄN THỊ HỒNG	ANH	17/09/1990	TB	7	9	3.5	8	6.5	7
390243	Nguyễn Bảo	Anh	19/01/1990	TB	6.5	8	7	7	9.5	8
390244	Nguyễn Bảo	Anh	1/6/1990	TB	6.5	8	5.5	6.5	8.5	6.5
390245	Nguyễn Cao Đức Duy	Anh	8/11/1988	KHA	7	10	7.5	8	9.5	8.5
390246	Nguyễn Đình Bảo	Anh	27/05/1990	TB	6	6	3.5	5	6.5	4
390247	NGUYỄN ĐỨC	ANH	2/9/1990	TB	5.5	9	8.5	8	9	8
390248	Nguyễn Hoàng	Anh	7/1/1990	TB	7	6.5	6.5	8	4.5	6
390249	Nguyễn Hoàng	Anh	20/03/1990	TB	6.5	7	4.5	7.5	9.5	7
390250	NGUYỄN HOÀNG	ANH	15/10/1990	TB	6.5	5.5	3	7	4	5.5
390251	Nguyễn Hoàng Nguyên	Anh	29/09/1990	TB	5.5	7.5	4	3	4.5	4.5
390252	NGUYỄN KIỀU	ANH	3/11/1990	KHA	7	7	6.5	8	9.5	7
390253	NGUYỄN MAI	ANH	8/8/1990	GIOI	8.5	9.5	8	9	9.5	10
390254	NGUYỄN MINH	ANH	28/12/1989	TB	5	6.5	3.5	4	7.5	5
390255	Nguyễn Minh	Anh	24/06/1990	TB	6.5	6	7	4	9	8.5
390256	NGUYỄN NGUYỄN LAN	ANH	8/6/1990	GIOI	7	9.5	7	9.5	9.5	9.5
390257	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	14/01/1990	TB	4.5	7.5	5	9	9	6
390258	Nguyễn Quỳnh	Anh	4/6/1990	TB	6.5	8.5	5	5	4	5.5
390259	NGUYỄN THỊ CẨM	ANH	30/07/1990	KHA	6.5	10	8	8.5	9.5	8
390260	Nguyễn Thị Kim	Anh	25/01/1990	TB	6.5	8.5	5	8	9.5	6
390261	Nguyễn Thị Kim	Anh	11/3/1990	TB	5.5	7.5	5	3	4.5	6
390262	Nguyễn Thị Lan	Anh	1/10/1990	TB	4.5	7	4.5	9	5.5	6
390263	Nguyễn Thị Lan	Anh	1/12/1990	TB	7	6	3.5	3	6.5	7
390264	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	1/5/1990	KHA	7.5	9.5	9	8	9	8.5
390265	NGUYỄN THỊ LIÊN	ANH	19/03/1990	TB	5.5	8.5	4.5	7	9	8
390266	NGUYỄN THỊ MAI	ANH	7/6/1990	TB	6.5	6	2.5	7.5	5	7.5
390267	Nguyễn Thị Mai	Anh	2/10/1990	KHA	6	7	7.5	9	7.5	6.5
390268	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	16/12/1990	TB	4	6	5.5	6.5	7.5	5.5
390269	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	5/8/1990	TB	6	6.5	4.5	5.5	6.5	6
390270	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	3/2/1989	TB	7	9	3	6.5	6	6
390271	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	17/11/1990	TB	6	8.5	5.5	8.5	9.5	6.5
390272	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	17/11/1990	KHA	6.5	10	8.5	9.5	9.5	8.5
390273	Nguyễn Thúy	Anh	4/7/1990	TB	5	9.5	8.5	8.5	9.5	6.5
390274	NGUYỄN THỤY QUỲNH	ANH	17/07/1990	TB	6	10	5.5	6	9	8
390275	Nguyễn Tiến	Anh	5/12/1989	TB	3.5	6.5	2.5	6	2.5	8.5
390276	NGUYỄN TÚ	ANH	3/4/1990	GIOI	7.5	10	9	9	10	10

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
390277	Nguyễn Tuấn	Anh	27/06/1990	TB	5.5	8.5	3.5	7	6	6
390278	NGUYỄN TUẤN	ANH	7/7/1990	KHA	7.5	9	7	6	6.5	9
390279	NGUYỄN TUẤN	ANH	6/8/1990	KHA	6	10	9	9.5	9.5	10
390280	NGUYỄN TUẤN	ANH	24/05/1990	TB	6	9.5	8	9	9.5	5
390281	NGUYỄN TUẤN	ANH	26/06/1990	TB	5	7.5	5.5	8.5	10	7
390282	NGUYỄN TUẤN	ANH	16/03/1989	TB	6	6	3.5	8.5	8	8
390283	Nguyễn Tuấn	Anh	24/01/1990	TB	6.5	8	4.5	5.5	7.5	7.5
390284	Nguyễn Vũ Thúy	Anh	19/06/1990	KHA	6.5	9.5	7	7.5	10	8.5
390285	Phạm Bá Hoàng	Anh	26/12/1990	TB	6	8	5	9	4	5.5
390286	PHẠM HOÀNG	ANH	7/7/1990	TB	4.5	9.5	9	8.5	10	9.5
390287	Phạm Kim	Anh	8/7/1990	TB	7	8.5	5	7	7	8
390288	Phạm Ngọc	Anh	21/11/1990	TB	7	7.5	5.5	7.5	8.5	8.5
390289	Phạm Ngọc Trâm	Anh	9/3/1989	TB	5	8.5	4.5	8	4.5	5
390290	PHẠM NGUYỄN HÀ	ANH	6/4/1990	KHA	6.5	9	6	9.5	10	9
390291	PHẠM NGUYỄN TUẤN	ANH	10/10/1990	TB	4	7.5	5	8.5	9.5	7.5
390292	Phạm Thị Hồng	Anh	24/01/1989		5	4.5	3	4	4	3
390293	Phạm Thị Ngọc	Anh	20/12/1990	TB	4.5	7.5	5.5	7	9	6.5
390294	PHẠM THỊ VÂN	ANH	14/01/1990	KHA	6.5	8	6	8	9	7.5
390295	Phạm Thụy Vân	Anh	13/11/1990	TB	7.5	7	4	7.5	5.5	6
390296	Phạm Tuấn	Anh	21/03/1990	GIOI	7	8.5	8.5	8	10	9
390297	Phạm Việt	Anh	27/10/1990	TB	6	7	5.5	5	9.5	4
390298	Phan	Anh	24/10/1990	KHA	6.5	10	8.5	7	10	10
390299	PHAN THỊ	ANH	24/05/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	9	10	6
390300	Phan Thị Thúy	Anh	28/04/1990		4	6.5	4	2.5	4	6
390301	PHAN THỊ VÂN	ANH	19/07/1990	TB	5.5	8	5	9	9.5	10
390302	PHAN TUẤN	ANH	23/08/1990	TB	6.5	7.5	6.5	9	7.5	6
390303	Trần Đức Duy	Anh	29/12/1989	TB	7	8.5	5	8	7.5	7
390304	Trần Hoài	Anh	18/09/1990	TB	7.5	7.5	4.5	9	8	9.5
390305	Trần Ngọc	Anh	6/6/1990	TB	7	8	5.5	6	10	8
390306	Trần Ngọc	Anh	5/5/1990	TB	4.5	6.5	4.5	5.5	5	5
390307	TRẦN PHAN	ANH	29/11/1990	TB	4.5	8	5.5	8	8.5	8
390308	Trần Thị Huỳnh	Anh	28/04/1990	TB	5.5	8	4	8.5	6.5	8
390309	Trần Tuấn	Anh	7/8/1990	KHA	6.5	8.5	9	7	9.5	9
390310	TRẦN TỬ	ANH	20/08/1990	TB	5.5	5	3	8.5	4.5	6
390311	Trần Văn	Anh	25/05/1990	TB	6.5	7	7	8.5	7	4
390312	Trần Việt	Anh	15/09/1990	TB	6.5	7.5	7	5.5	8	6.5
390313	TRỊNH HUỖNH	ANH	20/09/1990	TB	6	6.5	4	7.5	8	8.5
390314	Trịnh Trần Vân	Anh	10/8/1990	TB	4	6	4	8	6.5	4
390315	Trương Ngọc	Anh	14/10/1989	TB	6	8.5	6.5	6.5	8	7.5
390316	Vũ Duy	Anh	17/10/1990	TB	6	9.5	7.5	4	9.5	9
390317	VŨ HOÀNG	ANH	3/9/1990	KHA	7.5	9	7.5	8	9	10
390318	VŨ NGỌC NGÂN	ANH	14/09/1990	TB	7.5	8	7	7	8.5	5
390319	Vũ Ngọc Trâm	Anh	28/03/1990	TB	5	8.5	4.5	4.5	3.5	5
390320	VŨ THỊ LAN	ANH	2/12/1990	KHA	7	10	9.5	6	8.5	8
390321	VŨ VIỆT	ANH	23/03/1989	TB	6	7.5	3.5	9	9.5	6.5
390322	ĐẶNG LÊ NHẬT	ẢNH	19/09/1990	TB	6.5	7	6	6.5	6	5
390323	Hoàng Thị Ngọc	ẢNH	7/2/1990	TB	8	7	7.5	5	9.5	9
390324	Hoàng Thị Ngọc	ẢNH	10/11/1990	KHA	6	8.5	7.5	8	9	10
390325	LÊ THỊ NGỌC	ẢNH	17/07/1989	KHA	6	7.5	6.5	7.5	9	9.5
390326	ĐẶNG HỒNG	ÂN	27/11/1990	KHA	6	9	9.5	7	10	8
390327	Hoàng	ÂN	26/09/1989	TB	6.5	5	5.5	6	9	7.5
390328	Lê Bá Bảo	ÂN	14/04/1990	TB	7.5	6.5	4	4	5.5	6
390329	NGUYỄN HOÀI	ÂN	19/01/1990	KHA	7	9.5	8	9.5	9	8.5
390330	Nguyễn Trọng	ÂN	6/7/1990	TB	5.5	5.5	6	6.5	9	6.5
390331	Nguyễn Trọng	ÂN	4/12/1990	TB	7	7.5	4.5	7	7	4.5
390332	NGUYỄN TRỌNG	ÂN	22/02/1990	TB	6.5	8	5	3.5	8.5	9.5
390333	PHẠM	ÂN	22/03/1990	TB	7.5	8	3	4	8.5	3.5
390334	PHẠM HOÀI	ÂN	8/5/1990	TB	6.5	9.5	8.5	8.5	10	6
390335	Phan Thị Hồng	ÂN	6/12/1990	TB	8	7.5	5.5	8.5	8.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
390336	Trần Hải	Âu	10/3/1990	TB	7	7.5	5.5	5.5	10	8
390337	Trần Huỳnh Thị Gái	Ba	26/03/1990	TB	5	8.5	5	8.5	8	4.5
390338	PHẠM DUY	BÁCH	25/02/1990	GIOI	8	9.5	9.5	9.5	9.5	9
390339	Trần Thiện	Bách	14/02/1990	GIOI	8.5	10	9	8.5	10	10
390340	Trần Xuân	Bách	2/3/1990	TB	5.5	10	9	9	9.5	9
390341	Hồ Gia	Bảo	3/6/1990	TB	6.5	8	6	4.5	8.5	8
390342	LÊ QUỐC	BẢO	26/09/1989		4	4	4	2.5	4	4
390343	Nguyễn Duy	Bảo	20/02/1990	KHA	6.5	9.5	9	8	9.5	6.5
390344	Nguyễn Phạm Phúc	Bảo	7/11/1990	TB	5.5	7.5	5.5	5.5	9.5	5
390345	Nguyễn Quốc	Bảo	14/01/1990	TB	7	8.5	6.5	7	8.5	5.5
390346	NGUYỄN QUỐC	BẢO	26/03/1990	TB	5	8	5.5	8.5	5.5	5
390347	Nguyễn Thanh	Bảo	3/3/1990	TB	7	6.5	5	5	5.5	4
390348	Nguyễn Vương Trọng	Bảo	9/6/1990	TB	5.5	8	5	5	7.5	6
390349	Nguyễn Xuân	Bảo	9/2/1990		6	5	5	3	4.5	5
390350	PHÚ THÁI	BẢO	24/06/1990	KHA	6	8	6.5	8	9	8.5
390351	Sấm Thế	Bảo	18/05/1990	TB	6.5	7.5	6.5	8	4	7
390352	Trần Hữu	Bảo	6/9/1990	KHA	6	9	8.5	7	8.5	8
390353	TRẦN QUỐC	BẢO	11/4/1990	TB	6	7	4.5	7	4.5	5.5
390354	ĐỖ VIỆT	BẮC	11/6/1990	TB	6	8	7	6.5	10	4.5
390355	Hà Đức	Bắc	16/02/1990		2.5	5	3.5	5.5	4	5.5
390356	Trần Văn	Bắc	20/08/1990	TB	3	4.5	4	6	8.5	7.5
390357	Lưu Vũ	Bằng	31/10/1990	TB	6	9	5	6.5	8	5.5
390358	Nguyễn Anh	Bằng	25/10/1990	TB	4.5	8	8.5	5	9.5	9
390359	Hoàng Ngọc	Bích	21/03/1990	TB	6.5	8.5	5	8	10	8
390360	HOÀNG THỊ NGỌC	BÍCH	28/02/1990	KHA	6	8	6.5	7	9.5	6.5
390361	Hồ Thị Thu	Bích	24/01/1988	TB	6	8.5	6	5	6	7.5
390362	MAI NGỌC	BÍCH	25/06/1990	GIOI	9	10	9	9.5	10	9.5
390363	NGUYỄN THỊ NGỌC	BÍCH	27/07/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	8	10	8
390364	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	7/12/1990	TB	6.5	8.5	5.5	9	8.5	7
390365	Tô Thu Hồng	Bích	7/10/1990	TB	4.5	7	4.5	6.5	7.5	4
390366	VƯƠNG THỊ	BÍCH	10/12/1989	KHA	6	8.5	6.5	8.5	9	7
390367	Trịnh Minh	Biên	20/10/1990	TB	5.5	7.5	4	6	5.5	4
390368	BÙI THANH	BÌNH	24/02/1990	TB	4.5	5.5	5	5.5	8	7.5
390369	Cao Quang	Bình	9/2/1990	TB	5	8.5	8.5	8	9.5	9.5
390370	ĐẶNG TIỂU	BÌNH	28/10/1990	KHA	6.5	9	8.5	8.5	9	9
390371	Điền Quang	Bình	24/01/1990	TB	4.5	5	6	6.5	7.5	7
390372	ĐỖ TẤN	BÌNH	8/8/1990	TB	5.5	6	5.5	5	7.5	7
390373	HÀ NGỌC	BÌNH	3/3/1989	TB	4	6.5	4.5	9	5.5	4.5
390374	HUỲNH NGUYỄN NGỌC	BÌNH	27/07/1990	GIOI	7	9.5	8.5	8.5	10	8.5
390375	Lê Thị Hải	Bình	16/10/1990	TB	6.5	7.5	5.5	5.5	9.5	7.5
390376	Lương Công	Bình	3/10/1990	TB	3.5	7	6.5	8.5	9	4.5
390377	LƯU QUANG	BÌNH	15/06/1990	TB	7	8.5	6	5	9	7.5
390378	Lý Thị Thanh	Bình	14/12/1990	KHA	6.5	9.5	6	9	9	9
390379	Nguyễn Công	Bình	2/1/1990	TB	6	7	6	6	6.5	2.5
390380	Nguyễn Huy	Bình	26/03/1990	TB	5.5	10	5.5	9	9.5	6
390381	NGUYỄN THÁI	BÌNH	18/01/1990	TB	5.5	9	7.5	8.5	6	6
390382	Phạm Nguyễn Thanh	Bình	1/1/1990	TB	5	7.5	8	6.5	7	7
390383	PHẠM QUANG	BÌNH	17/09/1990	TB	5	7	3.5	8.5	4.5	8.5
390384	Phạm Thái	Bình	20/05/1990	TB	5.5	7.5	4.5	7	3	5
390385	TRẦN DU HOÀ	BÌNH	9/12/1990	KHA	6	8	10	8.5	10	10
390386	VÕ QUỐC	BÌNH	13/04/1990	TB	5.5	10	7	7.5	10	5.5
390387	VŨ QUANG	BÌNH	19/09/1990	TB	4.5	6.5	4.5	8.5	9.5	8
390388	Ngô Quý	Bôn	3/1/1990	TB	6	7	7.5	6	7.5	4.5
390389	Lê Sỹ	Bón	5/10/1989	TB	5.5	8.5	6.5	8.5	9.5	6
390390	Hoàng Trọng	Cảnh	30/04/1989	TB	6.5	7.5	5	5.5	6.5	6.5
390391	Nguyễn Văn	Cảnh	4/3/1990	TB	6	7.5	8	6.5	9	5
390392	TRẦN THỊ	CẢNH	2/2/1990	TB	6	8.5	5.5	6.5	7.5	6
390393	Nguyễn Hoàng	Cẩm	24/03/1990	TB	4	9	8	5	8.5	6
390394	PHAN THỊ NGỌC	CẨM	11/12/1990	GIOI	7	9	8.5	8	10	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
390395	Nguyễn Công	Chánh	9/8/1990	TB	5.5	6	5.5	6.5	4	4
390396	Lê Đình	Chát	6/5/1990	TB	5.5	9.5	7	5.5	9	6.5
390397	Dương	Châu	6/3/1990	TB	5	2.5	4	4.5	9	5
390398	ĐỖ TRẦN THANH	CHÂU	5/6/1990	TB	6	6	4	8	4.5	3.5
390399	Hà Bảo	Châu	1/11/1990	TB	7.5	6.5	4.5	6.5	8.5	6
390400	Hà Ngọc Diễm	Châu	6/9/1990	TB	7	7	4	5.5	3.5	5
390401	Hồ Hữu Long	Châu	20/03/1990	TB	7	9	6.5	9	8.5	7
390402	Huỳnh Thị Chúc	Châu	5/9/1989	TB	6.5	6.5	4	5	1.5	7
390403	LÊ HÀ THUY	CHÂU	6/11/1990	KHA	6	8.5	8	8	9	10
390404	Nguyễn Bảo	Châu	24/02/1990	TB	5.5	8	7.5	7	9	8
390405	Nguyễn Bảo	Châu	16/12/1990	KHA	6.5	9.5	7	9.5	8.5	6.5
390406	Nguyễn Hoài Bảo	Châu	10/2/1990	TB	6	5	3.5	7	7	9
390407	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	6/6/1990	TB	5.5	7	5	4	6	5
390408	NGUYỄN NGỌC MINH	CHÂU	18/03/1990	TB	7.5	5.5	4.5	7	5	7
390409	Nguyễn Thị Minh	Châu	14/04/1989	TB	6.5	9.5	5	6	8	7
390410	Nguyễn Thị Quỳnh	Châu	13/12/1990	TB	7.5	6.5	5.5	8.5	8	7.5
390411	Nguyễn Thị Thanh	Châu	1/11/1990	KHA	7	7.5	6	7	8.5	8
390412	Phạm Thị Bảo	Châu	30/12/1989	GIOI	7	9.5	9	8	8	7
390413	Trần Ngọc	Châu	4/7/1990	TB	6	8	6	3	7.5	6.5
390414	Trần Ngọc Minh	Châu	29/10/1990	KHA	6	10	9	7	7.5	10
390415	Đỗ Lan	Chi	19/05/1989	TB	7	7	3	7.5	5	7
390416	HUỲNH NGỌC TRÚC	CHI	21/01/1990	TB	7.5	7	5.5	7.5	9.5	7.5
390417	NGÔ HÀ LỆ	CHI	31/08/1990	GIOI	7.5	10	8.5	9	10	8
390418	NGUYỄN HOÀNG LAN	CHI	24/08/1990	KHA	7	9	6.5	8	9.5	9.5
390419	Nguyễn Ngọc Kim	Chi	15/02/1990		3.5	4.5	3.5	3	5.5	5.5
390420	Nguyễn Thị Kim	Chi	22/10/1990	TB	7	5	3.5	7	8	7
390421	Nguyễn Thị Trúc	Chi	9/5/1990	KHA	7	7.5	8.5	8.5	9.5	7.5
390422	TRẦN THỊ KIM	CHI	5/9/1989	TB	7	6.5	4.5	6	9.5	7
390423	Trương Bích Yến	Chi	30/03/1990	KHA	6.5	9	6.5	8.5	8.5	10
390424	Vũ Thị Huyền	Chi	18/09/1990	TB	4.5	6	3	3.5	6.5	6.5
390425	Hoàng Vũ Minh	Chí	5/5/1990	GIOI	8	8	8	8	9.5	9.5
390426	NGUYỄN HỮU	CHÍ	11/12/1990	TB	5	7	7	7	8.5	7
390427	Bùi Công	Chiến	5/8/1989	TB	7	7.5	4.5	6.5	7	6
390428	Dương Văn	Chiến	24/11/1990	KHA	7	9.5	8.5	8.5	8.5	8
390429	Kiều Quốc	Chiến	18/04/1990	TB	5.5	6.5	8.5	6	9.5	7.5
390430	HOÀNG HOÀNG	CHINH	2/9/1990	KHA	6	8.5	9.5	9	9.5	8.5
390431	NGUYỄN DUY	CHINH	27/01/1990	TB	5	9.5	8	6.5	10	9.5
390432	Nguyễn Đắc Kiều	Chinh	9/4/1990	TB	8.5	8	6.5	5	8	9.5
390433	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	CHINH	12/4/1990	TB	6	8	5.5	5.5	9	6
390434	PHAN	CHINH	9/9/1990	TB	6	9.5	5.5	4	8.5	7
390435	HÀ CHÂN	CHÍNH	10/2/1990	TB	7.5	8	6	8	7.5	4.5
390436	PHẠM THÀNH	CHUNG	12/11/1990	KHA	7.5	8.5	8.5	6.5	10	8.5
390437	PHẠM VĂN	CHUNG	6/10/1990	KHA	7	10	8.5	8.5	9.5	8.5
390438	Trần Thanh	Chung	16/09/1990	TB	7.5	6.5	5.5	6	6.5	9
390439	Ngô Xuân	Chuyên	23/06/1989	TB	6.5	6.5	6	5	9	5
390440	Trần Thị	Chuyên	15/12/1990	TB	7	5	4.5	7	5	6.5
390441	LÊ AN	CHƯƠNG	25/06/1990	TB	3.5	5	4	5	9	9.5
390442	LÊ ĐÌNH	CHƯƠNG	15/07/1990	TB	5.5	9	9	7.5	8.5	5.5
390443	Trần Hoàng	Chương	24/03/1990	TB	4	8	5.5	7.5	8	9
390444	Trịnh Minh Thiên	Chương	16/09/1990	TB	5	7.5	6.5	6	9	7
390445	LÊ THÀNH	CÔNG	11/1/1990	TB	4	8	7	5.5	8	8
390446	NGUYỄN CHÍ	CÔNG	20/09/1990	TB	7.5	8	4.5	8	9	9
390447	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	6/1/1990	TB	5	5.5	2	7	6.5	3
390448	Nguyễn Thành	Công	8/9/1990	TB	5	6	4.5	5	4.5	6.5
390449	Phạm Đình	Công	14/02/1990	KHA	7	8.5	8	7	9	8
390450	TRẦN QUỐC	CÔNG	14/09/1990	GIOI	8	9.5	9	9.5	10	7
390451	Cao Thị Thu	Cúc	20/10/1989	TB	7	6.5	2.5	3.5	3.5	6
390452	KIM	CÚC	24/05/1990	TB	6	8	5	5.5	9	7
390453	NGUYỄN HOÀNG	CÚC	27/02/1990	TB	6	6	5	7.5	9	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
390454	Nguyễn Ngọc	Cúc	6/10/1990	KHA	7.5	8	6.5	9.5	9	6.5
390455	Nguyễn Thị Kim	Cúc	7/3/1990	TB	3.5	6.5	3.5	5	7	5
390456	Đoàn Nguyễn Kim	Cương	27/01/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	7	9	9.5
390457	Kiều Văn	Cương	8/10/1990	TB	5	8.5	6	5.5	7.5	6
390458	LÊ XUÂN	CƯỜNG	20/08/1988	TB	5	7	4	5.5	4.5	4.5
390459	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	22/01/1990	KHA	6	9	8	8.5	10	7
390460	Vũ Chí	Cương	28/08/1990	TB	5	7.5	6.5	5	9	7
390461	BÙI MINH	CƯỜNG	25/02/1990	TB	5.5	6.5	4.5	8	7	5.5
390462	Dương Chí	Cường	1/1/1988	TB	4.5	7	7.5	8.5	9.5	4
390463	ĐÀO QUỐC	CƯỜNG	1/1/1990	TB	5.5	8.5	6.5	6	8	6
390464	ĐẶNG VIỆT	CƯỜNG	18/11/1990	KHA	6	9	6.5	6.5	9	8.5
390465	HÀ CHÍ	CƯỜNG	15/08/1990	TB	5.5	5.5	3	8.5	2	7
390466	Hồ Tấn	Cường	10/11/1990	TB	6.5	5	5.5	8	9.5	7
390467	La Huy	Cường	19/03/1990	TB	6	8.5	5.5	7	6	7
390468	Lê Minh	Cường	3/12/1989	TB	5	5.5	3.5	3.5	6.5	8
390469	Lê Tấn	Cường	26/07/1990	TB	6	5.5	5.5	5.5	6.5	2.5
390470	NGUYỄN CAO	CƯỜNG	21/11/1990	TB	4	6.5	6	9.5	8	5
390471	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	11/2/1990	TB	5.5	6.5	6	8.5	7.5	4.5
390472	Nguyễn Mạnh	Cường	2/7/1990	KHA	6.5	7	8.5	7	8.5	6.5
390473	Nguyễn Mạnh	Cường	10/7/1990	TB	6.5	7	5.5	5	7.5	3.5
390474	Nguyễn Minh	Cường	6/11/1990	TB	6.5	6	6.5	5.5	8	6
390475	Nguyễn Quốc	Cường	23/11/1990	TB	5.5	9.5	7	9	9	5.5
390476	NGUYỄN VIỆT PHÚ	CƯỜNG	6/7/1990	TB	7	8	5.5	7.5	10	6.5
390477	Ninh Hùng	Cường	12/8/1988	TB	6	6	4	6	4.5	3
390478	Phạm Minh	Cường	14/03/1990	TB	6	5.5	4.5	5	10	7.5
390479	Phan Tấn	Cường	19/10/1990	TB	4.5	9	8.5	6	9	8.5
390480	Sỳ Tuấn	Cường	26/07/1990	KHA	7	6	6	6	10	7
390481	TRẦN ĐỨC	CƯỜNG	16/12/1990	TB	5.5	10	9	8	10	8
390482	Vũ Mạnh	Cường	24/04/1989	TB	5.5	5	5	5.5	8	6
390483	ĐÀO NGỌC	DANH	26/10/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	7.5	10	6.5
390484	HUYỀN CÔNG	DANH	28/08/1990	TB	8	7.5	5	9	7	5
390485	LÊ THANH	DANH	7/2/1990	KHA	6	9	6	8.5	9.5	7.5
390486	LƯƠNG THỊ	DANH	4/5/1990	KHA	7.5	9.5	9	6.5	10	6.5
390487	NGUYỄN THÀNH	DANH	20/04/1990	KHA	6	7	6	6.5	9.5	7
390488	Nguyễn Thành	Danh	17/08/1990	TB	8	6	5	9	10	7
390489	Nguyễn Thành	Danh	14/08/1989	KHA	7	8	7.5	6	8.5	9
390490	Trương Hoàng	Danh	4/5/1990	TB	5.5	7	5.5	5.5	9	8.5
390491	SĨ LƯƠNG PHƯƠNG	DI	11/5/1990	TB	6	7.5	3.5	5	6.5	6
390492	Hà Thị	Diễm	10/7/1990	GIOI	7.5	10	9	8.5	9.5	9
390493	LÂM THỊ NGỌC	DIỄM	29/09/1990	KHA	7.5	7	6	8	9.5	8
390494	Nguyễn Nguyễn Hoàng	Diễm	19/01/1990	TB	7	7	5.5	7.5	7.5	7
390495	Nguyễn Thị Minh	Diễm	30/04/1990	TB	6.5	9.5	8.5	4	9.5	10
390496	NGUYỄN THỊ NGỌC	DIỄM	10/3/1990	TB	5.5	10	5	9.5	10	6.5
390497	Nguyễn Thị Phúc	Diễm	10/4/1990	TB	6.5	7	5.5	5.5	6	5
390498	Nguyễn Thị Thanh	Diễm	10/7/1990		5	5	3	1.5	6	4.5
390499	NGUYỄN THỊ THANH	DIỄM	17/08/1990	GIOI	7.5	10	9	9	9.5	7.5
390500	NGUYỄN HOÀNG	DIỆM	18/08/1990	KHA	6.5	10	10	9	10	9
390501	BÙI THỊ THU	DIỆU	19/02/1990	GIOI	7.5	10	9	9	10	8
390502	HÀ THỊ KIM	DIỆU	16/10/1990	TB	6.5	7	6.5	4.5	8.5	5
390503	HỒ THỊ THUÝ	DIỆU	28/02/1990	TB	6	9	6.5	7.5	5	5.5
390504	NGUYỄN HOÀNG XUÂN	DIỆU	28/03/1989	KHA	6.5	9	6	9.5	6	7
390505	Nguyễn Thị Thùy	Diệu	17/07/1989	KHA	6.5	7.5	7.5	7.5	9	6
390506	Trần Thanh	Diệu	5/9/1990	TB	6.5	7	6	5.5	6	7
390507	VÕ THỊ XUÂN	DIỆU	23/09/1990	TB	5	9	5	9	9.5	8.5
390508	Vũ Quang	Dinh	19/03/1990		4.5	5	2.5	0.5	1.5	4.5
390509	PHẠM QUANG	DOANH	15/01/1990	KHA	7	9	8	8.5	10	7
390510	Lê Ngọc	Du	4/8/1990	KHA	6.5	7.5	8.5	9	9.5	7.5
390511	Lê Phan	Du	22/05/1989	TB	8	9	4.5	8.5	7	7
390512	Trương Sỹ	Du	18/11/1990	TB	6	8	3.5	8.5	3.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
390513	Nguyễn Trí	Đuần	15/12/1989	TB	6.5	6	3.5	7.5	5.5	5
390514	Bùi Lê Phương	Dung	10/4/1990	KHA	7	9	6.5	6.5	6.5	6
390515	Hà Phan	Dung	31/08/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	8.5	9	10
390516	Hoàng Thị Ngọc	Dung	17/12/1990	TB	8.5	6	4	7.5	7	5
390517	HỒ THỊ NGỌC	DUNG	14/06/1990	TB	7	8	5	8.5	5	4.5
390518	HUỲNH THỊ NGỌC	DUNG	22/09/1990	TB	5.5	5	4.5	6	6	4
390519	Huỳnh Thị Thu	Dung	23/05/1990	TB	6	7	6	5.5	7	6
390520	Huỳnh Thụy Kim	Dung	7/12/1990	TB	5.5	6	5	4.5	5	4
390521	NGÔ THỊ BÍCH	DUNG	31/10/1990	KHA	7	10	7.5	8.5	9	8
390522	Ngô Thị Mỹ	Dung	4/8/1990	TB	7.5	6	5	5.5	8	6.5
390523	NGUYỄN HOÀI	DUNG	20/05/1990	TB	4.5	8	6	6.5	9	8
390524	NGUYỄN HOÀNG	DUNG	4/10/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	8.5	8.5	10
390525	Nguyễn Phương	Dung	27/07/1990	TB	6	8.5	5	6.5	9	9
390526	Nguyễn Thị Hạnh	Dung	5/5/1988	TB	5.5	7.5	6.5	3	5.5	4
390527	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	24/10/1990	GIOI	8	9.5	7	8.5	8.5	8.5
390528	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	12/10/1990	TB	4.5	7	5	6	6.5	4.5
390529	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	22/10/1990	TB	6.5	7	6	6	5.5	9
390530	NGUYỄN THỊ NGỌC	DUNG	8/1/1990	KHA	6	9	6.5	7	9	7.5
390531	NGUYỄN THỊ NGỌC	DUNG	26/12/1990	KHA	6	9.5	7	6.5	9.5	7
390532	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	DUNG	13/06/1989	TB	6.5	8.5	5.5	9	5	4.5
390533	Nguyễn Thị Thùy	Dung	5/5/1990	TB	6	6.5	5.5	5.5	5.5	5
390534	NGUYỄN THÙY	DUNG	2/11/1990	GIOI	7	8.5	8	9	9.5	8.5
390535	PHẠM THỊ	DUNG	5/5/1990	TB	6	8	6.5	9	9.5	4.5
390536	Phan Ngọc Mỹ	Dung	8/1/1990	TB	6.5	8	4.5	8.5	6.5	7
390537	TRẦN PHƯƠNG	DUNG	14/06/1990	GIOI	7	10	8.5	8	10	7
390538	TRẦN THANH	DUNG	10/6/1990	KHA	7	9	8.5	6	10	7.5
390539	TRẦN THỊ	DUNG	3/5/1990	TB	8	9.5	5.5	8	10	7
390540	Trịnh Thị Anh	Dung	20/07/1990	GIOI	7.5	8	9	8.5	9.5	8.5
390541	VÕ NGỌC	DUNG	15/10/1990	TB	7	7	4.5	5.5	9	8
390542	Đào Danh	Dũng	28/10/1990	TB	6	9	8	8	9	5.5
390543	Đình Vĩnh	Dũng	25/07/1990	TB	7.5	7	4	8	7	5.5
390544	Đoàn Tuấn	Dũng	24/05/1990	TB	6.5	5	3.5	6.5	6.5	4.5
390545	Hoàng Anh	Dũng	16/12/1990	TB	7	6	6	5.5	8	5
390546	Hoàng Thanh	Dũng	12/6/1990	TB	7	7.5	4	6	8	7
390547	Hoàng Việt	Dũng	18/02/1990	TB	7	7	5	7	5.5	9
390548	LÊ CÔNG	DŨNG	14/09/1990	TB	5	8	7.5	8.5	8	5.5
390549	Lê Hùng	Dũng	29/06/1990	TB	5	7	5	4	8.5	7
390550	Lê Phạm Anh	Dũng	14/06/1990	TB	5.5	6.5	4.5	6.5	2.5	4
390551	LÊ VŨ BẢO	DŨNG	11/5/1990	TB	8	8.5	5.5	8.5	9.5	9.5
390552	Mai Xuân	Dũng	18/08/1990	KHA	6.5	9	8.5	8	9	10
390553	Nguyễn Anh	Dũng	27/09/1989	TB	5.5	6.5	3.5	4	5	6
390554	NGUYỄN ĐỨC	DŨNG	28/11/1990	TB	5.5	7	7.5	7.5	8.5	7
390555	NGUYỄN ĐỨC	DŨNG	3/4/1990	TB	5	7	4.5	6.5	4.5	6
390556	Nguyễn Hữu	Dũng	4/12/1990	KHA	6.5	9	7	6	9	6.5
390557	Nguyễn Mạnh	Dũng	18/08/1990	TB	6	6.5	5	6.5	6.5	5
390558	Nguyễn Ngọc	Dũng	16/09/1990	TB	4	8.5	5	7	8	5.5
390559	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	26/05/1990	TB	5	6	5	2.5	6	6
390560	Nguyễn Tuấn	Dũng	28/01/1990	TB	5.5	5	4	7	5	6
390561	Nguyễn Việt	Dũng	20/07/1990	TB	5.5	9.5	6	8	9	8
390562	NGUYỄN VIỆT	DŨNG	14/12/1990	TB	5.5	8.5	4.5	8.5	4.5	4
390563	Trần Chí	Dũng	13/03/1990	TB	5	9	8	9	9	6
390564	TRẦN HƯNG	DŨNG	23/11/1990	TB	5	8.5	7	8	9	4.5
390565	Trần Tiến	Dũng	31/10/1990	KHA	6.5	7	6	7	9.5	7.5
390566	Trịnh Trần Trung	Dũng	11/12/1990	KHA	7.5	9	8	7.5	10	8.5
390567	Võ Hùng	Dũng	4/8/1990	TB	5.5	8	7.5	7.5	7.5	7.5
390568	Vương Duy	Dũng	25/01/1989	TB	5.5	5.5	3.5	6	5	3.5
390569	Dương Trọng	Duy	21/10/1990	TB	7	7	7	8	7.5	5
390570	Đào Phú	Duy	3/4/1990	TB	7	6.5	6.5	8	9.5	8.5
390571	Đặng Nhất	Duy	13/01/1990	TB	6	9.5	4.5	8	7.5	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
390572	ĐỖ ĐỨC	DUY	19/04/1990	KHA	7	7.5	8	6.5	10	7
390573	HÀ QUỐC	DUY	29/05/1990	TB	5	5.5	4.5	8	6.5	4.5
390574	Huỳnh Đức	Duy	23/09/1990	TB	5.5	7.5	4	6	8.5	8
390575	Huỳnh Minh	Duy	13/11/1990	TB	6	8.5	6	3.5	6.5	9
390576	Huỳnh Thị Kim	Duy	31/05/1990	TB	6	7.5	5.5	6.5	5	7.5
390577	Huỳnh Trương	Duy	23/05/1990	TB	7.5	8	6.5	6.5	8	5.5
390578	Huỳnh Văn Xuân	Duy	1/4/1990	TB	6	6	8	6.5	5	6.5
390579	Lê	Duy	20/03/1990	TB	5	6.5	5	6	5.5	3
390580	Nguyễn Hoàng	Duy	17/05/1990	TB	6.5	9.5	9	5.5	9.5	9
390581	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	DUY	9/2/1990	KHA	6	9.5	8.5	7.5	9	8
390582	Nguyễn Hùng	Duy	28/04/1990	TB	7	7.5	6	8.5	8	5.5
390583	NGUYỄN MINH	DUY	5/9/1990	TB	6	6	4.5	9	7	7.5
390584	NGUYỄN PHÚC	DUY	7/12/1990	KHA	6	8	6.5	9	7	7
390585	Nguyễn Thái	Duy	10/12/1990	GIỎI	7.5	10	9	8.5	9.5	10
390586	Nguyễn Thanh	Duy	24/08/1990	TB	4	7	3	4	5	6.5
390587	NGUYỄN TRẦN MINH	DUY	9/12/1990	TB	6	8	7	5	9	9
390588	Phạm	Duy	1990	TB	6	8	5	8	7.5	3.5
390589	PHẠM MẠNH	DUY	13/06/1990	TB	5	8	8.5	6	9	7
390590	PHẠM NGỌC	DUY	8/6/1989	TB	5.5	8	5	5	6	3
390591	PHẠM TRẦN ĐỨC	DUY	31/05/1990	TB	4.5	6.5	4	9	8	6
390592	PHÙNG MINH	DUY	30/01/1990	TB	5.5	8	7	6	9.5	6
390593	Trần Đình	Duy	20/09/1989		6	7	4	4	4.5	3
390594	Trần Khánh	Duy	30/05/1990	TB	7	7	5.5	7.5	7.5	6
390595	TRẦN KHƯƠNG	DUY	12/8/1989	TB	6.5	6.5	5.5	6.5	8	6
390596	TRẦN KHƯƠNG	DUY	30/06/1990	GIỎI	8	9	7	9	8.5	9
390597	Vũ Đình	Duy	10/5/1990	TB	8	7.5	5.5	7	5.5	6.5
390598	Đình Thị Mỹ	Duyên	26/01/1990	TB	7	7	3.5	9.5	6	4
390599	ĐỖ NỮ BÍCH	DUYÊN	10/4/1990	GIỎI	8	9.5	9.5	9.5	10	10
390600	Đỗ Thị Kim	Duyên	28/03/1990	TB	5.5	8	7.5	9	6	5
390601	Hồ Thị Kim	Duyên	17/10/1990	TB	6.5	6.5	4.5	8.5	7.5	4.5
390602	LÊ THỊ THANH	DUYÊN	6/9/1990	KHA	9	8.5	8	8.5	10	7.5
390603	NGÔ THỊ	DUYÊN	17/10/1990	TB	6.5	8.5	5.5	7.5	10	6.5
390604	NGUYỄN THỊ BÍCH	DUYÊN	10/10/1990	TB	5	9	6.5	7	9	6.5
390605	TRẦN HƯƠNG	DUYÊN	8/9/1990	TB	5	9.5	8.5	9	10	8.5
390606	TRẦN THỊ	DUYÊN	20/11/1990	TB	5	9.5	8.5	7	9	8.5
390607	TRẦN THỊ CẨM	DUYÊN	2/5/1990	TB	5.5	10	8.5	8	9	6
390608	TRẦN THỊ HƯƠNG	DUYÊN	13/02/1990	TB	6.5	4.5	3	7.5	3.5	4
390609	TRẦN THỊ KHÁNH	DUYÊN	14/08/1990	TB	5.5	7	6	6.5	5	5
390610	Trần Thị Mỹ	Duyên	4/6/1990	KHA	6	9.5	6	7	9	8.5
390611	Trương Thị Phương	Duyên	16/01/1990	KHA	6.5	9	6.5	8	10	7.5
390612	Châu Đại	Dương	13/12/1990	TB	5	8	7.5	8	10	6.5
390613	Đình Thị Thùy	Dương	30/04/1989		3.5	6	4	5.5	5	4
390614	Hoàng Thùy	Dương	4/12/1990	TB	6	8.5	5	6	9	7.5
390615	NGUYỄN AN	DƯƠNG	22/12/1989	TB	6	7.5	6	6	6.5	6
390616	NGUYỄN HẢI	DƯƠNG	27/02/1990	TB	5	8	7.5	7	8.5	9
390617	NGUYỄN TÙNG	DƯƠNG	20/05/1990	KHA	7	9.5	8.5	9	10	9
390618	Nguyễn Vũ Thùy	Dương	12/8/1990	TB	7	7.5	5	7	9	6.5
390619	TÔ THỊ THUY	DƯƠNG	31/01/1990	KHA	7	6.5	7.5	9	8	8.5
390620	Trần Ánh	Dương	22/06/1990	TB	6.5	9.5	8	4	8.5	9.5
390621	Trần Thị Thùy	Dương	23/05/1990	TB	6	8	3.5	6.5	6	8.5
390622	Trần Thùy	Dương	26/09/1990	TB	5	7	7	8	9.5	6.5
390623	TRẦN VŨ	DƯƠNG	19/02/1990	TB	5	7.5	7	6	8	8.5
390624	VÕ NGỌC THUY	DƯƠNG	13/04/1990	TB	5	8.5	4.5	9	5	6.5
390625	VÕ NGUYỄN THÁI	DƯƠNG	25/01/1990	TB	5	9.5	6.5	8	10	7
390626	Võ Thị Thùy	Dương	20/04/1990	TB	7.5	4.5	5	8	8.5	5
390627	VŨ BÌNH	DƯƠNG	17/11/1990	KHA	6	9.5	9	8.5	10	8
390628	VŨ KHẮC	DƯƠNG	17/07/1990	KHA	7.5	8.5	8.5	8	9.5	9
390629	CAO NGUYỄN LAN	ĐÀI	9/1/1990	KHA	6.5	10	8	8.5	9.5	8
390630	ĐỖ QUANG	ĐÀI	8/8/1990	KHA	6	8.5	8.5	7	9.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
390631	KIỀU NGUYỄN PHƯƠNG	ĐẠI	21/04/1990	TB	5.5	7.5	7	7.5	7.5	6
390632	Nguyễn Đình	Đại	21/03/1990	TB	5.5	7	4.5	5.5	6	7
390633	NGUYỄN KIM	ĐẠI	27/07/1990	TB	5	8.5	6.5	8	9	7
390634	NGUYỄN NGỌC	ĐAN	15/10/1990	TB	8	8.5	5.5	6	9	9
390635	Vương Ngọc	Đan	13/03/1990	TB	5	8	3.5	6.5	6.5	9.5
390636	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	ĐÀO	26/11/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	8	9.5	9
390637	NGUYỄN THỊ ANH	ĐÀO	12/1/1990	KHA	8	10	7	8.5	9.5	7
390638	Nguyễn Thị Hồng	Đào	9/7/1990	KHA	7	9.5	6.5	9	10	6
390639	Tô Anh	Đào	12/12/1990	TB	6	7	5.5	7.5	9.5	8.5
400001	ĐỖ TẤN	ĐẠT	16/07/1989	TB	6.5	4	4.5	5.5	5.5	6.5
400002	Hà Thành	Đạt	14/09/1990	TB	5	7.5	9	2.5	8	8
400003	HOÀNG TẤN	ĐẠT	28/05/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	7	7	6.5
400004	Huỳnh Mạnh	Đạt	31/07/1990	KHA	7.5	8	6.5	7	8	6
400005	KHIẾU THÀNH	ĐẠT	25/01/1990	KHA	6	9	8.5	6.5	10	9.5
400006	Lương Quốc	Đạt	3/10/1989	TB	6	6	5	5	7.5	4
400007	NGUYỄN CAO	ĐẠT	18/03/1990	KHA	6	8.5	6.5	8	8.5	7
400008	Nguyễn Đại	Đạt	22/11/1990	TB	5.5	5.5	4.5	6.5	8	4.5
400009	Nguyễn Tấn	Đạt	30/09/1990	KHA	6	7.5	8	8	9	7
400010	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	11/3/1990	TB	5.5	7.5	5	5	8	5.5
400011	Nguyễn Vũ Tiến	Đạt	27/07/1990	KHA	6	8.5	7.5	8	9	6.5
400012	Phạm Nguyễn Chánh	Đạt	14/10/1990	TB	5.5	8.5	6	3	9	8
400013	Phạm Phan Tiến	Đạt	11/7/1990	TB	5	6	6	6	9.5	8
400014	PHẠM TIẾN	ĐẠT	28/07/1990	TB	4	7.5	4.5	4.5	4.5	6.5
400015	Phạm Tuấn	Đạt	11/2/1990	KHA	6.5	8	7	7	10	7.5
400016	PHAN TIẾN	ĐẠT	2/8/1990	TB	4.5	8	8	8.5	10	5.5
400017	Rô Minh	Đạt	27/01/1990	TB	6	6.5	6	8	6	5
400018	Thân Trọng Cường Phú	Đạt	4/7/1990	TB	5.5	7	6.5	8	8	4
400019	Triệu Quốc	Đạt	9/3/1990	TB	5	7	5	5.5	6.5	7
400020	Bùi Minh	Đặng	2/2/1990	TB	7	9.5	5	7	7	5.5
400021	DOÃN HẢI	ĐẶNG	15/10/1990	KHA	6	9	9.5	9	10	9
400022	Lê Nguyễn Hải	Đặng	11/10/1990	TB	5.5	7.5	4.5	8	8.5	8.5
400023	Nguyễn Hải	Đặng	20/10/1990	TB	5.5	9	7.5	8.5	9.5	7
400024	Nguyễn Hải	Đặng	9/2/1990	TB	6	8	8.5	5.5	9	6
400025	Nguyễn Thị Hồng	Đặng	16/06/1989	TB	5	5.5	3.5	8.5	8.5	4
400026	TRẦN HOÀNG HẢI	ĐẶNG	25/01/1990	TB	3	8.5	6.5	5.5	9.5	8.5
400027	Võ Hải	Đặng	15/07/1990	TB	5	7.5	4.5	8	7.5	8
400028	Dương Sỹ	Đầy	18/10/1990	TB	5.5	6.5	5	5	7	6
400029	Đỗ Huy	Đích	8/11/1990	TB	5.5	8.5	7.5	6.5	8	4.5
400030	LÊ HOÀNG	ĐIỂN	29/04/1990	KHA	6.5	8.5	9	8	10	9.5
400031	Nguyễn Hữu Lâm	Điền	24/09/1990	TB	7	7	7.5	7.5	9	3.5
400032	Nguyễn Phú Nam	Điền	29/07/1990	TB	4	6	3	6	6.5	7
400033	Đoàn Thị Hồng	Điệp	16/08/1990	KHA	6.5	10	7.5	9.5	9	8
400034	Lê Thị	Điệp	12/11/1989	TB	7.5	7.5	6.5	9	8	5
400035	Nguyễn Thị Ngọc	Điệp	17/08/1990	TB	7.5	7	4	8	6	7
400036	TRỊNH NGỌC	ĐIỆP	5/9/1990	GIỎI	7	9	9	8.5	9	10
400037	Trương Thị Ngọc	Điệp	20/05/1988		5.5	5.5	4.5	5	1.5	2.5
400038	Thái Ngọc	Định	8/9/1990	GIỎI	7	9.5	10	9.5	9.5	9
400039	Dương Thục	Đoan	10/9/1990	KHA	7	8.5	6	6	9.5	8.5
400040	Võ Duy	Đơn	29/07/1990	TB	5	8.5	6	6.5	7	7
400041	Nguyễn Duy	Đông	5/7/1990	TB	6	9	6	9	9	8.5
400042	Nguyễn Thị Thu	Đông	29/11/1990	TB	5.5	5.5	4	7.5	4.5	8.5
400043	Nguyễn Văn	Đông	4/12/1990	KHA	7	9.5	8	7.5	9.5	7
400044	Trần Ngô	Đông	23/07/1990	KHA	7	10	9	9	10	9
400045	Trần Trung	Đông	14/11/1990	TB	6.5	9.5	5	8	9	6.5
400046	Mai Thành	Đông	14/07/1990	TB	5.5	7	4	6	6.5	5.5
400047	Phạm Văn	Đông	12/8/1990	TB	3.5	7	4.5	4	7	5
400048	Bùi Lê Anh	Đức	21/11/1990	TB	4.5	6	3	8.5	5	8
400049	Hoàng Trọng Tiến	Đức	12/12/1990	TB	5.5	9.5	9.5	9	10	8.5
400050	LÝ THÀNH	ĐỨC	5/2/1990	KHA	6	9.5	8	7.5	10	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
400051	NGUYỄN ANH	ĐỨC	3/9/1990	TB	4.5	10	9	9	8.5	8.5
400052	Nguyễn Hoàng	Đức	23/06/1990	TB	8	8	8	5.5	9.5	9.5
400053	NGUYỄN HỮU	ĐỨC	22/07/1989	TB	4	6.5	5	6	9.5	6
400054	Nguyễn Lê Minh	Đức	30/12/1990	TB	5.5	9	9	6.5	10	9.5
400055	Nguyễn Mạnh	Đức	27/03/1990	TB	6	7	5	5.5	9	3.5
400056	Nguyễn Minh	Đức	28/08/1990	TB	5.5	9	7	8.5	9	8.5
400057	Nguyễn Ngọc	Đức	24/08/1990	TB	6	8.5	8	5	10	6
400058	NGUYỄN TÍCH	ĐỨC	24/09/1990	KHA	6	8	6	8	9	7.5
400059	Nguyễn Xuân	Đức	29/01/1990	TB	5.5	7.5	5.5	6	10	6.5
400060	PHẠM MẠNH	ĐỨC	17/03/1990	TB	6	9.5	9.5	7	10	5
400061	PHAN ĐÌNH	ĐỨC	30/06/1990	TB	5	7.5	5.5	5.5	8	4.5
400062	Trần Trọng	Đức	14/03/1990	TB	6	7	4.5	4	4.5	7.5
400063	Đỗ Văn	Đương	16/05/1990	TB	6	7	6.5	5.5	7.5	6
400064	Võ Thị	Gắm	13/07/1989		6.5	7.5	3.5	2.5	4	4
400065	Bùi Duy	Gia	6/12/1990	KHA	6	9.5	6.5	8.5	9.5	9
400066	Hồ Thế	Gia	4/10/1990	KHA	6	9	7	6.5	7	7.5
400067	ĐẶNG THỊ PHI HƯƠNG	GIANG	9/4/1990	KHA	7.5	9	7	9	10	9.5
400068	Đỗ Thị Ngân	Giang	28/06/1990		6	8	2.5	3.5	3.5	4.5
400069	Lưu Bằng	Giang	10/10/1990	KHA	7.5	9	7.5	8.5	9.5	6.5
400070	NGÔ VŨ BÁ	GIANG	10/3/1990	KHA	6	9	8	9.5	9	9
400071	NGUYỄN HÀ	GIANG	19/10/1990	GIOI	7.5	10	8.5	9.5	9.5	9.5
400072	Nguyễn Hoàng Linh	Giang	17/10/1989	TB	3.5	6.5	4	7.5	3.5	4
400073	Nguyễn Ngọc Phương	Giang	28/09/1990	GIOI	7	9.5	8	9	10	9
400074	NGUYỄN THỊ HÀ	GIANG	21/08/1990	GIOI	7.5	9.5	9	9.5	10	9
400075	Nguyễn Thị Lam	Giang	28/02/1990	TB	7.5	7	7	8	9	9
400076	Nguyễn Thị Thúy	Giang	7/12/1990	GIOI	7.5	10	8	8.5	10	10
400077	Nguyễn Thùy	Giang	1/8/1990	TB	6.5	9	5	8.5	7.5	8.5
400078	Nguyễn Thụy Quỳnh	Giang	16/02/1990	TB	5	9.5	5.5	9	9.5	8
400079	Nguyễn Tiến	Giang	22/03/1990	TB	6.5	9	9.5	7	9	7
400080	Nguyễn Trường	Giang	15/10/1990	TB	7	5.5	4	7.5	6	5
400081	Phạm Trường	Giang	14/08/1990	TB	5.5	7.5	5	8.5	7.5	8
400082	Trần Kiên	Giang	1990	TB	7.5	7.5	5	7	6.5	9
400083	VŨ PHAN THU	GIANG	27/09/1990	KHA	6.5	10	6.5	9	9.5	8
400084	Trần Hoàng Quỳnh	Giao	28/10/1990	GIOI	8	8.5	8	7.5	9	7.5
400085	Ngô Ngọc	Giàu	17/10/1990	TB	6	8.5	4.5	8	5.5	8.5
400086	NGUYỄN LÊ NGỌC	GIÀU	4/4/1990	TB	6.5	6	3.5	6	6	5.5
400087	TRẦN THANH	GIÀU	7/2/1988	TB	5	8	4.5	7	7	6
400088	Nguyễn Tuấn Sài	Gòn	11/4/1990	KHA	6.5	8	9	9	9.5	7.5
400089	DƯƠNG TẤN	HÀ	1/3/1990	TB	7	9	6.5	8	7	5
400090	Đinh Thị Cẩm	Hà	21/09/1990	TB	5.5	8	4.5	9	7.5	8
400091	ĐỖ THỊ	HÀ	18/08/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	9	10	8.5
400092	ĐỖ VĂN	HÀ	29/01/1990	KHA	7	8	6.5	9	10	7
400093	HỒ THỊ THIÊN	HÀ	31/03/1990	KHA	6	10	6.5	9.5	9.5	9.5
400094	Nguyễn Bùi Việt	Hà	30/09/1990	KHA	6.5	10	6.5	8	9	8.5
400095	Nguyễn Ngọc	Hà	2/5/1990	TB	5.5	6	4	5	8	6.5
400096	NGUYỄN PHẠM HẢI	HÀ	31/03/1990	TB	5	9	8.5	5	10	7.5
400097	NGUYỄN THỊ HỒNG	HÀ	27/10/1990	TB	3	6.5	3	8	5.5	7
400098	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	21/05/1990	TB	6.5	6.5	5.5	7	9	5.5
400099	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	7/7/1990	KHA	8	8	8	9	9.5	8.5
400100	Nguyễn Thị Thu	Hà	26/07/1990	TB	5.5	7	4	2.5	7	9.5
400101	Nguyễn Thị Thu	Hà	4/11/1990	TB	5	6	3	9	7	6
400102	Phạm Thu	Hà	2/11/1990	KHA	6.5	8	7	8	10	7
400103	Phạm Vĩnh	Hà	14/08/1990	TB	6.5	9	5	8.5	7	7.5
400104	TRẦN NGỌC	HÀ	2/10/1990	KHA	6.5	8	6.5	6.5	9	9
400105	VÕ NGUYỄN THUẬN	HÀ	30/05/1990	TB	4	7.5	8	7	8	9
400106	Võ Thị Ngân	Hà	29/03/1989	TB	6.5	7.5	2.5	1.5	4.5	7
400107	VÕ THỊ THU	HÀ	22/11/1990	TB	7	8.5	5.5	6	8.5	9
400108	NGUYỄN THỊ KIM	HẠ	8/12/1990	KHA	8.5	9	6.5	9	6.5	9
400109	Nguyễn Thị Ngọc	Hạ	20/04/1990	TB	5.5	7	5	7.5	6	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
400110	Phan Nhật	Hạ	24/06/1990	GIOI	8	9.5	9.5	8	10	9.5
400111	NGUYỄN VĂN	HAI	26/07/1989	TB	4	7	6.5	6.5	8	7
400112	Đoàn Thị Minh	Hải	16/08/1990	TB	6	5	5.5	7.5	7.5	7
400113	ĐỖ THỊ THANH	HẢI	19/10/1990	KHA	6	9	8.5	6.5	10	8.5
400114	HOÀNG MINH	HẢI	29/09/1990	TB	5.5	7.5	6	7.5	9.5	6
400115	Hồ Tá	Hải	28/03/1990	TB	6	6	5.5	6.5	4.5	5
400116	HUỲNH NGỌC LONG	HẢI	25/01/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	9	10	8
400117	LÊ THỊ MINH	HẢI	19/05/1990	GIOI	7.5	10	8.5	8	10	7
400118	NGUYỄN MẬU	HẢI	10/2/1990	TB	4.5	7	5.5	6	9	8
400119	NGUYỄN NGỌC VĂN	HẢI	23/06/1990	TB	6.5	8	4	7.5	7.5	6
400120	Nguyễn Sỹ Hoàng	Hải	3/10/1990	TB	5.5	7	4	6.5	4	5
400121	Nguyễn Tất	Hải	22/07/1990	TB	6	5	6.5	5	8.5	6
400122	Nguyễn Trần Lê Sơn	Hải	4/6/1990	TB	7	5	4.5	8	6.5	8
400123	Nguyễn Văn	Hải	20/06/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	6	9	6.5
400124	Phạm Minh	Hải	25/10/1990	TB	6.5	9	5.5	7.5	8	6
400125	Phạm Quốc	Hải	30/05/1990	KHA	8.5	9	9.5	8.5	9.5	8.5
400126	Phạm Sơn	Hải	10/12/1990	TB	6.5	4	6	7	6	5.5
400127	PHẠM THANH	HẢI	29/11/1990	TB	5.5	9.5	9	7.5	10	6.5
400128	Tổng Duy	Hải	7/12/1990	KHA	6	9.5	9.5	9	9.5	7.5
400129	TRẦN NGUYỄN NHẬT	HẢI	26/12/1990	KHA	6	9	7	6	9	7
400130	Trần Thị Minh	Hải	17/05/1990	TB	6	8	3.5	5	6	7
400131	VŨ ĐỨC	HẢI	14/06/1990	TB	7	8.5	8.5	5.5	9	6
400132	Vũ Hoàng	Hải	25/07/1990	TB	3.5	9.5	5.5	6.5	3	6
400133	Vũ Thị Thanh	Hải	3/4/1990	TB	6.5	6.5	6	7.5	6.5	8
400134	Đỗ Bá	Hãn	4/6/1990	TB	5.5	9.5	6	5.5	6.5	8
400135	TRẦN VĂN	HÃNG	3/2/1990	TB	5	5	4	8.5	6	7
400136	ĐINH PHẠM TRINH	HÃNH	10/11/1990	TB	6.5	7.5	4	6.5	8.5	9
400137	Hoàng Hồng	Hạnh	1/1/1990	TB	7.5	6	4.5	9	8.5	6
400138	Hồ Phương Hồng	Hạnh	12/12/1990	TB	6	8	4.5	5.5	7.5	7
400139	Huỳnh Hồng	Hạnh	5/10/1990	TB	5.5	8.5	3.5	8	8	7
400140	Huỳnh Thiên	Hạnh	4/11/1990	GIOI	7	9.5	8	8	10	10
400141	LẠI THỊ HỒNG	HANH	1/1/1990	TB	7	7.5	8	5	8.5	8.5
400142	LÊ THỊ NGỌC	HÃNH	26/01/1990	KHA	7.5	9	6.5	8.5	8.5	6.5
400143	NGUYỄN ĐỨC	HÃNH	23/10/1990	TB	6.5	8.5	8.5	8.5	9.5	5.5
400144	NGUYỄN PHƯƠNG	HÃNH	24/09/1990	KHA	7.5	8	7	9	7.5	7.5
400145	Nguyễn Thị	Hạnh	9/11/1990	TB	4	7.5	5	6	8.5	5
400146	Nguyễn Thị	Hạnh	10/11/1990	KHA	7.5	7.5	7	7	10	6
400147	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	31/08/1990	TB	8.5	8.5	5.5	7	9	8
400148	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	9/10/1990	TB	6.5	8.5	5	8.5	10	6.5
400149	Nguyễn Thị Kim	Hạnh	9/8/1990	TB	6.5	8.5	4.5	7	7.5	6
400150	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	7/11/1990	TB	5	5.5	4	5.5	7	6.5
400151	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	24/09/1990	TB	7	7	3.5	3.5	4	6
400152	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	5/8/1989	TB	7.5	8	4.5	6.5	5	6
400153	Tăng Ngọc	Hạnh	14/09/1990	TB	6	6	6	5.5	8	9
400154	Võ Thị	Hạnh	00/00/1989	KHA	8	8.5	6	8.5	8	7.5
400155	Võ Thị Mỹ	Hạnh	27/03/1990	KHA	7.5	9	9	8.5	9.5	8
400156	Châu Anh	Hào	14/04/1990	TB	6.5	7.5	4.5	7.5	6	4
400157	ĐOÀN THẾ	HÀO	2/1/1990	TB	5	6.5	8	5	10	9
400158	Nguyễn Ngọc Như	Hào	1/7/1990	KHA	7	8.5	7	6.5	9.5	8
400159	TÔNG THỊ	HÀO	8/9/1990	TB	6.5	7.5	5	8	9.5	6
400160	Đinh Thị Ngọc	Hân	11/9/1990	TB	6	8	5	5	5.5	5
400161	Hoàng Thị Kim	Hân	31/05/1990	KHA	6.5	8.5	7	7	9.5	7
400162	NGUYỄN DUY	HÂN	29/11/1990	TB	7	7.5	4.5	7	9.5	6
400163	NGUYỄN NGỌC	HÂN	31/05/1990	KHA	7	8.5	7.5	9	10	6
400164	NGUYỄN THỊ DIỆU	HÂN	28/11/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	9	10	9
400165	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÂN	23/08/1990	KHA	7	8	7	9	8.5	6
400166	Phạm Nguyễn Xuân	Hân	22/11/1990	KHA	7	9	8.5	9	10	8.5
400167	Phạm Thoại	Hân	25/02/1990	KHA	8.5	8	6	8	10	8.5
400168	PHẠM TRẦN NGỌC	HÂN	9/5/1990	TB	6.5	8	5.5	5.5	7	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
400169	Phan Ngọc	Hân	30/11/1990	TB	6	7.5	3.5	8	7	6.5
400170	Trần Ngọc	Hân	19/11/1990	KHA	6	7	6	8	7	8
400171	Trần Thị Kim	Hân	15/01/1990	KHA	6.5	8.5	7	9	10	6.5
400172	Võ Ngọc Điền	Hân	12/4/1990	TB	6.5	8	5	9	4.5	8
400173	CAO NHẬT	HẰNG	1/1/1990	TB	5.5	9	7	8.5	8.5	9
400174	Dương Nguyễn Thanh	Hằng	21/02/1990	TB	7	8.5	5.5	8.5	8	9
400175	DƯƠNG THỊ LỆ	HẰNG	18/01/1990	GIỎI	8.5	10	7.5	9	10	7
400176	Dương Thị Thanh	Hằng	28/09/1990	TB	7	8	5	8.5	7.5	5.5
400177	Đào Thu	Hằng	30/04/1990	TB	7	7	4	7.5	6	7.5
400178	Đặng Thị Thanh	Hằng	8/8/1990	TB	6.5	6.5	4	6	10	7
400179	Đỗ Nguyễn Thu	Hằng	16/01/1990	TB	6	5.5	3	6.5	7	7
400180	Đỗ Thái	Hằng	15/06/1989	TB	5	8	4.5	9	8	6
400181	Lê Dương Bích	Hằng	4/6/1990	TB	6	9	5	8.5	10	6.5
400182	Lê Thị Thanh	Hằng	1/1/1990	KHA	7.5	8.5	8	6	10	9
400183	MAI THỊ	HẰNG	8/7/1990	TB	6.5	6.5	6.5	8	8.5	3.5
400184	MÀNH NGUYỄN XUÂN	HẰNG	23/02/1990	TB	7	9	5.5	8.5	9.5	9.5
400185	Nguyễn Lê Thanh	Hằng	29/05/1990	KHA	7.5	8	6	8	7.5	6
400186	NGUYỄN MINH	HẰNG	5/5/1989	TB	7	6.5	3	8.5	5.5	6.5
400187	NGUYỄN THỊ	HẰNG	12/8/1990	TB	8	5.5	5.5	9	5	7
400188	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	26/01/1990	TB	7	8	6.5	5	9.5	7.5
400189	Nguyễn Thị Mộng	Hằng	14/10/1990	TB	6.5	7	4	7	4	7
400190	NGUYỄN THỊ THANH	HẰNG	2/1/1990	TB	6	8	4	7.5	5	7.5
400191	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	16/11/1990	TB	6.5	8.5	4	8.5	8	8.5
400192	Nguyễn Thúy	Hằng	24/02/1989		7	4.5	2.5	3.5	5	5
400193	Nguyễn Thuỵ Tuyết	Hằng	7/2/1990	TB	7	6.5	6	3.5	8	6.5
400194	Nguyễn Trần Bích	Hằng	4/6/1990	TB	6.5	8.5	4.5	8.5	8.5	8.5
400195	Nguyễn Yến	Hằng	13/11/1990	KHA	7	8.5	6.5	8	9	7.5
400196	Phạm Thị Diễm	Hằng	15/09/1990	TB	6.5	5.5	2.5	7.5	5.5	7.5
400197	Thái Minh	Hằng	7/5/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	8	9.5	7.5
400198	Trần Hà Thanh	Hằng	12/9/1990	TB	6	6.5	5.5	5	8.5	5.5
400199	TRẦN THỊ THU	HẰNG	15/02/1990	KHA	7	8.5	7	9	9.5	9
400200	Võ Thị Thanh	Hằng	24/05/1990	TB	8	7	5.5	5.5	7.5	4
400201	VŨ MINH	HẰNG	12/2/1990	KHA	8	9.5	6	8.5	8.5	9
400202	Vũ Thị Thu	Hằng	10/9/1990	KHA	7.5	9.5	6	8	8	9.5
400203	Bùi Nhân	Hậu	22/06/1990	KHA	6	9.5	7.5	7.5	7.5	9
400204	Đào Trung	Hậu	6/9/1990	TB	7.5	5.5	4.5	8	5.5	7
400205	Hoàng Văn	Hậu	7/9/1990	TB	5.5	10	8	7.5	8	5
400206	NGUYỄN MINH	HẬU	5/12/1990	TB	5.5	9	7	6	9.5	8
400207	NGUYỄN THỊ	HẬU	28/12/1990	KHA	6	10	8	7	9	7
400208	Nguyễn Thị Kim	Hậu	12/1/1990	TB	6	9	6.5	8	9	5
400209	NGUYỄN VĂN	HẬU	15/10/1990	TB	5	9	7	8.5	9.5	4.5
400210	Trần Thị	Hậu	2/7/1990	TB	6.5	9	5	8.5	6	5
400211	Nguyễn Văn	Hiền	22/09/1990	TB	5	8	4.5	8.5	6.5	5
400212	BẠCH LÊ MINH	HIỀN	26/10/1989	TB	8	9	5	9	6.5	5
400213	DIỆP BẢO	HIỀN	11/6/1990	TB	6.5	7.5	4	7.5	9.5	5.5
400214	Đặng Ngọc	Hiền	5/1/1990	TB	5.5	6	2.5	6.5	6	5
400215	Đặng Thị Thanh	Hiền	21/03/1990	TB	6	6	3	8.5	8.5	7
400216	ĐỖ NGỌC	HIỀN	7/1/1990	TB	7	9	7	7.5	9	5
400217	HUYỀN CHÍ	HIỀN	22/05/1990	TB	6.5	9.5	9	5.5	9.5	8
400218	Lương Thu	Hiền	30/10/1990	TB	6	6.5	4.5	7	4	4
400219	NGÔ THỊ THANH	HIỀN	6/10/1990	KHA	7.5	8.5	7	8	8.5	7
400220	Nguyễn Ngọc	Hiền	5/5/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	8	9	8.5
400221	Nguyễn Phúc	Hiền	25/08/1990	TB	6	8.5	5	8	8.5	9
400222	NGUYỄN THÁI	HIỀN	2/3/1990	KHA	7	8.5	7	9	10	7
400223	Nguyễn Thị	Hiền	27/02/1990	KHA	6	8	6.5	7	9.5	8
400224	NGUYỄN THỊ	HIỀN	15/09/1990	TB	5	9.5	6.5	9	9.5	6
400225	Nguyễn Thị Huệ	Hiền	14/03/1990	TB	6.5	7	5.5	6.5	7.5	7
400226	Nguyễn Thị Thu	Hiền	27/06/1990	TB	4	10	7	5.5	9.5	9
400227	NGUYỄN XUÂN	HIỀN	19/06/1990	TB	7	8.5	5	8.5	5.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
400228	PHẠM THÁI	HIỀN	6/11/1990	KHA	6	8	6	7.5	9.5	9.5
400229	PHẠM THANH	HIỀN	2/1/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	6.5	10	7.5
400230	Phạm Thị	Hiền	24/03/1990	TB	6	6.5	1.5	6	5	4
400231	Phạm Thu	Hiền	31/10/1990	TB	5.5	8.5	4	8.5	4	5.5
400232	PHAN MINH	HIỀN	9/10/1990	GIOI	7	9.5	8	8.5	10	9.5
400233	Phan Thị Ngọc	Hiền	26/05/1990	TB	7	7	5	6	5	8.5
400234	THẦN ĐỨC	HIỀN	4/11/1990	GIOI	7	9.5	9	9	10	8.5
400235	Trang Ngọc	Hiền	9/6/1990	TB	6.5	8	5.5	8.5	8	9
400236	Trần Hoàng Bích	Hiền	20/10/1990	TB	6.5	9	4.5	8	8.5	5
400237	TRẦN NGỌC KIM	HIỀN	1/7/1990	KHA	6	9	7.5	9	9.5	7.5
400238	Trần Nguyễn Thu	Hiền	28/12/1990	TB	6	6	6.5	8	7.5	4
400239	Trần Thị Diệu	Hiền	18/09/1989	TB	5.5	7.5	6	6.5	6.5	7
400240	Trần Thị Thanh Thu	Hiền	13/12/1990	TB	6	6.5	3.5	6.5	5.5	6
400241	TRỊNH THỊ THANH	HIỀN	11/1/1990	TB	7	8	4.5	8.5	5	8.5
400242	TRƯƠNG THỊ	HIỀN	8/8/1990	TB	6	6.5	4	8	3.5	6
400243	Vũ Thị Thanh	Hiền	16/05/1990	KHA	8	7	7.5	7.5	10	7
400244	NGUYỄN VĂN	HIỀN	25/12/1990	TB	5.5	9	8	7	9.5	5.5
400245	Lương Sĩ	Hiền	1/7/1990	TB	5.5	7	5	8	7.5	9
400246	Phạm Việt	Hiền	17/02/1990	KHA	6.5	8	8	6	9.5	7
400247	Vương Hữu	Hiền	11/7/1990	TB	5.5	8	7	5.5	8.5	5.5
400248	Bùi Đức	Hiệp	29/09/1990	TB	6.5	8	7.5	5.5	8.5	6.5
400249	ĐẶNG THÁI	HIỆP	20/03/1990	KHA	6	9.5	6	7.5	9	6
400250	Hoàng Hứa Hòa	Hiệp	7/3/1989	TB	6	8	4.5	6.5	3.5	5
400251	NGUYỄN TẤN	HIỆP	26/04/1990	TB	7	8.5	5.5	7.5	7	8
400252	Tô Minh	Hiệp	24/06/1988	TB	6	5	6	7.5	7	8
400253	Trịnh Hoàng	Hiệp	5/12/1990	TB	6	6.5	5	9.5	8.5	4
400254	Bùi Trọng	Hiếu	9/2/1990	GIOI	7	9.5	10	8.5	10	10
400255	Châu Thị Ngọc	Hiếu	12/6/1990	TB	7	7.5	5	9	6.5	5
400256	Đình Văn	Hiếu	6/11/1990	TB	6	7.5	5.5	7.5	7	6
400257	Đỗ Huy Trọng	Hiếu	25/09/1990	KHA	6	10	9	9	10	10
400258	Đỗ Trung	Hiếu	17/11/1990	TB	7	7.5	5.5	6	9.5	6.5
400259	Hoàng Trung	Hiếu	21/02/1989	TB	6	5	3	8.5	7.5	7
400260	Hồ Trọng	Hiếu	17/12/1990	TB	5	7.5	4	5	8	8
400261	Huỳnh Hữu	Hiếu	21/06/1990	KHA	6	7.5	8.5	8.5	7.5	6
400262	HUYNH TRỌNG	HIẾU	12/2/1990	KHA	6	8.5	7.5	9	8.5	7
400263	LÊ KHẮC	HIẾU	6/1/1990	KHA	6.5	9.5	8	8.5	10	8
400264	Lê Minh	Hiếu	13/07/1990	TB	6.5	7	5.5	6	9.5	6.5
400265	Lê Thị Ngọc	Hiếu	10/11/1990		6	8	5	2	4	3.5
400266	Lê Trung	Hiếu	9/4/1990	TB	6.5	8	6.5	6	9	7.5
400267	Ngô Thế	Hiếu	29/01/1990	KHA	7.5	10	8	8	8	7.5
400268	Nguyễn Đăng	Hiếu	13/02/1990	TB	7	7	5	3	8	7.5
400269	Nguyễn Hoàng Trí	Hiếu	12/10/1990	TB	5.5	8	5	5	9.5	6
400270	NGUYỄN LÂM TRỌNG	HIẾU	29/05/1990	TB	8.5	6.5	5	3	7.5	7
400271	Nguyễn Minh	Hiếu	6/7/1990	KHA	6	9.5	7.5	8.5	9.5	6.5
400272	Nguyễn Minh	Hiếu	9/12/1989	TB	6	8.5	8	7.5	9.5	5.5
400273	NGUYỄN SƠN	HIẾU	14/09/1989		6	6	3.5	3	5	3.5
400274	Nguyễn Thành	Hiếu	24/11/1990	TB	6.5	8	4	7.5	6	5
400275	NGUYỄN TRỌNG	HIẾU	6/5/1990	TB	6.5	8	5.5	9	7	5
400276	Nguyễn Trọng	Hiếu	13/06/1990	KHA	6.5	8	6	7.5	8.5	7
400277	Nguyễn Trọng	Hiếu	6/11/1990	TB	5	7	4.5	5	4	5
400278	Nguyễn Trung	Hiếu	27/02/1990	GIOI	7	10	9.5	9	10	9
400279	Nguyễn Trung	Hiếu	15/10/1990	TB	4.5	7.5	5	4.5	8	9
400280	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	13/03/1990	TB	5.5	8	8	6	9	8
400281	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	22/02/1990	TB	5.5	7.5	6.5	6	9	6.5
400282	Nguyễn Trung	Hiếu	29/08/1990	KHA	7	8	7.5	7.5	8	7.5
400283	Phạm Minh	Hiếu	13/12/1990	TB	4.5	5	8.5	2	4.5	4.5
400284	Phạm Minh	Hiếu	16/01/1990	TB	7	7.5	3.5	7.5	7	5
400285	PHẠM VĂN	HIẾU	9/7/1990	TB	6	8	6.5	4.5	8.5	4.5
400286	Phan Trung	Hiếu	6/7/1989	TB	5	4.5	4.5	5	5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
400287	Phùng Quốc	Hiếu	11/12/1990	KHA	8	8	7	7.5	10	9
400288	TÔNG NGỌC	HIẾU	14/10/1990	KHA	6.5	6.5	7.5	6.5	9.5	7
400289	Trần Đặng Minh	Hiếu	19/12/1990	KHA	9	7.5	7	6.5	9.5	9.5
400290	Trần Lê Đức	Hiếu	20/05/1990	TB	4.5	8.5	4.5	9	5.5	6.5
400291	TRẦN MINH	HIẾU	5/10/1990	TB	6	6	2.5	3	6.5	5.5
400292	TRẦN THÀNH	HIẾU	20/01/1990	KHA	7	8	7	8	9	9.5
400293	TRẦN TRUNG	HIẾU	3/12/1990	TB	6.5	8.5	5	8.5	7.5	7
400294	TRẦN TRUNG	HIẾU	11/9/1990	KHA	6.5	9.5	9	9	10	9
400295	Trần Việt	Hiếu	25/10/1990	TB	5	5.5	3	8	5.5	5
400296	Trương Hồng	Hiếu	10/9/1990	TB	5.5	8.5	8.5	8.5	10	7.5
400297	Võ Chí	Hiếu	14/07/1989	TB	6	7.5	4	8.5	4	4
400298	Vũ Anh	Hiếu	19/10/1990	TB	6	5	3.5	5.5	7.5	4
400299	Vũ Trọng	Hiếu	29/08/1990	TB	5	9	7	5	8.5	5.5
400300	ĐINH THỊ THANH	HOA	1/4/1990	GIOI	8.5	9.5	8.5	8.5	10	9
400301	NGUYỄN DƯƠNG MAI	HOA	13/06/1990	KHA	7.5	10	7.5	9	10	6
400302	NGUYỄN HẠNH	HOA	30/03/1990	TB	7.5	7.5	4	9.5	9.5	9.5
400303	Nguyễn Thị	Hoa	20/09/1990	TB	6	6.5	5	8	8	3.5
400304	NGUYỄN TRƯỜNG KIM	HOA	16/09/1990	GIOI	7.5	10	8	9.5	9.5	8
400305	PHẠM THỊ BÍCH	HOA	7/11/1990	TB	6	9	5	9.5	7	6
400306	THẦN THỊ KIM	HOA	28/10/1990	KHA	6	8	7	9.5	7.5	8.5
400307	Trịnh Thị Kim	Hoa	9/2/1990	TB	6.5	8.5	3.5	8	9.5	7.5
400308	BÙI THỊ	HOÀ	18/01/1990	GIOI	8	9.5	7.5	9.5	8	10
400309	Lương Công	Hòa	3/10/1990	KHA	6.5	9	6.5	9	9	7
400310	Ngô Văn	Hòa	11/9/1990	KHA	6	10	8.5	8	9.5	9
400311	Nguyễn Đức	Hòa	29/12/1990	TB	7	7	3.5	6.5	8.5	5
400312	Phan Thị	Hòa	3/10/1990	TB	8	6	6.5	7	9.5	5.5
400313	TRÁT THỊ TRÚC	HOÀ	23/05/1989	TB	5	6.5	4	8	4.5	3
400314	TRẦN THỊ KHÁNH	HOÀ	23/01/1990	TB	6.5	6.5	4	8	4.5	4
400315	Nguyễn Thanh	Hoài	18/05/1990		6	4	3.5	7	4.5	3.5
400316	NGUYỄN THỊ THU	HOÀI	18/11/1990	TB	5	7.5	5.5	7	9.5	8
400317	Trần Thị Thu	Hoài	8/12/1990	TB	5	8	5	4	6.5	7
400318	BÙI CÔNG	HOÀN	5/9/1990	TB	4	8.5	6.5	9	9	5
400319	Nguyễn Công	Hoàn	18/08/1990	TB	5.5	9.5	7.5	7	8.5	9
400320	DƯƠNG VIỆT	HOÀNG	1/5/1990	TB	6.5	8	6.5	6.5	9	6
400321	Đình Thanh	Hoàng	3/1/1990	TB	7	8.5	4.5	5	6.5	8.5
400322	Đoàn Nhật	Hoàng	7/10/1990	TB	6	8.5	4	9	8	6
400323	Đỗ Hữu	Hoàng	7/9/1990	TB	4.5	9	8.5	9	10	4
400324	Đỗ Minh	Hoàng	2/1/1990	TB	7	9	9	3	9.5	7
400325	Huỳnh Ngọc	Hoàng	16/06/1989	TB	5	6.5	4	6	7.5	2.5
400326	KIỀU ĐỨC MINH	HOÀNG	15/07/1990	TB	5	7	4	8.5	7	7
400327	Lê Quang Diệu	Hoàng	1/4/1990	TB	5	9	4.5	7	6.5	7
400328	LÊ THANH	HOÀNG	24/05/1990	KHA	6	9	8	9	10	7
400329	LÊ VĂN	HOÀNG	5/6/1990	TB	5.5	9	9	9	10	8.5
400330	Mỹ Duy	Hoàng	17/08/1989	TB	5.5	6	6	6.5	8.5	5
400331	NGÔ HỮU MINH	HOÀNG	10/10/1990	TB	6	9	4	8.5	9.5	10
400332	NGUYỄN DUY	HOÀNG	29/07/1990	TB	6.5	9	6.5	5	9.5	7
400333	NGUYỄN KIM PHỤNG	HOÀNG	6/2/1989	TB	5	8	4.5	3.5	8.5	5.5
400334	Nguyễn Minh	Hoàng	15/11/1989	TB	5	7	3.5	9	7.5	5
400335	NGUYỄN PHI	HOÀNG	29/11/1990	TB	5	8	7	5	10	6
400336	Nguyễn Thế	Hoàng	3/4/1990	TB	5	7.5	8	7	6	6
400337	Nguyễn Thị Kim	Hoàng	26/10/1990	TB	6	9	5	4.5	6.5	6.5
400338	Nguyễn Thị Mỹ	Hoàng	18/02/1990	TB	6.5	5	5	8	6.5	7.5
400339	Nguyễn Trung	Hoàng	7/11/1990	TB	5.5	9	7.5	7.5	10	7.5
400340	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	25/10/1990	TB	6.5	8	5.5	7	10	5
400341	Nguyễn Văn	Hoàng	24/09/1990	TB	5.5	7.5	4	5	7	5
400342	Nguyễn Việt	Hoàng	12/4/1990	TB	7	8.5	2.5	2	7	6
400343	Nguyễn Vũ	Hoàng	17/01/1990	TB	6	6	6	2	9.5	6.5
400344	Trần Huy	Hoàng	13/03/1990	TB	6.5	5	6.5	7.5	9.5	7
400345	VŨ HUY	HOÀNG	18/03/1990	TB	8	6	6	8	7.5	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
400346	VŨ VĂN	HOÀNG	25/11/1989	TB	7	9	6.5	7.5	10	4.5
400347	Quách Trương Đông	Hồ	28/04/1990	TB	7.5	8.5	5.5	9	9.5	9
400348	Trần Minh	Hồ	17/03/1990	TB	8	7	4	6	7	7
400349	HOÀNG PHI	HỒ	3/10/1990	KHA	6.5	8	8	8.5	8.5	6.5
400350	Nguyễn Phi	Hồ	19/01/1990	TB	7	7	4	3.5	6	4.5
400351	Nguyễn Thị Ngọc	Hợp	9/3/1990	KHA	7.5	10	8	7.5	9	6
400352	BÙI THỊ	HỒNG	11/4/1989	TB	5	9.5	7	7	8	6.5
400353	Đào Thị Thu	Hồng	27/03/1990		6.5	5.5	5	2	5	4
400354	Huỳnh Thị Thu	Hồng	8/6/1990	TB	5.5	8.5	5	6	9	8.5
400355	Lê Thị Thanh	Hồng	2/1/1990	TB	7.5	6	4.5	7	3	3.5
400356	NGUYỄN KHÁNH	HỒNG	13/04/1990	GIOI	8.5	9.5	7.5	8.5	10	9.5
400357	Nguyễn Kim	Hồng	30/03/1990	KHA	6.5	7.5	6	6	10	7.5
400358	Nguyễn Thái Ngọc	Hồng	27/07/1990	TB	5	6.5	5	7	5.5	6
400359	NGUYỄN THỊ	HỒNG	6/5/1990	KHA	7	8	8.5	6.5	8.5	7
400360	NGUYỄN THỊ ÁNH	HỒNG	17/01/1990	TB	6	8.5	5	5	8	5.5
400361	Nguyễn Thị Lệ	Hồng	7/12/1990	TB	6	8	6	5.5	9	6
400362	Nguyễn Thị Thu	Hồng	12/1/1990	TB	5.5	7.5	5	8.5	6	6
400363	Nguyễn Thị Thu	Hồng	11/3/1990	GIOI	8	8.5	8.5	8.5	9.5	8
400364	TRẦN ÁNH TÔ	HỒNG	10/9/1990		5	4	3	7	4	4
400365	VÕ THỊ THUY	HỒNG	22/11/1990	GIOI	7.5	10	7	9	10	9.5
400366	VŨ THỊ THÚY	HỒNG	6/10/1990	TB	5.5	7.5	4.5	8	7.5	5
400367	Đình Tiến	Hợp	22/12/1990	TB	5.5	6	6.5	7.5	9	6
400368	Phạm Nguyễn Hòa	Hợp	6/8/1990	TB	6.5	6	3	8.5	8	4.5
400369	Nguyễn Công	Huân	7/9/1990	TB	7.5	7	6	8	7	8.5
400370	Vũ Trần	Huân	17/07/1990	TB	6	6	6	6	8.5	4.5
400371	Huỳnh Thị Kim	Huê	5/10/1990	TB	7	8	4.5	7	8.5	4
400372	Nguyễn Thị	Huế	24/08/1990	TB	7	6.5	6	8	6	6
400373	Nguyễn Thị	Huệ	31/01/1990	TB	5.5	7.5	5.5	6.5	6.5	6.5
400374	NGUYỄN THỊ LINH	HUỆ	8/9/1990	KHA	8	8.5	8	8.5	9.5	8
400375	Nguyễn Thị Ngọc	Huệ	6/9/1990	KHA	6.5	9	8	6	10	9
400376	PHAM THỊ	HUỆ	18/01/1990	KHA	7	9.5	9.5	9	9.5	6.5
400377	HÀ TRỌNG	HÙNG	12/10/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	8.5	9.5	8.5
400378	HOÀNG QUỐC	HÙNG	8/2/1990	TB	4.5	7	7.5	8	9.5	7.5
400379	Huỳnh Bá	Hùng	5/6/1990	TB	5.5	7	5	3	5	5
400380	Lê Văn	Hùng	1989	TB	6	5	3	7.5	4.5	4.5
400381	Lê Việt	Hùng	31/08/1990	TB	5.5	8.5	5.5	8	4.5	8.5
400382	NGUYỄN ĐỨC	HÙNG	15/04/1990	TB	4	7.5	7	8.5	8	5
400383	Nguyễn Mạnh	Hùng	22/10/1990	TB	6	8.5	6.5	8	9	5
400384	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	26/11/1989	TB	6.5	8	4.5	7.5	8.5	4.5
400385	Nguyễn Mạnh	Hùng	16/11/1990		4	6	4	5	4	4
400386	Nguyễn Mạnh	Hùng	10/6/1989	TB	4	7	6	4	1	7
400387	NGUYỄN NGỌC	HÙNG	22/05/1990	TB	5	9	8.5	9	10	7.5
400388	Nguyễn Thanh	Hùng	19/07/1990	TB	2.5	7	4	7.5	7	6
400389	Nguyễn Văn	Hùng	20/11/1990	TB	5	8	4	7	4.5	4.5
400390	NGUYỄN VĂN	HÙNG	12/9/1990		2.5	7.5	4	6	2.5	5
400391	PHẠM QUỐC THANH	HÙNG	19/02/1990	TB	4.5	9	6	9	8	6.5
400392	TRỊNH NGỌC	HÙNG	22/04/1990	TB	4.5	8	6	9	6	4
400393	TRƯƠNG LÊ	HÙNG	27/09/1990	KHA	6	10	9	6	10	9.5
400394	VŨ HIẾU	HÙNG	18/04/1990	TB	4	6	5	6	8	6
400395	Vũ Lê	Hùng	6/4/1990	TB	5	6.5	3.5	7	7	5.5
400396	Vương Quốc	Hùng	2/6/1990	TB	7	7.5	6	8.5	8	4
400397	CHU NGỌC	HUY	7/2/1990	TB	4.5	7	5	7	4	7
400398	Đào Văn	Huy	30/08/1990	TB	5.5	6	5	6.5	5.5	4
400399	Đặng Anh	Huy	10/4/1990	TB	4.5	5.5	4	6.5	9	9
400400	Đặng Ngọc	Huy	18/02/1990	TB	4	6.5	2.5	9	7	7.5
400401	Đoàn Phan Thanh	Huy	7/1/1990	TB	3	4	4.5	6	8.5	9
400402	Đỗ Quốc	Huy	22/06/1990		6	4.5	3.5	5	4.5	4.5
400403	Hoàng Trần	Huy	3/2/1990	TB	5	4.5	4	8	5	4
400404	HOÀNG VĂN	HUY	13/06/1990	TB	5.5	8.5	7.5	9	9	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
400405	Huỳnh Hoàng	Huy	25/09/1990	TB	5.5	7.5	5	8	8	4
400406	Huỳnh Hoàng	Huy	16/10/1990	TB	6	7.5	5	9	7.5	6
400407	Huỳnh Khánh	Huy	14/02/1990	TB	5.5	5.5	4	6	3.5	6
400408	HUỲNH TRỌNG	HUY	25/10/1990	TB	3.5	5	6	9.5	6.5	5
400409	Mai Đức	Huy	16/04/1990	TB	6	8.5	5.5	7.5	9.5	7.5
400410	MAI NGỌC	HUY	20/07/1990	TB	5.5	7.5	4.5	8.5	9	5
400411	NGÔ QUANG	HUY	28/10/1990	TB	5.5	9.5	9.5	9	10	8
400412	Nguyễn Hà Ngọc	Huy	30/11/1990	TB	4.5	10	8.5	8	7.5	9
400413	NGUYỄN MẠNH	HUY	21/07/1990	KHA	6.5	9	8.5	8.5	10	9
400414	NGUYỄN MINH	HUY	20/05/1990	KHA	6	8.5	6	7.5	8	7.5
400415	Nguyễn Phước Thanh	Huy	3/10/1988	TB	6.5	7	5.5	7	8	7.5
400416	NGUYỄN QUỐC	HUY	5/7/1990	TB	6.5	10	7.5	9	9.5	5.5
400417	NGUYỄN QUỐC	HUY	7/7/1990	TB	7	7	3	8	7.5	6
400418	Nguyễn Từ	Huy	22/10/1990	TB	5.5	8.5	4.5	5.5	8.5	7
400419	Nguyễn Văn	Huy	14/05/1990	TB	6.5	7	6	5	7.5	8
400420	Phạm Đình	Huy	22/12/1989	TB	6	9	5	7.5	7.5	5
400421	Phạm Trần Hoàng	Huy	7/6/1990	TB	6	6.5	3.5	7.5	10	8.5
400422	TRẦN QUANG	HUY	20/04/1989	TB	5.5	6.5	5	7	9	5
400423	Trần Quốc	Huy	18/02/1990	TB	6	7.5	5	7	7.5	6.5
400424	Trần Trọng	Huy	15/08/1990	TB	5.5	8.5	6.5	9	10	6.5
400425	Trương Quốc	Huy	29/10/1990	TB	7	6	4	6	6.5	5
400426	Trương Thái Hoàng	Huy	13/07/1990	TB	6.5	6.5	3.5	7	8.5	5
400427	Vũ Đức	Huy	3/6/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	8	10	10
400428	Vũ Quang	Huy	30/06/1990	TB	6	9	8.5	5	10	8.5
400429	Vương Xuân	Huy	30/08/1989	TB	5.5	7	6	4	6.5	4.5
400430	Bùi Thị Thanh	Huyền	24/12/1990	TB	6.5	7.5	4	8	7.5	6.5
400431	DƯƠNG VŨ NGỌC	HUYỀN	20/11/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	8	7.5	6.5
400432	ĐÀO MAI LỆ	HUYỀN	25/02/1990	TB	6	9	6	8.5	6	5.5
400433	ĐỖ THỊ THANH	HUYỀN	24/03/1990	TB	6	5	5.5	7	7.5	6
400434	ĐỖ THỊ THU	HUYỀN	11/11/1990	TB	7.5	7.5	5.5	7	7.5	4.5
400435	Liêu Thảo	Huyền	5/11/1989	TB	5.5	7	7	8	7.5	4
400436	Ngô Bích	Huyền	2/10/1990	KHA	6.5	10	7	8	9.5	7
400437	Nguyễn Minh	Huyền	23/10/1990	TB	6.5	8	5	5	8.5	8
400438	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	1/12/1990	TB	4	6	4	7	5.5	6
400439	NGUYỄN THỊ VÂN	HUYỀN	7/9/1990	KHA	6.5	9.5	8	9	9.5	8.5
400440	Nguyễn Thụy Thanh	Huyền	2/11/1990	TB	7.5	4.5	4	8	6.5	6.5
400441	PHAN THỊ	HUYỀN	19/05/1990	TB	5	6.5	6	4.5	9	9
400442	Trần Thị Kim	Huyền	16/07/1989		6	4.5	4	5.5	3.5	4
400443	Trần Thị Thanh	Huyền	18/02/1990	TB	7.5	7.5	5.5	7	6.5	4
400444	TRẦN THỊ THU	HUYỀN	17/06/1990	KHA	6	9	6	8	10	7
400445	TRẦN THỊ THUỶ	HUYỀN	6/12/1990	TB	6	8.5	6	7	8.5	4.5
400446	Trương Thị Hạ	Huyền	18/11/1990	KHA	6	8.5	7.5	8.5	10	10
400447	VÕ KHÁNH	HUYỀN	28/11/1990	TB	6.5	7.5	4.5	5	6	5.5
400448	Võ Thị Lý	Huyền	6/11/1990	TB	5	6	4	8	7.5	6
400449	Vũ Như	Huyền	14/10/1990	TB	7.5	6.5	2.5	6.5	6.5	6.5
400450	Nguyễn Thị	Huyền	22/08/1990	TB	6	8	7.5	5	8.5	8.5
400451	Nguyễn Đức	Huỳnh	26/02/1990	TB	5.5	8	5.5	3.5	8	8.5
400452	Phạm Thị Ngọc	Huỳnh	11/9/1990	KHA	7	9	6.5	9	8	7.5
400453	ĐÀO VIỆT	HƯNG	15/02/1990	KHA	6	9	6.5	8	9.5	10
400454	Lê Hoàng	Hưng	6/9/1990	TB	4	5	3	9	8	5
400455	Lê Nguyễn Khánh	Hưng	9/11/1990	TB	5.5	8.5	6.5	9	6.5	8
400456	LÊ THANH	HƯNG	9/10/1990	TB	4	7.5	5.5	9	9.5	4.5
400457	Nguyễn	Hưng	28/10/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	8	9.5	8
400458	Nguyễn Ngọc	Hưng	13/09/1990	TB	6.5	8	7	6	7.5	8
400459	Nguyễn Phạm	Hưng	8/4/1990	TB	4.5	6.5	5	5	7.5	5.5
400460	Nguyễn Thanh	Hưng	15/03/1989	TB	6.5	8.5	7	8	8.5	5
400461	NGUYỄN THÀNH	HƯNG	30/05/1990	TB	5	6	3.5	5	6.5	6
400462	NGUYỄN VŨ NGUYỄN	HƯNG	7/6/1990	TB	6	8	7.5	8	9.5	5
400463	Nhữ Văn	Hưng	29/10/1990	TB	5	4.5	4	5	7.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
400464	Phạm Duy Đạt	Hưng	5/6/1990	TB	7	4	4	5	4.5	5.5
400465	Phạm Huỳnh Phúc	Hưng	21/10/1990	KHA	6.5	9.5	7	7	8.5	8
400466	TRỊNH QUỐC	HƯNG	7/10/1990	TB	5	9	7.5	9	10	6.5
400467	Võ	Hưng	1/1/1990	TB	6.5	6.5	5.5	7	7	5
400468	VÕ CÔNG	HƯNG	18/10/1990	TB	6	9	5.5	5	7.5	8
400469	VÕ TẤN	HƯNG	7/1/1989	TB	5.5	9	6.5	6	8	4.5
400470	BÙI THỊ MỸ	HƯƠNG	18/08/1990	GIỎI	8	10	8.5	8.5	10	8
400471	Cao Mỹ	Hương	8/1/1990	TB	6.5	8	5.5	8	7.5	8.5
400472	CAO THỊ MAI	HƯƠNG	20/07/1990	GIỎI	7.5	10	9	9.5	8	10
400473	Dương Thị Thanh	Hương	31/01/1990	TB	8	6	6	5.5	4	5
400474	Đặng Thị Diễm	Hương	19/09/1990	KHA	7.5	8	6.5	7	9.5	8
400475	Hà Hoàng Thiên	Hương	24/11/1990	TB	7	6	5.5	8.5	5.5	6
400476	HOÀNG NGỌC QUẾ	HƯƠNG	10/1/1990	TB	7.5	6.5	6	9	9.5	4
400477	HOÀNG THỊ KIM	HƯƠNG	24/09/1990	TB	7.5	8	6	9.5	8.5	5
400478	HOÀNG THỊ THANH	HƯƠNG	3/1/1989	TB	7.5	8	6	7	9.5	5.5
400479	HUỲNH NGUYỆT NGUYÊN	HƯƠNG	15/01/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	9	9.5	6.5
400480	LÊ HẠNH	HƯƠNG	4/7/1990	TB	6	4.5	4	7.5	7	4.5
400481	Nguyễn Hoàng Minh	Hương	8/12/1990	TB	6.5	5.5	8	8	9.5	8.5
400482	NGUYỄN HỒNG	HƯƠNG	17/01/1990	TB	7.5	9	5.5	8.5	9	5.5
400483	Nguyễn Huỳnh Diễm	Hương	23/02/1990	TB	5	9	6.5	6.5	9	8
400484	NGUYỄN THỊ NGỌC	HƯƠNG	25/07/1990	KHA	7	9.5	7	9	9	9
400485	NGUYỄN THỊ THANH	HƯƠNG	3/3/1990	TB	6.5	8	6.5	5	9.5	9
400486	Nguyễn Thị Thanh	Hương	2/3/1990	TB	7.5	5.5	6	5.5	8.5	6.5
400487	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	7/7/1990	KHA	8	9	6.5	8.5	10	7.5
400488	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	10/2/1990	KHA	6	10	9	9	9.5	7
400489	Nguyễn Thị Thu	Hương	2/11/1989	KHA	6.5	9.5	6.5	9	8	7.5
400490	Nguyễn Thu	Hương	17/09/1989	TB	3.5	8	3	7	3.5	6
400491	PHẠM THANH	HƯƠNG	26/04/1989	KHA	6	9.5	6.5	8	9.5	8
400492	PHẠM THỊ LAN	HƯƠNG	19/05/1990	TB	4.5	6.5	3	8.5	5.5	5
400493	PHẠM THỊ THANH	HƯƠNG	3/1/1990	TB	7	9.5	3	9	7.5	4
400494	Phan Thị Thu	Hương	26/04/1990	TB	7.5	9	6	5	8.5	8.5
400495	PHÙNG THỊ THU	HƯƠNG	20/08/1990	TB	5	8.5	5.5	6	9	7
400496	TRẦN THỊ KIM	HƯƠNG	23/11/1990	TB	5	6.5	6	6	8.5	6
400497	TRỊNH NGỌC	HƯƠNG	10/3/1990	KHA	7	9	7	8.5	8.5	7.5
400498	Trịnh Nguyễn Thiên	Hương	15/01/1990	TB	5	8.5	4	5	6	7.5
400499	Trương Thị	Hương	1/9/1990	TB	6	8.5	4.5	8	8.5	5.5
400500	Vũ Thị Lan	Hương	22/02/1990	KHA	7.5	9	9	7.5	10	8
400501	HUỲNH THỊ MINH	HƯƠNG	3/1/1990	TB	7	9	5	8.5	8.5	8
400502	LÝ THỊ DIỄM	HƯƠNG	13/11/1990	KHA	7	8	6.5	8	8.5	9
400503	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	30/08/1988	TB	6.5	8	6	9	7.5	5.5
400504	Nguyễn Thị	Hương	9/10/1990	TB	8	7	6	7.5	7	5.5
400505	Trần Thị Thu	Hương	3/6/1990	GIỎI	8.5	9	9	9	10	9
400506	PHAN VĂN	HƯƠNG	25/10/1990	TB	5.5	6.5	6.5	6.5	7	4.5
400507	TRẦN HUỲNH KHƯƠNG	HY	29/12/1990	TB	6.5	6.5	4.5	6.5	8	9
400508	Đào Liên	Kết	23/03/1990	KHA	6	7.5	8.5	8	10	6
400509	Nguyễn Đình	Kha	9/1/1990	TB	2.5	5.5	4.5	6.5	5	5.5
400510	NGUYỄN NGỌC LINH	KHA	17/01/1990	KHA	6.5	9	9	8	9.5	9
400511	TRẦN DINH	KHA	14/01/1990	TB	6	9	4.5	6.5	6.5	7
400512	Từ Minh	Kha	10/7/1990	TB	6.5	6	7.5	8	8	5
400513	ĐỖ TRỌNG	KHẢI	4/2/1990	KHA	7	9	9	8.5	10	8.5
400514	Nguyễn Đình Hoàng	Khải	22/06/1990	TB	6	5	3	3	5.5	7
400515	Nguyễn Hoàng Anh	Khải	3/10/1990	TB	7	5	4.5	5	7.5	7
400516	Lê An	Khang	9/2/1990	TB	6	9	7	7	8.5	5.5
400517	Lê Huy	Khang	23/02/1990	TB	5.5	5.5	5.5	7	6.5	6
400518	NGUYỄN ĐÌNH DUY	KHANG	5/4/1990	TB	7.5	7.5	5.5	8	4	6
400519	PHẠM HỒNG	KHANG	20/01/1990	TB	6.5	6.5	5.5	6	7	5.5
400520	TRẦN MINH	KHANG	8/5/1989	TB	5.5	5	3.5	6.5	7	5.5
400521	TRẦN PHẠM TRUNG	KHANG	13/06/1990	KHA	6	8.5	7	8.5	9	6
400522	Hoàng Thị Mỹ	Khanh	24/11/1990	TB	6.5	8	6	5.5	9	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
400523	Hồ Ngọc Phương	Khanh	12/12/1990	TB	6	10	5.5	8.5	9	8
400524	Huỳnh Kim	Khanh	7/4/1990	TB	6	7	4.5	8	7.5	6
400525	HUỲNH MAI HOÀNG	KHANH	16/12/1990	TB	5	7	5.5	6	9	7.5
400526	NGÔ LÊ THÁI	KHANH	11/4/1990	TB	5	9	8	8	9	6.5
400527	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	KHANH	7/6/1990	TB	8	7.5	5.5	8	9	8.5
400528	NGUYỄN VĂN	KHANH	20/07/1990	TB	7	9	6	8	9	4.5
400529	VŨ NGUYỄN KIỀU	KHANH	2/1/1990	TB	7.5	9.5	5	9	10	9.5
400530	ĐẶNG QUỐC	KHÁNH	20/10/1990	TB	5	7.5	4.5	8.5	9.5	8.5
400531	Đoàn Xuân	Khánh	8/12/1990	TB	5	7	4.5	6.5	5	4
400532	Hoàng Kim	Khánh	7/6/1990	TB	6	6.5	7	4.5	6	4
400533	Nguyễn Duy	Khánh	3/10/1990	KHA	7	9.5	9	7.5	10	9.5
400534	Nguyễn Đăng	Khánh	27/09/1990	TB	5.5	6.5	7	5	6	6
400535	Nguyễn Lê	Khánh	28/10/1990	TB	6.5	8	7	5	8.5	7
400536	NGUYỄN THỊ NGỌC	KHÁNH	8/10/1990	TB	6	6.5	5.5	5.5	6.5	7
400537	Nguyễn Văn	Khánh	17/01/1990	TB	5	7	5	5.5	7	4
400538	Phan Minh	Khánh	7/8/1990	GIOI	7	9	9	8	10	8.5
400539	Trần Ngọc	Khánh	10/8/1990	TB	5.5	6.5	7.5	3.5	9	8
400540	Trịnh Bá	Khánh	19/01/1990	TB	4.5	9	6	7	8	8
400541	TRƯƠNG LƯƠNG BẢO	KHÁNH	8/4/1990	GIOI	7	9	8.5	9	10	9.5
400542	Vũ	Khánh	13/05/1990	TB	6.5	7	6	6	8	7
400543	Vũ Duy	Khánh	21/05/1990	TB	6.5	7	5.5	6	8.5	5
400544	Nguyễn Nguyên	Khê	10/5/1990	TB	6.5	8	5.5	7.5	6.5	9
400545	Đỗ Trường	Khiêm	9/3/1990	TB	4	8	5.5	7	7	5.5
400546	Nguyễn Vũ Hoàng	Khiêm	3/9/1990		3.5	6.5	4	5	4.5	4
400547	CAO ĐĂNG	KHOA	7/8/1990	TB	5	6.5	6.5	5.5	6.5	7
400548	DƯƠNG NGỌC BĂNG	KHOA	1/4/1990	KHA	6	7.5	6.5	8.5	8.5	6
400549	Dương Phú	Khoa	18/04/1990	TB	5.5	8.5	7	6	9.5	6
400550	Đặng Tấn	Khoa	24/06/1990	TB	5.5	8	7	5.5	6	8
400551	Đặng Tuấn	Khoa	13/02/1990	TB	6.5	8	6.5	5	9.5	8.5
400552	HÀ NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	13/04/1990	TB	5.5	6.5	6	6.5	8	8
400553	Nguyễn An	Khoa	2/1/1989	TB	7.5	8.5	4	6.5	7.5	6
400554	Nguyễn Anh	Khoa	20/05/1990	TB	6	6.5	3	5	6	5.5
400555	Nguyễn Anh	Khoa	2/2/1990	TB	6.5	7.5	7.5	6.5	9.5	7.5
400556	Nguyễn Chí	Khoa	4/1/1990	KHA	6.5	9.5	7	9	10	7.5
400557	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	25/07/1989		3	9	2.5	5	3.5	5
400558	Nguyễn Hoàng Đăng	Khoa	17/11/1990	KHA	8.5	7.5	6.5	9	9.5	9
400559	NGUYỄN HỒNG NGUYỄN	KHOA	13/10/1990	TB	4.5	9.5	8.5	8.5	10	7
400560	NGUYỄN HỮU TRƯỜNG	KHOA	19/11/1990	TB	5.5	7	6	3.5	6	6.5
400561	Nguyễn Mai	Khoa	28/12/1989	TB	5	8	7.5	6	9	7.5
400562	Nguyễn Mạnh	Khoa	11/1/1990	TB	5.5	9	7	3.5	8	9
400563	Phạm Tín	Khoa	10/9/1990	TB	5.5	6	5	8.5	7.5	7
400564	TỔNG ĐĂNG	KHOA	12/8/1990	TB	5	7	4.5	6	9.5	9
400565	Trần Đăng	Khoa	18/08/1990	TB	6.5	5.5	5.5	8.5	7.5	7
400566	Trần Lê Đăng	Khoa	18/06/1990	TB	6	7.5	5.5	9.5	7.5	9.5
400567	Trần Tuấn	Khoa	27/03/1990	TB	6	5	3	6	7.5	8.5
400568	Vương Vũ Anh	Khoa	15/09/1990	TB	6	7	5.5	7	5	5
400569	Đặng Lê Anh	Khôi	18/03/1990	TB	5.5	6	6	6	9	6.5
400570	Hồ Đặng Tuấn	Khôi	25/05/1990	TB	5	6	5	4	8.5	6.5
400571	Nguyễn Hoàng	Khôi	29/12/1990	KHA	7	7.5	8.5	6	10	8.5
400572	Nguyễn Minh	Khôi	20/09/1990	TB	6	6.5	5	7.5	9	4.5
400573	Nguyễn Quang	Khôi	14/11/1990	TB	6	7	5.5	5.5	6	5
400574	NGUYỄN TUẤN	KHÔI	24/11/1990	TB	5.5	5.5	3.5	3.5	5	6
400575	NGUYỄN THẾ	KHÔI	9/9/1988	TB	7	5.5	6.5	8	5	4
400576	TRẦN PHƯƠNG	KHUÊ	15/01/1990	KHA	7	9	8	9	9	7.5
400577	NGUYỄN HUỲNH	KHUYẾN	9/3/1990	KHA	7.5	9	6.5	8.5	9	9.5
400578	HUỲNH NHẬT	KHƯƠNG	4/10/1990	TB	5.5	8	6.5	6	9.5	9.5
400579	HUỲNH THỊ AN	KHƯƠNG	9/5/1990	TB	8	8.5	4.5	9	7.5	9
400580	NGUYỄN PHAN TƯỜNG	KHƯƠNG	13/06/1990	KHA	7	7.5	9	6.5	10	7.5
400581	TRẦN DUY	KHƯƠNG	4/10/1990	GIOI	7	10	9.5	8.5	10	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
400582	TRẦN LAN	KHƯƠNG	1/10/1990	KHA	8.5	9	6.5	9.5	10	10
400583	Trịnh Thanh	Khương	14/09/1990	KHA	7	10	7.5	8.5	9.5	9.5
400584	VƯƠNG ĐẮC LIÊN	KHƯƠNG	16/07/1990	KHA	6	9	9.5	9	10	8.5
400585	HOÀNG VĂN	KIÊN	16/11/1990	TB	5	7	4	6	5.5	5.5
400586	LÊ TRỌNG	KIÊN	2/2/1990	TB	7	7.5	6	8.5	9	5.5
400587	TRẦN TRUNG	KIÊN	11/5/1989	TB	5.5	5.5	5.5	6	4.5	5
400588	Hồ Tuấn	Kiệt	5/5/1990	TB	6	7.5	6.5	5.5	8	5.5
400589	Lê Anh	Kiệt	7/3/1990	GIOI	8.5	9	7	8.5	10	9.5
400590	LÊ HOÀNG	KIỆT	7/2/1990	TB	7.5	8	5	8.5	9.5	9
400591	Lê Hùng	Kiệt	17/05/1990	TB	7	8.5	6	7	7	4
400592	Nguyễn Hoàng Anh	Kiệt	14/03/1990	TB	5.5	6	4	5.5	5	6
400593	THÁI ANH	KIỆT	9/1/1990	KHA	6.5	9.5	7	8	9.5	7
400594	Trần Anh	Kiệt	21/03/1990	GIOI	7.5	10	9	7	9.5	9.5
400595	VÕ TUẤN	KIỆT	16/06/1990	KHA	6	8	6.5	8	8.5	6.5
400596	Đặng Ngọc	Kiều	24/10/1990	TB	6.5	6	4	7	3	5.5
400597	HUYỀN NGỌC OANH	KIỀU	15/07/1990	TB	5.5	7	4	8	6.5	3.5
400598	Nguyễn Diễm	Kiều	21/08/1990	TB	7.5	9.5	4.5	9.5	8.5	7
400599	Phạm Ngọc	Kiều	31/10/1990	TB	4.5	9	4.5	5.5	8.5	4.5
400600	Trần Vĩnh	Kiều	24/11/1990	TB	6.5	8.5	5	8	5.5	7.5
400601	DƯƠNG ĐĂNG THIÊN	KIM	9/8/1990	TB	5.5	7.5	3.5	9	7.5	5
400602	ĐỖ QUỲNH MỸ	KIM	24/08/1990	KHA	7.5	9	6	7.5	7	8
400603	Ha	Kim	14/08/1990	KHA	7	9	9	7	10	6.5
400604	NGUYỄN HOÀNG BẠCH	KIM	3/2/1989	TB	8	6.5	5.5	8	10	6
400605	NGUYỄN SƠN	KIM	2/3/1990	TB	7	7	4	7.5	7.5	5.5
400606	Nguyễn Thị Thiên	Kim	27/09/1990	KHA	7.5	9	6.5	8	7	6.5
400607	Nguyễn Thiên	Kim	12/9/1990	GIOI	7	9.5	8	8	9.5	10
400608	TRẦN LÊ THIÊN	KIM	9/6/1990	TB	5	9.5	8.5	3.5	9.5	5.5
400609	TRẦN MỸ	KIM	29/07/1990	TB	6.5	8.5	4.5	7.5	9.5	8.5
400610	TRẦN NGUYỄN HOÀNG	KIM	14/10/1990	KHA	6.5	10	8	9	10	8
400611	TRẦN VŨ THIÊN	KIM	17/07/1990	KHA	6.5	8	7	7.5	9.5	9
400612	Nguyễn Xuân	Lai	28/01/1990	TB	6	5.5	4.5	8	7.5	4
400613	PHẠM THỊ XUÂN	LÀI	4/5/1990	TB	6.5	8	4	1	4	5
400614	Nguyễn Đình Thụy	Lam	2/3/1990	TB	7.5	8.5	5.5	8	9	9.5
400615	Nguyễn Thanh	Lam	29/04/1990	TB	6	8	9	5.5	9.5	7
400616	Dương Thị Thanh	Lan	11/3/1990	TB	5.5	7	4.5	4	10	4.5
400617	Đình Thị Hương	Lan	23/11/1990	TB	4.5	9	6	8.5	8.5	6.5
400618	Đỗ Thị Hương	Lan	11/3/1990	TB	5	9	9.5	8	10	7
400619	Đỗ Thị Ngọc	Lan	4/9/1990		4	6	3	3	5	6
400620	LẠI THỊ MAI	LAN	4/6/1990	TB	7	7.5	4	6.5	9.5	9
400621	Mai Thị Hương	Lan	15/10/1990	TB	5.5	7	6	7	8.5	5
400622	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Lan	15/03/1990	TB	4.5	5.5	2.5	6.5	5.5	5
400623	NGUYỄN PHƯƠNG	LAN	3/3/1990	KHA	8	9.5	7.5	8.5	10	9
400624	NGUYỄN THỊ NGỌC	LAN	3/11/1990	KHA	7	9	8	8.5	10	6.5
400625	NGUYỄN THỊ THÚY	LAN	22/02/1990	TB	6	6.5	4	5	6.5	6
400626	NGUYỄN VŨ HƯƠNG	LAN	29/06/1990	KHA	6	9	7	9	8.5	6
400627	Phạm Ngọc Hoàng	Lan	28/04/1990	GIOI	8	9	7.5	9.5	10	10
400628	PHẠM NGỌC MAI	LAN	17/04/1990	TB	5.5	9	4	8	7.5	6.5
400629	Trần Chi Kim	Lan	6/10/1989	TB	5	8.5	6	9	8	6
400630	TRẦN HOÀNG	LAN	29/11/1990	KHA	7	8.5	7	9	9	6
400631	TRẦN NGỌC	LAN	15/08/1990	TB	7.5	8	4.5	8	4.5	6.5
400632	Trần Thị Ngọc	Lan	22/02/1990	TB	7	7	7	9	8.5	5
400633	Trần Thị Phương	Lan	4/2/1990	TB	4.5	6	3.5	5	6	6
400634	TRẦN THUY HOÀNG	LAN	3/10/1990	TB	6.5	8	5.5	5	9	5.5
400635	Đình Thị Kiều	Lang	20/01/1990	TB	6.5	8	5.5	9	5	6
400636	Nguyễn Chu	Lang	30/08/1990	TB	5	8.5	4.5	4	7.5	5.5
400637	ĐÀO VĂN	LÂM	24/11/1989	TB	5.5	6	5.5	6	6.5	5
400638	Hoàng Phú	Lâm	12/3/1990	TB	6	5.5	6	7	8.5	7.5
400639	Lê Xuân	Lâm	2/8/1990	TB	6.5	9.5	9.5	5	10	10
400640	Nguyễn Hoàng Vũ	Lâm	22/09/1990	TB	4.5	4	3.5	3.5	7	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
400641	NGUYỄN THÀNH	LÂM	23/02/1989	TB	6.5	9	6	9	10	8.5
400642	Nguyễn Văn	Lâm	22/04/1989	TB	6.5	7	3	9	6.5	5
400643	Trần Hoàng	Lâm	21/02/1990	TB	6.5	6.5	6	4	8.5	6.5
400644	HUYNH THANH	LÂN	29/03/1990	TB	6	7.5	6.5	5.5	10	6
400645	NGUYỄN CỬU PHA	LÊ	16/05/1990	TB	4.5	9	3.5	9.5	9	8.5
400646	NGUYỄN THỊ TUYẾT	LÊ	27/08/1990	TB	5	7	3.5	6	7.5	5.5
400647	Huỳnh Chí	Lễ	31/08/1990	TB	4.5	6.5	4.5	6	7	5.5
400648	NGUYỄN THANH	LỄ	14/10/1990	GIOI	7	8	9	9	10	9
410001	Nguyễn Thị Tuyết	Lệ	26/12/1990	TB	8	8	6	6	8.5	4.5
410002	TRƯƠNG CÔNG	LỆNH	11/1/1990	TB	5	7	5.5	8	9	7.5
410003	Nguyễn Trần Li	Li	10/2/1990	KHA	6.5	7.5	6	8	9.5	8.5
410004	Nguyễn Hữu	Liên	22/06/1990	KHA	7	9.5	9	8	9	7.5
410005	NGUYỄN THANH	LIÊM	5/12/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8.5	7.5	8.5
410006	ĐÀO THỊ	LIÊN	6/5/1989	TB	6.5	8	4.5	8	7.5	4.5
410007	Đình Thị Kim	Liên	17/10/1990	TB	7.5	8.5	7	6	6.5	4.5
410008	NGUYỄN LÊ BÍCH	LIÊN	5/9/1989	TB	6.5	7.5	4.5	5	9	6.5
410009	NGUYỄN THỊ	LIÊN	23/10/1990	TB	6	8	4.5	7	7.5	4
410010	NGUYỄN THỊ	LIÊN	19/09/1990	TB	6	6.5	5	2.5	9.5	7.5
410011	Nguyễn Thị	Liên	1/3/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	6.5	8.5	10
410012	Phạm Trần Hồng	Liên	3/12/1989	TB	5.5	8.5	6.5	8	7	6.5
410013	PHAN THỊ BÍCH	LIÊN	23/10/1990	TB	7.5	9.5	6.5	8.5	9	5
410014	Trần Nguyễn Ngọc	Liên	7/10/1990	TB	7.5	7.5	5	8.5	7	4.5
410015	Trần Thị Kim	Liên	29/12/1989	KHA	6	10	8.5	8.5	10	8
410016	Võ Thị Hoàng	Liên	12/5/1990	TB	5	8	5	7	7	4
410017	VŨ HƯƠNG	LIÊN	1/7/1990	TB	7.5	8	6	4	6.5	7
410018	VŨ THUỶ	LIÊN	26/11/1990	KHA	7.5	9.5	6	9	10	6.5
410019	Lý Thị Phương	Liên	17/04/1990	KHA	7.5	9.5	7	6	9.5	8
410020	Đình Thị Thu	Liều	13/07/1990	TB	8.5	9	5.5	4	7	6
410021	LÊ THỊ	LIẾU	12/8/1990	TB	6	7.5	6	8.5	7.5	5.5
410022	Trương Thị Bích	Liều	4/3/1990	TB	6	7	4.5	7.5	6	6
410023	Hắc Thị	Liệu	20/01/1989	TB	7.5	9.5	8	5	9.5	6.5
410024	Dương Đỗ Yến	Linh	17/05/1990		6.5	5.5	2.5	6	3.5	4.5
410025	Đặng Ngọc Huyền	Linh	22/12/1990	TB	4	9	4.5	9	6.5	8
410026	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	LINH	4/9/1990	KHA	7	9.5	8	8	9	7
410027	Đậu Anh	Linh	5/8/1990	TB	5	7.5	4	7	9.5	5.5
410028	HÀ NGỌC THÙY	LINH	15/03/1990	TB	8	7.5	5.5	9.5	7.5	5.5
410029	Hoàng Thị Thùy	Linh	27/11/1989	TB	6.5	7.5	6	9	5.5	4.5
410030	Hoàng Thị Thùy	Linh	31/03/1990	TB	5.5	6.5	4.5	1	7.5	6.5
410031	Huỳnh Thị Hà	Linh	2/1/1990	TB	7	7.5	5.5	6.5	10	8
410032	Lê Gia	Linh	6/8/1990	KHA	7	9	7.5	9	7.5	8.5
410033	Lê Vũ Phương	Linh	4/11/1990	TB	8	9	6.5	4	7.5	9
410034	LỖ CHÍ	LINH	7/9/1990	TB	8.5	8.5	6	9	9	7.5
410035	MAI HOÀNG	LINH	2/1/1990	KHA	7	10	9	7	10	6.5
410036	Nguyễn Bằng Thùy	Linh	31/05/1989	TB	6	8	3	2.5	5.5	5
410037	Nguyễn Chí	Linh	23/12/1990	TB	7.5	7	5	5.5	6.5	7
410038	NGUYỄN DUY	LINH	20/07/1990	TB	3	6.5	6.5	7.5	9	5.5
410039	Nguyễn Đình Hoài	Linh	1/8/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	8.5	7.5	8
410040	Nguyễn Hoài Mỹ	Linh	11/10/1990	TB	7	7.5	4	6	5.5	7.5
410041	Nguyễn Hoàng Chí	Linh	18/10/1990	TB	6	6.5	5	3.5	5	7
410042	Nguyễn Huỳnh Tuyết	Linh	4/4/1990	TB	7	7.5	5.5	4.5	6	7
410043	NGUYỄN NGỌC	LINH	19/03/1989	TB	7.5	9	3.5	5.5	4.5	6
410044	Nguyễn Ngọc Thùy	Linh	26/08/1990	KHA	6.5	8.5	6	7	9.5	7.5
410045	Nguyễn Ngọc Thùy	Linh	27/01/1990	TB	7.5	9	5.5	6.5	7	7.5
410046	Nguyễn Ngọc Thùy	Linh	6/9/1990	TB	6.5	8	6.5	8.5	8	7
410047	NGUYỄN PHẠM HOÀNG	LINH	10/2/1990	TB	8	7.5	6	6.5	8.5	7
410048	Nguyễn Phan Hoàng	Linh	20/08/1990	TB	5.5	7	6	7.5	6.5	4.5
410049	NGUYỄN THANH NGỌC	LINH	15/09/1990	KHA	7	9	7.5	6.5	9	8.5
410050	NGUYỄN THỊ	LINH	13/03/1990	KHA	7.5	10	8	9.5	10	7
410051	Nguyễn Thị Huyền	Linh	25/04/1990	TB	6	6	4	5	6.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
410052	Nguyễn Thị Khánh	Linh	27/12/1990	TB	8	6.5	5	8.5	9	8.5
410053	NGUYỄN THỊ MỘNG	LINH	17/03/1989	TB	5.5	6	2.5	9	2.5	4.5
410054	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	18/06/1990	TB	5	8	5.5	2.5	8.5	6.5
410055	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	21/07/1990	KHA	7.5	8.5	8.5	7	9.5	7
410056	Nguyễn Thị Phương	Linh	6/6/1990	TB	6	6.5	5.5	7.5	7	5.5
410057	NGUYỄN THỊ THẢO	LINH	2/2/1990	KHA	7.5	10	6.5	8	9	6
410058	Nguyễn Thị Thúy	Linh	7/9/1990	KHA	7.5	9.5	6	8.5	9	7.5
410059	Nguyễn Thị Trúc	Linh	6/9/1990	TB	5	7.5	4	7	5	8
410060	Nguyễn Thùy	Linh	23/03/1990	TB	6	8.5	4.5	8	8.5	6
410061	Phạm Anh	Linh	16/08/1989	TB	7	8	7.5	9	9	5
410062	PHẠM ĐẶNG THÙY	LINH	13/02/1990	TB	7	9	5	7.5	9.5	7.5
410063	Phạm Trọng Bảo	Linh	3/8/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	6.5	8.5	6.5
410064	Phạm Vũ Khánh	Linh	19/09/1990	TB	7	5.5	6	8.5	5.5	5
410065	PHAN HỮU	LINH	8/2/1990	KHA	7	10	7.5	7.5	10	7
410066	PHAN NGỌC THANH	LINH	3/4/1990	KHA	8.5	10	6.5	9.5	9.5	10
410067	PHAN THỊ THUỶ	LINH	19/07/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8	6	6
410068	TIÊU KHÁNH	LINH	16/08/1990	TB	6.5	8	5	9	5.5	6
410069	TÔ NGỌC	LINH	7/3/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	6.5	9	7
410070	TÔN NỮ HOÀNG	LINH	3/12/1990	TB	4.5	8	4.5	8	6.5	5
410071	Trần Hồng	Linh	26/09/1990	TB	5.5	8	3.5	9	4.5	7
410072	Trần Phương	Linh	16/09/1990	TB	8.5	6.5	5	8.5	7.5	9.5
410073	Trần Thảo	Linh	27/02/1990	TB	5.5	8	6	8.5	6.5	6
410074	TRẦN THỊ THUỶ	LINH	15/06/1989	TB	7	7	4.5	7.5	6.5	6
410075	TRẦN THỊ YẾN	LINH	3/4/1990	TB	7.5	9	5.5	8.5	8.5	4.5
410076	Trần Vũ	Linh	11/1/1990	TB	5	9.5	8.5	8.5	9	7.5
410077	Trịnh Hoàng Ngọc	Linh	15/09/1990	KHA	8	8	7.5	7.5	9.5	7
410078	Trịnh Ngọc Phương	Linh	16/08/1990	TB	7	6.5	5.5	4.5	5.5	5.5
410079	Trịnh Thị Hà	Linh	19/04/1990	TB	7	7.5	4	8.5	5.5	4.5
410080	Trịnh Văn	Linh	15/12/1989	KHA	7.5	7.5	7	6	8	7
410081	TRƯƠNG DƯƠNG THÙY	LINH	13/08/1990	KHA	8	8	7	9	9.5	9.5
410082	VŨ MỘNG YẾN	LINH	21/07/1989	TB	6	7	4.5	6.5	6.5	4.5
410083	VŨ NGỌC THUỶ	LINH	28/10/1990	TB	4	9.5	5.5	9.5	5	6
410084	Vũ Thị Thùy	Linh	13/08/1990	TB	5	4.5	4.5	8.5	5.5	6
410085	Vũ Thị Thùy	Linh	22/07/1990	KHA	7	7	6	9	7.5	8
410086	MAI HOÀNG	LĨNH	2/1/1990	KHA	6	10	8.5	9	9.5	7.5
410087	BÙI THỊ HỒNG	LOAN	28/03/1990	KHA	8	8.5	7	9.5	10	6.5
410088	Cao Thị Phương	Loan	25/07/1990	KHA	7	7.5	7.5	8	8.5	9
410089	Đặng Bích	Loan	8/11/1990	TB	5.5	7.5	5	6.5	6.5	4.5
410090	Đỗ Thị Hồng	Loan	26/12/1990	KHA	8	8	8.5	8	9.5	8
410091	Hoàng Thị Hồng	Loan	5/7/1990	TB	8	8	4.5	7	7	5.5
410092	NGHIÊM THỊ PHƯƠNG	LOAN	1/7/1990	KHA	7	10	7	9	9.5	7.5
410093	NGUYỄN THỊ BÍCH	LOAN	6/1/1990	KHA	8.5	8.5	8	6.5	10	7.5
410094	Nguyễn Thị Hồng	Loan	13/04/1990	TB	7	7.5	5	5.5	8.5	6
410095	NGUYỄN THỊ THANH	LOAN	31/01/1990	GIỎI	7	9.5	7.5	9	8.5	7
410096	NGUYỄN THỊ THANH	LOAN	23/05/1990	TB	8	9	4.5	8.5	10	8.5
410097	Phạm Hoàng Ngọc	Loan	28/01/1990	TB	4	4.5	5	5	5.5	7
410098	Thạch Thị Bích	Loan	28/01/1990	TB	8	8.5	5.5	7.5	8.5	7
410099	TRỊNH THỊ THANH	LOAN	2/1/1990	TB	5.5	10	8	7.5	10	8
410100	ĐẶNG THÀNH	LONG	28/06/1990	TB	6	6	6.5	5	8	7
410101	Đỗ Hoàng	Long	21/06/1990	KHA	6.5	7	6.5	7	9.5	9.5
410102	Liêu Kim	Long	9/2/1990	KHA	6	9	8.5	6	10	7.5
410103	Nguyễn Cao	Long	29/04/1989	TB	3	7.5	6	8	8	5
410104	Nguyễn Đức	Long	19/05/1989	TB	5	7.5	8	5	8.5	6.5
410105	Nguyễn Hải	Long	16/02/1990	TB	4.5	6.5	6.5	7.5	7	3.5
410106	NGUYỄN HOÀNG	LONG	7/4/1990	TB	5.5	8	9.5	9	9.5	9.5
410107	Nguyễn Hoàng	Long	13/11/1990	TB	5.5	8	6	9	8	7
410108	Nguyễn Hoàng	Long	17/12/1990	TB	7.5	5.5	5	8	7	5.5
410109	Nguyễn Huy	Long	2/6/1989	TB	6	9	6	8	9	5.5
410110	Nguyễn Kim	Long	1/9/1990	TB	5	7	6.5	5	9	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
410111	Nguyễn Minh	Long	8/7/1990	TB	5	10	7.5	9	10	8.5
410112	NGUYỄN PHI	LONG	24/09/1988	TB	5	7	4.5	6	3	5.5
410113	NGUYỄN THANH	LONG	13/11/1990	KHA	6.5	9	8	9	10	6.5
410114	Nguyễn Thế	Long	1/4/1990	KHA	7	8.5	7.5	7.5	9.5	9
410115	PHẠM PHI	LONG	3/10/1990	TB	6.5	8	5	8	4	5
410116	Phạm Thành	Long	29/06/1990	KHA	6	9.5	8.5	9	10	9
410117	Trần Huy	Long	11/9/1990	TB	6.5	8	6.5	5.5	9.5	6
410118	Trần Thị Kim	Long	29/12/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	8	8.5	6.5
410119	TRỊNH TRIỆU	LONG	22/07/1990	TB	5	8	6.5	8	8.5	6.5
410120	Trương Thúy	Long	24/11/1990	TB	3.5	8.5	9.5	6	10	9.5
410121	Võ Nam	Long	6/2/1990	KHA	7	9.5	8.5	8.5	9.5	9.5
410122	VŨ TIỂU	LONG	12/10/1990	TB	5.5	9	5.5	8	7	9.5
410123	Bùi Minh	Lộc	11/7/1990	KHA	6	9.5	7.5	7	8.5	6
410124	Nguyễn Thị Hoàng	Lộc	31/01/1990	TB	6.5	5.5	3.5	1.5	8	7
410125	NGUYỄN THIÊN	LỘC	17/10/1990	TB	4.5	7.5	4	7	7	8
410126	Nguyễn Võ Bửu	Lộc	20/11/1990	TB	7	8	5.5	7	7	5
410127	Nguyễn Xuân Thiên	Lộc	16/11/1989	TB	8	7.5	6	7.5	9.5	6.5
410128	TRẦN PHÚ	LỘC	1/1/1990	TB	6	7	4.5	3.5	8	8
410129	TRẦN QUÝ	LỘC	9/9/1990	KHA	6	9.5	7	7.5	8	7
410130	Trần Võ Hoàng	Lộc	8/4/1990	TB	5	10	7.5	7.5	10	8
410131	Vương Nguyễn Hữu	Lộc	4/9/1990	KHA	6	9.5	8	9	10	6
410132	HUỶNH VÕ	LỢI	12/9/1989		4.5	5.5	3.5	7	2.5	3
410133	Quách Kim	Lợi	3/6/1990	TB	6.5	6.5	5	5.5	9	8.5
410134	BÙI THỊ NGỌC	LỰA	4/7/1990	KHA	8	8.5	6.5	8.5	9	7
410135	Hoàng Hải	Luân	16/06/1990	GIỎI	7	9	8	9	10	9
410136	Nguyễn Hoàng	Luân	4/3/1990	TB	4	9	4.5	9	9.5	6
410137	Nguyễn Minh	Luân	18/11/1990	TB	7	6.5	2.5	6	4.5	5.5
410138	Nguyễn Ngô Kỳ	Luân	21/10/1990		5.5	5.5	2.5	4	3	5.5
410139	Nguyễn Phạm Đức	Luân	9/8/1990	TB	4	8	3	7.5	6.5	8
410140	Phạm Bá	Luân	21/10/1990	TB	4	9	4.5	7.5	7	5.5
410141	Tô Hùng	Luân	8/3/1990	TB	5	9.5	5.5	3	8.5	7.5
410142	TRẦN BẢO	LUÂN	20/09/1990	KHA	6	8	6	8.5	8	9
410143	Trịnh Thành	Luân	16/08/1990	TB	4.5	8.5	7	6	9.5	7.5
410144	Vũ Đặng Hoàng	Luân	16/08/1990	TB	5	9.5	5.5	9	8	9
410145	NGUYỄN ĐÌNH	LUẬN	7/8/1989	TB	4	7.5	8	6	8	7
410146	Đỗ Thị Kim	Luyến	13/04/1990	TB	5.5	7.5	4.5	6	5	4
410147	Nguyễn Thị Lưu	Luyến	2/10/1990	TB	6.5	8.5	5.5	7	9.5	7
410148	Nguyễn Huy	Lực	16/05/1990	TB	5	9	8	7	10	7.5
410149	Đỗ Thanh	Lương	23/09/1988		6	4.5	3.5	2.5	5	5.5
410150	Nguyễn Ích Thanh	Lương	10/12/1990	TB	6	5.5	5	5	6	5
410151	HUỶNH KIM	LƯỢNG	7/3/1990	TB	4	6.5	5.5	2.5	8.5	8
410152	VÕ SỸ	LƯỢNG	1/10/1990	KHA	6	10	8.5	9	9.5	7.5
410153	Đặng Lin	Ly	5/11/1990	KHA	7.5	9.5	8	7.5	10	7.5
410154	HOÀNG DƯƠNG	LY	15/04/1990	GIỎI	7.5	7.5	8	9	9.5	9.5
410155	LÊ THỊ MAI	LY	5/11/1990	TB	4.5	9	5.5	8.5	7	7
410156	Lê Thị Pha	Ly	2/12/1989	TB	7	5.5	6	6.5	9.5	6
410157	Lương Thụy Hồng	Ly	23/10/1990	TB	8	8.5	5.5	7	9	5
410158	Nguyễn Hoàng Trúc	Ly	6/12/1990	TB	5.5	7	3	7.5	6.5	8
410159	Nguyễn Thanh	Ly	17/09/1990	TB	7	10	5.5	9	8	8
410160	Nguyễn Thị Hằng	Ly	30/08/1990	TB	5.5	6	3.5	7	4	5.5
410161	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	LY	4/5/1990	TB	6	8	5.5	8.5	7.5	8
410162	Nguyễn Thị Trúc	Ly	28/10/1990	TB	5.5	8.5	7	9	7.5	7
410163	Nguyễn Thị Trúc	Ly	15/05/1990	TB	5	6.5	8	7	5	5
410164	Trần Thị Diễm	Ly	11/2/1990	GIỎI	7.5	9.5	7	8	10	9
410165	Trần Thị Trúc	Ly	11/2/1990	TB	5	9	8.5	9	10	9
410166	Lê Hoàng Vân	Lý	25/03/1989		5.5	6.5	3	3.5	4	6.5
410167	LÊ THỊ	LÝ	6/4/1990	TB	6	5.5	6.5	9	7	5
410168	Phạm Thị Minh	Lý	5/3/1989	TB	5.5	6.5	4.5	6	5.5	4.5
410169	VÕ THỊ MINH	LÝ	22/02/1990	TB	7.5	9	6	9.5	6	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
410170	Nguyễn Thị Mỹ	Lyn	13/01/1990		5	3.5	2.5	2.5	3	3.5
410171	Đặng Hà Gia	Lynh	7/3/1990	TB	4.5	7	3.5	5	8	8.5
410172	BÙI THỊ THANH	MAI	27/09/1990	TB	7	5	5	7.5	6.5	8.5
410173	Đặng Thị Tuyết	Mai	4/10/1989	TB	5	6	4	2	7.5	6.5
410174	Đình Thanh	Mai	10/8/1990	TB	4.5	10	8.5	9	10	7.5
410175	ĐOÀN THỊ TUYẾT	MAI	10/5/1990	GIOI	7.5	9.5	8	9.5	10	9.5
410176	HOÀNG PHẠM PHƯƠNG	MAI	5/3/1990	TB	7.5	8	7	3	9	9.5
410177	Hồ Thị Phương	Mai	19/10/1990	TB	7	6	4.5	8.5	9	5
410178	Lê Đoàn Trúc	Mai	3/12/1990		5.5	4.5	2	0.5	4	5
410179	LÊ HỒNG	MAI	15/04/1990	KHA	8	8	6	9	8	6.5
410180	LÊ THỊ THANH	MAI	15/06/1990	TB	5.5	9	6	8	8	6
410181	Lương Ngọc	Mai	18/10/1990	TB	6.5	7	5.5	7	7.5	5.5
410182	Nguyễn Hải Thu	Mai	16/02/1990	KHA	7	8	7	6.5	10	7
410183	Nguyễn Phương	Mai	15/11/1990	KHA	6	9	6	9	9	7
410184	Nguyễn Thanh	Mai	23/08/1990	TB	6	8	6	8	6	6
410185	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	3/11/1990	TB	5.5	8	6	5	8	6
410186	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	1/8/1990	KHA	6	6.5	7.5	6.5	8	8
410187	Nguyễn Thị Thanh	Mai	16/01/1990	KHA	6.5	10	7.5	6	10	7
410188	NGUYỄN THỊ THANH	MAI	29/05/1990	KHA	6.5	10	6.5	8	9.5	9
410189	Nguyễn Thị Xuân	Mai	4/7/1990	TB	6.5	8	4	3.5	7.5	9.5
410190	PHẠM NGUYỄN TUYẾT	MAI	9/6/1990	KHA	6	10	7	8	9	6.5
410191	PHẠM THỊ	MAI	24/07/1990	TB	5.5	7	3	7	8.5	8
410192	Thái Ngân	Mai	14/05/1990	TB	6	10	5	5	8.5	8
410193	Tôn Nữ Thanh	Mai	10/2/1990	TB	4	8	7	8	8.5	7.5
410194	Trần Ngọc	Mai	28/11/1990	TB	6	10	7.5	5	9	9
410195	TRẦN THỊ NGỌC	MAI	4/5/1990	KHA	6	10	6.5	8.5	10	8.5
410196	VŨ THỊ QUỲNH	MAI	16/02/1990	TB	8	8.5	7.5	9	7.5	5.5
410197	Đỗ Văn	Mạnh	3/10/1990	TB	5	5	5.5	5	6.5	6
410198	Hà Duy	Mạnh	2/9/1990	TB	5.5	7.5	7.5	8	9.5	7.5
410199	NGUYỄN ĐỨC	MAÑH	18/04/1990	KHA	6	9.5	9	6	10	9.5
410200	Nguyễn Hữu	Mạnh	25/01/1990	TB	6	7.5	5.5	4	6.5	3.5
410201	Lưu Minh	Mẫn	5/7/1990	TB	5	5	3	8	6	5
410202	Trần Châu Minh	Mẫn	20/01/1990	TB	6	4.5	5	3	7.5	5
410203	Trần Thị	Mây	12/6/1989	TB	7	5.5	7.5	8	9	6.5
410204	Lê Thụy Trà	Mi	27/07/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	7	10	9.5
410205	Nguyễn Trúc	Mi	16/07/1989	TB	7.5	8	7	7	7.5	6.5
410206	TÔ KIỀU	MI	31/10/1990	KHA	6.5	6.5	6.5	8.5	8	7.5
410207	Trần Thị Thùy	Mi	27/11/1990	TB	6.5	8.5	5	7.5	6	5
410208	Ngô Trần Hoài	Miễn	15/04/1990	TB	6.5	7.5	5.5	3.5	6	5.5
410209	Dương Văn Anh	Minh	9/3/1990	TB	5	5	5	6.5	7.5	3.5
410210	Hà Quang	Minh	19/05/1990	KHA	6.5	7	7.5	9	10	10
410211	Hoàng Đức	Minh	11/4/1989	TB	5.5	6	6	5	9	7
410212	HOÀNG TRUNG	MINH	1/12/1990	TB	4.5	8.5	6.5	6	8.5	8
410213	HỒ QUANG	MINH	27/03/1990	TB	5.5	9	7.5	8	8.5	9
410214	LÊ HẢI	MINH	18/07/1990	TB	4.5	6.5	6.5	5	9.5	9.5
410215	LÊ THANH	MINH	20/11/1990	TB	6	8.5	8	8.5	10	4.5
410216	Lê Thanh	Minh	21/10/1990	TB	5	7	8	8.5	10	6
410217	Lê Thị Liên	Minh	19/08/1990	TB	5.5	9	6	8	7	8.5
410218	LƯƠNG PHÚC	MINH	9/8/1989	TB	6	7	5.5	8.5	8.5	9.5
410219	NGÔ QUỐC	MINH	13/06/1990	TB	5.5	8.5	8	3.5	9	5
410220	NGUYỄN ĐỨC	MINH	12/7/1990	TB	5	8.5	9	4.5	9.5	7.5
410221	NGUYỄN ĐỨC	MINH	26/04/1990	TB	5.5	8.5	5.5	9	8.5	10
410222	NGUYỄN ĐỨC QUANG	MINH	4/8/1990	KHA	6	7.5	8	8	7	9
410223	Nguyễn Hoàng	Minh	4/2/1990	TB	4.5	7	8.5	6	8	6.5
410224	Nguyễn Hoàng Tường	Minh	2/8/1990	KHA	6	10	6.5	8	9	7
410225	Nguyễn Hồng	Minh	11/9/1990	TB	6.5	4.5	2	6.5	5	6
410226	Nguyễn Thanh	Minh	29/11/1990	TB	6.5	5.5	5.5	8.5	10	3.5
410227	Nguyễn Thiện	Minh	14/09/1990	KHA	6	9.5	7.5	7	9.5	7.5
410228	NGUYỄN THỤY QUẾ	MINH	10/7/1990	TB	5	6	2.5	8	6	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
410229	Phạm Chí	Minh	26/10/1990	KHA	6	9.5	8	9	9	9.5
410230	Phạm Nhật	Minh	3/6/1990	TB	7	6.5	3.5	7	7	3
410231	PHẠM VŨ TUẤN	MINH	24/11/1990	TB	4	6	4.5	8	7.5	7
410232	Phan Quang Bảo	Minh	19/12/1990	TB	5	8	6.5	9	7	5
410233	Trần Hải	Minh	3/1/1990	TB	5.5	7.5	5.5	5	7.5	7.5
410234	TRẦN LÊ TÚ	MINH	5/2/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	9.5	10	6
410235	TRƯƠNG NGỌC	MINH	19/08/1990	TB	4	7	6.5	8.5	9.5	6
410236	Trương Nguyệt	Minh	6/8/1990	TB	6.5	7.5	6	8.5	5.5	5
410237	Vũ Hoàng	Minh	5/9/1989	TB	6	5.5	4.5	6	5.5	7
410238	VŨ HOÀNG	MINH	28/06/1990	TB	4	9	8.5	8.5	9.5	8.5
410239	Vũ Hoàng	Minh	27/02/1990	TB	5	9	6.5	7.5	9	6.5
410240	Vũ Nhật	Minh	23/05/1990	TB	5	6.5	5.5	6	6	5.5
410241	VŨ THỊ TUYẾT	MINH	12/2/1990	TB	7	9	5.5	6.5	7	7
410242	Cao Thị Hòa	My	3/1/1990	TB	7.5	8	7.5	4.5	9.5	9
410243	Đỗ Hồng Nga	My	19/02/1990	TB	7.5	8	6	5	10	8.5
410244	Đỗ Thị Hoài	My	6/2/1990	TB	8	5.5	3	2.5	8	7.5
410245	ĐỖ TRẦN HÀ	MY	25/01/1990	GIOI	8	10	8.5	9.5	9.5	8
410246	Nguyễn Hoàng Trúc	My	16/12/1989	KHA	8	10	8	9	10	8
410247	Phạm Thị Trà	My	13/02/1990	TB	7.5	7.5	6	5	10	5.5
410248	TRẦN THỊ TRÀ	MY	25/08/1990	TB	4	6.5	5	6	4.5	5
410249	Huỳnh Hữu Duy	Mỹ	19/09/1990	TB	4.5	7	5	5	9	5
410250	Lê Thị Hoài	Mỹ	3/11/1990	TB	5	7	4	6.5	8.5	5
410251	Nguyễn Thị Kim	Mỹ	7/9/1990	TB	7.5	6.5	6.5	4.5	10	6
410252	Nguyễn Thị Ngọc	Mỹ	4/6/1990	KHA	7.5	9	8.5	7.5	7.5	7
410253	Trần Hoàn	Mỹ	18/03/1990	TB	3.5	6.5	3	3	6.5	5.5
410254	Trang Huỳnh Vi	Na	5/2/1990	TB	4.5	8.5	7	5	9	7.5
410255	TRỊNH NGUYỄN HÀ	NA	6/1/1990	KHA	6	8.5	7	7.5	9	6
410256	Xú Ti	Na	11/12/1990	KHA	6	8	6.5	8	8.5	6
410257	HÀ HOÀI	NAM	2/5/1990	KHA	6	8.5	8.5	9	9.5	9
410258	HOÀNG HẢI	NAM	1/1/1989	TB	5	7.5	4.5	3.5	4.5	5
410259	Lê Đặng Thành	Nam	22/03/1990	TB	3	8	6.5	7	7	8.5
410260	Lê Nguyễn Yến	Nam	30/08/1990	TB	7	7	6.5	3	6	7
410261	Lê Trần Hải	Nam	6/9/1990	TB	4.5	7.5	5.5	7.5	9.5	9
410262	Mai Trung	Nam	29/08/1990	TB	5.5	7.5	6	6.5	7.5	6.5
410263	Ngô Tất	Nam	20/11/1990	TB	6.5	7	5.5	5	9.5	7.5
410264	NGUYỄN ĐĂNG HOÀI	NAM	30/03/1990	KHA	6	9	6.5	7	8	7
410265	NGUYỄN HẢI	NAM	24/06/1990	TB	3	7	3.5	4.5	7	5
410266	NGUYỄN HIẾU SƠN	NAM	23/06/1990	TB	7	8	7	6.5	8.5	7.5
410267	Nguyễn Hoàng	Nam	28/10/1990	TB	8	6.5	5	8	7	6
410268	Nguyễn Hoàng	Nam	27/02/1989		3	8	3.5	4.5	5	4
410269	Nguyễn Hoàng	Nam	8/1/1990	TB	5.5	8	3.5	8.5	6	4
410270	Nguyễn Hoàng	Nam	18/07/1989	TB	5	6	2.5	4	4	7
410271	NGUYỄN HỒNG	NAM	1/12/1990	TB	6	7.5	6.5	6.5	7	6.5
410272	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	4/5/1990		4.5	5	5	3.5	3	4.5
410273	NGUYỄN THANH	NAM	5/9/1990	TB	6	7.5	5.5	7.5	8.5	7
410274	Nguyễn Thành	Nam	5/10/1990	KHA	6.5	9.5	9	7.5	9.5	9.5
410275	Nguyễn Thành	Nam	19/06/1990	TB	5	9	7	8	7.5	5.5
410276	NGUYỄN THÀNH	NAM	16/11/1990	TB	7	8.5	3	9.5	4	9.5
410277	NGUYỄN VĂN	NAM	20/10/1990	TB	5.5	8.5	8	6.5	9.5	8
410278	Nguyễn Văn	Nam	26/11/1990	TB	5.5	8	4.5	7	5	7
410279	NGUYỄN VĂN ĐẠI	NAM	19/08/1990	TB	5	8	7.5	9.5	9	8
410280	Phạm Hải	Nam	14/03/1990	TB	5.5	8.5	4.5	8.5	9.5	7.5
410281	Trương Hoàng	Nam	13/12/1990	TB	4.5	9	6	9	9	4
410282	Trương Nguyễn Hoàng	Nam	12/2/1990	TB	5.5	7.5	5.5	7.5	7	5.5
410283	TRƯƠNG VĂN	NAM	9/9/1990	KHA	6	10	8	8	9.5	8
410284	VŨ TUẤN	NAM	4/5/1990	TB	6	8	7.5	8	9	6.5
410285	VŨ TUẤN	NAM	17/11/1990	TB	5	9	8.5	8	10	6.5
410286	Dương Thị Kiều	Nga	21/05/1990	TB	5.5	8	4.5	3.5	4	6
410287	Đình Huyền	Nga	14/11/1990	KHA	7.5	8	6	9	9	10

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
410288	ĐOÀN VŨ TUYẾT	NGA	30/11/1990	TB	5	9	8	9.5	9	10
410289	Mai Thị Quỳnh	Nga	1/4/1990	TB	7.5	5.5	3.5	7.5	6	6
410290	Nguyễn Hoàng Kim	Nga	28/02/1990	KHA	6.5	8.5	6	7	7.5	6.5
410291	NGUYỄN NGỌC HUỠNH	NGA	30/09/1990	KHA	6.5	9	6.5	9.5	6.5	6.5
410292	Nguyễn Thị	Nga	26/12/1990	TB	7	6	2.5	6	5	5.5
410293	Nguyễn Thị	Nga	16/09/1990	TB	7.5	8	4	8	9.5	9
410294	Nguyễn Thị	Nga	20/06/1990	KHA	6.5	9	9	7.5	10	6.5
410295	Nguyễn Thị Bích	Nga	13/12/1990		5.5	3.5	2.5	2	2	4
410296	NGUYỄN THỊ THU	NGA	16/04/1990	TB	5.5	9	5	8.5	9	6.5
410297	NGUYỄN THỊ THUY	NGA	1/12/1990	TB	5.5	7	6	7	9	7.5
410298	NGUYỄN THỊ THÚY	NGA	28/10/1990	TB	5.5	7	7	8	9.5	5
410299	PHẠM THANH	NGA	11/12/1990	GIỎI	7	9.5	8	10	10	10
410300	Trần Thị Quỳnh	Nga	26/08/1990	TB	4.5	9.5	6.5	8	7.5	8.5
410301	Trịnh Thị Bích	Nga	3/9/1990	KHA	7	8.5	6.5	9	9.5	6
410302	TRƯƠNG NGỌC	NGA	00/00/1990	TB	5	6.5	5	9	7	4
410303	Võ Thị Phương	Nga	1/8/1989	TB	6.5	6	4.5	4.5	5	6.5
410304	Lê Thị Ngọc	Nga	20/08/1990	KHA	6.5	10	6.5	6.5	7.5	7.5
410305	Bùi Thị Thanh	Ngân	7/10/1990	TB	4.5	7	4.5	6.5	7	7.5
410306	Chung Thủy Thủy	Ngân	1/1/1990	TB	5.5	7.5	3.5	5.5	6	8
410307	ĐÀO THỊ HỒNG	NGÂN	20/05/1990	TB	6	7.5	3.5	5.5	6.5	5.5
410308	Đặng Phương	Ngân	26/06/1990	TB	6.5	7	3.5	6.5	4	6
410309	Đình Khánh	Ngân	20/06/1990	TB	6	5.5	3.5	5	5.5	5.5
410310	ĐỖ THỊ KIM	NGÂN	12/11/1990	TB	5.5	6	3.5	7.5	5	7
410311	HÀ THỊ THÚY	NGÂN	8/12/1990	KHA	6.5	8	7	9	9.5	8.5
410312	Huỳnh Khánh	Ngân	17/06/1989	TB	6.5	7	4.5	2.5	5	6
410313	Lê Thị Kim	Ngân	13/11/1990	KHA	6	9	6	8	8	8
410314	Lê Thị Ngọc	Ngân	18/06/1990	KHA	8.5	9.5	8	9.5	9.5	9
410315	LÝ THỊ KIM	NGÂN	10/5/1990	TB	7	8	5.5	7	9.5	6.5
410316	MAI THỊ THÁI	NGÂN	9/8/1990	TB	7.5	6	4	9	8	6.5
410317	NGÔ LÊ THỊ KIM	NGÂN	16/09/1990	TB	6.5	6.5	3	9	7	8.5
410318	Nguyễn Dương Hoàng	Ngân	10/11/1990	TB	8	8	6	7	6.5	5.5
410319	NGUYỄN HOÀNG	NGÂN	29/06/1990	TB	6.5	8.5	5.5	9.5	10	7.5
410320	NGUYỄN HOÀNG KIM	NGÂN	2/8/1990	TB	5.5	6.5	4	5.5	10	9
410321	NGUYỄN HOÀNG KIM	NGÂN	11/9/1990	TB	6	9.5	7	8.5	9	5.5
410322	NGUYỄN HOÀNG THÁI	NGÂN	2/2/1990	KHA	7.5	9	7.5	9	10	8
410323	NGUYỄN KIỀU	NGÂN	4/6/1990	TB	6.5	7	5.5	8.5	5.5	5
410324	Nguyễn Linh Vinh	Ngân	24/02/1990	TB	6	6.5	5.5	5.5	4.5	5.5
410325	Nguyễn Ngọc Hoàng	Ngân	16/04/1990	TB	6	9	5.5	6.5	8.5	7
410326	Nguyễn Ngọc Thu	Ngân	28/11/1990	TB	6.5	7.5	7.5	6.5	9.5	5
410327	Nguyễn Ngọc Tuyết	Ngân	18/06/1990	TB	6	8.5	4	5	7	7
410328	Nguyễn Thanh Bảo	Ngân	5/2/1990	TB	5	7	4.5	6	4	5.5
410329	Nguyễn Thanh Quỳnh	Ngân	17/07/1989	TB	4.5	8.5	4.5	5.5	5.5	6.5
410330	Nguyễn Thị Kim	Ngân	29/03/1988		4.5	5	3	4.5	2.5	3.5
410331	NGUYỄN THỊ THU	NGÂN	23/10/1990	TB	5.5	8.5	8	7.5	10	8
410332	Nguyễn Thùy Hoàng	Ngân	8/11/1990	TB	8.5	7.5	5.5	6.5	7	6.5
410333	Nguyễn Tuyết	Ngân	30/06/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	8	9	9.5
410334	NGUYỄN VŨ KIM	NGÂN	7/8/1990	TB	6.5	9	4	8.5	8	4.5
410335	PHẠM THỊ THU	NGÂN	7/1/1990	TB	5	8	4	6	6	4.5
410336	Phan Thị Bích	Ngân	1/11/1990	TB	7.5	7.5	5.5	5.5	7.5	5
410337	Thái Kim	Ngân	21/06/1990	TB	7	8.5	6	7.5	8	6.5
410338	Thái Phạm Thanh	Ngân	9/2/1990	KHA	7	8.5	6.5	8	9.5	7
410339	TRẦN NGỌC KIM	NGÂN	20/01/1990	KHA	7.5	9.5	6	9	9.5	8
410340	Trần Nguyễn Thùy	Ngân	17/08/1990	KHA	6	9.5	6.5	8.5	9	8
410341	Trần Thị Kim	Ngân	22/10/1990	TB	5	6.5	5	6.5	5.5	6
410342	TRẦN THỊ KIM	NGÂN	9/9/1990	KHA	7	10	9	7.5	9.5	9.5
410343	TRẦN THỊ KIM	NGÂN	30/06/1990	KHA	6	8	6.5	8	9.5	6.5
410344	TRẦN THỊ THÚY	NGÂN	27/02/1990	TB	7	7.5	4.5	7	7.5	8.5
410345	TRẦN THỊ THÚY	NGÂN	1/6/1990	TB	6	6	4	8	7.5	2
410346	Trần Thụy Như	Ngân	16/06/1990	TB	7	7.5	6.5	5.5	9.5	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
410347	TRƯƠNG THỊ THẢO	NGÂN	6/7/1990	TB	6	8.5	4	8.5	9.5	9
410348	Võ Hà Kim	Ngân	9/1/1990	TB	7.5	8	5.5	7.5	8	9.5
410349	Võ Thị Thu	Ngân	16/05/1990		6	6.5	3.5	1	4	2.5
410350	Vũ Đặng Thùy	Ngân	22/08/1990	TB	6.5	8	6	6	6.5	4.5
410351	Vũ Kim	Ngân	23/06/1990	TB	6.5	7	5.5	8	7.5	5.5
410352	Vũ Thị Kim	Ngân	14/07/1990	KHA	7	9	7.5	7.5	9.5	9
410353	Vương Ái	Ngân	15/10/1990	TB	5.5	9	4.5	5	5	7
410354	Dương Minh	Nghĩa	24/05/1990	KHA	7.5	8	6	8	9.5	7.5
410355	Đặng Công	Nghĩa	12/6/1990	TB	4.5	7	5	6.5	4	4
410356	Huỳnh Đại	Nghĩa	15/01/1990	TB	6	7	6	5	8	4.5
410357	Huỳnh Minh	Nghĩa	2/11/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	8	10	7.5
410358	Lê Minh	Nghĩa	23/02/1990	GIOI	7	9.5	9.5	8	10	8.5
410359	NGUYỄN ĐỨC	NGHĨA	16/09/1990	TB	6	7	6.5	7	8.5	6
410360	Nguyễn Hoàng	Nghĩa	20/07/1990	TB	4	7.5	4.5	6.5	6.5	5
410361	Nguyễn Thành	Nghĩa	7/3/1990	TB	6	9	5	8.5	9.5	7.5
410362	NGUYỄN THỊ TRỌNG	NGHĨA	17/02/1990	TB	6.5	6	3	4	7	5
410363	NGUYỄN TUẤN TRỌNG	NGHĨA	20/10/1990	TB	6	9	7.5	5	10	7.5
410364	PHẠM ĐÌNH	NGHĨA	1/1/1990	TB	5.5	8	6	7.5	8.5	7.5
410365	Trần Trọng	Nghĩa	29/04/1989	TB	6	9	6.5	8.5	6.5	6.5
410366	TRẦN TRUNG	NGHĨA	9/1/1990	TB	5.5	6.5	3.5	8.5	6	6
410367	Đình Gia	Nghiêm	15/04/1990	KHA	6.5	10	6.5	7	10	8.5
410368	ĐỖ THẾ	NGHIỆP	8/2/1989	KHA	7	9	8.5	9	9.5	9.5
410369	Bùi Phương	Ngọc	5/5/1990	TB	6	9	6	3.5	9	4.5
410370	BÙI THỊ VÂN	NGỌC	19/03/1990	TB	6.5	8	3.5	9.5	8.5	6
410371	Đoàn Hồng	Ngọc	20/04/1990	TB	7	9	5	8	9	7
410372	Đoàn Lê Bảo	Ngọc	9/9/1990	TB	5	9.5	8	6.5	9	4.5
410373	HỒ THỊ BẢO	NGỌC	31/08/1990	TB	6	6	3	6	5	9
410374	Lâm Thị Minh	Ngọc	27/06/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	6.5	7.5	8
410375	Lê Tấn	Ngọc	5/2/1990	TB	5.5	5.5	4	4.5	8	5
410376	Lưu Yến	Ngọc	27/07/1990	TB	7	8	6.5	5.5	9	6.5
410377	NGUYỄN BẢO	NGỌC	29/06/1990	GIOI	7	10	8	9.5	9.5	10
410378	NGUYỄN BÍCH	NGỌC	15/07/1990	GIOI	7	9.5	8	8.5	10	10
410379	NGUYỄN HOÀNG BÍCH	NGỌC	30/10/1990	GIOI	7.5	9.5	8	7.5	9.5	7.5
410380	NGUYỄN HOÀNG MỸ	NGỌC	10/9/1990	TB	6	7.5	5.5	5	9	7
410381	Nguyễn Khánh Minh	Ngọc	31/10/1990	TB	6	9	4.5	7	5.5	5
410382	Nguyễn Lê Bích	Ngọc	23/11/1990	KHA	7.5	10	9	6.5	10	9
410383	Nguyễn Lê Hồng	Ngọc	23/11/1990	KHA	7	10	9	7	10	8
410384	Nguyễn Minh	Ngọc	15/08/1990	TB	6.5	7.5	4	6	8.5	6.5
410385	NGUYỄN QUANG	NGỌC	24/02/1990	KHA	6	7.5	6.5	6.5	8	6
410386	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	14/05/1990	TB	5	4	4.5	6	7	6.5
410387	Nguyễn Thị Như	Ngọc	19/05/1990	TB	5	8	5	2.5	5.5	6
410388	Nguyễn Thị Thảo	Ngọc	3/12/1988	TB	7	6	5	8	2	7
410389	Nguyễn Trần Hồng	Ngọc	2/11/1990	TB	7	5	4.5	9.5	9	8
410390	Nguyễn Trần Như	Ngọc	4/12/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	7	10	9
410391	Phạm Duy	Ngọc	16/03/1990	KHA	7	8.5	9.5	8.5	9.5	9.5
410392	Phạm Thị Minh	Ngọc	1/4/1990	TB	4	8.5	6.5	8.5	9	7
410393	PHAN THỊ MINH	NGỌC	15/03/1990	KHA	6.5	9.5	7	9.5	6	9
410394	Tổng Bảo	Ngọc	13/04/1990	TB	6	9	7	5	7.5	9.5
410395	TRẦN LÊ HOÀNG BẢO	NGỌC	25/09/1990	GIOI	7	10	8.5	9	10	8.5
410396	TRẦN NGUYỄN NGUYỄN	NGỌC	4/8/1990	KHA	6	9	8	6	9	6.5
410397	Trần Thị Bích	Ngọc	25/09/1990	KHA	8	9	8	6	10	10
410398	Trần Thị Hồng	Ngọc	6/8/1990	KHA	6.5	9	6.5	6	10	6.5
410399	TRẦN THỊ KIM	NGỌC	3/7/1990	TB	6.5	8	3.5	7.5	8	5
410400	TRẦN THỊ MỸ	NGỌC	26/09/1989	TB	4.5	8.5	4.5	8	7	6.5
410401	Trần Thị Mỹ	Ngọc	19/12/1990	TB	6	8	5.5	6	8.5	5
410402	Trần Thị Như	Ngọc	23/09/1990	TB	6.5	8.5	6	5.5	8.5	6.5
410403	Trương Hoàng Minh	Ngọc	16/12/1990	TB	6.5	6.5	4	5.5	7.5	9
410404	Bùi Thành	Nguyễn	16/09/1990	GIOI	7	10	10	9	10	9
410405	DƯƠNG NGUYỄN THẾ	NGUYỄN	22/12/1990	KHA	6	9	7	8	8.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
410406	Đặng Thị Bình	Nguyễn	29/08/1990	KHA	6.5	9.5	6	7.5	9	8
410407	Đặng Thị Minh	Nguyễn	29/08/1990	KHA	6.5	8	6.5	8.5	8.5	8
410408	Đình Huỳnh Anh	Nguyễn	12/11/1990	TB	7	8	6	5	9.5	7
410409	Đình Việt Khôi	Nguyễn	1/3/1990	TB	5	7.5	8.5	8.5	10	8.5
410410	ĐỖ CÔNG	NGUYỄN	22/01/1990	GIOI	7.5	10	9	9	9.5	9.5
410411	ĐỖ HOÀI BẢO	NGUYỄN	20/12/1990		4.5	5.5	1.5	5	2.5	5
410412	Đỗ Thành	Nguyễn	19/05/1988	TB	8.5	9.5	5	6.5	4.5	4.5
410413	Huỳnh Phan Thảo	Nguyễn	18/05/1990	TB	5.5	7	4.5	9	6.5	10
410414	LÃ PHÚC	NGUYỄN	31/01/1989	TB	5	8	6	7	6	5.5
410415	LÊ NGUYỄN HỒNG	NGUYỄN	21/02/1990	TB	3.5	6.5	4	2	7.5	6.5
410416	Nguyễn Đức	Nguyễn	18/03/1990	TB	5.5	5	6.5	6	8	8
410417	NGUYỄN KHÔI	NGUYỄN	27/06/1990	TB	5.5	8.5	6	7	8	7.5
410418	Nguyễn Khôi	Nguyễn	14/09/1989		4.5	5.5	3	3	2	4
410419	Nguyễn Lê Khôi	Nguyễn	8/7/1990	TB	6	7	7.5	5	10	9
410420	Nguyễn Ngọc Thái	Nguyễn	8/6/1990	TB	5	9.5	5.5	5.5	8.5	10
410421	Nguyễn Nguyên Thảo	Nguyễn	4/4/1990	TB	7	7.5	6	4	8.5	8
410422	NGUYỄN THÁI	NGUYỄN	27/11/1990	TB	3	8.5	9.5	7	9.5	9
410423	Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn	15/12/1989	TB	5.5	9	6.5	6.5	9	6.5
410424	Nguyễn Thị Kim	Nguyễn	11/9/1990	KHA	7	9	7.5	8	9.5	7
410425	Nguyễn Trang Thảo	Nguyễn	14/04/1990	TB	8.5	6	2	7	4.5	6
410426	Nguyễn Vũ	Nguyễn	6/11/1990	KHA	6.5	8	6	6	9.5	10
410427	Phạm Nguyễn Thảo	Nguyễn	22/10/1990	TB	6	8	5	8.5	8	6
410428	Phạm Thảo	Nguyễn	29/08/1990	TB	6	9.5	5.5	8	8	6.5
410429	Phạm Thị Thảo	Nguyễn	20/11/1990	TB	6	5.5	3.5	6	6	6
410430	Tất Nhã	Nguyễn	12/12/1990	TB	6.5	9	5.5	6.5	6	6.5
410431	Trần Cao	Nguyễn	21/12/1990		5.5	6	3	4	3	4.5
410432	Trần Đình Khôi	Nguyễn	29/06/1990	TB	4	8	4.5	5.5	5.5	6
410433	TRẦN NGUYỄN THẢO	NGUYỄN	9/10/1990	TB	6	7.5	5.5	8.5	7.5	9
410434	Trương Hoài	Nguyễn	28/03/1989	TB	5	8	4	8	6	6.5
410435	VŨ	NGUYỄN	21/02/1990	TB	5.5	9.5	5	9	9	9.5
410436	Vũ Đỗ Khôi	Nguyễn	23/02/1990	TB	6	8.5	7	8	9.5	6.5
410437	LŨ HÀ	NGUYỄN	25/12/1990	TB	5.5	8	2.5	6	6.5	5
410438	Lương	Nguyễn	14/06/1990	TB	5	8.5	6	5	7	8
410439	VƯƠNG NHẬT	NGUYỄN	17/04/1990	TB	7.5	8	4	7	9	10
410440	Nguyễn Thùy Như	Nguyễn	2/1/1990	TB	5.5	9	6.5	6.5	8.5	6
410441	CHU TRẦN MINH	NGUYỆT	9/2/1990	GIOI	8	9.5	9	9	10	9
410442	DƯƠNG THỊ THU	NGUYỆT	18/01/1990	GIOI	7.5	9.5	9	9	10	9
410443	MAI THỊ	NGUYỆT	8/5/1990	KHA	6	8.5	7.5	9	10	8.5
410444	TRẦN THỊ THU	NGUYỆT	10/4/1990	GIOI	8	9.5	8	8.5	10	7.5
410445	Hoàng Đức	Nhã	12/10/1990	TB	5.5	5.5	6	7	8	6.5
410446	NGUYỄN HỒNG	NHÃ	16/04/1990	TB	5	4	4.5	7	5.5	9.5
410447	Trần Hòa	Nhã	7/12/1990	TB	6	7.5	5	6	7.5	5
410448	HUỲNH MỸ	NHÂN	20/10/1990	TB	4	6	8	4	8.5	7
410449	LÊ THANH	NHÂN	15/08/1990	GIOI	7	9	8	8.5	10	10
410450	Nguyễn Thanh	Nhàn	10/7/1990	TB	5.5	8.5	7	6	10	8
410451	Nguyễn Thị	Nhàn	11/10/1990		5.5	7	4	3	5	3
410452	Nguyễn Thị Minh	Nhàn	21/06/1990	TB	6	7	5.5	7	8	7
410453	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	21/11/1990	TB	6.5	8	5	5.5	9	4.5
410454	Hoàng Thị Hồng	Nhạn	14/08/1990	TB	5	4.5	5.5	5	6.5	6.5
410455	CHUNG THANH	NHÂN	8/6/1990		3	5	2.5	0.5	4	5
410456	ĐẶNG HOÀI PHÚC	NHÂN	31/07/1990	TB	5	9.5	6.5	8.5	9.5	8
410457	ĐÌNH QUỐC	NHÂN	10/7/1990	TB	4	5.5	4	7	3	5
410458	ĐỖ HOÀNG ĐẠI	NHÂN	19/02/1990	TB	7.5	8.5	5.5	9	10	8.5
410459	ĐỖ THÀNH	NHÂN	22/10/1990	TB	7.5	10	3.5	8	7.5	7
410460	Hồ Trí	Nhân	6/12/1989	TB	7	7.5	4	6	5	5
410461	Lê Hoàng	Nhân	13/10/1990	TB	4	10	7	6.5	9	8
410462	Lê Thành	Nhân	16/03/1990	TB	6	6	5.5	6	9.5	7.5
410463	Lý Thánh	Nhân	30/09/1990	TB	7	9	4	9	7	7
410464	Nguyễn Nghĩa	Nhân	27/07/1990	TB	7	7	6	8.5	9.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
410465	Nguyễn Thành	Nhân	19/12/1989	TB	6	9	5	9	5	6
410466	Nguyễn Thành	Nhân	20/02/1990	TB	5.5	5.5	4.5	4.5	6.5	7
410467	Nguyễn Trọng	Nhân	25/08/1988	TB	6	7.5	6	7	10	5
410468	Nguyễn Trọng	Nhân	8/9/1990	TB	5.5	8	5	5	6	8.5
410469	Dương Thanh	Nhật	4/6/1990	GIOI	8.5	9.5	8	9	10	10
410470	Đỗ Minh	Nhật	26/03/1990	TB	6	7.5	5	5	6	6
410471	Tô Minh	Nhật	24/07/1990	KHA	7	8	6.5	8	7.5	9.5
410472	TRẦN ĐỨC	NHẬT	3/12/1990	KHA	6.5	10	9	6.5	10	6.5
410473	Trần Quang	Nhật	6/12/1990	TB	6	8	7	8	7	7
410474	Trương Minh	Nhật	22/06/1990	TB	6.5	7.5	3	4	2	7.5
410475	Huyền Thục Ý	Nhi	17/08/1990	KHA	6	10	6.5	7.5	10	10
410476	Nguyễn Nguyên	Nhi	10/10/1990	KHA	6.5	9	7	8.5	9	7
410477	Nguyễn Thị Băng	Nhi	17/03/1990	TB	6.5	7	4	8.5	9	8
410478	Nguyễn Thị Ý	Nhi	26/01/1990	TB	7.5	9.5	7.5	5.5	9.5	8.5
410479	Nguyễn Thị Yên	Nhi	25/08/1990	TB	7	7	5	9	4	6
410480	Phạm Thị Huyền	Nhi	25/09/1990	KHA	7	10	9	8.5	10	9
410481	Phạm Trần Thị Lan	Nhi	15/03/1990	TB	7.5	5.5	4.5	5	6	5
410482	Trần Hoàng Hoài	Nhi	20/06/1988	TB	7	7	6	4	4	7.5
410483	Trần Thị Tuyết	Nhi	1/9/1990	TB	6.5	6.5	4.5	3.5	4	4
410484	TRỊNH THỊ MÂN	NHI	10/11/1990	TB	7	6.5	5	8	8.5	8.5
410485	Trịnh Thùy	Nhi	10/12/1990	GIOI	7	9	9	9	10	9.5
410486	VƯƠNG THỊ YẾN	NHI	21/03/1990	TB	5.5	8.5	4.5	5.5	7	8.5
410487	NGUYỄN NGỌC	NHIỀU	28/02/1990	TB	4	8.5	6	8	9	5.5
410488	Phan Vũ Y	Nho	1/1/1990	TB	5	6.5	5.5	0.5	8	5
410489	Nguyễn Ngọc	Nhơn	30/11/1989	TB	5	5.5	4.5	8	7.5	5
410490	BÙI PHÚ	NHUẬN	8/3/1990	KHA	6.5	10	6.5	8.5	9	6.5
410491	Trần Lê Công	Nhuận	26/03/1990	TB	6	8.5	9	3.5	10	8.5
410492	Bùi Thị Tuyết	Nhung	22/06/1990	TB	6.5	8	7	9	9.5	4.5
410493	DƯ THỊ HỒNG	NHUNG	29/03/1990	TB	6.5	9.5	5.5	5.5	7	6.5
410494	ĐẬU THỊ CẨM	NHUNG	22/02/1989	TB	6.5	7.5	5.5	6	9.5	5
410495	HOÀNG THỊ ÁNH	NHUNG	3/3/1990	TB	7	7.5	4	9	6.5	6
410496	Hoàng Thị Cẩm	Nhung	29/10/1990	TB	7.5	5.5	3.5	6.5	7	4.5
410497	LÂM TUYẾT	NHUNG	20/07/1990	TB	4	6.5	5	6.5	6.5	3
410498	Lê Thị Tuyết	Nhung	14/10/1990	KHA	7.5	10	7	9	9	8
410499	Nguyễn Thị	Nhung	5/5/1990	TB	6	10	9.5	5	9.5	7.5
410500	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	9/11/1989	TB	6.5	7	4.5	8.5	7	6
410501	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	28/04/1990	KHA	7.5	9.5	7	8.5	9.5	7.5
410502	NGUYỄN TUYẾT	NHUNG	7/8/1990	TB	5.5	9.5	8	8.5	10	7.5
410503	Phạm Thị Tuyết	Nhung	30/04/1990	TB	5	5	4.5	7.5	7.5	5.5
410504	Phạm Thị Tuyết	Nhung	12/6/1990	TB	7	7.5	6	3	10	8
410505	Phan Thị Tuyết	Nhung	6/6/1990	TB	6	6	4	4	5	4.5
410506	PHAN THỊ TUYẾT	NHUNG	14/09/1990	TB	6	8.5	5.5	5	10	6.5
410507	TÔ THỊ	NHUNG	20/06/1990	KHA	6.5	7.5	7.5	7	9	10
410508	Trần Thị	Nhung	28/10/1989	TB	5.5	5.5	5	8.5	9	4.5
410509	Trương Thị Hồng	Nhung	23/09/1990	TB	6	8.5	3.5	8.5	7.5	6
410510	Võ Thị Hồng	Nhung	27/02/1990	TB	7	7.5	6.5	8	8.5	7
410511	Võ Thị Tuyết	Nhung	18/12/1990	TB	7.5	6.5	5.5	4	5	4.5
410512	Vương Thị Hồng	Nhung	10/12/1990	TB	4	5	3.5	5	4.5	7
410513	ĐẶNG QUỲNH	NHU'	24/02/1990	KHA	6	10	6.5	9	10	8
410514	Đặng Thị Huỳnh	Như	13/12/1989	TB	5	5.5	4	4.5	5.5	5
410515	ĐOÀN HUỲNH	NHU'	16/03/1990	KHA	6.5	9.5	8	8.5	10	9.5
410516	Hà Tống Quỳnh	Như	19/04/1990	KHA	8	8.5	7	7.5	10	7
410517	LÊ QUỲNH	NHU'	2/6/1990	TB	7	6.5	5	7.5	9.5	8.5
410518	Nguyễn Đỗ Quỳnh	Như	6/11/1990	TB	5	6.5	6.5	7	9	7
410519	Nguyễn Huỳnh	Như	21/01/1990	TB	5.5	7	4.5	7.5	5.5	6
410520	Nguyễn Phan Quỳnh	Như	6/11/1990	KHA	6.5	7	7	6	10	8
410521	PHẠM NGỌC QUỲNH	NHU'	27/12/1990	TB	5	7.5	1.5	8	7	3.5
410522	PHAN NGỌC QUỲNH	NHU'	31/10/1990	TB	6.5	7	4	8	8.5	6.5
410523	Phan Thị Quỳnh	Như	21/04/1990	TB	6.5	6.5	5	8.5	9	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
410524	Trương Lê Quỳnh	Như	21/03/1990	TB	7	6	5	5.5	9	6.5
410525	Trương Thị Quỳnh	Như	14/05/1990	TB	5.5	9	4.5	8	4	7
410526	Võ Thị Quỳnh	Như	9/9/1990	TB	6	4.5	5	5.5	5.5	5.5
410527	Hồ Thiên	Nhựt	25/10/1990	TB	6	8	1.5	5	6	6.5
410528	HUỲNH VĂN	NHỰT	10/9/1990	TB	5.5	10	9.5	6.5	10	9.5
410529	Nguyễn Minh	Nhựt	22/09/1990	TB	6.5	7	5	6	3	7.5
410530	Nguyễn Thị Mỹ	Ni	8/5/1990	GIỎI	8.5	10	7.5	9	10	9
410531	Trần Ngọc Giáng	Ni	16/10/1990	GIỎI	7.5	9.5	8	7.5	10	8
410532	Phan Tường	Niệm	23/07/1990	TB	6.5	5.5	5	7.5	3.5	6
410533	LÊ QUANG	NINH	17/09/1990	KHA	6	10	9.5	9	10	8.5
410534	Nguyễn Thị	Ninh	2/6/1990	TB	7	5.5	5	7	8.5	7.5
410535	Phan Việt	Ninh	9/12/1990	TB	7	8	5	8	9	6.5
410536	Vũ Thị	Ninh	14/02/1990	KHA	7.5	7.5	7	8	7	7.5
410537	HÀ THỊ MINH	NỤ	28/12/1990	TB	5.5	7	5	6.5	5.5	5.5
410538	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	27/07/1990	TB	6.5	6.5	4	7.5	6.5	5
410539	VÕ THỊ NGỌC	NỮ	9/1/1990	TB	6	6.5	3.5	6.5	4.5	7
410540	Vũ Thị Ngọc	Nương	14/07/1990	TB	7.5	6	3.5	7	6	6
410541	Huỳnh Thị Trà	Ny	5/9/1990	TB	7	7.5	5.5	7.5	8	7
410542	Phan Ái	Ny	3/9/1989	TB	4	6.5	5	4	7.5	9
410543	BÙI THỊ KIỀU	OANH	25/09/1990	TB	7.5	8	5	8	6.5	5
410544	Đỗ Thị Kim	Oanh	14/02/1990	KHA	6.5	7.5	8	7	9	7.5
410545	HỒ NGỌC	OANH	23/11/1990	KHA	8	8.5	6	8.5	9.5	7
410546	Hồ Ngọc Hoàng	Oanh	29/01/1990	TB	7	9	4	6	7	6.5
410547	NGUYỄN THUY PHƯƠNG	OANH	13/01/1990	KHA	7	9	6	8	8.5	8.5
410548	NGUYỄN PHẠM HOÀNG	OANH	7/12/1990	TB	7	7	4.5	8	5	8.5
410549	NGUYỄN THỊ HOÀNG	OANH	31/03/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	8.5	10	8.5
410550	NGUYỄN THỊ KIỀU	OANH	1/1/1990	TB	7.5	7.5	5.5	9	8	8.5
410551	NGUYỄN THỊ KIỀU	OANH	3/5/1989	TB	6.5	7.5	1.5	8	3.5	5
410552	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	25/09/1990	KHA	6	9	7	8	10	8
410553	Nguyễn Thùy	Oanh	14/07/1990	TB	6	8	7	5	9	6.5
410554	Phạm Thị Kim	Oanh	4/12/1990	TB	4.5	8	5.5	5.5	8	5
410555	Phạm Thị Yến	Oanh	10/9/1990		3	7	3	2.5	5.5	5
410556	Quách Thị Kim	Oanh	1/3/1990	TB	5.5	7.5	2.5	7	6	8
410557	TRẦN HOÀNG	OANH	21/08/1990	TB	4	9	7	8.5	10	7
410558	Trương Thị Phương	Oanh	12/9/1990	TB	7.5	5.5	4	6.5	8.5	4.5
410559	VŨ THỊ KIỀU	OANH	26/11/1990	TB	6	6.5	5.5	5.5	5	7
410560	VŨ TRẦN MAI	OANH	5/10/1990	TB	6	6.5	4	8.5	7.5	6.5
410561	Nguyễn Việt	Phan	12/3/1990	TB	6	9	6.5	9	8.5	4.5
410562	Đặng Thành	Phát	18/12/1990	TB	4.5	6	5.5	5	8.5	5.5
410563	Huỳnh Nguyễn Tấn	Phát	15/10/1990	TB	4.5	7.5	5	4	7.5	4.5
410564	Huỳnh Tấn	Phát	1/3/1990	TB	5	10	9	8.5	8.5	7.5
410565	Nguyễn Hữu	Phát	28/02/1989	TB	5	8	4.5	5	4	5
410566	NGUYỄN LÊ TẤN	PHÁT	5/5/1990	TB	5	7.5	7	6.5	9.5	5.5
410567	Nguyễn Thành	Phát	7/7/1990	KHA	6.5	8.5	9	8.5	10	7
410568	Nguyễn Thành	Phát	29/01/1990	TB	4.5	8	5.5	7	7	6.5
410569	Phạm Trần Tiến	Phát	25/02/1990	TB	5	7.5	3.5	8.5	7.5	5
410570	Trần Hữu	Phát	14/09/1990	TB	5	9	7.5	9	8	8.5
410571	Trần Minh	Phát	7/10/1990	KHA	6	10	8.5	8.5	10	7
410572	TRẦN NGỌC	PHÁT	23/08/1990	TB	5.5	9	7.5	7	8.5	6
410573	TRƯƠNG HOÀNG TIẾN	PHÁT	4/10/1989	TB	4.5	7	5.5	6.5	8	5.5
410574	Trương Thành	Phát	21/12/1990	TB	5.5	9.5	4	9	9.5	9.5
410575	Võ Tấn	Phát	9/1/1990	TB	5	8.5	4	8	6.5	3.5
410576	Võ Thành	Phát	26/08/1990	TB	5.5	7	7.5	9	9.5	5
420001	Đặng Thái	Phi	29/07/1990	TB	5	8	4	9	8.5	7.5
420002	HOÀNG DƯƠNG NHẬT	PHI	10/10/1990	KHA	7	9.5	8	8	9.5	7.5
420003	Lê Võ Ngọc	Phi	13/04/1990	TB	5.5	8	3.5	0.5	6.5	6
420004	NGUYỄN KIM	PHI	22/08/1990	TB	5.5	8	4.5	7.5	6.5	4
420005	Phan Công	Phi	13/09/1990	KHA	6.5	8	9	8	10	6.5
420006	Trần Nam	Phi	5/5/1990	TB	7	8	5	8	9	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
420007	Trần Ngọc Yến	Phi	16/07/1990	TB	6.5	7.5	5	6	8	6.5
420008	Võ Thanh	Phi	30/04/1990	TB	6	6.5	6	5.5	7	8
420009	Võ Thành	Phi	9/10/1990	TB	6.5	7	6.5	6	7.5	9
420010	Đình Xuân	Phong	19/06/1990	TB	4.5	9.5	7.5	7	10	8.5
420011	Đoàn Thanh	Phong	18/09/1990	TB	7	7.5	4	9	8	7
420012	Lê Thanh	Phong	1/2/1990	TB	5	10	7	8.5	9.5	8
420013	NGÔ NGỌC	PHONG	18/06/1989	TB	4	8.5	5	9.5	8.5	8
420014	Nguyễn Đình Thanh	Phong	24/09/1989	TB	7	8	4.5	8	8	9.5
420015	Nguyễn Hoài	Phong	25/06/1990	TB	4	6.5	2.5	7	6.5	7.5
420016	Nguyễn Hữu	Phong	27/03/1990	TB	6	8.5	7.5	3	8.5	9
420017	NGUYỄN NHƯ	PHONG	25/08/1990	GIỎI	8.5	9.5	7	9	8.5	9.5
420018	Nguyễn Quốc	Phong	20/05/1990	TB	6.5	9	5	7	8.5	9
420019	Trần Hữu	Phong	1/11/1989	TB	6	6	3.5	5.5	6	5
420020	TRẦN NGUYỄN THANH	PHONG	21/10/1990	TB	5.5	7.5	6.5	9	7.5	7
420021	Dương Thiện	Phú	15/10/1990	TB	5	7.5	7	8	8.5	10
420022	Đỗ Gia	Phú	4/3/1990		3.5	6	5	2.5	5	2.5
420023	Đỗ Vũ Đại	Phú	9/1/1990	TB	1.5	7.5	4.5	8	5	7.5
420024	HOÀNG MINH	PHÚ	7/11/1990	TB	5	9	6.5	6.5	10	6
420025	LÊ QUỐC	PHÚ	14/11/1990	TB	7.5	7.5	6.5	3.5	10	5
420026	Nguyễn Công	Phú	27/09/1990	TB	4.5	7.5	5	6.5	6.5	7
420027	Nguyễn Hữu	Phú	7/1/1990	KHA	8	9.5	6.5	9	9.5	8
420028	Nguyễn Tuấn	Phú	14/11/1989		5.5	5.5	3.5	5.5	5	3
420029	Phùng Thành	Phú	8/1/1990	TB	6	6.5	5	7	8	5.5
420030	Trần Đại	Phú	9/8/1989	TB	6	8	5.5	8.5	8.5	7
420031	Trần Thanh	Phú	7/7/1990	TB	5	7.5	5.5	6.5	5	5.5
420032	Trần Thị Thanh	Phú	15/12/1990	TB	8	8	4.5	8.5	8.5	5.5
420033	CHU THỊ HIỀN	PHÚC	11/7/1990	KHA	8	8.5	7.5	9	9.5	6.5
420034	Đặng Hoàng	Phúc	12/11/1990	TB	6.5	9.5	5.5	9	5.5	6
420035	ĐINH BÁ	PHÚC	30/06/1990	TB	5.5	8.5	6.5	5	9.5	6
420036	Đình Hồng	Phúc	8/7/1990	KHA	6	10	8.5	6	10	8.5
420037	ĐOÀN NGUYỄN HỒNG	PHÚC	13/12/1990	TB	5.5	7	7	5.5	10	7
420038	ĐỖ HOÀNG	PHÚC	2/10/1990	KHA	7	9.5	6.5	9	10	10
420039	Đỗ Hoàng Tâm	Phúc	1/8/1990	TB	7	4	4	7	3.5	4
420040	Hà Hoàng	Phúc	12/10/1990	KHA	6	9	6.5	8	9	7
420041	Hà Thị Kim	Phúc	9/7/1990	TB	5.5	8.5	7	5	10	9
420042	Nguyễn Hồng	Phúc	8/11/1990	TB	7.5	8	3	8	6.5	5
420043	NGUYỄN HUY VĨNH	PHÚC	20/08/1990	TB	6.5	8	6.5	8	8.5	7
420044	Nguyễn Ngọc Hồng	Phúc	7/12/1989	TB	5	7	4	6	7	8
420045	Nguyễn Thanh	Phúc	14/05/1990	GIỎI	8	8.5	7	9	9.5	9.5
420046	Nguyễn Thành	Phúc	10/12/1990	TB	7.5	7.5	5.5	6	7.5	4
420047	NGUYỄN THỊ	PHÚC	25/08/1990	GIỎI	8	8.5	9	8.5	10	9.5
420048	Phạm Huỳnh	Phúc	22/08/1990	TB	5.5	7.5	6	4.5	8	6
420049	TRẦN HUY	PHÚC	23/06/1990	KHA	6	9.5	9	9	10	9
420050	Trần Nguyễn Hồng	Phúc	1/1/1990	KHA	6	10	7.5	7	10	8
420051	TRẦN THỊ HỒNG	PHÚC	30/08/1990	KHA	6.5	8.5	6	8	9.5	6
420052	Dương Thiên	Phụng	17/10/1990	TB	5.5	6	5.5	6.5	8	5.5
420053	LƯU KIM	PHỤNG	20/02/1990	KHA	6	9.5	8.5	8.5	9.5	7.5
420054	Nguyễn Thị Bích	Phụng	18/12/1990	TB	6.5	6.5	4.5	5.5	2.5	3.5
420055	NGUYỄN THỊ KIM	PHỤNG	12/9/1990	TB	6	6	3.5	8.5	5	5
420056	Hoàng Minh	Phước	26/10/1989	TB	4	8	5.5	6	7	5.5
420057	Lê Trọng	Phước	19/10/1990	TB	4	8	4.5	5.5	7.5	9
420058	Nguyễn Đắc	Phước	6/7/1990	TB	4.5	9.5	9	5.5	9.5	8.5
420059	NGUYỄN NGỌC	PHƯỚC	21/03/1990	TB	5.5	6.5	9.5	8	9.5	7
420060	PHẠM NGUYỄN THANH	PHƯỚC	20/07/1990	KHA	7.5	9	7	8.5	9.5	10
420061	PHẠM TÙNG	PHƯỚC	10/4/1990	TB	6	7	4	9	7.5	5
420062	Trần Quang	Phước	7/9/1989	TB	6	6.5	5	1.5	4	7.5
420063	Bùi Quang	Phương	2/9/1990	TB	5	5	4.5	7	5.5	5
420064	CHU BÍCH	PHƯƠNG	16/01/1990	TB	6.5	5.5	4	8	6	7.5
420065	Chung Mỹ	Phương	11/1/1990	KHA	7.5	9	7	9.5	9.5	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
420066	Dương Minh	Phương	26/10/1990	TB	7.5	6	4.5	7.5	7.5	6
420067	Đặng Hà	Phương	12/11/1990	TB	5.5	8	6	8	7.5	5
420068	ĐẶNG NGUYỄN HỒNG	PHƯƠNG	25/04/1990	GIOI	7	9	10	8.5	9	9
420069	Đinh Thị Lan	Phương	2/10/1990	TB	7	5.5	6	8.5	5.5	6
420070	Đoàn Thanh	Phương	23/01/1990	TB	6	7	5.5	9	8.5	6
420071	Đoàn Vũ Diễm	Phương	14/07/1990	TB	7	9	7	9	9	5
420072	Đỗ Hoàng Trúc	Phương	14/09/1990	TB	7	8.5	6	8.5	7.5	5
420073	Đỗ Quốc	Phương	30/11/1987	TB	7	5.5	5.5	1.5	5.5	5
420074	Hồ Thị Trúc	Phương	8/5/1990	KHA	7.5	8	6	8.5	9.5	7.5
420075	Huỳnh Mỹ	Phương	13/05/1990	TB	7.5	9	6.5	5	9.5	7.5
420076	Huỳnh Thanh	Phương	13/09/1990	TB	7.5	5.5	5.5	4	8	5
420077	Huỳnh Thị Mỹ	Phương	15/06/1990	TB	5	5.5	3.5	5.5	9	4
420078	La Ngọc	Phương	17/02/1990	TB	6.5	7	3	8	3.5	6
420079	Lê Thị Lan	Phương	4/12/1990	TB	8	5.5	5.5	8	10	8
420080	Lê Thị Tuyết	Phương	2/2/1989	TB	7.5	6	6.5	4	7.5	3.5
420081	Lưu Thị Kiều	Phương	23/12/1989	TB	5.5	7	6.5	8.5	5.5	5.5
420082	Lý Trúc	Phương	31/07/1990	TB	5	6.5	3.5	9	5.5	4
420083	MAI HÀ	PHƯƠNG	1/1/1989	TB	6	6	3.5	9	5	6
420084	Nghiêm Thị Mai	Phương	18/07/1990	KHA	6.5	7	6.5	8.5	9.5	7.5
420085	Ngô Thị	Phương	1/5/1990	TB	5	7	3.5	2.5	6	3.5
420086	NGÔ THỊ	PHƯƠNG	15/09/1990	GIOI	8	10	8.5	9.5	10	9
420087	Nguyễn Đoàn Thanh	Phương	7/3/1989	TB	6.5	9.5	7.5	3	8.5	8
420088	Nguyễn Hoài Bảo	Phương	22/01/1990	KHA	6.5	9	7.5	8	10	8
420089	NGUYỄN HOÀNG	PHƯƠNG	28/03/1990	TB	6	8	7.5	9	9.5	5
420090	Nguyễn Hoàng Tiểu	Phương	10/2/1990	TB	5.5	8	5.5	7.5	7.5	5
420091	NGUYỄN HỒNG MINH	PHƯƠNG	20/04/1990	TB	7.5	7	4.5	7.5	7.5	5.5
420092	Nguyễn Kim Phi	Phương	19/11/1990	TB	5.5	9	7	6.5	8	5
420093	Nguyễn Lê Hồng	Phương	12/7/1990	TB	5.5	7.5	6.5	7.5	9.5	9
420094	Nguyễn Mai Minh	Phương	16/03/1990	TB	7	9	5.5	5	8	6
420095	NGUYỄN NGỌC	PHƯƠNG	10/3/1990	KHA	7	9.5	8.5	8	10	8.5
420096	Nguyễn Ngọc Hoài	Phương	9/1/1990	TB	7	6	3.5	7.5	7.5	4.5
420097	NGUYỄN PHƯỚC KIỀU	PHƯƠNG	9/3/1990	TB	5	9.5	7	8	9.5	7.5
420098	Nguyễn Tăng	Phương	24/10/1990	TB	2.5	8	7.5	5	9.5	5
420099	NGUYỄN THANH	PHƯƠNG	4/1/1990	KHA	6	10	8	8.5	10	8
420100	NGUYỄN THANH	PHƯƠNG	18/10/1989	TB	5.5	6	3.5	8	6	5.5
420101	Nguyễn Thị	Phương	27/10/1990	TB	5.5	5.5	4	5.5	6.5	5.5
420102	Nguyễn Thị Hồng	Phương	23/10/1990	TB	6	7	4.5	5	5	7
420103	Nguyễn Thị Hồng	Phương	12/10/1990	TB	5.5	7	6	5.5	9	8.5
420104	Nguyễn Thị Kiều	Phương	30/05/1990	TB	5.5	7.5	5.5	5	3	4.5
420105	NGUYỄN THỊ KIM	PHƯƠNG	25/01/1990	KHA	6.5	10	7.5	9	9.5	7.5
420106	Nguyễn Thị Mai	Phương	25/07/1990		5	7.5	6.5	1.5	2.5	5
420107	Nguyễn Thị Thu	Phương	17/12/1990	TB	5.5	6.5	7	8.5	10	9.5
420108	NGUYỄN THỊ TRÚC	PHƯƠNG	7/9/1990	TB	5.5	5	3.5	9	4.5	4
420109	NGUYỄN TRẦN ĐAN	PHƯƠNG	14/02/1990	TB	4	7.5	5	7.5	8	6.5
420110	Nguyễn Vũ Hạnh	Phương	6/7/1990	TB	6.5	7.5	5	7.5	9	7
420111	PHẠM THANH	PHƯƠNG	17/08/1990	TB	3.5	8.5	4	6.5	8	6
420112	Phạm Thị Khánh	Phương	24/01/1990	KHA	6.5	9	7	8.5	9.5	7
420113	Phạm Thị Minh	Phương	17/08/1990	TB	5.5	8	4	7	7.5	8.5
420114	Phạm Thị Nhã	Phương	15/12/1990	TB	5.5	9.5	7.5	9	10	9
420115	Phó Nhật	Phương	4/2/1990	TB	5.5	7	7	9	5.5	6.5
420116	Tạ Minh	Phương	24/01/1990	TB	6.5	7	6	6.5	4	5
420117	Trần Hoàng	Phương	23/02/1990	TB	6.5	9	7	5.5	9	5.5
420118	Trần Thanh	Phương	5/8/1990	TB	5	7.5	4.5	2	9.5	5
420119	TRẦN THANH	PHƯƠNG	13/09/1990	TB	4.5	6.5	4.5	4	9.5	9
420120	Trần Thị Anh	Phương	18/03/1990	KHA	6	6	7	9	8	6.5
420121	TRẦN THỊ THANH	PHƯƠNG	10/2/1990	TB	7	8	5	6	8	7
420122	Trần Thị Thanh	Phương	12/9/1990	KHA	6	8	7.5	7	9	6
420123	Trần Viễn	Phương	27/09/1990	TB	5.5	8.5	5	7.5	8.5	9.5
420124	Triệu Thị Minh	Phương	17/05/1990	TB	7	6	4	8	7	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
420125	Trịnh Thị	Phượng	27/06/1990	TB	5	7	5.5	8	6	7
420126	Vũ Nguyễn Linh	Phượng	27/02/1990	TB	7	4	4	7	6	8.5
420127	Vũ Thị	Phượng	14/02/1990	TB	6.5	6	5.5	7	6.5	8.5
420128	Dương Ngọc	Phượng	10/11/1990	TB	5.5	7.5	6	7.5	9.5	7
420129	Đoàn Thị	Phượng	4/6/1990	TB	5	10	9	9	9.5	7.5
420130	LÃ MINH	PHƯỢNG	12/3/1990	KHA	6.5	8.5	6	8	8.5	7.5
420131	Lương Thị Minh	Phượng	3/11/1990	TB	5	9	8	8	8	7.5
420132	MAI NGỌC	PHƯỢNG	13/06/1990	TB	5	8	5.5	8.5	8	7
420133	Mai Thị Mỹ	Phượng	4/2/1990	TB	7.5	7.5	5.5	9	9	7.5
420134	Ngô Minh	Phượng	16/05/1990	TB	6	6.5	2	6	5	7
420135	NGUYỄN KIỀU KIM	PHƯỢNG	31/01/1990	KHA	6	9	6.5	7.5	9.5	10
420136	NGUYỄN PHƯỚC HỒNG	PHƯỢNG	29/04/1990	TB	5	9	5	9.5	8	9
420137	Nguyễn Thị Hồng	Phượng	4/4/1990	TB	7	6.5	4	9	5.5	7.5
420138	NGUYỄN THỊ KIM	PHƯỢNG	29/10/1990	KHA	7	9	7.5	8.5	10	7
420139	Nguyễn Thị Mai	Phượng	9/9/1990	TB	5.5	7.5	3	8	9.5	9
420140	NGUYỄN THỊ TUYẾT	PHƯỢNG	27/05/1990	TB	5	9	7.5	9	9	8
420141	Nguyễn Thị Tuyết	Phượng	13/12/1990	TB	6	6.5	6.5	8.5	6.5	7.5
420142	Nguyễn Thị Uyên	Phượng	29/10/1990	TB	7	8.5	5.5	8.5	6.5	9
420143	Nguyễn Yến	Phượng	12/6/1989	TB	7.5	7.5	6.5	7	7	5
420144	Phạm Thị Kim	Phượng	22/03/1990	TB	6	7.5	5.5	9	7	7
420145	PHAN TUYẾT	PHƯỢNG	26/08/1990	TB	6	6.5	3	8.5	4	6.5
420146	TRẦN THỊ HỒNG	PHƯỢNG	23/06/1990	GIỎI	8	9.5	8.5	9	10	9
420147	Trần Thúy	Phượng	15/08/1989	TB	4.5	5.5	2.5	8	5.5	6.5
420148	VÕ ÁNH	PHƯỢNG	2/8/1990	TB	5.5	8.5	6.5	8.5	9.5	10
420149	VŨ THỊ BÍCH	PHƯỢNG	31/03/1990	TB	5.5	8.5	5.5	9	9.5	8
420150	BÙI	QUANG	4/12/1990	KHA	6	9	7.5	9	10	9
420151	ĐÀO DUY	QUANG	14/04/1990	TB	4	7	2.5	9	5.5	6.5
420152	Đặng Minh	Quang	22/03/1990	TB	5	8.5	9.5	8	9	8
420153	ĐINH HỮU	QUANG	28/09/1990	KHA	6	10	7	9.5	9.5	7
420154	Hồng Nhật	Quang	4/1/1990	TB	5	7	9	9	10	5
420155	Huỳnh Thái	Quang	13/12/1990	GIỎI	7.5	9	8.5	8.5	10	9.5
420156	HỨA MINH	QUANG	23/11/1990	KHA	6	9.5	9	9	10	9
420157	LÊ DUY	QUANG	23/03/1990	TB	4	5	3.5	7.5	6	5
420158	LÝ NHẬT	QUANG	15/02/1990	TB	4	7.5	5	7.5	8.5	6.5
420159	Mai Xuân	Quang	1/12/1988		4	6.5	4	0.5	4	5
420160	NGÔ NGỌC	QUANG	18/04/1990	TB	6	8.5	5	9	10	6
420161	Nguyễn Duy	Quang	15/06/1990	TB	5	9	5.5	6	6	7.5
420162	Nguyễn Duy	Quang	22/12/1990	TB	5	9	6.5	8	9.5	7
420163	NGUYỄN ĐĂNG	QUANG	16/05/1990	TB	5	7.5	5	9	8	6
420164	Nguyễn Hoàng Huy	Quang	3/5/1990	TB	5	9.5	9	6	10	9.5
420165	Nguyễn Mạnh	Quang	23/08/1990	KHA	6	8	6.5	9	9	6
420166	Nguyễn Nhật	Quang	16/12/1990	TB	5	8	5.5	6.5	9.5	6
420167	Nguyễn Tăng	Quang	7/5/1990	TB	3.5	6	5	5	8	6
420168	Nguyễn Trí Minh	Quang	24/03/1990	TB	6	6.5	7	8.5	6.5	9.5
420169	NGUYỄN TRỌNG	QUANG	16/04/1990	TB	6.5	6.5	5	6	7.5	4.5
420170	Nguyễn Vĩnh	Quang	20/07/1990	TB	5	9	5	2.5	9.5	7
420171	Trần	Quang	21/02/1990	TB	6.5	9	5.5	7.5	8	5.5
420172	TRẦN MINH	QUANG	17/12/1990	TB	7	7.5	7.5	6	9	4.5
420173	Trần Minh	Quang	10/4/1990	TB	5	9.5	7	6.5	9.5	5
420174	TRƯƠNG XUÂN	QUANG	31/05/1990	TB	5.5	8.5	6	4	8.5	7.5
420175	VÕ NHẬT	QUANG	7/12/1990	TB	5.5	10	8	7.5	10	8.5
420176	Vũ Hồng	Quang	13/07/1990	TB	4	9	5.5	6	6.5	6
420177	ĐINH XUÂN	QUANG	13/06/1990	TB	6.5	7.5	5.5	8.5	10	7.5
420178	Đỗ Trung	Quân	31/05/1990	TB	7.5	6	4.5	8.5	7.5	7.5
420179	HOÀNG ĐẠI	QUÂN	9/9/1990	TB	5	9.5	7	7.5	9	6
420180	LÊ TÙNG	QUÂN	21/07/1989	TB	5.5	8.5	5.5	8	7	3.5
420181	Nguyễn Hoàng	Quân	31/08/1990	TB	6	7	6	2	8.5	8
420182	Nguyễn Minh	Quân	5/11/1990	TB	6.5	7	6	8	7	5.5
420183	NGUYỄN THANH	QUÂN	2/7/1990	KHA	6.5	10	6	8	8	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
420184	Nguyễn Vũ Long	Quân	5/10/1990	TB	5.5	8	8	6.5	7.5	4
420185	TRẦN HOÀNG	QUÂN	17/02/1990	TB	6	7	4.5	7.5	7	4.5
420186	TRẦN NGUYỄN NHẬT	QUÂN	3/3/1989	TB	7.5	9.5	7.5	7	9.5	6
420187	Trương Minh	Quân	10/11/1990	TB	4	6	5	5	7.5	7.5
420188	ĐẶNG MAI HƯƠNG	QUẾ	2/1/1990	TB	7	8.5	4.5	8.5	6.5	6.5
420189	Trần	Quế	10/10/1990	TB	6	5.5	4	7	6	6
420190	Võ Bảo	Quế	27/05/1990	TB	6.5	8.5	3.5	5.5	8	7.5
420191	Hồ Ngọc	Quý	13/03/1990	TB	6.5	5.5	6	5	8	6.5
420192	ĐỖ LÝ ANH	QUỐC	24/03/1990	KHA	6.5	7.5	7.5	8	10	7
420193	Lê Anh	Quốc	1/1/1990	TB	6	7.5	5.5	7	7.5	5.5
420194	Nguyễn Vũ Bảo	Quốc	26/02/1990	TB	6	7.5	8.5	8	9.5	5
420195	Trịnh Minh	Quốc	17/11/1990	TB	5	8.5	5	5	7.5	4.5
420196	Cao Nhân	Quý	27/07/1990	TB	5.5	10	8	8	9.5	9
420197	Đặng Thị Ngọc	Quý	20/05/1990	TB	5	7.5	6	8.5	9.5	7.5
420198	Nguyễn Công	Quý	31/07/1990	KHA	6	8	7.5	9	10	9
420199	Nguyễn Ngọc	Quý	24/02/1990	TB	6.5	6	5.5	8	7.5	6
420200	NGUYỄN PHÙNG MINH	QUÝ	4/12/1990	TB	6	7.5	4.5	6.5	7.5	3
420201	Đào Thị Ngân	Quyên	12/6/1990	KHA	6.5	9	7.5	8.5	8.5	7
420202	LÃ THỊ HOÀNG	QUYÊN	25/03/1989	TB	5.5	8.5	5.5	7.5	7	8
420203	Lê Nguyễn Cúc	Quyên	3/11/1990	TB	7.5	7.5	5	7	8.5	9.5
420204	LÊ NHẬT	QUYÊN	20/10/1990	KHA	7.5	9	6	7	9	8.5
420205	LÊ NHỊ	QUYÊN	20/10/1990	KHA	8	8.5	6.5	8	9	8.5
420206	Ngô Thị Kim	Quyên	1/4/1990	TB	6.5	5.5	6.5	4	6.5	5
420207	NGÔ THÚY	QUYÊN	29/03/1990	GIOI	7.5	9.5	8	9	9.5	9
420208	Nguyễn Phương Ngọc	Quyên	23/09/1990	KHA	6	6	6	9	8.5	7
420209	NGUYỄN THỊ	QUYÊN	19/09/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	9	10	7.5
420210	Nguyễn Thị Kim	Quyên	9/3/1990	TB	5.5	6	4.5	6	4.5	3
420211	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	27/06/1990	TB	6.5	5.5	3.5	3.5	5.5	7.5
420212	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	1/4/1990	TB	5.5	6.5	7	4	9.5	8
420213	Nguyễn Thụy	Quyên	23/07/1990	TB	7	7.5	4.5	7.5	5.5	5.5
420214	Phạm Thị Ngọc	Quyên	3/6/1990	TB	6.5	5.5	4	8	8.5	6
420215	Phan Huỳnh Diễm	Quyên	13/06/1990	TB	6.5	7.5	5	8.5	8	7
420216	Trần Đặng Thanh	Quyên	6/2/1990	GIOI	7.5	8.5	9	9	9.5	9.5
420217	Vũ Thị Lệ	Quyên	23/06/1990	TB	5	9.5	8	8.5	10	8.5
420218	Nguyễn Minh	Quyên	7/5/1990	TB	4.5	8	3	5	7.5	9
420219	TRƯƠNG QUỐC	QUYÊN	1/3/1990	TB	5	6	2.5	7.5	5.5	5.5
420220	LÊ	QUYẾT	7/1/1990	TB	5	9	8	9	10	7.5
420221	Bùi Như	Quỳnh	8/3/1990	KHA	6.5	9	8.5	8	10	7
420222	ĐINH PHÚC NGÂN	QUỖNH	20/09/1990	KHA	6.5	9	6	9	7.5	7
420223	ĐINH TÚ	QUỖNH	20/11/1990	TB	7.5	8.5	5.5	6.5	9.5	8.5
420224	ĐINH XUÂN	QUỖNH	27/10/1990	TB	5	10	9.5	8.5	9.5	8.5
420225	Hà Huy	Quỳnh	4/12/1990	TB	5	6.5	3.5	4	5.5	5
420226	Huỳnh Thúy	Quỳnh	17/06/1990	TB	3.5	7.5	4.5	6	7	8.5
420227	Lâm Trúc	Quỳnh	15/05/1990	TB	4.5	6.5	5	6	7.5	7.5
420228	Lê Hoàng Trúc	Quỳnh	16/10/1990	TB	6	6.5	4.5	5	6.5	6
420229	LÊ THỊ HƯƠNG	QUỖNH	29/04/1990	KHA	8	7.5	6.5	8.5	8.5	7
420230	Lê Thị Mai	Quỳnh	21/03/1990	TB	6	6	5	5.5	8.5	9
420231	Lữ Nguyễn Phương	Quỳnh	25/10/1990	TB	6.5	5	4.5	5	6.5	6
420232	Ngô Xuân	Quỳnh	20/01/1990	KHA	6.5	8	6.5	6.5	9	7.5
420233	Nguyễn Hoàng	Quỳnh	15/10/1990	TB	6.5	7.5	5.5	6	9	7
420234	NGUYỄN LÊ NHƯ	QUỖNH	30/12/1990	TB	6.5	8	5	7.5	4	5
420235	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	27/11/1990	KHA	6.5	10	7	8.5	9.5	8
420236	NGUYỄN NGỌC TRÚC	QUỖNH	31/10/1990	KHA	8	9.5	6.5	8.5	9.5	9
420237	Nguyễn Phạm Phương	Quỳnh	1/9/1990	KHA	6	8	7.5	6	9	7.5
420238	Nguyễn Vũ Vân	Quỳnh	1/5/1990	TB	6	7.5	5	5.5	8	7.5
420239	PHẠM THỊ	QUỖNH	10/2/1990	KHA	6	7.5	6.5	6.5	10	6.5
420240	PHẠM TRÚC	QUỖNH	18/10/1990	GIOI	8	10	8	9	10	9
420241	Tôn Diệu	Quỳnh	11/8/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	7	9.5	9.5
420242	Trần Lê	Quỳnh	15/12/1990	TB	9	6.5	5	8	9.5	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
420243	Trần Ngọc Nhựt	Quỳnh	19/05/1990	TB	6	6.5	3	8	3	8
420244	TRẦN PHƯƠNG	QUỖNH	3/11/1990	KHA	8	8.5	6.5	7.5	9.5	6
420245	TRẦN THỊ NHƯ'	QUỖNH	25/10/1990	TB	8	9	5.5	8.5	9.5	9.5
420246	Vũ	Quỳnh	2/9/1990	TB	6.5	5.5	6.5	5.5	9	7
420247	Vũ Đắc Thuyết	Quỳnh	4/4/1990	TB	8.5	4.5	6	7	9.5	9
420248	VŨ HƯƠNG	QUỖNH	25/09/1990	TB	7	6	4	7	5.5	8
420249	VŨ NHƯ'	QUỖNH	4/4/1990	KHA	6.5	9.5	8	9	9.5	7
420250	ĐINH THỊ ÁI	SA	17/05/1990	GIOI	8	9	7.5	8	8.5	8
420251	HÀ ĐỨC	SAN	17/05/1990	TB	5.5	10	9	8.5	10	9.5
420252	CAO VŨ THANH	SANG	21/06/1990	TB	5	6	5	6	5.5	3
420253	Kiều Văn	Sang	16/07/1990	TB	6.5	5.5	4	7	8.5	6
420254	Nguyễn Tiến	Sang	13/07/1989	TB	5	8.5	3.5	5.5	7.5	6.5
420255	Trịnh Minh	Sang	11/2/1988	TB	6	8	5	4	5	4
420256	LÊ QUANG	SÁNG	4/1/1990	KHA	6	8	8	7	10	6.5
420257	Nguyễn Kim	Sáng	28/08/1990	TB	7.5	9	6	7	8.5	10
420258	Tô Thị	Sáng	17/02/1990	GIOI	7.5	8.5	8	9	9.5	9.5
420259	Lê Thị Thiên	Sao	22/10/1990	TB	6.5	7	4	6.5	4	6.5
420260	HÀ HOÀNG	Sĩ	25/10/1988	TB	6.5	6.5	5	8	5.5	5
420261	Bùi Hùng	Sơn	26/06/1990	KHA	8	8.5	8	8	9.5	7
420262	DƯƠNG THANH	SƠN	3/10/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	6	10	6.5
420263	Dương Thanh	Sơn	7/8/1990	GIOI	7.5	8.5	9.5	8.5	9.5	9.5
420264	ĐỖ HOÀNG	SƠN	25/05/1990	TB	5	8	5.5	7	9	8
420265	Đỗ Ngọc Thanh	Sơn	14/03/1990	TB	6	5	6.5	6	5.5	6
420266	La Vinh	Sơn	14/01/1990	KHA	6	7.5	7	8	7.5	6.5
420267	LÊ NGỌC	SƠN	23/12/1990	KHA	7.5	9	6	8.5	9	8
420268	LÊ THANH	SƠN	20/12/1990	TB	5.5	9	8	7	9	7.5
420269	Nghiêm Sĩ Ngọc	Sơn	16/11/1990	TB	5	8	6	6.5	8.5	8
420270	NGUYỄN DUY TRƯỜNG	SƠN	30/05/1990	KHA	7	9.5	8.5	9	10	10
420271	NGUYỄN HẢI	SƠN	17/10/1990	TB	7	9.5	5.5	6.5	8	6
420272	Nguyễn Hoàng	Sơn	25/12/1990	TB	6	7	4	7	6	6
420273	NGUYỄN HOÀNG	SƠN	10/8/1990	TB	5	9	9.5	9.5	9.5	6
420274	NGUYỄN HỮU	SƠN	17/06/1990	KHA	6.5	9	9	9	9.5	6.5
420275	Nguyễn Hữu	Sơn	23/10/1990	TB	5	6.5	4	3.5	5.5	4
420276	NGUYỄN NAM	SƠN	22/07/1990	TB	5.5	9	8	4	10	7.5
420277	Nguyễn Quốc	Sơn	30/06/1990	TB	5	7	6.5	8.5	8.5	5.5
420278	NGUYỄN THIÊN	SƠN	25/10/1990	TB	6	7.5	2.5	8.5	6.5	6
420279	NGUYỄN TRUNG	SƠN	25/02/1989	TB	5	8.5	5.5	9	9	5
420280	Nguyễn Trường	Sơn	23/04/1989	TB	5.5	6.5	7	8	10	5
420281	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	SƠN	2/10/1990	KHA	6	7.5	8	9	9.5	8
420282	Phạm Cao	Sơn	27/12/1990	TB	5	8	8	7.5	9.5	7
420283	PHẠM HOÀNG	SƠN	24/04/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	9	9	8
420284	PHẠM LÝ NGỌC	SƠN	2/4/1990	TB	5.5	8	3.5	8	6.5	6
420285	PHAN NGỌC	SƠN	19/09/1990	KHA	7	8.5	8	9	10	8
420286	TRẦN DẠ VŨ	SƠN	29/05/1990	TB	4.5	8	3	8.5	5.5	6.5
420287	TRẦN NGỌC	SƠN	11/8/1990	KHA	6.5	9	7.5	8.5	9	6
420288	TRẦN NGỌC MINH	SƠN	28/09/1990	TB	6.5	5	4.5	6	8.5	8.5
420289	TRƯƠNG TẠ KIM	SƠN	9/2/1990	GIOI	8	10	8.5	9	9.5	7
420290	VỖ NGUYỄN TRƯỜNG	SƠN	26/01/1990	KHA	7.5	9	6.5	9.5	10	9.5
420291	Võ Văn	Sơn	6/2/1987	TB	8.5	7.5	3.5	6.5	7.5	4
420292	VŨ VĂN	SƠN	3/8/1990	TB	7	9	8	9	10	5
420293	Lê Thị Tuyết	Sương	1/9/1990	TB	5	9	4.5	6.5	6.5	7
420294	Nguyễn Thị Thảo	Sương	18/12/1990	TB	6	7	3.5	6.5	8.5	8.5
420295	NGUYỄN THỊ THU	SƯƠNG	16/12/1988	TB	5.5	7	5	8	3	4
420296	TRẦN THẢO	SƯƠNG	22/03/1990	TB	4.5	6.5	3.5	7.5	3.5	4.5
420297	Đoàn Đức	Sỹ	15/05/1989	TB	6.5	6	3.5	8.5	4	6.5
420298	Lê Bá	Tài	27/03/1990	TB	5.5	4.5	3.5	6	8	5
420299	LÊ THANH	TÀI	10/2/1990	GIOI	7.5	9	9	9.5	10	10
420300	Nguyễn Anh	Tài	8/10/1990	TB	7	9	9	5.5	10	7
420301	Nguyễn Duy	Tài	21/02/1990	KHA	8	6.5	6.5	7	8.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
420302	Nguyễn Tấn	Tài	5/3/1990	TB	4	9	4	5.5	6.5	6.5
420303	NGUYỄN TẤN	TÀI	5/6/1990	KHA	6	7.5	8.5	8	9.5	9
420304	Nguyễn Văn	Tài	7/12/1990	TB	8	8.5	5.5	8	10	9.5
420305	NGUYỄN VIẾT	TÀI	29/10/1990	TB	4.5	6.5	5	8	9	6.5
420306	Trần Đức	Tài	10/4/1990	TB	5.5	10	9.5	8	10	9
420307	Võ Trí	Tài	25/09/1990	TB	5.5	9	7.5	8.5	10	9.5
420308	Nguyễn Thanh	Tạo	20/06/1990	TB	7	7.5	4	8	6	5
420309	NGUYỄN TRỌNG	TẠO	13/11/1990	KHA	7	8.5	7.5	8.5	8	6
420310	Bùi Thị	Tâm	14/06/1990	GIOI	7	9	9.5	8	10	9.5
420311	Diệp Quốc	Tâm	18/12/1989	TB	7.5	6.5	5	4	7	6
420312	Đào Thị	Tâm	3/6/1990	TB	7	7.5	5.5	7	7.5	6
420313	Đào Vũ Minh	Tâm	1/10/1990	TB	5.5	9.5	8	8.5	9.5	9
420314	Đặng Công	Tâm	18/02/1990	TB	7	8.5	6	9	7.5	5.5
420315	Đỗ Minh	Tâm	7/7/1990	TB	6.5	4	5.5	3.5	8	5.5
420316	Đỗ Thành	Tâm	7/10/1990	TB	7.5	7.5	7	7.5	9.5	6.5
420317	Đỗ Văn	Tâm	14/11/1988	TB	5.5	6.5	6.5	5	10	5
420318	Đỗ Vũ Minh	Tâm	6/10/1990	TB	5	8	4.5	7.5	7.5	8
420319	Hoàng Ngọc Thanh	Tâm	5/2/1990	TB	4	8	3.5	5.5	7.5	5
420320	HOÀNG THỊ	TÂM	25/07/1990	TB	8.5	7.5	5	5.5	5	8
420321	Hồ Nguyễn Ngọc	Tâm	8/1/1990	TB	6.5	6.5	5.5	8	8.5	6.5
420322	LÊ THÀNH	TÂM	23/04/1990	TB	6	8.5	3.5	9	7.5	6
420323	LÊ THỊ THANH	TÂM	5/5/1990	TB	7.5	7.5	4	7.5	6.5	4.5
420324	Lữ Minh	Tâm	9/3/1990	TB	6.5	8.5	5	5	6	7
420325	Lưu Thanh	Tâm	8/4/1990	TB	5.5	9.5	7	5	9.5	10
420326	Mai Minh	Tâm	6/1/1990	TB	5	6.5	4.5	4	8.5	6
420327	Nguyễn Đức	Tâm	22/02/1990	TB	5.5	9	9	7	10	7
420328	NGUYỄN HUỲNH PHƯƠNG	TÂM	26/08/1990	TB	6.5	7.5	5	4	5.5	7.5
420329	Nguyễn Minh	Tâm	23/12/1990	TB	7	7.5	4.5	7	9	9
420330	Nguyễn Ngọc	Tâm	1/7/1990	TB	5.5	8	5.5	1.5	9	6
420331	Nguyễn Ngọc Minh	Tâm	19/01/1990	TB	6	7.5	4	3.5	6	6.5
420332	NGUYỄN PHƯƠNG	TÂM	13/06/1990	GIOI	7.5	10	8	7.5	10	8
420333	NGUYỄN THANH	TÂM	25/04/1990	TB	6.5	8.5	4.5	8	8	6.5
420334	Nguyễn Thanh	Tâm	10/9/1989	TB	7	7.5	4.5	2	6.5	5
420335	Nguyễn Thành	Tâm	18/06/1989	TB	5.5	6	6	4	5	4.5
420336	Nguyễn Thị Minh	Tâm	14/12/1990	TB	7	8.5	5	7.5	7	7
420337	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	13/08/1990		5.5	6	4	3	3	8
420338	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	8/10/1990	GIOI	7	10	10	7.5	10	9
420339	NGUYỄN THỊ VĂN	TÂM	2/10/1990	KHA	7.5	9.5	8	8	8.5	7
420340	NGUYỄN TÔ THANH	TÂM	25/03/1990	TB	5	7.5	5.5	3.5	6.5	8.5
420341	Nguyễn Trí	Tâm	18/10/1990	TB	5	9	6.5	8.5	6.5	6.5
420342	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG	TÂM	13/03/1989	TB	6	7.5	5	6	7	6
420343	PHẠM MINH	TÂM	10/2/1989	TB	5	8	5.5	8.5	7.5	5.5
420344	Phạm Thị Minh	Tâm	4/10/1990	TB	4	6.5	5	8	8	5.5
420345	PHẠM THỊ NGỌC	TÂM	19/11/1990	TB	5.5	10	7.5	6.5	10	8.5
420346	Phan Thanh	Tâm	2/12/1990	TB	5	5.5	5	8.5	5	5.5
420347	Phùng Thành	Tâm	13/11/1990	TB	6	4	5	6.5	7	6
420348	TẠ THỊ THANH	TÂM	21/05/1990	KHA	7	8	7	9.5	8	7
420349	TỔNG THỊ MINH	TÂM	16/02/1990	TB	7.5	8.5	5.5	9.5	8.5	8.5
420350	Trần Sơn	Tâm	20/03/1990	TB	5.5	7	7	6	9.5	6.5
420351	Trần Thành	Tâm	8/9/1990	TB	6	6.5	3.5	5	5.5	6.5
420352	Trần Thành	Tâm	16/05/1990	TB	7	8.5	8	5	9.5	8
420353	TRẦN THỊ THANH	TÂM	13/05/1990	TB	6	5	5.5	3	3.5	6
420354	TRƯƠNG THANH	TÂM	12/9/1990	TB	5.5	9.5	8.5	9	9.5	9.5
420355	Đỗ Lý Hoài	Tâm	4/12/1990	TB	5.5	8.5	6.5	8.5	10	7.5
420356	LÂM THANH	TÂM	29/07/1990	TB	5	8	4.5	5.5	8.5	9.5
420357	Nguyễn Duy	Tâm	11/4/1990	TB	6.5	7	6.5	5.5	9	7
420358	NGUYỄN HOÀNG	TÂM	9/1/1989	TB	5	6	3	5	6.5	6.5
420359	Nguyễn Ngọc	Tâm	27/05/1990	KHA	6.5	7	7	6	8.5	7.5
420360	NGUYỄN NGỌC	TÂM	16/12/1990	TB	5	9	6	7.5	10	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
420361	NGUYỄN PHAN	TÂN	26/03/1990	KHA	7.5	8.5	9.5	6.5	10	9
420362	NGUYỄN VĂN	TÂN	29/03/1989		4	5.5	4	5	6	4
420363	Phạm Minh	Tân	19/01/1990	TB	5	8	7.5	8	9	8.5
420364	Phan Thanh	Tân	5/3/1990		5.5	4.5	4	7	3.5	4
420365	ĐINH CÔNG	TÂN	8/3/1989	TB	5	6.5	7	6	8.5	5
420366	Mai Nguyễn Ngọc	Tấn	8/2/1990	TB	4	7.5	5.5	5	5.5	4.5
420367	Nguyễn Ngọc	Tấn	2/3/1990	TB	7	7	6.5	7	9	6
420368	Vương Quang	Tấn	14/11/1990	KHA	6.5	10	9.5	8.5	10	9
420369	Nguyễn Văn	Tây	25/06/1990	KHA	6.5	9	9	7.5	10	9
420370	VÕ TRỌNG	TÂN	9/2/1990	TB	7	8.5	5.5	7.5	7.5	7.5
420371	PHAN THÀNH	THẠC	30/01/1990	TB	7	7.5	6	8.5	6.5	6.5
420372	Hoàng Ngọc	Thạch	26/06/1990	TB	6	6.5	4	6.5	8	6.5
420373	Huỳnh Ngọc	Thạch	30/04/1990	TB	4.5	4.5	3	5.5	8.5	5.5
420374	Nguyễn Hoàng	Thạch	16/12/1990	KHA	6	9.5	9	8.5	10	8
420375	PHAM HỒNG	THẠCH	5/3/1990	TB	6	9	6.5	9	7.5	5.5
420376	PHẠM NGỌC HOÀNG	THẠCH	23/12/1990	TB	6	7.5	7	7	9	4.5
420377	BÀNH MINH	THÁI	20/06/1990	KHA	6	8.5	6.5	9	6.5	7
420378	Đào Hoàng	Thái	28/10/1990	TB	6	7	6	7.5	8.5	6
420379	ĐẶNG QUỐC	THÁI	18/11/1990	KHA	7.5	10	6.5	8	9.5	7.5
420380	Huỳnh Trần Quốc	Thái	15/01/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7.5	8.5	7
420381	Nguyễn Ngọc	Thái	22/10/1990	TB	5.5	10	5	6	5	4.5
420382	NGUYỄN QUANG	THÁI	3/2/1990	TB	5	6.5	4	7	5.5	2.5
420383	Nguyễn Quốc	Thái	12/1/1990	TB	7	6.5	5.5	6	8.5	6.5
420384	Nguyễn Quốc	Thái	25/05/1990	TB	5	7.5	4	7.5	5.5	6.5
420385	PHÙNG MINH	THÁI	6/1/1990	TB	5	5	5	8.5	4.5	3.5
420386	Cam Hồng Quế	Thanh	9/2/1989	TB	5	6	4	7.5	7	4.5
420387	Đặng Lâm Ngọc	Thanh	28/12/1990	TB	5.5	10	8.5	9	9.5	9
420388	Đỗ Thị Thiên	Thanh	30/09/1990	TB	5.5	7.5	6	3	6	6
420389	ĐÔNG QUANG	THANH	14/02/1990	TB	5	9.5	8.5	9	9.5	9
420390	HÀ THỊ	THANH	17/02/1990	TB	7	8.5	3	6.5	5	6.5
420391	HỒ NGỌC ĐAN	THANH	9/1/1990	GIỎI	7	10	8.5	9	10	9
420392	Hồng Thanh	Thanh	24/06/1990	TB	3.5	6.5	5	7.5	7	5.5
420393	HUỲNH PHƯƠNG	THANH	20/05/1990	TB	4	9.5	6.5	9.5	9.5	9
420394	La Thiên	Thanh	22/04/1990	KHA	8	6	7.5	8.5	9.5	7
420395	Lê Nguyễn Nhật	Thanh	6/4/1989	TB	5	8	6	5	9	8
420396	LÊ THỊ	THANH	21/06/1990	TB	5	9	8.5	9	10	8
420397	LÊ TRUNG QUỐC	THANH	26/12/1990	TB	5.5	9.5	8.5	6.5	9.5	7.5
420398	NGUYỄN	THANH	13/02/1990	KHA	6	9.5	8	9	9.5	9
420399	NGUYỄN DUY	THANH	12/3/1990	TB	6.5	7.5	5	8.5	5.5	6
420400	NGUYỄN HÀ	THANH	14/10/1990	KHA	6	10	8.5	8.5	8.5	7.5
420401	NGUYỄN HOÀNG THU	THANH	29/09/1990	KHA	6	7	6	6.5	9	6
420402	NGUYỄN NGỌC ĐAN	THANH	29/04/1990	TB	5	8	5	7.5	7.5	7.5
420403	NGUYỄN NGỌC THIÊN	THANH	15/05/1990	TB	4	6.5	7	8	6	6
420404	Nguyễn Ngọc Thiên	Thanh	31/08/1990	TB	3.5	8.5	6	7	10	9.5
420405	NGUYỄN NGỌC VĂN	THANH	28/10/1990	TB	7	8.5	4.5	6.5	5.5	8.5
420406	Nguyễn Thị Kim	Thanh	21/07/1990	TB	5	6.5	5.5	7.5	6.5	5.5
420407	Nguyễn Thị Mai	Thanh	5/1/1989	TB	4.5	6.5	4.5	7	5	6
420408	NGUYỄN TRẦN NHẬT	THANH	9/7/1990	KHA	6	7.5	6	9	6.5	7
420409	Nguyễn Vũ Ngọc	Thanh	5/12/1990	TB	6.5	7	4.5	9	5	9
420410	PHẠM THANH	THANH	28/04/1990	TB	6.5	6.5	4.5	8.5	7.5	5
420411	Phạm Thị Thiên	Thanh	20/05/1990	TB	6.5	7.5	5.5	5	3.5	6.5
420412	Phan Thị Tường	Thanh	22/05/1989		6	5.5	2.5	3.5	5.5	5
420413	Tổng Lê Thái	Thanh	22/12/1990	TB	4.5	7	4.5	7	7.5	5
420414	Trần Thị Ngọc	Thanh	23/10/1990	TB	3.5	7.5	4.5	6	8.5	6
420415	Trần Kim	Thanh	28/11/1990	TB	7.5	5.5	5	7.5	6	8
420416	Trần Thị	Thanh	29/09/1990	TB	5	7.5	5	6	6	6.5
420417	TRẦN THỊ KIM	THANH	3/4/1989	TB	6.5	9	6.5	7.5	9	6.5
420418	TRƯƠNG GIANG	THANH	30/04/1990	GIỎI	7.5	9.5	8.5	9.5	9.5	9
420419	Trương Hà	Thanh	2/4/1990	KHA	7.5	7.5	6	8.5	10	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
420420	TRƯƠNG THỊ TRÚC	THANH	17/07/1990	KHA	6.5	7	6.5	9	9.5	7.5
420421	Võ Thị Thu	Thanh	31/10/1989	TB	6	7	6	2.5	5	7.5
420422	Cao Văn	Thành	19/04/1990	KHA	6.5	10	7	8.5	8	6
420423	DƯƠNG CÔNG	THÀNH	30/03/1990	KHA	7	9	8.5	8	9.5	6
420424	Đoàn Công	Thành	24/09/1990		4.5	4.5	6	4	5	4
420425	HÀ THUẬN	THÀNH	25/07/1990	KHA	7	9	7	7	8	7.5
420426	Hồ Long	Thành	17/11/1990	TB	6	6	6.5	5.5	9	5.5
420427	Huỳnh Tuấn	Thành	27/04/1990	TB	5	5.5	5	5.5	7.5	6.5
420428	LÊ BÁ	THÀNH	9/10/1990	TB	5.5	9.5	7	8.5	8.5	8
420429	Lê Xuân	Thành	24/11/1990	TB	6	7.5	6.5	4	6.5	5.5
420430	Ngụy Thuận	Thành	17/02/1990	TB	6	9.5	6	8	8	5.5
420431	NGUYỄN ĐỨC	THÀNH	15/05/1990	TB	4.5	7.5	9	6.5	9	9.5
420432	Nguyễn Tấn	Thành	19/05/1990	KHA	6	8	6.5	8.5	10	8
420433	Nguyễn Thị	Thành	29/12/1989	TB	6	7.5	7	8	9.5	4.5
420434	NGUYỄN THIÊN	THÀNH	28/10/1990	TB	4.5	7.5	5.5	7.5	7.5	5
420435	Nguyễn Tiến	Thành	9/7/1990	TB	5.5	6	5	5	8	5
420436	Nguyễn Trịnh Công	Thành	27/08/1990	KHA	6	6	9	6	9.5	8.5
420437	Phạm Minh	Thành	27/05/1990	KHA	6	9.5	9.5	7.5	9	8.5
420438	Phan Lộc	Thành	24/05/1990	TB	8.5	8.5	5.5	8	8.5	9.5
420439	Trần Chí	Thành	27/06/1990	TB	6.5	7	5.5	6.5	8.5	6
420440	Trần Công	Thành	29/09/1990	TB	5.5	9.5	8.5	6	10	9
420441	Trần Trung	Thành	28/04/1989	TB	5	8	5	8	3	4.5
420442	Trương Công	Thành	21/12/1990	TB	3.5	8.5	4	8.5	7	4
420443	TRƯƠNG CÔNG	THÀNH	18/09/1989	TB	5	5.5	3	6.5	8.5	7
420444	Văn Công	Thành	5/12/1990	TB	5.5	8	7.5	8.5	8.5	7
420445	Võ Công	Thành	4/6/1990	TB	7.5	5.5	6.5	9	7.5	5.5
420446	Bùi Phương	Thảo	11/9/1990	KHA	6.5	7	6	8	8.5	7.5
420447	BÙI THỊ THANH	THẢO	5/4/1990	KHA	6	8	7.5	8.5	10	7.5
420448	Bùi Thụy Sơn	Thảo	4/5/1990	KHA	6	9.5	7	8	10	7.5
420449	Cao Thị Thu	Thảo	25/12/1990		3	7.5	5	1.5	3	6
420450	CHUNG NGỌC THANH	THẢO	6/4/1990	KHA	6	9	8	9	9.5	8.5
420451	ĐÀO NGỌC THANH	THẢO	21/09/1990	TB	5	9	8.5	9	9.5	7.5
420452	Đặng Thị Thu	Thảo	29/10/1990	TB	6	8	5.5	8	7	4
420453	Đoàn Thị Phương	Thảo	20/06/1990	KHA	7	8	6.5	8.5	9.5	7.5
420454	Đỗ Huỳnh Phương	Thảo	10/11/1990	TB	6	6.5	6	7.5	5	7
420455	ĐỖ NGỌC PHƯƠNG	THẢO	29/08/1990	TB	4	6	4	6.5	4	7
420456	Hà Phương	Thảo	26/03/1990	TB	6	7.5	3.5	8	7.5	7.5
420457	HOÀNG ANH	THẢO	3/8/1990	KHA	6.5	9.5	6	7	8.5	9
420458	HOÀNG PHƯƠNG	THẢO	30/10/1990	KHA	6	8.5	7	8.5	9.5	8.5
420459	Huỳnh Thị Phương	Thảo	6/2/1990	TB	6.5	8	4	5.5	5.5	7
420460	Huỳnh Thị Thu	Thảo	11/9/1990	TB	6.5	7	4	6.5	3.5	5
420461	LÊ CHÍ	THẢO	26/03/1990	TB	6	6.5	3.5	5	6.5	7.5
420462	Lê Ngọc	Thảo	24/10/1990	GIOI	7	9.5	8	8.5	10	9
420463	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	28/10/1990	TB	6.5	9.5	4.5	8	8.5	7
420464	Lê Thị Ngọc	Thảo	27/01/1990	TB	5.5	8.5	4	6	8.5	8.5
420465	LÊ THỊ PHƯƠNG	THẢO	21/08/1990	TB	5.5	7.5	6.5	8	10	7.5
420466	LÊ TRẦN THU	THẢO	16/10/1990	KHA	7	8.5	6.5	9	8.5	9
420467	MAI THỊ	THẢO	24/11/1990	TB	6.5	8	7.5	5.5	10	8
420468	NGÔ THỊ PHƯƠNG	THẢO	5/9/1990	KHA	6	9.5	8	9	9	10
420469	Nguyễn Hà Phương	Thảo	20/11/1990	KHA	7	6	7.5	8	10	8
420470	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	THẢO	16/05/1990	TB	4	7	4	6	5	6.5
420471	Nguyễn Hương	Thảo	22/10/1990		4.5	6	3	3	1.5	6
420472	NGUYỄN NGỌC	THẢO	1/1/1990	KHA	7	7.5	6	6	9.5	8
420473	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	4/12/1990	GIOI	8.5	9	7	8.5	10	9
420474	NGUYỄN THANH	THẢO	7/10/1990	KHA	8	8	7	8	9.5	7
420475	NGUYỄN THANH	THẢO	17/02/1990	TB	7.5	8	6	8	6.5	6
420476	Nguyễn Thị	Thảo	19/02/1990	KHA	7	9.5	9	9	10	7.5
420477	Nguyễn Thị Kim	Thảo	22/07/1990	TB	5.5	6	6	6.5	7	4.5
420478	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	23/09/1990	TB	6	7	3.5	1	7.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
420479	Nguyễn Thị Phương	Thảo	22/05/1990	TB	7.5	7	7	5	9	8
420480	Nguyễn Thị Phương	Thảo	11/3/1989	TB	6	7.5	4	5.5	5.5	5
420481	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	18/05/1990	GIOI	7.5	9	8.5	8	10	8
420482	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	19/09/1990	TB	7.5	7	3.5	5	6.5	8.5
420483	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	3/11/1990	TB	6.5	8	5	9.5	9	6
420484	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	12/10/1989	TB	7	6.5	4.5	5.5	2	6
420485	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	1/10/1990	TB	6.5	6	4	6.5	7.5	6
420486	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	8/8/1990		6	5	4.5	2	6.5	3.5
420487	Nguyễn Thị Thu	Thảo	7/5/1990	TB	6.5	8	4.5	6.5	5.5	6.5
420488	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	16/03/1990	TB	6.5	7.5	5.5	8.5	8.5	7.5
420489	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	17/11/1990	KHA	6.5	9	8.5	9.5	8	8
420490	NGUYỄN THU	THẢO	25/10/1990	KHA	6	9	7.5	8.5	10	7.5
420491	NGUYỄN THỤY THANH	THẢO	30/01/1990	TB	6.5	7.5	5	8.5	8	7
420492	Nguyễn Vũ Phương	Thảo	3/8/1990	TB	5.5	5	3.5	5.5	9.5	8
420493	Nguyễn Vũ Vy	Thảo	15/07/1990	TB	5.5	8.5	5	4	7	7
420494	PHẠM PHƯƠNG	THẢO	20/06/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	9	10	6.5
420495	PHẠM THỊ XUÂN	THẢO	8/1/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	8	9.5	8
420496	Phạm Thụy Phương	Thảo	5/11/1990	TB	7	7	3.5	8	7.5	5.5
420497	TRẦN LÊ PHƯƠNG	THẢO	3/7/1990	TB	7	8.5	3.5	8.5	7.5	5.5
420498	TRẦN NGỌC HIẾU	THẢO	17/01/1990	TB	4.5	7.5	3.5	8	8	4
420499	TRẦN NGỌC THANH	THẢO	21/12/1990	KHA	8.5	10	8.5	7.5	10	8
420500	Trần Phương	Thảo	24/07/1990	KHA	6.5	6.5	6	8	10	8
420501	Trần Thanh	Thảo	27/04/1990	KHA	6	8.5	8	8.5	9	8.5
420502	Trần Thị	Thảo	17/06/1990	TB	7	5	3.5	6	6	5
420503	Trần Thị Phương	Thảo	13/08/1990	KHA	6	8	7.5	7.5	9	7.5
420504	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THẢO	29/07/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	9	10	8.5
420505	Trần Thị Thanh	Thảo	28/05/1990	TB	7	6.5	6.5	7.5	7.5	4.5
420506	TRẦN TRUNG	THẢO	1/6/1989	TB	5	9	9.5	9	10	7
420507	Trần Vũ Phương	Thảo	24/04/1989	TB	5	8.5	4	8	5	6
420508	Triệu Thanh	Thảo	27/10/1990	TB	5.5	6.5	4.5	5.5	6	10
420509	Trịnh Thị Thu	Thảo	Feb-90	TB	5	9.5	5.5	8.5	7.5	5
420510	Võ Trần Phương	Thảo	14/06/1990	TB	5	9	7	8	10	9.5
420511	Vũ Đức	Thảo	18/08/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	8	10	9.5
420512	Vũ Thạch	Thảo	2/12/1990	KHA	7	7.5	8.5	8	9.5	8.5
420513	Vũ Thị Thu	Thảo	25/11/1990	TB	6	7.5	5.5	8	7.5	9.5
420514	Vũ Trần Nguyễn	Thảo	10/8/1990	TB	6.5	9.5	4.5	9	5.5	6.5
420515	Giáp Văn	Thắng	2/4/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7.5	8	5
420516	Đào Mạnh	Thắng	26/06/1989	TB	4	10	8.5	7.5	9.5	7.5
420517	Đình Ngọc	Thắng	16/02/1990	TB	7	8	7.5	8	8	5.5
420518	Lê Đình	Thắng	10/10/1990	TB	5	7.5	5.5	8.5	9	6.5
420519	Nguyễn Bá	Thắng	1/9/1990	TB	5	9.5	9	9	10	8.5
420520	Nguyễn Nam	Thắng	1/9/1990	TB	6.5	9.5	4.5	7	4.5	4
420521	Nguyễn Việt	Thắng	21/06/1990	KHA	6.5	9.5	10	9.5	10	7
420522	PHẠM MINH	THẮNG	5/10/1990	TB	5	9.5	8.5	8.5	8.5	6.5
420523	Phạm Văn	Thắng	1/1/1990	TB	6.5	7	7	6	8.5	5
420524	PHAN HÙNG	THẮNG	12/3/1990	TB	6	7	5	9	9	6.5
420525	TRẦN ĐỨC	THẮNG	31/08/1990	KHA	6.5	10	9.5	9.5	9.5	9
420526	Văn Công	Thắng	5/12/1990	TB	4	7.5	8.5	9.5	9	8
420527	NGUYỄN NGỌC	THẢO	7/3/1990	TB	5	7	5.5	9	6.5	5.5
420528	Hồ Thanh	Thế	24/04/1989	TB	5	6.5	6.5	6	7	4
420529	LƯU QUANG	THI	13/08/1990	TB	4	7.5	9	7.5	9.5	7
420530	Nguyễn Hoàng	Thị	20/09/1990	GIOI	7	9	7.5	8.5	9	7
420531	Nguyễn Minh	Thị	10/8/1990	TB	4.5	5.5	4.5	5	8	5.5
420532	Nguyễn Thị Sinh	Thị	24/11/1990	TB	6	7	6.5	1.5	4.5	6
420533	Nguyễn Thị Thu	Thị	11/4/1990	TB	6	7	5.5	7	6.5	7
420534	Nguyễn Văn	Thị	16/10/1990	KHA	6.5	9	9.5	6	10	6.5
420535	PHẠM THỊ	THI	10/9/1990	TB	6.5	8.5	6.5	5.5	9	4.5
420536	TRẦN THỊ MINH	THI	31/12/1990	TB	6	7	5.5	8	7.5	6.5
420537	TRẦN THỊ YẾN	THI	10/7/1990	KHA	6	8.5	8.5	9.5	10	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
420538	Trần Quang Minh	Thiên	1/1/1990	TB	4.5	10	8	7	10	8.5
420539	TRẦN VŨ NHẬT	THIÊN	17/07/1990	TB	5	9	6.5	9.5	9	7.5
420540	ĐẶNG MINH	THIỆN	27/07/1990	TB	4.5	9.5	8.5	8	10	7
420541	LÂM TUẤN	THIỆN	19/07/1990	KHA	6	9	6	6	8.5	7.5
420542	Nguyễn Hoàng	Thiện	7/8/1990	TB	5	10	8	5	6.5	6.5
420543	Nguyễn Ngọc	Thiện	1/1/1990	TB	4	6	4	3.5	6	5.5
420544	Nguyễn Ngọc	Thiện	5/12/1990	TB	5.5	7.5	7.5	8.5	5.5	3.5
420545	VÕ CHÍ	THIỆN	6/3/1990	TB	5.5	8.5	6.5	4	9.5	7.5
420546	Trần Tử	Thiên	13/08/1990	TB	4.5	9	8	3.5	8	9
420547	Nguyễn Hữu	Thiệp	4/9/1990	TB	6	9	7.5	5	5.5	5
420548	BÙI VƯƠNG	THỊNH	3/4/1990	TB	4.5	8	9	9	10	5.5
420549	Huỳnh Phước	Thịnh	4/12/1990	TB	3.5	9.5	6.5	6	8	7
420550	Nguyễn	Thịnh	27/09/1990	TB	4.5	8.5	7.5	7.5	9.5	8
420551	Nguyễn Đức	Thịnh	4/1/1990	TB	4.5	6.5	5.5	4.5	8.5	5
420552	Nguyễn Trường	Thịnh	18/12/1987	TB	5	6.5	3.5	6	4.5	5.5
420553	Nguyễn Văn	Thịnh	12/11/1990	TB	5.5	7.5	4	5.5	6	6
420554	PHẠM HOÀI	THỊNH	6/11/1990	TB	6	8.5	8	4.5	9	9
420555	PHẠM PHƯỚC	THỊNH	2/7/1990	TB	5.5	9.5	8	8	9.5	7
420556	Phạm Quốc Long	Thịnh	19/10/1990	TB	5	8.5	6	8	8.5	7
420557	Phan Trường Phúc	Thịnh	11/11/1990	TB	6	9	7.5	8	8.5	5
420558	TÔ HOÀNG	THỊNH	27/06/1990	TB	6	6	6	8	9	6
420559	TRẦN ĐỨC	THỊNH	12/7/1990	KHA	6	9.5	8.5	8	9.5	10
420560	VŨ HOÀNG	THỊNH	18/04/1990	TB	7.5	9.5	9	6.5	10	9
420561	LÂM HỮU	THỌ	19/11/1990	TB	6	8	5.5	7	8.5	7
420562	NGUYỄN PHƯỚC	THỌ	19/05/1990	TB	5.5	7	8	4	9	6.5
420563	Nguyễn Quốc	Thọ	20/03/1990	TB	4.5	5	5	4.5	6	9.5
420564	PHAN NGỌC	THỌ	11/6/1990	TB	4.5	8	7.5	8.5	10	5.5
420565	VÕ HOÀNG PHƯỚC	THỌ	12/9/1990	TB	5.5	7	5	4.5	7	6
420566	Đỗ Thị	Thoa	20/11/1990	TB	6	6.5	5.5	8	9	5
420567	Phạm Thị Hồng	Thoa	26/11/1990	KHA	6.5	7.5	8.5	8.5	10	7.5
420568	Vũ Yến	Thoa	21/01/1990	TB	7.5	5.5	4.5	3.5	6.5	7
420569	Nguyễn Quốc	Thoại	7/9/1990	TB	5.5	8	7.5	5.5	9.5	9
420570	Huỳnh Anh	Thơ	19/12/1990	TB	5.5	9	5	6	7	5.5
420571	NGUYỄN THIÊN	THƠ	12/4/1990	KHA	6.5	9.5	8	9.5	9.5	10
420572	Trương Nguyễn Trang	Thơ	27/11/1990	TB	7	6.5	4	6.5	4.5	4.5
420573	VŨ THI ANH	THƠ	19/01/1990	KHA	6.5	9	9	9	10	9.5
420574	Phạm Thị	Thơm	10/3/1990	TB	7	7	4.5	8	7.5	5
420575	KHUU VẤN	THÔNG	5/1/1990	TB	7	8.5	2.5	7.5	5.5	7
420576	NGUYỄN	THÔNG	5/7/1990	TB	7.5	7	5	8	6.5	5.5
420577	Nguyễn Trần Minh	Thông	6/4/1990	TB	6	6	6	7.5	9	4.5
420578	Phan Minh	Thông	18/06/1990	TB	6.5	8.5	4.5	8	8.5	6.5
420579	Trần Văn	Thông	4/2/1990	TB	6	8	6.5	5	8.5	7
420580	Vũ Duy	Thông	23/05/1990	TB	6.5	7	5.5	9	6	4
420581	Vũ Đình	Thông	26/09/1990	KHA	6	8	7	6.5	9.5	6.5
420582	VŨ NGỌC	THÔNG	20/08/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	9	10	8.5
420583	CAO THỊ HỒNG	THU	10/11/1990	TB	6.5	8	4.5	8.5	10	7.5
420584	Lý Nguyệt	Thu	1/10/1990	TB	5.5	6.5	4.5	3.5	5.5	4
420585	NGUYỄN HOÀNG MINH	THU	22/11/1990	KHA	7	9.5	6	9.5	9	9.5
420586	Nguyễn Phùng Diễm	Thu	26/04/1989	TB	5	5.5	6	9	3.5	6.5
420587	NGUYỄN THANH	THU	5/9/1990	GIOI	7	9.5	9	8.5	10	7.5
420588	Nguyễn Thị	Thu	14/09/1989	TB	5.5	6.5	5	5	7.5	4
420589	Nguyễn Thị	Thu	1/11/1990	TB	7	7	7	7	9	5
420590	NGUYỄN THỊ ANH	THU	7/4/1990	TB	7	7.5	5	9	8.5	6
420591	Nguyễn Thị Mỹ	Thu	20/10/1989	TB	5.5	8.5	6.5	6.5	8	8.5
420592	PHẠM NGỌC	THU	14/02/1990	TB	6	7	5	7.5	8.5	5
420593	TRẦN THỊ XUÂN	THU	15/07/1990	TB	4.5	8.5	6.5	8.5	9.5	9
420594	Văn Thị Minh	Thu	2/11/1990	TB	5	9.5	6.5	8.5	10	9
420595	HỒ HUY	THUẬN	8/4/1990	TB	5.5	9.5	8.5	8.5	10	7.5
420596	Lê Vũ	Thuần	26/06/1990	TB	5.5	6.5	5	9	7	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
420597	NGUYỄN ĐỨC	THUẦN	7/5/1990	TB	5	7.5	6	9	7	7.5
420598	LƯU VĂN	THUẦN	5/2/1990	TB	5.5	7	8.5	9	10	4.5
420599	Bùi Văn	Thuận	27/04/1990	TB	4.5	6.5	4	7	6.5	4.5
420600	Hồ Sĩ	Thuận	13/04/1990	TB	3.5	5	4.5	8	6.5	3
420601	NGUYỄN AN	THUẬN	26/03/1990	KHA	6.5	10	10	7.5	10	10
420602	NGUYỄN HỒ NHẬT	THUẬN	1/1/1990	TB	6	9	4	7.5	9.5	10
420603	Nguyễn Minh	Thuận	19/02/1990	TB	5.5	9.5	6	8.5	8.5	6
420604	Nguyễn Thị	Thuận	15/05/1990	TB	5.5	7.5	3	3.5	5	6.5
420605	Phạm Minh	Thuận	2/8/1990	TB	6	7.5	5	7.5	8.5	6
420606	Trần Ngọc	Thuận	8/10/1990	TB	6.5	7	5.5	8	8.5	5
420607	Trịnh Vũ Đình	Thuận	8/11/1990	TB	6.5	5	7	6	8.5	6
420608	Vũ Đức	Thuận	1/12/1990	KHA	8	7	8	8.5	9.5	7.5
420609	NGUYỄN THỊ NGỌC	THUY	1/8/1990	KHA	8	9.5	6	9.5	9.5	9
420610	Đặng Thanh	Thùy	5/5/1990	KHA	6	9	7.5	7.5	9	10
420611	Đỗ Phạm Dung	Thùy	25/04/1990	TB	6	7	6.5	4	7	7
420612	Lê Nhật Minh	Thùy	20/08/1990	TB	8	4	4	7.5	7	5.5
420613	Nguyễn Kim	Thùy	15/01/1990	TB	7.5	7	3.5	6	4	5
420614	Nguyễn Ngọc	Thùy	11/11/1990	KHA	7	8.5	6	8.5	9	8.5
420615	Nguyễn Ngọc	Thùy	30/10/1990	KHA	6	9.5	8.5	9	8.5	7.5
420616	Phùng Thanh Anh	Thùy	14/08/1990	TB	6	8.5	5	8.5	3.5	8
420617	Trần Thị Kim	Thùy	20/04/1990	TB	5.5	8	6	7	9.5	8
420618	Bùi Thị Kim	Thúy	20/12/1989	TB	8.5	6.5	4.5	6	8	7
420619	Bùi Thị Ngọc	Thúy	26/01/1990	TB	6	9.5	4.5	9	8.5	6
420620	Cần Thanh	Thúy	30/05/1990	TB	7.5	7	6	7.5	9.5	5.5
420621	Dương Thị Diệu	Thúy	20/03/1990	TB	5.5	6	4	8.5	6.5	6.5
420622	Đặng Thị	Thúy	20/09/1990	KHA	6.5	9	6	8.5	7	7.5
420623	Lâm Phương	Thúy	14/02/1990	KHA	7	7.5	6.5	8	7.5	8
420624	LÊ THỊ	THUY	2/9/1990	TB	7	9.5	6	9.5	9	4
420625	LƯU THỊ NGỌC	THUY	26/07/1990	KHA	6	9	7.5	9	9	6
420626	NGUYỄN THỊ THANH	THUY	28/04/1989	KHA	6	9.5	8	8	9.5	8.5
420627	NGUYỄN THỊ THANH	THUY	4/3/1990	TB	6	7.5	4	5	5	4.5
420628	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	6/8/1990	KHA	6	8	7	7.5	9	6.5
420629	NGUYỄN THỊ THANH	THUY	7/11/1990	TB	6	7.5	3.5	9	4.5	5
420630	PHẠM THỊ THU	THUY	29/12/1990	TB	8.5	7	2.5	7.5	6	5.5
420631	Phạm Trần Phi	Thúy	23/04/1990	GIOI	7.5	9	7	9	9.5	9.5
420632	Phạm Trần Thanh	Thúy	7/12/1990	TB	5.5	9.5	6.5	8.5	7	5
420633	TRẦN HOÀNG THANH	THUY	11/1/1990	TB	6	9	5.5	8	7.5	5
420634	Trần Thị	Thúy	10/6/1990	KHA	9.5	7	6.5	7	10	7.5
420635	Trần Thị Thanh	Thúy	26/08/1990	TB	9	6.5	6.5	6	9	6.5
420636	Bùi Lưu Hồng	Thùy	14/08/1990	GIOI	7.5	10	9	8	10	8
420637	Châu Kim	Thùy	30/05/1990	GIOI	8.5	9.5	9.5	8.5	9.5	9
420638	Đào Trần Bích	Thùy	27/10/1990	TB	6	8	5.5	5.5	5.5	6
420639	ĐOÀN HÀ NHƯ	THUY	20/01/1990	KHA	6	9.5	7.5	8.5	9	8
420640	Đoàn Thị Ngọc	Thùy	24/05/1990	TB	5	9	9.5	9	9.5	9
420641	ĐOÀN THỊ THANH	THUY	5/10/1990	TB	5.5	7.5	6	5	8	9
420642	HUỲNH NGỌC THU	THUY	23/05/1990	GIOI	7	9.5	8	9	9.5	7.5
420643	LÊ TRẦN THU	THUY	25/04/1990	TB	9	9	4.5	8	8.5	8.5
420644	Nguyễn Kim	Thùy	24/07/1990	TB	7	6.5	5.5	9	7.5	6.5
420645	NGUYỄN THANH	THUY	20/10/1990	TB	8	6.5	5	8	9	9.5
420646	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	24/10/1990	TB	7.5	7.5	4	8	4.5	4.5
420647	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	14/09/1990	TB	7	6.5	4	3.5	5.5	8
420648	Nguyễn Thị Thu	Thùy	17/08/1990	TB	7	8	5.5	8.5	8.5	7.5
420649	NGUYỄN THỊ THU	THUY	14/03/1990	TB	6.5	7.5	2.5	6.5	6	8
420650	Nguyễn Thu	Thùy	17/04/1990	TB	7	6.5	2.5	8	7.5	5
420651	Phạm Ngọc Bích	Thùy	12/2/1990		5	4.5	4	3	6	4
420652	Phạm Thị Thu	Thùy	1/10/1990	TB	4.5	6.5	4	5.5	6.5	3
420653	Trần Ngô Minh	Thùy	1/10/1990	TB	6.5	9	4	6	9.5	9
420654	Trần Thị Ngọc	Thùy	24/05/1990	GIOI	8.5	8.5	8.5	8	10	9
420655	TRẦN THỊ THANH	THUY	6/1/1990	GIOI	8.5	10	10	9.5	10	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
420656	TRẦN THỊ THU	THUY	31/01/1990	TB	6.5	8.5	5.5	5	10	6
420657	Trịnh Ngọc Thu	Thủy	10/12/1990	TB	7.5	7	5	6	8.5	6
420658	Nguyễn Hoàng	Thụy	12/1/1990	TB	5	8	5	2.5	9	5.5
420659	Bùi Thị Anh	Thư	23/12/1990	KHA	7	10	7.5	7	9.5	8
420660	Lương Khuê Minh	Thư	5/1/1990	TB	7.5	7	7	7.5	9	7.5
420661	Mai Thị Anh	Thư	15/06/1990	TB	6.5	9	4.5	6	6.5	4.5
420662	Ngô Thị Anh	Thư	3/9/1989	KHA	7.5	8.5	7.5	8	9.5	7
420663	Nguyễn Ngọc An	Thư	4/7/1990	TB	5.5	5.5	3.5	4	8	7
420664	Nguyễn Phước Quý	Thư	24/03/1990	TB	7.5	5.5	5.5	7	8.5	7.5
420665	Nguyễn Thị Anh	Thư	8/2/1990	TB	5.5	5	5	5	9	4.5
420666	Nguyễn Thị Anh	Thư	1/3/1990	GIOI	8	9	8	9	9.5	8.5
420667	Phan Thanh Anh	Thư	5/4/1990	TB	6	5.5	3	7	5.5	5
420668	Võ Thị Anh	Thư	5/10/1990	GIOI	7	9.5	9.5	8.5	10	10
420669	NGUYỄN QUANG	THỨC	30/11/1990	TB	6	7	6	4	8.5	5
420670	Nguyễn Hoài	Thương	10/11/1990		7.5	5.5	4	5.5	1.5	4
420671	Nguyễn Lê Thị Như	Thương	17/05/1989	TB	5	7	5	4	7.5	4
420672	NGUYỄN THỊ	THƯƠNG	29/02/1990	KHA	6	9	7.5	7.5	9.5	7
430001	Nguyễn Thị	Thương	26/10/1990	TB	6.5	8	3.5	7.5	5	5
430002	Phạm Thu	Thương	10/11/1990	TB	7.5	8	8.5	5	10	8
430003	Tạ Trung	Thương	5/10/1990	TB	3.5	7	4.5	5	6	6
430004	Trần Ngọc Thanh	Thương	23/02/1990	TB	6	9	5	5.5	7.5	7.5
430005	Trương Nguyễn Hoài	Thương	3/6/1990	KHA	8.5	7	7	9	9	7
430006	An Kim Thy	Thy	4/9/1990	TB	5	6.5	4.5	8.5	6	6
430007	Huỳnh Thị Thuận	Thy	21/11/1990	TB	5.5	6.5	6	8	8.5	6.5
430008	Nguyễn Huỳnh Cẩm	Thy	18/02/1990	TB	6.5	5	5.5	6.5	8	6.5
430009	VŨ THỊ PHƯƠNG	THY	5/7/1990	TB	7	8	5	5.5	8	6
430010	Lê Thị	Tiền	9/2/1990	TB	6	6.5	5	7.5	5.5	3
430011	ĐỖ THUY THỦY	TIỀN	6/1/1990	KHA	7	9	7	8.5	8	6.5
430012	Hoàng Thủy	Tiền	26/02/1990	TB	7	4.5	3.5	6	6.5	6
430013	Huỳnh	Tiền	28/12/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	7.5	9	6
430014	LÊ THUY	TIỀN	17/07/1990	TB	8	7.5	4	6.5	6	5
430015	Ngô Mỹ	Tiền	26/05/1989	TB	6	7	5	9	7	5.5
430016	Ngô Phú Mỹ	Tiền	8/7/1990	KHA	6	9	6	8	9	10
430017	Nguyễn Hoàng Thủy	Tiền	1/7/1990	TB	5.5	9	5.5	8.5	7	7
430018	Nguyễn Thị Thủy	Tiền	7/9/1990	TB	5	8	4.5	8	6	5
430019	NGUYỄN THỊ THUY	TIỀN	26/07/1990	TB	7	7	5	7.5	8	3
430020	NGUYỄN THỊ THỦY	TIỀN	28/02/1990	TB	5.5	9	5.5	6	6.5	6
430021	Nguyễn Thị Thủy	Tiền	15/01/1990	KHA	6.5	8.5	7	6.5	7.5	6.5
430022	Nguyễn Thị Thủy	Tiền	28/12/1990	TB	5.5	9	7	8.5	8.5	8
430023	Phạm Diệp Mỹ	Tiền	23/04/1990		6	6.5	3.5	1	5	4.5
430024	Phạm Thị Minh	Tiền	24/01/1990	TB	5.5	7.5	3	7	4	5
430025	PHŨ THỊ NAM	TIỀN	2/1/1990	TB	7	5	3	7.5	8	3.5
430026	Trần Thị Thủy	Tiền	25/05/1990	TB	5.5	6	4	8.5	7	6
430027	Võ Mỹ	Tiền	25/07/1990	TB	6	7.5	5	6.5	6.5	6.5
430028	TẶNG THỊ KIM	TIỀN	11/9/1990	KHA	7.5	10	7.5	9.5	9.5	10
430029	Dương Mạnh	Tiền	6/7/1990	TB	8	7.5	5.5	8	8	5.5
430030	Hoàng Trần Trọng	Tiền	12/12/1990	TB	3.5	8.5	4	5	8	5
430031	Hoàng Xuân	Tiền	12/4/1990	KHA	6	10	8.5	7	10	8.5
430032	Lê Minh	Tiền	5/1/1990	TB	4.5	10	8	7.5	9.5	8.5
430033	Lương Trung	Tiền	2/5/1990	TB	4	7	4.5	7.5	7.5	6.5
430034	Nguyễn Anh	Tiền	19/08/1990	TB	7.5	10	9	6	9.5	5.5
430035	Nguyễn Đức	Tiền	16/09/1990	TB	5	9	5.5	9	10	6
430036	Nguyễn Văn	Tiền	28/02/1990	TB	6	8.5	5.5	6	7	6
430037	Nguyễn Văn	Tiền	8/8/1990	TB	5.5	5.5	5.5	7.5	8	5
430038	Phạm Gia	Tiền	22/02/1990	KHA	7	9	8	8.5	9.5	8
430039	Phạm Minh	Tiền	9/6/1990	TB	5.5	7	8.5	6.5	10	8
430040	Tạ Thanh	Tiền	20/11/1990	GIOI	9	9.5	8	7.5	9	8.5
430041	Văn Công	Tiền	10/11/1990	TB	5.5	8	4.5	5	8.5	6.5
430042	Đoàn Mẫn	Tiếp	29/11/1990	TB	3	8.5	7	6	9	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
430043	NGUYỄN KHẮC	TIỆP	10/4/1990	KHA	6	9.5	8.5	8.5	9.5	9
430044	Phạm Khắc	Tiếp	16/05/1990	TB	5	7	4.5	8	5.5	3.5
430045	Phạm Xuân	Tiếp	22/11/1990	TB	5	8.5	8.5	6.5	10	4.5
430046	Nguyễn Hoàng	Tín	29/01/1990	TB	6.5	8	8.5	6	10	8.5
430047	Tô Huỳnh Trung	Tín	18/06/1990	TB	5.5	9	9.5	8	10	9
430048	VÕ TRUNG	TÍN	7/10/1990	TB	5	6	4.5	8	6	4
430049	Vũ Trung	Tín	24/02/1990	TB	5.5	10	9.5	8.5	10	8.5
430050	TẠ THANH	TÌNH	29/08/1990	TB	7	8.5	5	9	10	8
430051	Nguyễn Trọng	Tính	16/09/1989	TB	6.5	6	4.5	8	3.5	5
430052	PHẠM CÔNG	TOẠI	29/06/1990	TB	5.5	8.5	8.5	6.5	10	8.5
430053	Đình Kim	Toàn	13/08/1990	TB	7	7.5	3.5	7	7	6.5
430054	Hà Quang	Toàn	9/10/1990	TB	6	8	8	8.5	9.5	6
430055	Hoàng Phúc	Toàn	26/12/1990	TB	5.5	8	5	4	7.5	6
430056	Huỳnh Đức	Toàn	14/02/1990	TB	7	8.5	6.5	7	8	7
430057	Lê Văn	Toàn	15/05/1990	KHA	7	7.5	9	8	10	8.5
430058	Lương Minh	Toàn	2/4/1990	TB	6	7	4.5	9.5	5.5	6.5
430059	Nguyễn Bá	Toàn	22/11/1988	TB	5.5	5.5	3	9.5	7	4
430060	Nguyễn Minh	Toàn	24/05/1990	GIOI	7	10	10	8.5	10	9.5
430061	Nguyễn Phước	Toàn	16/08/1990	TB	4.5	9	4.5	8	3.5	7.5
430062	Nguyễn Thanh	Toàn	26/04/1990	KHA	6.5	9	7.5	8	10	7
430063	Nguyễn Trung	Toàn	18/03/1990	TB	6.5	6.5	4.5	6	4.5	4
430064	Phạm Lê	Toàn	26/11/1988	TB	7	6	4	5	4	4
430065	Phạm Minh	Toàn	13/07/1990	TB	7.5	8	7	5.5	8.5	5
430066	PHAN ĐẶNG MINH	TOÀN	25/01/1990	KHA	7	9	9.5	9.5	10	9
430067	Trần Công	Toàn	15/03/1990	TB	6	8.5	8.5	7	10	5
430068	Trần Phú	Toàn	19/08/1990	TB	6	10	8	6	8	7
430069	Võ Nam	Toàn	8/11/1990	TB	4.5	7.5	3.5	7	5.5	6
430070	ĐẶNG QUỐC	TOÀN	24/06/1990	TB	7.5	6	5	6	7.5	6
430071	LÊ HUỠNH	TÔNG	29/09/1990	TB	6.5	5	6	7	8	6
430072	Phạm Thanh	Tông	25/10/1990	TB	7	8	5.5	3	7	5
430073	Hà Quốc	Tổng	18/02/1990	TB	5	7	6	5	5.5	5.5
430074	Lê Thị	Trà	1/2/1990	KHA	7.5	9	7.5	9	9.5	7
430075	TRẦN THANH	TRÀ	13/02/1990	TB	7.5	7.5	4.5	7.5	5.5	7.5
430076	TRƯƠNG THỊ THANH	TRÀ	10/12/1990	TB	7.5	9.5	5.5	9	9	9.5
430077	Bùi Thị Huyền	Trang	4/6/1990	TB	6.5	4.5	6	5.5	9.5	7.5
430078	Bùi Thị Mỹ	Trang	13/10/1990	TB	6	7	4	5	7	6
430079	BÙI THỊ MỸ	TRANG	4/2/1990	TB	7	6	3.5	5.5	5.5	4
430080	BÙI THỊ QUỲNH	TRANG	2/2/1990	TB	6.5	5.5	7.5	7.5	9	6
430081	Bùi Thị Thùy	Trang	19/09/1990	KHA	7	7.5	7	8.5	8.5	10
430082	Bùi Trần Thu	Trang	17/09/1990	KHA	6.5	7.5	6	6	9.5	8.5
430083	Cao Thị Thuỳ	Trang	9/7/1989	KHA	7	9.5	6.5	8	9.5	6
430084	DƯƠNG HUỠNH THÙY	TRANG	24/06/1990	TB	7.5	6	5	4	7.5	7
430085	Dương Thị Thùy	Trang	11/6/1990	TB	8.5	7	4	7	9	9
430086	DƯƠNG THỊ YẾN	TRANG	30/11/1990	TB	7	8.5	6.5	8	9	5
430087	Đào Nguyễn Thu	Trang	16/08/1990	KHA	6.5	10	6.5	6.5	9	7.5
430088	Đặng Thị Hồng	Trang	26/04/1990	KHA	8	10	7	8.5	9.5	7.5
430089	Đình Nguyễn Thiên	Trang	22/12/1990	TB	7.5	7.5	4.5	6	9	8.5
430090	Đình Thị Thu	Trang	3/10/1990	TB	8	8	5	7.5	7	4
430091	Đỗ Hà Nguyệt	Trang	2/10/1990	TB	6	7.5	4	5.5	9	7
430092	ĐỖ QUẾ	TRANG	10/3/1990	TB	7	6.5	6	4	9.5	6.5
430093	Đỗ Thụy Hoài	Trang	5/2/1990	TB	7.5	5.5	5	9	10	7.5
430094	Đỗ Vương Mai	Trang	2/12/1990	KHA	8.5	8.5	6.5	9	9.5	10
430095	HÀ PHƯƠNG	TRANG	15/09/1990	TB	6.5	6.5	5	7.5	8.5	5.5
430096	Hoàng Lê Kiều	Trang	21/02/1990	KHA	6.5	7	10	8.5	10	9.5
430097	Hoàng Ngọc Thiên	Trang	14/12/1990	KHA	6	10	7	8.5	10	9
430098	HỒ THỊ THU	TRANG	6/9/1990	KHA	7	9	6.5	8.5	9.5	9
430099	HỒ THỊ THU	TRANG	21/05/1990	TB	5.5	7	6	8	9	5
430100	LÊ HƯƠNG	TRANG	16/04/1990	TB	5.5	7.5	3	5	7.5	7
430101	Lê Ngọc Thuỳ	Trang	2/12/1990	TB	5.5	6.5	4.5	4	8	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
430102	Lê Thị Hồng	Trang	13/02/1990	TB	6	7.5	4	4	4	4
430103	LÊ THỊ MINH	TRANG	14/08/1990	TB	5.5	7.5	5.5	8.5	9.5	6
430104	Lê Thị Thanh	Trang	28/05/1990	TB	7	7.5	4	7	7.5	6
430105	LÊ THUỶ	TRANG	24/09/1990	GIOI	7	9.5	7.5	8.5	10	9
430106	Lương Thị Kiều	Trang	15/10/1990	TB	5.5	8	6.5	6.5	9.5	9
430107	Lý Ngọc Đoan	Trang	6/2/1990	TB	4.5	8	9	5.5	9.5	8
430108	Mai Thị Hồng	Trang	4/9/1989	TB	5	7	6	8	8.5	5
430109	Ngô Lai Thu	Trang	27/09/1990	TB	7.5	7	2.5	3	6	8.5
430110	Ngô Thị Huyền	Trang	16/02/1990	KHA	6.5	8	7.5	7	9.5	8
430111	Ngô Thị Phương	Trang	1/9/1990	TB	5	8	4	5.5	4	5.5
430112	NGUYỄN CẨM	TRANG	15/04/1990	TB	6.5	6.5	4.5	6.5	7	4.5
430113	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	TRANG	26/10/1989	TB	6.5	8	3.5	7	6.5	6.5
430114	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	TRANG	23/04/1989	KHA	7.5	7.5	6.5	8	7.5	7.5
430115	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trang	11/6/1990	TB	6	5	4	6	2	8
430116	Nguyễn Ngọc Thùy	Trang	6/9/1990	TB	6	7	4	7.5	7.5	6
430117	Nguyễn Nhật Minh	Trang	10/7/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	7.5	8	7.5
430118	NGUYỄN PHƯƠNG ĐIỀU	TRANG	15/12/1990	TB	5.5	10	7.5	7	9.5	7.5
430119	NGUYỄN QUỲNH NGỌC	TRANG	12/9/1990	TB	6.5	9	5.5	8	9	7
430120	NGUYỄN THỊ	TRANG	2/5/1990	TB	6	7.5	5.5	8	8	5
430121	Nguyễn Thị	Trang	23/02/1990	TB	5	6.5	5	6.5	7	8
430122	NGUYỄN THỊ ĐOAN	TRANG	30/09/1990	KHA	6.5	8	7	6.5	9	7
430123	Nguyễn Thị Hương	Trang	26/05/1990	TB	4	5.5	6	4	4.5	6
430124	Nguyễn Thị Kim	Trang	9/7/1990	TB	5.5	6	6.5	6	8	6.5
430125	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG	26/08/1990	TB	7	8	5	7	7.5	7.5
430126	Nguyễn Thị Minh	Trang	25/10/1990	KHA	6.5	9	8	9	9.5	9.5
430127	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	7/10/1990	TB	7	6.5	2.5	7.5	5	7
430128	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	22/03/1990	TB	3.5	8.5	5.5	7	3.5	6.5
430129	Nguyễn Thị Phương	Trang	6/11/1990	TB	7	8.5	5	4	8.5	7
430130	Nguyễn Thị Thanh	Trang	5/3/1990	TB	6.5	5	4.5	7	8	7
430131	NGUYỄN THỊ THANH	TRANG	8/1/1990	TB	4	7	5	7	5	6
430132	Nguyễn Thị Thu	Trang	24/02/1990	TB	6.5	6	3	6	5	5
430133	Nguyễn Thị Thu	Trang	18/04/1990	TB	7	6.5	5	9	3.5	8
430134	Nguyễn Thị Thùy	Trang	4/9/1990	KHA	6.5	6.5	6.5	8	9	9
430135	NGUYỄN THỊ THUỶ	TRANG	14/11/1990	GIOI	7	10	9	9	9.5	8.5
430136	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	15/04/1990	KHA	6	8.5	7	9	9.5	7
430137	Nguyễn Thị Thùy	Trang	19/10/1990	TB	4	7.5	3.5	8.5	6	6.5
430138	Nguyễn Thu	Trang	9/9/1990	TB	5	8.5	6.5	8.5	9	8
430139	NGUYỄN THU	TRANG	28/03/1990	TB	6.5	6	3.5	8.5	6	8
430140	NGUYỄN THỦY	TRANG	20/06/1990	TB	6	8	5.5	7	8.5	7
430141	Nguyễn Thủy	Trang	25/10/1988	TB	3.5	7.5	3	9	6	6
430142	Nguyễn Thụy	Trang	30/08/1990	TB	7.5	9	6.5	5	9.5	7
430143	Nguyễn Trần Ngọc	Trang	26/05/1990	TB	5	8.5	7	8	7.5	7.5
430144	NINH THỊ	TRANG	13/06/1990	TB	5	7	2.5	7.5	4.5	9
430145	Phạm Như Huyền	Trang	1/9/1990	KHA	8	9	7.5	9	8.5	7
430146	Phạm Thị Huyền	Trang	9/9/1990	TB	7	7	5	7.5	7	6
430147	Phạm Thị Huyền	Trang	30/07/1990	KHA	7	8.5	6	6	9	6
430148	Phạm Thị Hương	Trang	5/10/1990	TB	7	8	3	7	3.5	8.5
430149	PHẠM THỊ KIỀU	TRANG	16/10/1990	TB	7	7.5	5	9.5	6.5	8
430150	PHẠM THỊ THU	TRANG	25/09/1990	KHA	6	10	10	9	10	7.5
430151	Phạm Thị Thùy	Trang	5/8/1990	TB	7	10	9	3.5	9.5	9
430152	Phạm Trần Uyên	Trang	14/03/1990	GIOI	7	8.5	7	8	10	9.5
430153	PHAN NGUYỄN THU	TRANG	14/04/1990	TB	7.5	7.5	4.5	5.5	5.5	8.5
430154	PHAN THỊ MINH	TRANG	15/03/1990	KHA	6	8.5	6	8	9	9
430155	Thân Hoài Đoan	Trang	20/07/1990	TB	5.5	9.5	9	5	8.5	9.5
430156	Trần Hoàng Hương	Trang	12/10/1990	TB	6.5	7	5	3.5	8	9
430157	Trần Kim	Trang	15/05/1990	TB	5.5	7	5.5	3	5	5.5
430158	Trần Ngọc Thùy	Trang	20/07/1990	TB	6.5	8	5.5	9.5	9	8
430159	Trần Thị	Trang	20/06/1990	TB	5	6	4.5	4.5	7.5	9
430160	Trần Thị Kim	Trang	14/10/1990	TB	4	9	5	7.5	7	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
430161	Trần Thị Minh	Trang	19/10/1990	TB	7	7.5	4.5	8	6	5.5
430162	Trần Thị Thu	Trang	11/5/1990	TB	5.5	8.5	5.5	8	6.5	7
430163	Trần Thị Thu	Trang	27/02/1990	TB	3.5	8	6	6.5	8	5.5
430164	TRẦN THỊ THÙY	TRANG	1/1/1990	TB	8	7	5	7	8	6.5
430165	Trần Thị Tuyết	Trang	9/11/1990	TB	6.5	7.5	6	8	5.5	5.5
430166	Trần Thị Uyên	Trang	3/12/1990	TB	7	8.5	5.5	6.5	9	7
430167	TRẦN THỊ XUÂN	TRANG	1/5/1990	KHA	7.5	10	8.5	9	10	6.5
430168	Trần Thu	Trang	20/11/1990	KHA	6.5	6	7.5	7.5	9.5	8.5
430169	TRIỆU NGUYỄN QUỲNH	TRANG	22/09/1990	TB	6	7	5	8.5	6	9
430170	TRƯƠNG TRẦN MỸ	TRANG	6/10/1990	TB	7.5	8	5	7	8.5	8
430171	TỪ PHẠM MAI	TRANG	28/08/1990	TB	5	9	7	7	8	7
430172	TỪ THỊ HUYỀN	TRANG	23/04/1991	TB	6	5	5	6.5	6.5	5
430173	Võ Minh	Trang	13/12/1990	KHA	8	10	7	9	9.5	7.5
430174	Vũ Kim	Trang	26/04/1990	TB	6	8.5	8	9	9	4.5
430175	Vũ Nguyễn Gia	Trang	11/1/1990	KHA	7.5	6	6	6.5	7.5	9
430176	VŨ PHẠM THÙY	TRANG	22/02/1990	TB	6	7.5	5	5	8.5	9
430177	Vũ Thị	Trang	17/07/1990		7.5	7	4	3	4.5	1.5
430178	Vũ Thị Huyền	Trang	31/05/1990	TB	6.5	6.5	5	9	8.5	8
430179	Vũ Thị Thu	Trang	16/04/1990	TB	5	8.5	6	6	10	6.5
430180	VŨ THUỶ	TRANG	16/01/1990	KHA	7.5	9	7.5	7.5	10	7.5
430181	NGUYỄN QUANG	TRÁNG	20/07/1990	TB	5.5	8	8.5	8.5	10	8.5
430182	Bùi Ngọc	Trâm	29/10/1990	TB	4.5	8.5	3	8.5	5	7.5
430183	Bùi Thị Bích	Trâm	5/9/1990	TB	3.5	7.5	5.5	9	9.5	3.5
430184	Cao Thị Hoàng	Trâm	18/12/1990	TB	6	4	4	7.5	5.5	5.5
430185	Châu Nguyễn Huyền	Trâm	13/05/1990	TB	8	6.5	5.5	7	8	9.5
430186	Dương Thị Bích	Trâm	15/07/1990	KHA	7	8	6	8	9.5	7
430187	Đỗ Thị Bích	Trâm	27/06/1990	TB	6	7.5	5	8	7	7.5
430188	Hoàng Lưu Yến	Trâm	5/9/1990	KHA	7	6.5	8.5	8.5	9.5	8
430189	NGÔ THỊ NGỌC	TRÂM	23/03/1990	TB	7	7.5	5	7.5	6	6.5
430190	Nguyễn Hoàng Bích	Trâm	13/06/1990	KHA	8.5	10	7.5	9	9.5	8.5
430191	Nguyễn Hoàng Bích	Trâm	7/7/1990	TB	7	6	5	5.5	6.5	6
430192	NGUYỄN HOÀNG NGỌC	TRÂM	21/01/1990	TB	6.5	8	4.5	7.5	7	3.5
430193	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Trâm	12/9/1989	TB	5.5	7.5	4.5	6	6.5	6
430194	Nguyễn Lâm Thị Bích	Trâm	21/06/1990	TB	7	6	4.5	5.5	4.5	5
430195	Nguyễn Ngọc	Trâm	17/11/1990	TB	4	6.5	5	5.5	6	5
430196	Nguyễn Ngọc Trúc	Trâm	4/4/1990	TB	6	7.5	4	5	5.5	6.5
430197	Nguyễn Thị	Trâm	1/12/1990	TB	6.5	8.5	8	5	9.5	8.5
430198	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	1/5/1990	TB	7.5	6.5	3	6	6	6.5
430199	Nguyễn Thị Bích	Trâm	16/12/1990	TB	6	7	5	5.5	5	4
430200	Nguyễn Thị Bích	Trâm	10/1/1990	TB	4.5	6.5	3.5	8	6.5	6
430201	Nguyễn Thị Phương	Trâm	16/04/1990	KHA	6	8	7.5	8	9.5	6
430202	NGUYỄN THỊ SONG	TRÂM	21/01/1990	KHA	6	6.5	6	9	7	7
430203	Nguyễn Thị Thu	Trâm	14/10/1990		3.5	5.5	3.5	6	4	4.5
430204	NGUYỄN THỊ THÙY	TRÂM	17/11/1990	TB	6	8.5	6	8	7	9
430205	Nguyễn Thụy Tuyết	Trâm	16/06/1990	TB	7	4	4	6	5.5	4
430206	Nguyễn Vũ Thanh	Trâm	24/09/1990	TB	6.5	5	3.5	6	7	5
430207	PHẠM HUỲNH BÍCH	TRÂM	24/12/1989	TB	6	8	5.5	9	8.5	6
430208	Phạm Thị Kim	Trâm	12/5/1990	TB	5.5	8	4.5	8.5	7.5	6
430209	Phan Thị Bích	Trâm	21/02/1990	TB	5.5	6	4.5	8	4.5	3.5
430210	PHAN THỊ KIM	TRÂM	11/5/1990		4.5	4.5	4.5	5.5	4.5	4
430211	Tiền Thị Tuyết	Trâm	14/10/1990	KHA	6.5	8	7	6.5	8.5	7
430212	Trần Đoàn Ngọc	Trâm	6/11/1990	TB	5.5	6.5	5	4.5	9	6
430213	TRẦN NGỌC MINH	TRÂM	26/05/1990	KHA	8	9	8	9	9	6.5
430214	TRẦN THỊ BÍCH	TRÂM	24/05/1990	TB	6	8.5	4.5	7	1.5	4.5
430215	Trần Thị Tuyết	Trâm	7/2/1990	TB	3.5	7	7.5	5	4.5	6
430216	Trương Thị Kim	Trâm	29/06/1990	TB	5	8.5	8	8	9	8
430217	Võ Lâm Bảo	Trâm	14/02/1990	TB	5.5	8.5	6	8	8.5	7.5
430218	Võ Minh	Trâm	9/3/1990	TB	4.5	5.5	3.5	5	6.5	6
430219	Vũ Hoàng Anh	Trâm	7/10/1990	TB	8	6.5	5	7.5	9.5	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
430220	Ngô Kim	Trầm	25/01/1990	TB	6	8.5	5	6.5	7.5	7
430221	Châu Bảo	Trần	18/11/1990	KHA	6	10	8	8.5	9.5	7.5
430222	Đình Lâm Hồng	Trần	26/03/1990	KHA	6.5	10	8	6	8.5	9
430223	Huỳnh	Trần	21/01/1990	TB	5.5	8	5	5.5	7.5	6
430224	Lục Mỹ	Trần	26/11/1990	TB	7	7	5	6.5	5.5	3.5
430225	NGUYỄN BẢO	TRẦN	30/03/1990	TB	4.5	7.5	3.5	3	7.5	4.5
430226	Nguyễn Bảo	Trần	28/06/1990	TB	5	7.5	4.5	4	5	3.5
430227	NGUYỄN HUỖN	TRẦN	26/01/1990	TB	7	7.5	7.5	9	9	5
430228	Nguyễn Huyền	Trần	27/08/1990	KHA	7	9.5	6	6	10	8.5
430229	NGUYỄN LÊ DUY	TRẦN	6/4/1990	KHA	7	9	9	8.5	10	7
430230	NGUYỄN NGỌC BẢO	TRẦN	17/01/1990	TB	5	8.5	4	7	8.5	4
430231	Nguyễn Thị Huyền	Trần	6/4/1990	TB	7	7.5	5	6	7	5
430232	NGUYỄN THỊ NAM	TRẦN	14/04/1990	TB	6.5	8.5	5.5	7	7.5	9
430233	Nguyễn Vũ Quỳnh	Trần	22/10/1990	TB	8	7	5	6.5	9.5	6
430234	TRẦN NGỌC	TRẦN	2/2/1990	KHA	7	9	7	7	8.5	7.5
430235	Trần Thị Huyền	Trần	8/5/1990	TB	5.5	7	4	7	6.5	6
430236	Trương Thị Ngọc	Trần	11/12/1990	TB	6.5	7	4.5	6	3.5	6.5
430237	VÕ THỊ NGỌC	TRẦN	21/01/1990	KHA	8.5	10	7.5	8.5	9.5	7
430238	ĐỖ MINH	TRÍ	30/06/1990	TB	8	8	7	7	6.5	8
430239	Hoàng Đình	Trí	1/7/1990	TB	7	7	4.5	4	9	8.5
430240	LƯU ĐỨC	TRÍ	11/1/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	9.5	9.5	8
430241	Lưu Xuân	Trí	3/6/1990	GIỎI	8	8	7	8.5	9.5	8
430242	Nguyễn Dương	Trí	2/9/1990	TB	6	8	4	5	5	5
430243	Nguyễn Đình Thành	Trí	26/01/1990	TB	4.5	6	4	5	6	4.5
430244	Nguyễn Hữu	Trí	22/03/1990	TB	6	7	5	8.5	9	7
430245	Nguyễn Lê Minh	Trí	26/02/1990	TB	7	6	6	7	8.5	7
430246	Nguyễn Minh	Trí	8/11/1990	TB	6	8	7.5	4	9.5	6
430247	Phan Thành	Trí	1/9/1990	TB	7	4	4.5	7.5	7	8
430248	TRẦN CAO	TRÍ	21/04/1990	TB	7	5.5	3	7.5	6.5	5
430249	TRẦN MINH	TRÍ	13/04/1990	TB	8	7	5	5.5	8	7
430250	TRẦN THANH	TRÍ	30/03/1990	KHA	7.5	9	6.5	7.5	9	9.5
430251	Vũ Minh	Trí	2/4/1990	TB	6	6.5	3.5	8	3	5.5
430252	TẶNG MINH	TRIỆT	30/07/1990	TB	5.5	9	10	7	9.5	9
430253	Lê Sen Thanh	Triều	26/11/1990	TB	7.5	7	9	5	9	9
430254	Lê Thanh	Triều	3/8/1990	TB	8	8	6	7	6	4.5
430255	Nguyễn Cao	Triều	17/02/1990	KHA	6	10	8.5	8.5	9.5	9
430256	NGUYỄN KHẮC	TRIỆU	11/10/1990	TB	6.5	7.5	3	8	4	9.5
430257	BÙI NGUYỄN NGUYỄN	TRINH	11/8/1990	TB	8.5	8	3.5	8.5	9.5	8
430258	Đỗ Ngọc	Trinh	28/08/1990	TB	8	8.5	8	8.5	8.5	5
430259	ĐỖ THỊ LỆ	TRINH	19/01/1990	TB	7	7.5	4	6.5	9.5	5.5
430260	Hoàng Kiều	Trinh	7/8/1990	TB	7.5	6	4.5	5.5	8	5.5
430261	Lê Kim	Trinh	23/12/1988	TB	7.5	7	5	7.5	7.5	3
430262	Lê Thị Diễm	Trinh	6/7/1990	KHA	8	8.5	6.5	7.5	9	6
430263	Lê Thị Phương	Trinh	8/9/1989	TB	5	8.5	4.5	7	3	5
430264	LÊ THỊ TỎ	TRINH	20/02/1990	TB	8	8.5	5	9	10	7.5
430265	Lý Tuyết	Trinh	6/11/1990	TB	7	7	6	7	7	5.5
430266	Mai Tuyết	Trinh	12/12/1990	KHA	6	8.5	7	6.5	9.5	6.5
430267	Nguyễn Huỳnh Tuyết	Trinh	10/3/1990	TB	6.5	10	4	8	7	5
430268	Nguyễn Lê Đoan	Trinh	12/11/1990	TB	6	8	4	7	6	7
430269	Nguyễn Thị Mai	Trinh	15/08/1990	TB	7	8	5	8.5	2.5	6.5
430270	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	4/5/1990	TB	6	8	5	5.5	4	3.5
430271	Nguyễn Thị Thùy	Trinh	28/07/1990	KHA	8	9.5	6	8.5	7.5	8.5
430272	Nguyễn Thị Việt	Trinh	15/11/1990	TB	7.5	9.5	5.5	7.5	8.5	8
430273	Phạm Ngọc Kiều	Trinh	24/10/1990	TB	6	7	3	5.5	7.5	5.5
430274	Phạm Phương	Trinh	17/09/1990	TB	4	9	2.5	7	4.5	6.5
430275	PHAN THỊ TÚ	TRINH	11/8/1990	TB	8	8	5	8	8	8
430276	Trương Thị Thuý	Trinh	4/7/1990	TB	7	9	7	5.5	8	5
430277	Võ Thị Tuyết	Trinh	23/02/1990	TB	7.5	7.5	3.5	4	8	6
430278	VŨ PHẠM HUỖN	TRINH	11/6/1989	TB	7	8	3.5	6	7	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
430279	LÊ CÔNG	TRÌNH	26/03/1990	KHA	6	9.5	7.5	9.5	9	6
430280	Lê Đình	Trình	30/01/1990	TB	7.5	9	9	5.5	9.5	9
430281	LÊ VĂN	TRÌNH	12/9/1990	KHA	8	9	8	8	9.5	6
430282	DƯƠNG BÁ	TRỌNG	3/9/1990	TB	5	6.5	4	4.5	9	6
430283	Đào Minh	Trọng	6/8/1989	KHA	6.5	10	7.5	9	9.5	7
430284	Đình Thành	Trọng	2/11/1990	KHA	6	8	7.5	6	9.5	6.5
430285	Huỳnh Kim	Trọng	2/4/1990	TB	6.5	7.5	4.5	8	6	4.5
430286	Lê Thanh	Trọng	10/4/1990	KHA	7.5	10	7.5	9	9	6.5
430287	Lê Văn	Trọng	15/07/1988	KHA	6.5	8	7.5	8.5	10	6
430288	Ngô Hoàng	Trọng	8/4/1990	TB	7.5	6	6	4.5	8	5.5
430289	Ngô Xuân	Trọng	11/11/1990	TB	6	10	8.5	8.5	9.5	5.5
430290	Nguyễn Đình	Trọng	20/07/1990	TB	5	8.5	4.5	6	5	5.5
430291	BẠCH THỊ THANH	TRÚC	8/8/1990	KHA	7	9.5	9	9	9.5	9
430292	Chung Thủy	Trúc	12/3/1990	TB	7.5	7.5	6	5	7.5	6
430293	Dương Kiều	Trúc	22/03/1990	KHA	6	8.5	6.5	8	9.5	7
430294	ĐỖ HOÀNG THANH	TRÚC	14/01/1990	KHA	6.5	9.5	9	6	9.5	9
430295	Huỳnh Thanh	Trúc	23/07/1990	TB	6	6	4	5.5	6.5	5
430296	LÊ NGÔ THUỶ	TRÚC	23/09/1990	KHA	8	9	6.5	8.5	8	9.5
430297	Nguyễn Hoàng Thanh	Trúc	27/08/1990	TB	5	5	4.5	7	3	8
430298	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	23/03/1990	TB	5	10	6.5	7	8.5	7
430299	Phạm Thanh	Trúc	31/08/1990	TB	5	9.5	9	9	8.5	9
430300	Phan Thụy Thanh	Trúc	4/5/1990	TB	7.5	8	5	6.5	5.5	4
430301	Tạ Đắc Thủy	Trúc	29/05/1990	TB	9	5.5	3.5	8.5	9	6.5
430302	Trần Thanh	Trúc	19/08/1990	TB	7	5.5	5	6.5	6.5	6
430303	TRẦN THANH	TRÚC	22/09/1990	GIOI	7	10	8	9.5	10	9.5
430304	Trương Ngọc Thanh	Trúc	19/06/1990	TB	5	8	5.5	6.5	9	8
430305	Trương Thị Thanh	Trúc	23/03/1990	TB	7	7	4.5	7	5	7
430306	Ty Đoàn Bạch	Trúc	21/05/1990	TB	6.5	7.5	4	7.5	7	5
430307	Võ Thị Thanh	Trúc	7/12/1990	TB	6	7.5	5	8	3.5	6.5
430308	Võ Thị Thủy	Trúc	19/02/1990	TB	7	7.5	4.5	7	7.5	8
430309	VŨ NGỌC THANH	TRÚC	19/03/1990	TB	6.5	6.5	5.5	9.5	8	6.5
430310	BÙI NGUYỄN BẢO	TRUNG	18/09/1990		6	5	3.5	6	3.5	4
430311	Dương Quang	Trung	8/12/1990	TB	7	6.5	5	8	8	7.5
430312	Đào Nguyên	Trung	2/3/1990	TB	5	7	8.5	6.5	9.5	9
430313	ĐÌNH THÀNH	TRUNG	16/11/1990	TB	4.5	5.5	5.5	4	9	5.5
430314	Huỳnh Nguyễn Đức	Trung	27/12/1990	TB	6	5.5	5	7.5	9	8
430315	Lý Nguyễn Ngọc	Trung	11/5/1990	TB	5	8.5	5.5	6	8	4.5
430316	Ngô Thanh	Trung	1/11/1989	TB	6.5	8.5	6	8.5	6	7
430317	Nguyễn	Trung	17/01/1990	TB	4.5	8.5	4.5	8.5	8	4
430318	Nguyễn Đức	Trung	26/06/1990	TB	6.5	6	4	4	3.5	6
430319	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	6/9/1990	TB	5.5	9	6.5	8.5	10	8
430320	Nguyễn Thành	Trung	23/12/1990	TB	6	4.5	4.5	5	8	5
430321	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	16/12/1990	TB	5	6.5	5	7.5	8.5	3.5
430322	Nguyễn Thành	Trung	13/08/1990	GIOI	7	9.5	9.5	8.5	9.5	10
430323	Tô Hoàng	Trung	25/10/1990	TB	4	7	6.5	4	8	7
430324	Tô Thành	Trung	8/5/1990	TB	5	4	4	6.5	6	5.5
430325	TRẦN HÀ	TRUNG	3/12/1990	KHA	7.5	8	7.5	8	10	8.5
430326	Trần Minh	Trung	10/2/1990	KHA	6	10	9.5	9.5	9.5	9
430327	TRẦN QUANG	TRUNG	7/6/1990	TB	5	7	7	8	8	6
430328	Trịnh Đình	Trung	19/04/1989	TB	5	8.5	8	7	10	8.5
430329	VÕ CÔNG	TRUNG	1/1/1990	TB	7	7.5	6	7	7.5	7
430330	Võ Thành	Trung	1/5/1990	KHA	6.5	6.5	7.5	6	8.5	6
430331	PHẠM BÁ	TRUYỀN	16/10/1990	KHA	7.5	10	9	9	9	7
430332	Trần Thanh	Trước	28/04/1990	TB	6	7.5	6.5	5	9.5	4.5
430333	Hoàng Nhật	Trường	8/8/1990	TB	6	6.5	5.5	8.5	8	6
430334	Nguyễn Nhật	Trường	8/10/1990	TB	5.5	8	4	7	4	4
430335	NGUYỄN PHÚC	TRƯỜNG	20/04/1990	KHA	7	8	6	9	6.5	6
430336	Nguyễn Vũ	Trường	12/10/1990	TB	6.5	8	7	5	8.5	6
430337	Phạm Xuân	Trường	23/05/1990	TB	5	9	5	6	6	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
430338	TRẦN GIANG	TRƯỜNG	21/02/1990	TB	5	9.5	7.5	8	7.5	6.5
430339	Trần Nhật	Trường	21/06/1989	TB	5	6.5	3.5	8.5	9	4.5
430340	TRƯƠNG QUỐC	TRƯỜNG	11/10/1990	KHA	7	8	6.5	7	8.5	6.5
430341	VŨ THANH	TRƯỜNG	20/07/1989	TB	5.5	5.5	5	8	6	6
430342	Lưu Hoàng	Trường	12/11/1990	TB	6.5	5	5	9	8	5.5
430343	Vũ Xuân	Trường	10/6/1990	KHA	7.5	8	8.5	6	9	8.5
430344	Đinh Thị Cẩm	Tú	14/10/1990	TB	6	5.5	4	8.5	3.5	5
430345	ĐỖ THỊ CẨM	TÚ	1/11/1990	TB	7	7.5	5.5	6	9	9.5
430346	Hồ Thị Cẩm	Tú	13/12/1990	TB	5	8.5	4	9.5	4.5	5.5
430347	HỒ THUY CẨM	TÚ	23/04/1990	TB	7	8.5	5	8	8	7
430348	Lê Anh	Tú	27/10/1990	TB	5	10	8	8	10	8
430349	Lê Minh	Tú	11/5/1990	TB	5	6	4	3.5	7.5	7.5
430350	Lê Phương	Tú	11/12/1990	TB	5	7	6.5	5	8.5	9
430351	Lê Tấn	Tú	7/3/1990	TB	6	9.5	6.5	5.5	7	6
430352	NGUYỄN ANH	TÚ	4/1/1990	TB	5	8	5	6.5	5	5
430353	NGUYỄN MINH	TÚ	26/05/1990	TB	6	7	6	8	8	8
430354	NGUYỄN THỊ	TÚ	3/6/1989	KHA	8	9	6	9.5	10	10
430355	NGUYỄN VIỆT	TÚ	20/06/1990	TB	3	5.5	6.5	7.5	7.5	5.5
430356	Phạm Anh	Tú	28/01/1990	TB	5.5	7.5	3	3.5	4.5	4
430357	Trần Anh	Tú	15/02/1990	TB	5.5	9.5	9.5	8	10	10
430358	Trần Minh	Tú	12/1/1990	TB	5.5	7.5	4	8.5	8	9
430359	TRIỆU QUỐC	TÚ	4/9/1989	TB	5.5	7.5	5.5	6.5	5.5	3.5
430360	Tường Ngọc	Tú	5/8/1990	KHA	6	9.5	9.5	9	9.5	10
430361	Võ Thị Thanh	Tú	6/3/1990	TB	7	7.5	2.5	6.5	7	9
430362	VŨ NGỌC HOÀNG	TÚ	16/07/1990	TB	4.5	9	4.5	3.5	7.5	6
430363	Lê Đức	Tuần	26/10/1990	KHA	7.5	8	8	8.5	10	7.5
430364	Nguyễn Vũ Đình	Tuần	9/6/1990	KHA	6.5	7	6.5	8	10	9
430365	Bùi Anh	Tuần	4/3/1990	TB	6	7.5	5	6	9	8.5
430366	Bùi Minh	Tuần	8/2/1990	TB	7	7	7	9	9	5.5
430367	Cao Ngọc	Tuần	18/12/1990	TB	5	9	8.5	9.5	10	9
430368	Châu Anh	Tuần	20/06/1990	TB	3.5	8	4	8.5	5	6
430369	DƯƠNG QUỐC	TUẦN	29/06/1990	TB	4.5	8.5	9	9	9.5	9.5
430370	Đậu Quốc	Tuần	27/04/1990	KHA	6.5	8	8	9	10	7.5
430371	Đinh Đức	Tuần	2/11/1990	TB	6.5	6	4	8.5	5.5	7
430372	Đoàn Minh	Tuần	25/08/1990	TB	6.5	9	4	9.5	7	6
430373	HÀNG QUANG ANH	TUẦN	2/10/1989	TB	4.5	7.5	6.5	8.5	9.5	6
430374	HOÀNG MINH	TUẦN	22/06/1990	KHA	6.5	8.5	7	7	10	7.5
430375	Hoàng Văn	Tuần	25/08/1990	TB	6.5	8.5	6	7.5	4	8.5
430376	LÊ GIA	TUẦN	11/11/1989	TB	4	6.5	6	9	8.5	5
430377	Lê Hữu	Tuần	18/01/1990	TB	5.5	7.5	6	6.5	8	6.5
430378	Lê Minh	Tuần	17/05/1990	TB	8	7	4.5	9	6	7
430379	Lương Công	Tuần	25/12/1990	TB	3.5	6.5	4.5	9	8	5
430380	LƯU VĂN	TUẦN	13/05/1990	KHA	7	9.5	10	8.5	10	7.5
430381	Nguyễn Anh	Tuần	15/05/1990	TB	4.5	10	10	9	10	9.5
430382	NGUYỄN ANH	TUẦN	30/09/1990	KHA	7.5	9	7.5	8.5	10	9
430383	Nguyễn Anh	Tuần	11/3/1990	KHA	6	7.5	7	8.5	10	6.5
430384	Nguyễn Anh	Tuần	5/1/1989	TB	5	9	3.5	6.5	6.5	8
430385	Nguyễn Anh	Tuần	14/09/1990	TB	5	8	4	3	5.5	6.5
430386	Nguyễn Anh	Tuần	31/03/1990		5	4.5	2.5	3	3	4.5
430387	Nguyễn Anh	Tuần	17/02/1990	TB	5.5	8.5	5.5	5.5	8.5	8
430388	Nguyễn Duy	Tuần	13/07/1990	KHA	7	7	7	9	10	6.5
430389	Nguyễn Đạo	Tuần	26/12/1990	TB	6.5	9	7.5	9	7	4.5
430390	NGUYỄN HẢI	TUẦN	9/2/1990	TB	6	6.5	5	8	5.5	5
430391	NGUYỄN HOÀNG	TUẦN	20/02/1990	KHA	6	8.5	7	7.5	8.5	6
430392	Nguyễn Huỳnh Minh	Tuần	7/7/1990	TB	6	8	5.5	7	9.5	5.5
430393	Nguyễn Hữu	Tuần	30/12/1990	TB	5.5	6.5	6	5	9.5	6
430394	Nguyễn Minh	Tuần	2/1/1990	TB	6.5	9	5.5	8	5.5	4.5
430395	Nguyễn Minh	Tuần	3/8/1990	TB	5.5	10	7.5	6	10	8
430396	Nguyễn Minh	Tuần	13/09/1990	TB	6.5	7.5	5.5	4	10	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
430397	Nguyễn Minh	Tuấn	1/9/1990	TB	6	8	9	7	9.5	5
430398	Nguyễn Minh	Tuấn	15/08/1990	TB	7.5	6	4.5	9	7	6.5
430399	Nguyễn Minh	Tuấn	13/10/1990	TB	6.5	8	5	7.5	7	5.5
430400	Nguyễn Minh	Tuấn	21/07/1990	KHA	6.5	9.5	8	8.5	9.5	7.5
430401	NGUYỄN NGỌC MINH	TUẤN	12/7/1990	TB	6.5	7	6	6	6	6
430402	Nguyễn Quốc	Tuấn	4/2/1988	TB	8.5	5	3	7	6.5	6
430403	Nguyễn Quốc	Tuấn	4/8/1990	TB	7.5	7.5	5.5	7.5	8	5.5
430404	Nguyễn Thanh	Tuấn	20/04/1990	TB	4	7.5	4.5	6.5	5.5	5
430405	Nguyễn Thanh	Tuấn	26/07/1990	TB	6	9	5.5	7.5	10	7.5
430406	Phạm Minh	Tuấn	5/8/1990	TB	5.5	8	5	8.5	7.5	7
430407	PHẠM MINH	TUẤN	2/9/1990	TB	6.5	7	4.5	8.5	7	4
430408	Phạm Minh	Tuấn	31/01/1990	TB	6	8.5	6	8.5	9	6.5
430409	Phan Minh	Tuấn	23/11/1990	TB	8	8.5	4.5	6	7.5	9
430410	Sần Quốc	Tuấn	21/01/1990	TB	6.5	6	6	4	6	5.5
430411	Trần Anh	Tuấn	17/03/1989	TB	7.5	7.5	4	8.5	5	5
430412	Trần Anh	Tuấn	29/01/1990	TB	6	8.5	4	5.5	7	6.5
430413	Trần Châu Minh	Tuấn	20/01/1990	KHA	6.5	10	9.5	7	9.5	6.5
430414	TRẦN CHUNG	TUẤN	18/10/1990	KHA	7	8.5	9	8.5	9.5	7.5
430415	TRẦN QUỐC	TUẤN	6/1/1990	TB	5	6.5	5	9	7	6
430416	TRẦN XUÂN	TUẤN	30/09/1990	TB	5.5	6	3	8	6	3.5
430417	Trịnh Công	Tuấn	30/09/1990	KHA	7	9	7.5	7.5	10	6.5
430418	Trịnh Quang	Tuấn	12/1/1990	TB	4.5	10	8.5	8.5	9.5	6.5
430419	Trương Ngọc	Tuấn	11/8/1990	TB	6	4.5	3.5	8	4.5	5
430420	Trương Quốc	Tuấn	10/6/1990	TB	5	4.5	4	7	8	4.5
430421	Trương Thanh	Tuấn	23/11/1990	TB	5	9.5	6.5	5.5	5	8.5
430422	Trương Thanh	Tuấn	1/9/1990		4.5	5	5.5	3.5	3	5
430423	Vũ Hoàng	Tuấn	3/7/1990	TB	5.5	8.5	7.5	9	10	5.5
430424	VŨ MẠNH	TUẤN	23/08/1990	TB	5.5	8.5	8	9	10	7
430425	Vũ Trần Quốc	Tuấn	4/11/1990	TB	5.5	9.5	7.5	8	10	9
430426	BÙI ĐỨC	TÙNG	17/06/1989	TB	4	5.5	4	7.5	4.5	5
430427	ĐÀO THANH	TÙNG	12/7/1990	TB	6.5	8.5	5.5	9	9	9.5
430428	Đình Thanh	Tùng	7/6/1989	TB	5	4.5	5	4	7.5	6.5
430429	Đỗ Hoàng	Tùng	14/10/1990	TB	6	9	6.5	7.5	9.5	5
430430	Huỳnh Văn	Tùng	9/1/1990	TB	4	9	6.5	6	9.5	7.5
430431	KHUU THANH	TÙNG	18/02/1990	TB	4.5	6.5	4.5	7.5	5	4.5
430432	Lại Bá	Tùng	20/10/1990	TB	6	7	7.5	8	9.5	6.5
430433	Lâm Thanh	Tùng	2/6/1990	TB	4	9	4	3	7.5	4
430434	Lê Sơn	Tùng	10/4/1990	TB	5.5	5.5	4.5	8.5	5	4.5
430435	Lê Thanh	Tùng	7/7/1990	TB	5	7.5	5	4	7.5	5.5
430436	Ngô Bá	Tùng	24/09/1990	KHA	7.5	9	7.5	7.5	9.5	8
430437	NGUYỄN QUANG	TÙNG	5/2/1989	TB	4.5	8.5	9	9.5	8.5	7
430438	NGUYỄN THANH	TÙNG	24/08/1990	KHA	6	8.5	6.5	7	8	6
430439	Nguyễn Thanh	Tùng	3/7/1990	TB	4	7.5	4	5	6.5	5
430440	Nguyễn Thanh	Tùng	17/05/1990	TB	6.5	8.5	5	9	7	7.5
430441	NGUYỄN THANH	TÙNG	6/4/1990	TB	4.5	7.5	5	3.5	9.5	8
430442	Nguyễn Thành	Tùng	3/4/1990	TB	4	7	5	7	5	7
430443	Phạm Ngọc	Tùng	18/08/1990	KHA	6.5	8	7	8.5	9.5	7
430444	Phạm Thanh	Tùng	31/05/1990	TB	6.5	7	5.5	6.5	7.5	5
430445	PHAN AN	TÙNG	27/09/1990	TB	5	8.5	9	8.5	9.5	8.5
430446	TRẦN HUỲNH	TÙNG	21/06/1990	TB	5	9.5	9	8.5	9	6
430447	TRẦN KHOA THANH	TÙNG	29/08/1990	KHA	6	10	6	8.5	10	8
430448	TRẦN SƠN	TÙNG	5/10/1990	KHA	7	9.5	9.5	9.5	9.5	10
430449	TRẦN THANH	TÙNG	10/10/1990	KHA	6	8.5	8.5	6	8.5	8
430450	Trịnh Thanh	Tùng	5/5/1990	TB	4.5	9	9.5	9	10	10
430451	Võ Hoàng	Tùng	9/1/1990	KHA	7	8	8.5	6	6.5	8
430452	VŨ CÔNG	TÙNG	6/12/1990	TB	5	9.5	7.5	9	9	7
430453	Vũ Thanh	Tùng	7/5/1990	KHA	7	8	8	9	8	7
430454	Giáp Văn	Tuyên	23/08/1990	TB	3.5	5.5	4.5	7	5.5	6
430455	Nguyễn Đình	Tuyên	13/01/1990	TB	6	6.5	4.5	8.5	6.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
430456	Nguyễn Minh	Tuyền	May-90	TB	4	8	8	5	5.5	5.5
430457	Bùi Thị Minh	Tuyền	10/6/1990	TB	7	8.5	5	8	8.5	7
430458	Đoàn Thị Ngọc	Tuyền	10/7/1990		4.5	5	4	4	4	5
430459	Đông Sỹ Minh	Tuyền	13/02/1990	TB	4.5	8.5	3.5	4	5	8.5
430460	HỒ NGỌC THANH	TUYỀN	4/11/1990	TB	5.5	5.5	4	7.5	8.5	6
430461	Hồ Thị Thanh	Tuyền	10/11/1990		5	6	3	2	5.5	6
430462	Huỳnh Thanh	Tuyền	25/01/1990	TB	7	8.5	6	9	8.5	8
430463	Lê Minh	Tuyền	10/8/1989	TB	4	7	4	4	5.5	5.5
430464	LÊ NGỌC PHƯƠNG	TUYỀN	16/07/1990	KHA	7	9.5	7	7.5	9.5	7
430465	LÊ THỊ BÍCH	TUYỀN	25/12/1990	TB	5.5	9	8	8	8.5	9
430466	LƯƠNG THỊ MINH	TUYỀN	19/11/1989	TB	6.5	5	3	9	5	5
430467	Mai Thị Bích	Tuyền	17/08/1990	TB	7	5.5	4	8.5	8	8
430468	Nguyễn Ngọc	Tuyền	4/9/1989	TB	7	6	5.5	8	6	6
430469	Nguyễn Ngọc Thanh	Tuyền	26/10/1990	KHA	7	9	6.5	7	9.5	10
430470	NGUYỄN PHẠM BÍCH	TUYỀN	31/07/1990	TB	5	8.5	6	6	8	5
430471	Nguyễn Thanh	Tuyền	9/8/1990		4.5	6	3.5	0.5	6	7
430472	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	21/01/1990	TB	7	9.5	6	8.5	7	5.5
430473	Nguyễn Thị Khánh	Tuyền	16/07/1990	TB	5.5	8	6.5	8	7.5	7
430474	NGUYỄN THỊ MỘNG	TUYỀN	20/07/1989	TB	4.5	7	4.5	8.5	3.5	4.5
430475	NGUYỄN THỊ THANH	TUYỀN	19/06/1990	KHA	6	9	6.5	6	9.5	7
430476	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	26/07/1990	TB	5.5	7.5	5.5	2.5	6.5	7
430477	Nguyễn Thụy Ngọc	Tuyền	21/07/1990	TB	7	7.5	5.5	6.5	7	8.5
430478	Phạm Thị Thanh	Tuyền	17/03/1990	TB	5.5	7	4	7.5	5	6.5
430479	Trần Thị Ngọc	Tuyền	9/8/1990	TB	6	7.5	5	8.5	6.5	8
430480	TRƯƠNG THÚY DIỄM	TUYỀN	22/11/1990	KHA	6	8.5	6	7	7.5	6.5
430481	Võ Thị Thanh	Tuyền	3/11/1990	TB	7	5	5.5	5	7.5	5.5
430482	HOÀNG THỊ KIM	TUYỀN	8/9/1990	TB	7.5	7.5	3	8.5	7.5	3.5
430483	CAO ANH	TUYẾT	9/9/1990	TB	6.5	6.5	6.5	5.5	8.5	8.5
430484	Cần Ánh	Tuyết	1/10/1990	TB	6.5	8	4.5	7.5	6.5	4.5
430485	NGUYỄN THỊ	TUYẾT	1/1/1990	KHA	7.5	7.5	7.5	7.5	9	8.5
430486	Nguyễn Thị Minh	Tuyết	8/9/1990	TB	7.5	7	4.5	8.5	7	4
430487	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyết	1/9/1990	TB	8	6.5	5.5	7	6.5	8
430488	Phan Thị	Tuyết	5/4/1990	TB	4.5	8	5.5	6	6.5	6
430489	TRƯƠNG NGỌC ANH	TUYẾT	6/6/1990	KHA	7.5	8	7.5	6	9.5	7.5
430490	Vũ Thị Ánh	Tuyết	22/06/1990	TB	5.5	6	5	4	7	3.5
430491	Lê Thị	Tự	19/05/1988	TB	7	6.5	4	4	5.5	5.5
430492	Nguyễn Hữu Minh	Tường	22/09/1990	KHA	8	9.5	8	7	9.5	7.5
430493	Nguyễn Khánh	Tường	2/9/1989	TB	7	8	5.5	6	8.5	3
430494	TRỊNH MINH	TƯỜNG	19/08/1990	KHA	6	7.5	7	7	9.5	7
430495	Trần Thành	Tự	13/11/1990	TB	6.5	7.5	5.5	5	7.5	9
430496	ĐÀO THU	UYÊN	13/09/1989	TB	6	7	2.5	5	7	5.5
430497	ĐẶNG THỊ TỐ	UYÊN	3/6/1990	GIOI	8	8.5	8.5	8	10	8
430498	Đoàn Thị Tố	Uyên	11/10/1990	TB	6	8.5	4.5	8.5	8	4.5
430499	Nguyễn Ngũ	Uyên	16/12/1990	TB	6.5	4.5	5.5	3	5	7
430500	Nguyễn Thị Hoa	Uyên	29/11/1988	TB	6.5	6.5	4.5	7.5	5.5	4.5
430501	NGUYỄN THỊ THẢO	UYÊN	24/11/1990	KHA	8	9	6.5	8.5	10	6.5
430502	NGUYỄN THỊ TÚ	UYÊN	2/5/1990	GIOI	8.5	10	8.5	8.5	9.5	8
430503	PHẠM THỊ KIM	UYÊN	13/11/1990	TB	6.5	8	7.5	7.5	9.5	5.5
430504	THẦN CHU HÀN	UYÊN	14/12/1990	KHA	8	8.5	6.5	8.5	10	8
430505	TRẦN NGUYỄN HOÀNG	UYÊN	9/4/1990	TB	8	9	5.5	8.5	9.5	9
430506	TRẦN THẢO	UYÊN	29/08/1990	KHA	9	8	6.5	9	10	7.5
430507	Trần Thị Phương	Uyên	20/05/1990	TB	5.5	6.5	4.5	8	7	7.5
430508	Trần Tố	Uyên	24/10/1990	TB	6.5	7.5	5	5	6	7
430509	VŨ THỊ NGỌC	UYÊN	1/11/1990	KHA	6	9.5	6.5	9	9	7.5
430510	Dương Thị Thanh	Vân	27/12/1990	TB	4.5	8.5	6.5	9	9	6.5
430511	Đặng Cẩm	Vân	7/10/1990	TB	5.5	6.5	5	5.5	7	4.5
430512	ĐẶNG HUỲNH THỊ LÂM THANH	VÂN	24/06/1990	KHA	7.5	10	9	9	10	6
430513	Huỳnh Ngọc	Vân	26/07/1990	TB	4	7	5.5	8	4.5	6
430514	LÊ THỊ HỒNG	VÂN	2/1/1990	KHA	7.5	9.5	7	9	10	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
430515	LÊ THÙY HẢI	VÂN	26/03/1990	KHA	7	8.5	6	9	9	7
430516	LỮ NGỌC VI	VÂN	28/01/1990	TB	6	7.5	4.5	9	5.5	6
430517	NGÔ THỊ HỒNG	VÂN	22/11/1990	GIOI	8	9	7.5	8	9.5	8
430518	NGÔ TƯỜNG	VÂN	2/9/1989	TB	6	7.5	5	9	5	5.5
430519	Nguyễn Đăng Thanh	Vân	5/9/1990	TB	5.5	6	6.5	3	5	8
430520	NGUYỄN NGỌC THÙY	VÂN	4/2/1990	GIOI	8	10	9.5	9	10	9
430521	NGUYỄN THANH	VÂN	25/12/1990	GIOI	8	9.5	7.5	7.5	10	7.5
430522	Nguyễn Thị Kiều	Vân	7/7/1989	KHA	7	9.5	8	6	8.5	6.5
430523	NGUYỄN THỊ MỘNG	VÂN	22/06/1990	GIOI	7	9.5	8	9.5	10	7
430524	Nguyễn Thị Ngọc	Vân	8/2/1990	TB	7.5	8	6	7	10	5.5
430525	Nguyễn Thị Quế	Vân	5/12/1990	TB	6	5.5	6	9	7.5	5
430526	NGUYỄN THỊ THANH	VÂN	30/08/1990	TB	8	7.5	7	9.5	9.5	5
430527	NGUYỄN THỊ THU	VÂN	18/09/1990	KHA	7.5	8.5	8	9	8.5	7.5
430528	Nguyễn Thị Thu	Vân	30/04/1990	TB	7	6.5	4.5	3	4.5	3.5
430529	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	VÂN	27/04/1990	KHA	6	8.5	6.5	7	8	7.5
430530	Nguyễn Tuyết	Vân	15/10/1990	TB	4.5	8	4.5	5	6.5	5
430531	Phạm Lê Thị Hồng	Vân	21/07/1990	TB	6	8	6	6.5	9.5	8
430532	PHẠM VŨ HỒNG	VÂN	10/6/1990	TB	6.5	9	4	7	7	10
430533	Phan Ngọc Hoài	Vân	23/03/1990	TB	6.5	8.5	4	8.5	7.5	6
430534	PHAN THỊ THU	VÂN	26/07/1989	GIOI	7.5	7.5	7	8.5	9.5	9
430535	Phan Thị Thùy	Vân	5/10/1990		5	6.5	4	3	2	4
430536	PHÙNG CẨM	VÂN	2/4/1989	TB	6.5	7	3.5	5	7	4
430537	TRẦN NGỌC QUỲNH	VÂN	13/12/1990	TB	4	7.5	6.5	5.5	8.5	6.5
430538	Trần Nguyễn Vi	Vân	19/11/1990	TB	7	8.5	5	8.5	9.5	7.5
430539	TRẦN THỊ HẢI	VÂN	28/06/1990	TB	7	8.5	7.5	7.5	9.5	5.5
430540	TRẦN THỊ THU	VÂN	12/7/1990	KHA	6.5	8	6	7	9	8
430541	TRẦN THỊ TUYẾT	VÂN	11/6/1990	TB	7.5	9.5	8.5	5.5	10	7
430542	Trần Thịcầm	Vân	20/10/1990	TB	5.5	7.5	3	3.5	5.5	4.5
430543	Trịnh Thị Thu	Vân	3/10/1990	TB	3	7.5	4.5	5.5	5.5	6
430544	VÕ LÊ	VÂN	24/07/1990	GIOI	7.5	8.5	7.5	7	9	9
430545	Đàm Ngọc Thùy	Vi	10/8/1990	TB	7.5	6	3.5	4	8.5	9
430546	Đặng Thị Thanh	Vi	29/05/1990	TB	3	7	3.5	3.5	6.5	7
430547	LÊ MINH	VI	3/3/1990	KHA	7.5	8	7.5	8	9	7.5
430548	Lê Ngọc	Vi	14/07/1990	TB	5.5	6	5	8	8.5	6.5
430549	NGUYỄN HÀ THUỶ	VI	9/2/1990	TB	6	9	5.5	9	6.5	9.5
430550	Nguyễn Thị Thảo	Vi	3/4/1990	TB	8	5.5	4	5	5	6.5
430551	NGUYỄN THỊ THÚY	VI	3/3/1990	TB	5.5	8	4.5	7.5	5	5.5
430552	Nguyễn Thị Tường	Vi	24/12/1990	KHA	6	9.5	8	6.5	9.5	7
430553	Nguyễn Thụy Tường	Vi	25/10/1990	TB	6	8.5	6.5	7	8	4.5
430554	NGUYỄN TƯỜNG	VI	3/7/1990	TB	7	9	5.5	3	7.5	9.5
430555	TRẦN NHẬT	VI	21/08/1990	TB	8	8	6	5.5	8	8
430556	Trần Thị Thanh	Vi	6/1/1990	TB	4.5	8	6.5	8	8.5	6
430557	LƯƠNG HOÀNG	VĨ	15/11/1990	TB	6	7	4.5	8	6.5	6
430558	NGUYỄN VẤN	VIẾT	7/6/1989	TB	6.5	5.5	5	6	6	6
430559	Bùi Hoàng	Việt	9/11/1990	KHA	7.5	8.5	7	9	8.5	8
430560	Đỗ Hoàng	Việt	3/8/1990	KHA	6.5	8.5	7	6.5	10	7
430561	Hà Văn Hoàng	Việt	3/4/1990	TB	5.5	6	7	6.5	8.5	9.5
430562	NGUYỄN CHÂU QUỐC	VIỆT	13/10/1989	TB	5	4.5	4	4.5	6	4.5
430563	NGUYỄN ĐỨC	VIỆT	20/09/1990	TB	4.5	8	6	7.5	9	7
430564	Nguyễn Hoàng	Việt	27/10/1990	TB	5	5.5	5	4	8	4.5
430565	Nguyễn Hoàng	Việt	11/6/1990	KHA	6.5	9.5	10	8	9.5	10
430566	PHẠM QUỐC	VIỆT	1/11/1990	TB	5.5	10	9	9	10	8
430567	PHẠM QUỐC	VIỆT	7/6/1990	TB	3.5	7	4.5	7	8	5
430568	PHAN VĂN	VIỆT	1/4/1990	TB	6	8.5	6.5	9	10	4.5
430569	TRẦN QUỐC	VIỆT	13/02/1990	TB	6.5	9.5	7.5	6	8	9
430570	Trần Quốc	Việt	2/9/1990	TB	6	6.5	6.5	8.5	5.5	5
430571	BÙI ĐỨC	VINH	1/4/1990	TB	5.5	4	3	6.5	3	7
430572	Dương Quang	Vinh	6/4/1990		5	5.5	4.5	0.5	4.5	6
430573	Đoàn Thế	Vinh	4/11/1990	TB	6	8	5	7	6	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
430574	HỒ SĨ	VINH	31/01/1990	KHA	6	10	9.5	6.5	9	7
430575	Nguyễn Đăng Quang	Vinh	20/11/1990	TB	6	6.5	5	5.5	8.5	5.5
430576	NGUYỄN HỮU	VINH	9/11/1990	TB	5.5	6	6	7.5	4.5	5
430577	NGUYỄN PHÚ	VINH	16/11/1989	TB	7	3	3	8.5	3.5	5
430578	NGUYỄN TUẤN	VINH	16/01/1990	TB	4.5	7	3	3	6	6
430579	Nguyễn Xuân	Vinh	16/03/1990	TB	3	9	5.5	7.5	9	7
430580	Phạm Quan	Vinh	1/4/1990	KHA	6	9.5	8.5	9	8.5	9
430581	TẠ NHẬT	VINH	7/4/1990		5	5.5	3.5	6	4	4
430582	THIỆU QUANG	VINH	14/10/1990	TB	5.5	5.5	4.5	6	8.5	7.5
430583	Vũ Ngọc	Vinh	18/08/1990	TB	6	7.5	5.5	9.5	8.5	6
430584	TRẦN HOÀNG KIỂM ANH	VÕ	22/03/1989	TB	4.5	4.5	5.5	8	6.5	5
430585	CAO TUẤN	VŨ	13/06/1990	TB	7	8	5.5	9	8	8
430586	Đặng Trung	Vũ	17/10/1990	TB	6.5	7	4.5	6.5	7.5	7
430587	Đỗ Thanh	Vũ	26/10/1990	TB	6	7	5.5	9	6	6
430588	HOÀNG	VŨ	26/01/1990	KHA	6.5	9	9	8.5	10	8
430589	HỨA HOÀNG	VŨ	1/2/1990	KHA	6	8.5	9.5	9	10	9
430590	LÊ HOÀN	VŨ	24/07/1990	TB	4.5	7	5	8.5	6.5	6.5
430591	Lê Quang	Vũ	3/12/1990	TB	4.5	10	9	8	10	8
430592	Nguyễn Hoài	Vũ	13/01/1990		4.5	8	3	5	4	5
430593	NGUYỄN HOÀNG	VŨ	11/8/1990	TB	5	5	5	6.5	7	7
430594	Nguyễn Hoàng	Vũ	17/02/1990	TB	8	7	5	9	5.5	6
430595	Nguyễn Hoàng	Vũ	22/03/1990	TB	5	8	6	5	9	9
430596	NGUYỄN HOÀNG	VŨ	30/10/1990	GIOI	8.5	10	9.5	9	10	10
430597	Nguyễn Hoàng	Vũ	20/05/1990	TB	6	8	8.5	8	9	6
430598	Nguyễn Hoàng Anh	Vũ	24/10/1989		5	6.5	3	2	3	4.5
430599	Nguyễn Quang	Vũ	1/10/1990	TB	5.5	7.5	9.5	7	10	9.5
430600	Nguyễn Thanh Phương	Vũ	15/02/1990	TB	5	7	4	4	4	6
430601	Nguyễn Thị Huyền	Vũ	3/11/1990	TB	6.5	7.5	4	2.5	9.5	6
430602	NGUYỄN TÔ ANH	VŨ	6/4/1990	TB	4.5	8.5	4	7	4.5	7.5
430603	Nguyễn Việt	Vũ	2/8/1990	TB	4.5	8.5	9	7.5	10	7
430604	PHAM TUẤN	VŨ	5/1/1990	TB	5	8.5	7.5	5.5	9	8
430605	TRẦN	VŨ	4/9/1990	GIOI	7	10	9.5	7	10	9
430606	Trần Hoàng	Vũ	14/08/1990	TB	5.5	6	5.5	8.5	7.5	3.5
430607	Trần Minh	Vũ	8/12/1990	TB	4	9	10	7.5	9.5	9
430608	Trần Nguyễn	Vũ	25/04/1990		5	6.5	3.5	3	5	5.5
430609	TRẦN PHƯƠNG TOÀN	VŨ	12/2/1990	TB	5	7	5.5	8	9.5	6
430610	TRẦN TUẤN	VŨ	15/07/1990	TB	5.5	7.5	6	9	9.5	5.5
430611	Võ Hoàng	Vũ	10/11/1990	TB	5	6	4	6.5	8	5.5
430612	VÕ NGỌC	VŨ	2/5/1990	TB	3	7	2.5	2.5	8	5.5
430613	Võ Quang	Vũ	23/08/1989	TB	4	6	4	4	8	6.5
430614	Hoàng Minh	Vương	16/08/1990	TB	6	7	6	8.5	8.5	6.5
430615	LÊ VŨ MINH	VƯƠNG	26/01/1990	TB	5	7.5	5.5	8	8.5	5
430616	NGUYỄN MINH	VƯƠNG	26/06/1990	TB	5	8.5	8.5	7.5	9.5	6
430617	NGUYỄN THỊ THÙY	VƯƠNG	28/11/1990	TB	5.5	6	5	5	8.5	5
430618	VÕ THỊ THUỶ	VƯƠNG	23/10/1990	TB	5	6.5	2.5	6.5	7	5.5
430619	Lê Thịnh	Vượng	24/03/1990	TB	4	9	5.5	4	7.5	5.5
430620	Trần Thị	Vượng	5/7/1990	TB	5.5	8.5	5.5	7	9	7
430621	HOÀNG THANH	VY	4/6/1990	KHA	6	8.5	8	8	9.5	9
430622	Huỳnh Ngọc Tường	Vy	28/08/1990	TB	6.5	8.5	5	5.5	8	6.5
430623	Lâm Thanh	Vy	21/05/1990	TB	6	6.5	5.5	8	6.5	8
430624	LÊ NGUYỄN TƯỜNG	VY	9/11/1990	TB	5	8	4.5	6	9	6
430625	Lê Thị Giao	Vy	27/01/1990	TB	6	7.5	5	8	5	5.5
430626	Lê Thị Thanh	Vy	5/2/1990	TB	6.5	7	4.5	7	8	6
430627	MAI THỤY	VY	29/06/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	7	8.5	7.5
430628	Nguyễn Đình Nhật	Vy	3/11/1990	TB	6	7	5.5	5	7.5	8
430629	Nguyễn Đỗ Yến	Vy	24/11/1990	TB	5.5	6	5	7	5	5.5
430630	Nguyễn Hoàng Thúy	Vy	19/02/1990	TB	6	8.5	7	7.5	8.5	4.5
430631	Nguyễn Hồ Diễm	Vy	7/1/1990	TB	6.5	7	3.5	6.5	7	5
430632	NGUYỄN NGỌC NGÂN	VY	13/10/1990	TB	6	8	7	8	8	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
430633	Nguyễn Nguyễn Tường	Vy	29/06/1990	TB	4	6.5	3	8	7.5	6
430634	Nguyễn Thị Thanh	Vy	5/2/1990	TB	6.5	6.5	5.5	5	5	6
430635	Nguyễn Thị Thanh	Vy	12/5/1990	TB	7	8	4.5	8	6.5	5
430636	Nguyễn Thị Thùy	Vy	19/03/1990	TB	7	5	5	9	5.5	5.5
430637	Nguyễn Tường	Vy	19/05/1990	TB	6.5	7.5	4.5	9	6.5	8
430638	Phạm Huỳnh Loan	Vy	24/01/1990	KHA	7.5	8	6	9	8.5	6
430639	PHAN THỊ THANH	VY	5/4/1990	TB	5.5	10	5.5	9	9.5	10
430640	Trần Cao	Vy	15/11/1990	TB	6.5	7	3	6	6	5
430641	Trần Hoàng Ái	Vy	10/12/1990	TB	7	8.5	6.5	8.5	8	7
430642	Trần Thị Thanh	Vy	6/1/1990	KHA	7	6.5	6.5	8	8.5	8.5
430643	Trần Thị Thu	Vy	18/06/1990	TB	6	6.5	5.5	8	8.5	7
430644	VÕ NHẬT TƯỜNG	VY	10/8/1990	TB	7	8.5	5.5	8	9	9
430645	Vũ Bảo	Vy	30/03/1990	TB	7	5.5	7	8	8.5	7
430646	NGUYỄN TƯỜNG	VỸ	15/09/1990	TB	3.5	8	7	7.5	9	5.5
430647	Đào Nguyễn Thanh	Xuân	19/09/1990	TB	7.5	9.5	5.5	8	9	8
430648	HỒ THỊ MAI	XUÂN	26/01/1990	TB	7	9	4.5	3	7.5	9
430649	HỒ THỊ THANH	XUÂN	28/03/1990	TB	7.5	8	5	9	5.5	8
430650	LÊ ĐÌNH	XUÂN	8/9/1990	TB	6	7.5	7	6.5	9	5
430651	Ngô Ái	Xuân	7/3/1989		3	5	5	4	3	3.5
430652	Nguyễn Thị	Xuân	31/10/1990	TB	5	6.5	3.5	6	8.5	8.5
430653	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	13/09/1990	KHA	7.5	9	8	9	9	7
430654	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	9/10/1989	KHA	7.5	8	6.5	8.5	9.5	9.5
430655	Nguyễn Thị Thu	Xuân	13/09/1990	TB	6.5	8	7.5	7	7.5	5
430656	PHẠM ĐÀO HOÀI	XUÂN	17/06/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	9.5	9.5	9.5
430657	PHAN MINH	XUÂN	30/04/1990	KHA	8	9	6.5	8.5	9.5	10
430658	HỒ MỸ	XUYẾN	12/9/1990	TB	5.5	6	5.5	9	8	5
430659	Phan Bùi Như	Ý	1/5/1990	TB	6	8.5	5.5	7	4	4
430660	Trần Thị Như	Ý	10/6/1990	TB	5.5	8	5	6	6.5	6.5
430661	Võ Thị Như	Ý	29/06/1989	TB	5.5	8.5	5	6.5	8.5	5
430662	VÕ THỊ NHƯ	Ý	25/07/1989		6.5	3	2.5	5	2.5	5
430663	Nguyễn Ngọc Gia	Yên	15/08/1990	TB	5	8	6	8	5	5
430664	Trần Thị Thu	Yên	15/10/1990	KHA	6	10	9.5	9	10	9
430665	DƯƠNG THỊ HOÀNG	YẾN	4/10/1990	TB	7	8	5	9	5	8
430666	Dương Thị Ngọc	Yên	22/03/1989		4.5	6	3	4	3.5	5
430667	Đào Ngọc Bạch	Yên	12/12/1990	TB	7	7	4.5	8.5	7	6
430668	Đình Phạm Hải	Yên	26/05/1990	TB	6.5	6.5	2.5	4	4.5	5.5
430669	ĐỖ THỊ HẢI	YẾN	9/3/1990	TB	7	9	6.5	5	9.5	7.5
430670	Lưu Phi	Yên	15/06/1990	TB	6.5	7	5.5	7.5	5.5	5
430671	LÝ THU	YẾN	25/10/1990	GIOI	7	10	8.5	9	10	9.5
430672	NGUYỄN HOÀNG	YẾN	1/2/1990	KHA	6	10	7.5	9	9	9.5
430673	NGUYỄN HOÀNG	YẾN	11/4/1990	TB	6	8.5	4.5	7.5	8.5	8.5
430674	NGUYỄN HOÀNG HẢI	YẾN	29/04/1990	TB	5.5	8	5	3.5	8.5	8
430675	NGUYỄN NGỌC MINH	YẾN	19/03/1990	KHA	7	9.5	7	9.5	9	9
430676	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	19/09/1990	KHA	7	9.5	7.5	7	9.5	9
430677	NGUYỄN THỊ HOÀNG	YẾN	11/9/1990	TB	6.5	8.5	5.5	9	8	6.5
430678	Nguyễn Thị Hoàng	Yên	16/09/1990	TB	7	7.5	4.5	4	6	5
430679	NGUYỄN THỊ NGỌC	YẾN	16/07/1990	TB	7.5	6	3	7	2	7.5
430680	Nguyễn Thị Thanh	Yên	23/07/1990	TB	7	6.5	4.5	6	9.5	7.5
430681	Phạm Hoàng	Yên	19/08/1989	TB	5	5.5	4.5	6.5	5	6
430682	Phan Thị Mỹ	Yên	11/8/1989	TB	5.5	7.5	4	7	5	3.5
430683	Phùng Kim	Yên	5/8/1990	TB	6.5	9	8	9	9	5.5
430684	Trần Thanh Kim	Yên	17/12/1990	TB	6	5.5	3.5	2	7.5	8
430685	Trần Thị	Yên	10/9/1990	KHA	8.5	8.5	7	9	9	8
430686	TRẦN THỊ HẢI	YẾN	6/7/1990	TB	7	9	5.5	8.5	8	4
430687	Trần Thị Kim	Yên	10/3/1990	KHA	7	8	8	8.5	10	7.5
430688	TRƯƠNG THỊ HẢI	YẾN	15/09/1990	GIOI	8.5	10	8	9.5	10	10
430689	VÕ THỊ HOÀNG	YẾN	3/11/1989	TB	7.5	7.5	3.5	7	5.5	4
430690	Vũ Ngọc Hải	Yên	2/4/1990	TB	7.5	5.5	4.5	5	3.5	7
440001	Nguyễn Thị	Dung	5/10/1990	KHA	7	9.5	6.5	7	7.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
440002	Lữ Minh	Thuận	29/12/1990	KHA	7	9.5	7.5	8	10	8
440003	Huỳnh Tấn	Á	1/1/1990	TB	5.5	4.5	3.5	7	8.5	6.5
440004	Trương	Ái	27/11/1990	TB	5.5	7.5	6	6	7.5	4
440005	bùi thúy	an	15/03/1990	TB	5.5	6.5	3	9	5	4.5
440006	Đoàn Lê Thanh	An	6/8/1990		5.5	3	3	4	8	3.5
440007	Hoàng Thị	An	16/02/1990	TB	6.5	6.5	6	0.5	3.5	5.5
440008	Nguyễn Phan	An	24/04/1990	TB	4.5	8.5	7	4	8.5	6.5
440009	Nguyễn Phước Vương	An	28/08/1990	TB	4.5	8	7	9	9	7
440010	Nguyễn Thị Bình	An	26/04/1990	TB	5.5	6	5	6	6.5	7
440011	Nguyễn Thị Thúy	An	9/6/1989		6	6	3	2	5	5
440012	Phan Hoàng	An	12/11/1989	TB	7.5	5	4	7.5	5	8
440013	Trần Trường	An	21/05/1990	TB	5.5	9	6.5	8	7	6.5
440014	Trương Lại Thùy	An	1/1/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	7	8.5	8.5
440015	Chu Thị Lan	Anh	3/12/1989	TB	5.5	6	4.5	5.5	4	5.5
440016	Dư Nguyễn Huỳnh Phúc	Anh	28/02/1990		5.5	4	4.5	6	2	6
440017	Đào Tuấn	Anh	11/4/1990	TB	5	5	3.5	6.5	4.5	6
440018	Đặng Duy	Anh	29/10/1989	TB	5	5.5	2.5	7.5	4.5	5.5
440019	Đinh Thị Kim	Anh	15/05/1990	TB	5	5.5	3	4	6	7
440020	Đỗ Thị Vân	Anh	28/12/1990	TB	5.5	5.5	5.5	8	7	5.5
440021	Hà Đào Vân	Anh	2/7/1990	TB	5	7.5	5	5	8	7
440022	Hoàng	Anh	8/6/1990	TB	6	5.5	5	5	3.5	5
440023	Hoàng	Anh	22/08/1990	TB	5.5	8.5	5	8	8	6.5
440024	Lâm Ngọc Hoài	Anh	13/07/1990	TB	5.5	9	6	8.5	9.5	5
440025	Lê Hoàng Thảo	Anh	15/07/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	7	9.5	10
440026	Lê Ngọc Phương	Anh	2/3/1990	TB	7	6.5	4.5	5.5	9	8.5
440027	Lê Nguyễn Thùy	Anh	18/04/1990	TB	6	7	5	3.5	6	6
440028	Lê Thị Ngọc	Anh	6/5/1990	TB	4.5	8.5	6	5.5	9	6
440029	Lưu Việt Tuấn	Anh	11/3/1990	TB	5.5	6.5	8.5	6	10	5.5
440030	Ngô Huỳnh Bảo	Anh	17/04/1990	TB	5	8	6.5	8	8	8
440031	Nguyễn Đông	Anh	19/01/1990	TB	5	9	8	6.5	9	8.5
440032	Nguyễn Đặng Hoàng	Anh	27/07/1990	TB	6	6	4.5	3	6.5	7.5
440033	Nguyễn Hoàng	Anh	10/4/1990	TB	6	8	6	8	8	6
440034	Nguyễn Hoàng	Anh	19/05/1990	TB	4.5	4	4	7	6.5	5.5
440035	Nguyễn Hoàng	Anh	11/12/1990		4.5	3.5	4	4.5	5.5	5.5
440036	Nguyễn Thế	Anh	13/11/1990	TB	6	7.5	6	8	8	5
440037	Nguyễn Thị Kim	Anh	1/12/1990	TB	6.5	6	4.5	8.5	6	3.5
440038	Nguyễn Thị Kim	Anh	16/01/1990	TB	5	9	7	6.5	10	10
440039	Nguyễn Thị Lan	Anh	13/01/1990	TB	6.5	4.5	6	7	5	5
440040	Nguyễn Thị Vân	Anh	1/1/1990	KHA	7	9.5	6	7.5	9	6.5
440041	Nguyễn Tuấn	Anh	26/06/1990	TB	5	6.5	6.5	5	9.5	7
440042	Nguyễn Tuấn	Anh	15/09/1990	TB	4.5	6.5	5	6.5	9	3.5
440043	Nguyễn Tuấn	Anh	9/12/1990	TB	6.5	7	3.5	6.5	9	5
440044	Phạm Ngọc Kim	Anh	1/7/1990	TB	7	5	4.5	7	6	6
440045	Phạm Trần Thúy	Anh	23/07/1990	TB	6	9.5	5.5	2.5	5.5	6
440046	Tăng Thị Kim	Anh	18/12/1989		4	5	4	5.5	4	5
440047	Trần Thị Khương	Anh	4/6/1990	TB	7	6	4	6.5	4	8
440048	Trần Thị Minh	Anh	17/02/1990	TB	5.5	9	7	8.5	8.5	7
440049	Trần Thị Ngọc	Anh	28/05/1989	TB	6.5	7	7.5	5	8	5.5
440050	Trần Thị Tuyết	Anh	19/10/1990	TB	6.5	9	6.5	8	9	5.5
440051	Trịnh Văn Tùng	Anh	2/2/1990	TB	6	8	8.5	7	9.5	5
440052	Vũ Hoàng Trâm	Anh	16/08/1990	TB	6.5	6	3.5	5	9	7
440053	Vũ Tuấn	Anh	12/3/1990	TB	5	6	3.5	5	7	9
440054	Vũ Tuấn	Anh	15/10/1990	TB	5	9	4	7	9	7
440055	Huỳnh Thị Kim	Anh	20/03/1990	TB	6	6.5	2.5	7	7.5	4.5
440056	Lê Thị Ngọc	Anh	21/11/1990	TB	5.5	8	7.5	3.5	9.5	8
440057	Trịnh Thị	Ánh	28/09/1990	TB	5	9.5	7	8.5	9	6
440058	Cao Quảng Lâm Hoàng	An	8/3/1990	TB	5	8	6	7.5	7.5	8.5
440059	đặng hoàng	ân	30/03/1989	TB	5.5	8.5	6.5	9	8.5	6
440060	Nguyễn Thị Hồng	An	18/09/1990	TB	7	7.5	3.5	5	5.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
440061	Trần Thiện	Ân	13/10/1990	TB	4	8.5	6	6.5	7.5	5
440062	Liên Thị Bé	Ba	29/07/1990	TB	6	7	4.5	7	7.5	4.5
440063	Đào Minh	Bảo	24/11/1990	TB	6	8	8.5	9	9	8
440064	Đỗ Đình Quốc	Bảo	27/04/1990	TB	4.5	8	6.5	8.5	9	5
440065	Huỳnh Anh	Bảo	8/4/1990	TB	5.5	7	5	6.5	6.5	4.5
440066	Nguyễn Duy	Bảo	3/4/1990	TB	6	8.5	6.5	9	9.5	5
440067	Nguyễn Yến Chi	Bảo	15/08/1989	TB	6	7	4	8.5	6.5	5.5
440068	Văn Vũ	Bảo	25/08/1990	KHA	6	6.5	6.5	8.5	9	6
440069	Võ Đức Thiện	Bảo	1/1/1990	TB	6	9	7	8.5	9.5	6
440070	Võ Tấn	Bảo	1/3/1990	TB	6	8	5	9	9	6.5
440071	Đặng Quốc	Bắc	10/9/1990	TB	6.5	4.5	7	6	6	5
440072	Huỳnh Thị Ngọc	Bích	2/9/1989		6	4	4	6	3	2
440073	Nguyễn Ngọc	Bích	29/09/1990	TB	5.5	7.5	5	9	5.5	6.5
440074	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	20/02/1990	TB	7	5.5	3	3.5	5.5	6.5
440075	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	12/11/1990	TB	5	5	5	7	5.5	5
440076	Trần Thị Ngọc	Bích	3/7/1990	TB	5	7	5	7	2.5	5.5
440077	Trần Thị Ngọc	Bích	9/6/1990	TB	6	5	5.5	7.5	8.5	6
440078	Trương Phạm Ngọc	Bích	29/11/1990	TB	5	6.5	2	7	5.5	6
440079	Trần Thị Kim	Biên	18/12/1990	TB	6.5	9.5	5	7	9.5	6
440080	Cao Thị Xuân	Bình	1/11/1988	TB	5.5	5	5	7.5	4	2.5
440081	Đào Quang	Bình	27/02/1989	TB	7	5.5	5.5	8	5	5
440082	Huỳnh Ngọc Thanh	Bình	3/8/1990	TB	5.5	8	7.5	7.5	10	6
440083	Mã Thời	Bình	11/5/1990		5	2.5	4	4	3.5	3.5
440084	Mai Thanh	Bình	15/08/1990	TB	5	9	4.5	8	6	7.5
440085	Phan Thanh	Bình	29/03/1989	TB	6	9	5	6.5	5.5	4.5
440086	Lê Minh	Cảnh	15/08/1990	TB	5	5.5	4	7	4	4
440087	Nguyễn Thị Yến	Cao	25/06/1990	TB	7	6.5	4	7.5	5.5	4.5
440088	Lê Thị Mỹ	Cầm	8/8/1989		5.5	5.5	4	1	3.5	4
440089	Huỳnh Lê Trung	Chánh	14/09/1990	TB	6	6	4.5	5	5.5	5.5
440090	Trần Thị	Châm	3/10/1990	TB	5.5	8	4.5	8.5	7	7
440091	Dương Thị Bào	Châu	20/09/1990	KHA	6.5	9	7	7	9.5	8
440092	Giang Thị Minh	Châu	8/11/1990	TB	6.5	8.5	4	5	7	7.5
440093	Huỳnh Thị Ngọc	Châu	22/05/1990	TB	4.5	6.5	2	5.5	6	7
440094	Lê Triều Bảo	Châu	7/5/1990	TB	7	8	5	9	4.5	8
440095	Lê Vũ Bằng	Châu	27/10/1990	KHA	6.5	10	7	9	8.5	9
440096	Ngô Ngọc Phương	Châu	8/2/1990	KHA	7.5	9	7.5	9	10	7
440097	Nguyễn Minh	Châu	25/08/1990	TB	5.5	4.5	4	8	4	7
440098	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	11/9/1990	TB	6.5	6	5	7	3.5	4.5
440099	Nguyễn Thủy Ngọc	Châu	7/10/1990	TB	5.5	9	4.5	7.5	7	6
440100	Phạm Hoàng	Châu	29/05/1990	TB	5	5	4	8.5	5.5	3.5
440101	Phạm Thị Ngọc	Châu	29/08/1990	TB	5.5	9	7	7.5	8.5	8.5
440102	Hoàng Kim	Chi	15/06/1990	TB	5.5	6.5	7	6	9	6
440103	Lê Thị Hồng	Chi	18/10/1990	TB	7.5	7	4.5	7.5	8.5	8
440104	Nguyễn Kim	Chi	20/05/1990	TB	6.5	8.5	6.5	7	9.5	7
440105	Nguyễn Ngọc	Chi	14/11/1990	TB	6.5	8	7	7.5	9.5	5.5
440106	Nguyễn Thị Kim	Chi	22/01/1990	TB	6	6	5.5	6	4.5	6
440107	Phan Thị Hoàng	Chi	1990	TB	7.5	8	4.5	8	6.5	5.5
440108	Trương Nguyễn Hà	Chi	4/12/1990	TB	6.5	8	6	6.5	7	6
440109	Vũ Ngọc Kim	Chi	20/11/1990	TB	6.5	9	5.5	8	6.5	6
440110	Nguyễn Trần Hoàng	Chí	12/9/1990	TB	5	6	4.5	9	7.5	6.5
440111	Võ Trần	Chí	25/05/1990	TB	6.5	6.5	7	7.5	8.5	5
440112	Đỗ Nhật	Chiến	14/04/1990	TB	6.5	7	4.5	5.5	4	6.5
440113	Lê Duy	Chiến	4/6/1990	TB	6.5	3.5	5.5	6	6	4.5
440114	Võ Như	Chính	12/4/1990	TB	4	5.5	5.5	6.5	8.5	5.5
440115	Trần Minh	Chuẩn	28/02/1990		5	3	4	5.5	2.5	5
440116	Nguyễn Thành	Chung	24/10/1990	KHA	6	7	8	9	9	6.5
440117	Bùi Văn	Công	18/05/1989	KHA	7	9	7.5	9	7	10
440118	Dương Thị Mai Hoàng	Cúc	15/11/1990	TB	5	8.5	5.5	7.5	7	4
440119	Nguyễn Thị Hồng	Cúc	27/02/1990	TB	4.5	5	5	8.5	6	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
440120	Nguyễn Thị Thanh	Cúc	23/12/1989	TB	7.5	6.5	5.5	8	6	5.5
440121	Hoàng Phú	Cường	18/06/1989	TB	6	4.5	4.5	7.5	4	3
440122	Nguyễn Văn	Cường	15/01/1990	TB	5	7	5	8	8	5
440123	Võ Quốc	Cường	23/03/1990	TB	6	7	6	3	7	5.5
440124	Vũ Mạnh	Cường	31/01/1990		4.5	5	3.5	4.5	2	3.5
440125	Hoàng Quốc	Danh	1/1/1990	KHA	6	7.5	7.5	8	7.5	6.5
440126	Nguyễn Hà Công	Danh	13/02/1990	TB	6	4.5	4.5	7	5.5	5
440127	Huỳnh Thị Kiều	Diễm	25/09/1990	TB	5	4	5	6	6.5	6.5
440128	Huỳnh Thúy	Diễm	20/08/1990		5.5	4	2.5	5	4.5	4
440129	Lê Ngọc Hồng	Diễm	2/1/1990	KHA	6.5	8.5	6	8.5	10	8
440130	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	16/09/1990	TB	4.5	3.5	4	4.5	7.5	7
440131	Nguyễn Thị Thúy	Diễm	7/8/1990	TB	5	5	5	5.5	7	7
440132	Phạm Ngọc	Diệp	6/10/1990	KHA	6.5	8	6	7	9	6.5
440133	Cao Xuân	Diệu	30/07/1990	TB	5.5	8.5	3.5	4	9	6
440134	Đào Thị Phương	Dung	23/06/1990	TB	7.5	5	3.5	6.5	6.5	5
440135	Đỗ Thị Hạnh	Dung	30/05/1989		6	4	3	5.5	0.5	4.5
440136	Hiệu Thị Kim	Dung	23/11/1990	KHA	7.5	8	6.5	8	8.5	7
440137	Hồ Thị Kim	Dung	3/3/1990		5	5	4	3.5	6.5	4
440138	Lê Ngọc Thuỳ	Dung	3/5/1990	TB	7.5	8	5	6.5	8	10
440139	Mai Thị Thùy	Dung	17/10/1990	TB	6.5	7.5	5.5	8.5	8.5	5.5
440140	Nguyễn Đình Phương	Dung	27/01/1990	TB	7	7.5	3	8.5	8	8
440141	Nguyễn Thanh	Dung	31/05/1990	TB	5.5	7.5	3	8.5	7	5.5
440142	Nguyễn Thị Thùy	Dung	17/09/1990	TB	7	6.5	4	7	7.5	6
440143	Nguyễn Thị Thùy	Dung	25/06/1990		4.5	5.5	5	3	5	3.5
440144	Nguyễn Thùy Lan	Dung	13/05/1990	KHA	7	9	6	9	9.5	7.5
440145	Phan Hoàng	Dung	19/11/1990	TB	6	4	5	5	5	7
440146	Phan Thị Kim	Dung	7/2/1990	TB	5	7.5	6	6	8.5	6
440147	Trần Thị Phương	Dung	15/02/1990	KHA	6.5	8.5	8	8.5	7.5	8.5
440148	Bùi Đăng	Dũng	5/11/1989	TB	6	6.5	7	5.5	9.5	7
440149	Đào Trung	Dũng	22/09/1990	TB	4.5	5.5	6.5	7	4.5	7
440150	Mai	Dũng	7/5/1990	TB	5	7.5	5	8.5	8.5	5
440151	Nguyễn Minh	Dũng	31/10/1989	TB	5.5	7	6	7.5	6	7
440152	Nguyễn Ngọc	Dũng	12/8/1990	TB	5	9.5	7.5	7.5	9.5	7.5
440153	Nguyễn Trung	Dũng	7/4/1990	TB	5.5	7.5	4	8.5	5.5	6
440154	Nguyễn Xuân	Dũng	8/11/1990	TB	5.5	7	8	8	9.5	7
440155	Trịnh Hoàng	Dũng	18/04/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	8	10	8
440156	Vũ Tiến	Dũng	11/9/1990	TB	6	6.5	5	8	7	8
440157	Đỗ Hoàng	Duy	16/12/1990		3.5	4.5	3.5	3.5	5.5	5
440158	Lâm Nhật	Duy	19/07/1990	TB	5.5	7	4	6.5	5.5	4
440159	Lê Anh	Duy	2/1/1990	TB	5	6	5	8	7	4
440160	Lê Quốc	Duy	24/04/1990	TB	4	7	2	7	7	6
440161	Lê Thanh	Duy	9/12/1990	TB	4.5	8.5	3.5	7	7	4.5
440162	Lư Quốc	Duy	5/12/1990	TB	5	6.5	5.5	8	5.5	6.5
440163	Mai Bùi Bảo	Duy	10/6/1990	KHA	6.5	7	6.5	8.5	9.5	6.5
440164	Nguyễn Bá	Duy	12/1/1990	TB	4.5	6.5	8.5	9	8.5	7
440165	Nguyễn Dương Khánh	Duy	19/07/1990	TB	5.5	6.5	5	8.5	2.5	5
440166	Nguyễn Hoàng	Duy	19/08/1990	TB	4.5	5.5	6	6	6	5.5
440167	Nguyễn Thanh	Duy	11/2/1990	TB	5.5	5.5	3	9	8	5
440168	Tiêu Thành	Duy	15/09/1990	TB	6	7	4	9	8.5	8
440169	Trần Công Nhựt	Duy	7/5/1990	TB	4.5	5.5	3	7	5	5.5
440170	Trần Hoàng	Duy	5/6/1990	TB	4.5	5.5	3	6.5	7	8
440171	Trương Thạch	Duy	22/11/1990	TB	5.5	7.5	7.5	6.5	9	6.5
440172	Đoàn Mai	Duyên	19/01/1990	TB	5	6.5	5	7.5	8	6
440173	Lương Thị	Duyên	21/03/1990	TB	6.5	5.5	2	7	5	4
440174	Nguyễn Thị Anh	Duyên	18/12/1990	TB	6	7.5	4	3	8	8.5
440175	Nguyễn Thị Thùy	Duyên	25/09/1990	TB	6	4	3.5	8	6	5.5
440176	Phạm Thị Mỹ	Duyên	17/10/1990	TB	5.5	7	5	6	8.5	8
440177	Trương Mỹ	Duyên	8/5/1990	TB	5	6	4.5	6.5	8	9
440178	Vũ Thị Bích	Duyên	16/11/1989	KHA	7	9	7	8.5	8.5	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
440179	Nguyễn Thị	Dự	22/03/1990	TB	7	8	5	9	8	7
440180	Bạch Thuý	Dương	12/10/1990	TB	8	5.5	4.5	6.5	6	8
440181	Hồ Xuân	Dương	5/1/1990	TB	7.5	7.5	6	8	6	6.5
440182	Lê Thị Thùy	Dương	16/06/1990	TB	5.5	4	3.5	6.5	5.5	3.5
440183	Nguyễn Thị Thùy	Dương	21/06/1990	TB	4.5	7	5.5	8.5	6.5	4
440184	Phạm Thị Thùy	Dương	19/07/1990	TB	7.5	6.5	5	8	5.5	6.5
440185	Tô Thuý	Dương	14/04/1990	TB	5.5	8	4.5	8	9.5	6
440186	Tạ Đình	Dương	20/08/1990	TB	6	5.5	5.5	6.5	8.5	5.5
440187	Huỳnh Phương	Đài	3/1/1990	TB	5.5	5.5	4	8	6	6.5
440188	Trần Phong Lan	Đài	4/4/1990	TB	5.5	7	5	7	9.5	5.5
440189	Dương Lê	Đại	13/01/1990	TB	4.5	6.5	6	6.5	6.5	4.5
440190	Phạm Phương	Đại	18/12/1990	TB	3.5	8.5	4.5	6.5	5.5	7.5
440191	Trương	Đại	18/02/1990	TB	5	7	4.5	7	7.5	5.5
440192	Đoàn Trịnh	Đạt	11/6/1990	TB	5	6	3.5	8.5	3	5.5
440193	Hà Tất	Đạt	22/01/1989	TB	5.5	4.5	3.5	8.5	5	6
440194	Hồ Phước	Đạt	15/03/1990	TB	7	5	5.5	8	3.5	6
440195	Huỳnh Hữu	Đạt	20/06/1990	TB	5.5	5	5	8	6.5	3.5
440196	Lý Hồng	Đạt	11/8/1990	TB	3.5	6	5.5	3	7.5	9
440197	Nguyễn Huỳnh Bá	Đạt	30/01/1990	TB	4.5	7	6	7	8.5	2.5
440198	Nguyễn Ngọc	Đạt	9/1/1990	TB	5.5	4.5	2	7	5	5.5
440199	Nguyễn Tấn	Đạt	14/12/1989	TB	5	5.5	5.5	3	5.5	5.5
440200	Nguyễn Tấn	Đạt	10/8/1990	TB	6	7.5	6	7	10	8
440201	Võ Tiến	Đạt	17/08/1990	TB	1.5	3	3	4.5	2	4.5
440202	Vũ Tuấn	Đạt	8/5/1990	TB	6	7.5	5	7.5	9.5	6
440203	Cao Huy	Đăng	6/6/1988	TB	6	5	4	2.5	6.5	5
440204	Đăng Hải	Đăng	4/12/1990	TB	5.5	9	9	8.5	9.5	6
440205	Huỳnh Hải	Đăng	25/02/1990	TB	5.5	7.5	5.5	8	9	5
440206	Lê Hải	Đăng	12/10/1990	KHA	7	9	7	8	9.5	6
440207	Nguyễn Hải	Đăng	18/05/1990	TB	5	5.5	2.5	3.5	3	5
440208	Trần Lê Hải	Đăng	10/1/1990	TB	5	2	1.5	6	1	4
440209	Vũ Hải	Đăng	2/10/1989	TB	7	9	6.5	6	8.5	6
440210	Vũ Ngọc Minh	Đăng	1/1/1990	KHA	8	9	8.5	7	10	9
440211	Ngô Hà Ngọc	Diễm	15/02/1990	TB	7	8	4.5	8.5	10	6
440212	Giang Kim	Diễn	10/8/1990	TB	5.5	6	3	3	7.5	4
440213	Nguyễn Thanh	Diễn	5/9/1990	TB	6.5	8	5.5	7.5	6	4.5
440214	Nguyễn Ngọc	Diệp	7/3/1990	TB	6	5.5	6	7	9	6.5
440215	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	26/09/1990	TB	6.5	7.5	5	9	5.5	7.5
440216	Nguyễn Xuân	Diệp	20/02/1990	TB	8	9	6	9	10	5.5
440217	Phù Thị Ngọc	Diệp	9/5/1990	TB	6.5	6.5	6	6	7	5.5
440218	Thới Mai Ngọc	Diệp	14/01/1990	TB	6.5	8	4	6	6.5	5
440219	Nghiêm Xuân	Đính	18/08/1990	TB	4.5	4.5	4.5	8	7.5	5.5
440220	Trần Phú	Đình	12/4/1990	TB	5.5	5	4.5	7.5	7.5	7
440221	Châu Phương	Định	16/12/1990	TB	5.5	8.5	5	5.5	8	5.5
440222	Hà Long	Định	20/03/1990	TB	3	4.5	7.5	5	10	5
440223	Nguyễn Diễm Thanh	Đoan	25/09/1990	TB	5.5	7.5	5	7.5	8	7.5
440224	Nguyễn Thị Thục	Đoan	4/6/1989	KHA	6.5	8.5	6.5	7	9	6
440225	Phạm Tiến	Độ	7/7/1989	TB	6	4.5	4	6	4.5	5
440226	Nguyễn Thành	Đôn	6/12/1990	TB	4	9.5	8.5	8	10	8.5
440227	Nguyễn Xuân	Đông	4/11/1990	TB	5	8.5	6	8	9.5	5
440228	Trần Hữu	Đồng	14/10/1990	TB	6	6.5	4	6.5	6.5	5
440229	Bùi Minh	Đức	18/09/1989	TB	6.5	8	4.5	8.5	8	5
440230	Lê Duy	Đức	16/09/1990	TB	5.5	7.5	4.5	8	5	7
440231	Lê Hoàng	Đức	15/03/1990	TB	6.5	4.5	3.5	7.5	6	5
440232	Lê Phạm Ngọc	Đức	27/07/1990	TB	3.5	3.5	4.5	7.5	5	4
440233	Nguyễn Minh	Đức	23/02/1990	TB	5	7	5.5	8.5	6.5	8
440234	Nguyễn Trọng	Đức	8/7/1990	TB	6.5	6.5	4.5	7.5	4.5	6.5
440235	Phạm Minh	Đức	17/09/1990	TB	5.5	7.5	5.5	5	7.5	6.5
440236	Vũ Minh	Đức	8/1/1990	TB	7	5.5	2.5	6.5	2	4
440237	Phan Thị Hồng	Gám	7/4/1989	TB	7	8.5	5	7.5	8	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
440238	Nguyễn Thanh Thùy	Giang	5/6/1990	TB	5	9	6	4	9	9
440239	Nguyễn Thị Hương	Giang	29/09/1990	TB	7.5	8.5	4.5	9	7	8
440240	Phạm Thanh	Giang	20/03/1990	TB	5	9	9.5	8	10	5.5
440241	Phạm Trúc	Giang	8/9/1990	TB	7	6	5.5	6.5	3.5	6.5
440242	Trần Hà Hương	Giang	6/11/1990	KHA	7.5	9	7	8.5	10	9.5
440243	Phạm Thị Ngọc	Giao	28/07/1990	TB	6.5	4.5	5.5	8.5	7	5.5
440244	Hồ Thanh	Giàu	12/10/1990	TB	5.5	9	5	7.5	7	7
440245	Huỳnh Thị Ngọc	Giàu	20/05/1988		6	5	2	6	4.5	4.5
440246	Lê Ngọc	Giàu	10/12/1990	TB	6	7.5	5	9	6	4
440247	Lê Thị Ngọc	Giàu	1/5/1990	TB	6.5	5.5	3.5	8	3.5	3.5
440248	Ngô Thị Ngọc	Giàu	23/12/1990	TB	4	7	6	5	8.5	6.5
440249	Nguyễn Tấn	Giàu	15/09/1990	TB	6	5.5	4	7.5	4.5	5.5
440250	Trần Thị Ngọc	Giàu	11/8/1990	TB	6.5	7	6.5	3.5	5.5	4
440251	Bùi Thị Hải	Hà	27/02/1990	TB	5.5	4.5	4.5	5	8	6
440252	Bùi Thị Ngọc	Hà	31/03/1990	TB	6	8	6.5	9	10	5.5
440253	Đoàn Thị Bích	Hà	30/03/1989	TB	8	8	5.5	8	8	6.5
440254	Lê Đăng Thu	Hà	4/6/1990	TB	6	6	3	6.5	7.5	3
440255	Lê Thị Ngọc	Hà	21/01/1990	TB	6	7	5.5	6.5	4.5	6.5
440256	Lê Thị Thu	Hà	6/8/1990	TB	7	7.5	4.5	8.5	8.5	6
440257	Ngô Thị Ngọc	Hà	18/11/1990	KHA	8	9	6.5	8	7.5	6.5
440258	Nguyễn Việt	Hà	22/10/1990	TB	5.5	9.5	6.5	8	9.5	9
440259	Phạm Thái	Hà	5/2/1990	TB	5.5	7.5	6.5	5	5.5	8.5
440260	Phạm Thị Thanh	Hà	5/1/1990	TB	7	6	3	7.5	5.5	6.5
440261	Phan Diễm	Hà	20/02/1989	TB	4.5	5	3	8	6.5	5
440262	Quản Thị Thu	Hà	29/01/1990	TB	6	6	5.5	6	7	8
440263	Trần Mạnh	Hà	18/03/1989	TB	5	7.5	5.5	6	4	6
440264	Trần Thị Bé	Hai	7/10/1989		3	4	4	7.5	6	5
440265	Lê Dương Thanh	Hải	19/07/1990	TB	4	6.5	5	5.5	8	7
440266	Lương Minh	Hải	21/04/1990	TB	5.5	8	5	5	9	7.5
440267	Nguyễn Công	Hải	9/8/1989	TB	5	6.5	4	8.5	8	4
440268	Nguyễn Duy	Hải	20/09/1990	GIỎI	7.5	10	9.5	8.5	10	10
440269	Nguyễn Văn	Hải	4/11/1990	TB	5	8	7.5	8	10	6.5
440270	Phùng Nam	Hải	29/05/1990	TB	5.5	5.5	6	7.5	7.5	6
440271	Trần	Hải	2/4/1990	TB	6.5	6	4.5	6	10	6
440272	Triệu Long	Hải	21/02/1990	TB	5.5	9	9	6.5	10	9.5
440273	Trương Công	Hải	18/01/1990	TB	5	5.5	4.5	8.5	8	6.5
440274	Trương Văn	Hải	28/11/1989	TB	6	7.5	5	8	7.5	4
440275	Võ Hồng	Hải	26/01/1990	TB	6	9.5	7	5.5	9.5	8
440276	Vũ Long	Hải	15/05/1990	TB	5.5	8	6.5	8.5	9	6.5
440277	Vũ Minh	Hải	16/07/1988	TB	4	6.5	6.5	8	7.5	8
440278	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	10/3/1990	TB	7.5	7.5	5	9	7	5
440279	Huỳnh Thị Mỹ	Hạnh	1/4/1990	KHA	7	8	6.5	6	6.5	7
440280	Lê Thị Hồng	Hạnh	28/09/1990	TB	5.5	5	3	9	7.5	5
440281	Ngụy Cẩm	Hạnh	20/07/1990	TB	6	7.5	5	9	3.5	5.5
440282	Nguyễn Lê Hồng	Hạnh	1/11/1990	KHA	6	10	7.5	8.5	10	8
440283	Nguyễn Thị Hiếu	Hạnh	18/10/1990	TB	5	7	6.5	5	9.5	6
440284	Nguyễn Tuyết	Hạnh	9/9/1990		5	5.5	3.5	6	2	5
440285	Hà Văn	Hào	3/10/1990		2.5	5.5	4.5	5.5	5.5	4.5
440286	Nguyễn Thị	Hào	5/7/1989	TB	7.5	7.5	3.5	8.5	3	5.5
440287	Nguyễn Lê Ngọc	Hân	16/10/1990	KHA	7.5	9	6.5	8	9.5	7
440288	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	26/08/1990	KHA	7.5	7	6.5	7	9	6.5
440289	Phạm Thị Ngọc	Hân	26/03/1990	TB	8	7	6.5	7	6.5	5
440290	Đoàn Thị	Hận	16/02/1990		3	4.5	2.5	7	5	3.5
440291	Bùi Mỹ	Hằng	6/6/1990	TB	7	8	3	5.5	5	7.5
440292	Bùi Thị Kim	Hằng	1/1/1990		5	4.5	4	4	7	5
440293	Dương Thị Ngọc	Hằng	26/09/1990	KHA	6.5	10	6	7	8	6
440294	Hà Thị	Hằng	13/03/1990	TB	7.5	9	5	7	7.5	7
440295	Hà Thị Thu	Hằng	16/05/1990	TB	6.5	6.5	5	6.5	3	5
440296	Lê Thị Thúy	Hằng	11/8/1990	KHA	6	9.5	7.5	7	10	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
440297	Nguyễn Hà Mỹ	Hằng	11/6/1990	TB	5.5	8.5	6.5	6.5	9	7
440298	Nguyễn Thanh	Hằng	27/04/1990		2.5	5	5	6	4.5	3
440299	Nguyễn Thị Thu	Hằng	20/02/1990	TB	4	7.5	6.5	7.5	9.5	6
440300	Nguyễn Thị Thu	Hằng	25/11/1990	KHA	7.5	10	8	6.5	9.5	7.5
440301	Nguyễn Thị Thu	Hằng	10/3/1990	TB	5	8.5	5.5	3.5	7	5
440302	Nguyễn Võ Thu	Hằng	12/12/1990	TB	7.5	7	3	5	6.5	5.5
440303	Trần Thị	Hằng	8/12/1990	TB	6.5	8.5	6	8.5	10	5.5
440304	Trần Thị Mỹ	Hằng	25/07/1989	TB	5	5.5	4	5.5	6	4.5
440305	Trần Thị Nguyệt	Hằng	21/10/1990	TB	7	7.5	4.5	7.5	7	6
440306	Trần Thu	Hằng	5/7/1990	TB	5.5	6.5	5.5	8	7.5	4.5
440307	Trịnh Nguyễn Thanh	Hằng	10/2/1990	TB	7	9	6.5	4.5	10	7.5
440308	Võ Thị Thanh	Hằng	3/12/1990	KHA	6	9	9	8	10	8.5
440309	Võ Thị Thanh	Hằng	28/11/1990	TB	6	4.5	5	9	5	5.5
440310	Nguyễn Thị Hùng	Hậu	12/10/1990	TB	5	6.5	3	8	5.5	5
440311	Nguyễn Văn	Hậu	17/09/1990	TB	7	6.5	5	8	5.5	4.5
440312	Phạm Thị Thu	Hiền	20/12/1990	TB	6	8	5	6	10	5.5
440313	Đào Thị Thu	Hiền	2/12/1990	TB	5.5	9.5	6	5	8.5	6.5
440314	Đặng Nguyễn Thu	Hiền	15/11/1990	TB	6.5	8	6.5	5.5	9	7
440315	Hoàng Thị	Hiền	10/5/1990	TB	6	5.5	4.5	7.5	7.5	4.5
440316	Hoàng Văn	Hiền	16/07/1990		5	4.5	3.5	5.5	6	5
440317	Hồ Thuỷ	Hiền	18/11/1989	TB	7	7.5	5.5	8	9	7.5
440318	Huỳnh Thị Thanh	Hiền	24/03/1990	TB	7	8	5.5	3	9.5	4.5
440319	Lê Thị Thu	Hiền	5/11/1990		4	5	3	6.5	4	4
440320	Nguyễn Thị	Hiền	21/11/1990	TB	6.5	8	7.5	8	9	5.5
440321	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	23/12/1989	TB	4.5	5	5	5.5	5	3.5
440322	Phạm Thị Mỹ	Hiền	6/3/1990	TB	6.5	8	5.5	8.5	9	7.5
440323	Quách Thị Thu	Hiền	22/10/1990	TB	6	5.5	4	7.5	6	5
440324	Quan Thị Thu	Hiền	20/03/1990	TB	6.5	6.5	4	7	3.5	6
440325	Trần Ngọc	Hiền	6/7/1990	TB	7.5	8.5	3	9	6	5
440326	Trần Thanh	Hiền	11/5/1990	TB	5.5	6	5	6.5	6.5	7.5
440327	Trần Thị Thu	Hiền	10/2/1990	TB	8	8.5	4	8	5.5	6.5
440328	Võ Thị Thu	Hiền	7/8/1990	TB	6.5	7	5	6.5	9.5	7
440329	Nguyễn Hoàng	Hiền	5/4/1990	TB	5	8	7.5	7.5	9	7
440330	Nguyễn Minh	Hiền	1/11/1990	TB	5.5	4.5	6	4.5	5.5	6
440331	Nguyễn Trung	Hiền	9/10/1990	TB	5.5	6.5	4	8.5	3.5	4.5
440332	Phạm Tôn	Hiền	27/03/1990	TB	5	4	3	8	5.5	5
440333	Bùi Trung	Hiếu	12/8/1990	TB	6.5	6.5	7	8.5	9	5.5
440334	Đặng Chí	Hiếu	9/9/1990		4	3.5	4	3.5	4.5	4
440335	Hoàng Trung	Hiếu	18/04/1990	KHA	7	7.5	6	8.5	9	6.5
440336	Huỳnh Nhật Trung	Hiếu	4/12/1990	TB	5	6	7.5	7	9.5	10
440337	Lê Trung	Hiếu	2/9/1990	TB	5	4	5	8	5.5	3
440338	Nguyễn Lê Trung	Hiếu	31/03/1990	TB	5.5	8	7.5	3.5	9	7
440339	Nguyễn Minh	Hiếu	4/9/1990	TB	6.5	8	4.5	7	6.5	5.5
440340	Nguyễn Thị Nguyệt	Hiếu	25/09/1990	KHA	6.5	9	7.5	8	8.5	6
440341	Nguyễn Thiệu Ngọc	Hiếu	18/03/1990	TB	5	6.5	5	8	8.5	7
440342	Nguyễn Trần Thu	Hiếu	10/12/1990	KHA	6	7	6.5	8	8	6.5
440343	Nguyễn Trọng	Hiếu	25/04/1990	KHA	6.5	7.5	6	8	9.5	6
440344	Nguyễn Tuấn	Hiếu	18/10/1990	TB	7	7.5	5	6	5.5	5
440345	Phan Thị	Hiếu	27/10/1990	TB	5.5	8	9	8	10	8
440346	Dương Thị	Hoa	3/11/1989	TB	8	8	6.5	6.5	7.5	5
440347	Lâm Thị Kiều	Hoa	29/01/1990	TB	6	6.5	4	6	7.5	4.5
440348	Lê Anh	Hoa	20/10/1990	TB	6	9	5	8	7.5	6.5
440349	Lê Thị	Hoa	3/11/1990	KHA	8	10	9	8	10	6.5
440350	Lê Thị	Hoa	20/06/1990	TB	6.5	6.5	5	7	5	5
440351	Nghiêm Thị Quỳnh	Hoa	4/12/1990	TB	5.5	8	8	8	10	7
440352	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Hoa	22/11/1989		6.5	4.5	3	3.5	4.5	4.5
440353	Bùi Thị Minh	Hòa	18/03/1990	TB	6.5	7	5.5	8.5	5	5.5
440354	Đoàn Thị Thu	Hòa	15/06/1990	TB	6	6.5	4	8	5	4.5
440355	Đặng Thị Thu	Hoài	28/08/1990	TB	6.5	7.5	4	3.5	7	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
440356	Hạ Thị Mộng	Hoài	10/9/1990	KHA	7	8.5	6	7	8.5	9
440357	Huỳnh Đặng Thanh	Hoài	15/08/1989	TB	5.5	5.5	4	3.5	6	7.5
440358	Nguyễn Ngọc	Hoan	1/1/1990	TB	4	3.5	3.5	7	6	7
440359	Nguyễn Thị	Hoan	20/06/1990	TB	6.5	5	5	8	5	3.5
440360	Nguyễn Văn	Hoan	4/4/1990	TB	5	8	7	8.5	8	7
440361	Đỗ Khải	Hoàn	9/6/1990	TB	6.5	7.5	5.5	2	9.5	7.5
440362	Đỗ Thị Thanh	Hoàn	11/1/1990	TB	6	7.5	5.5	8	7.5	6.5
440363	Hồ Lê	Hoàn	19/12/1990	TB	3.5	6.5	5	9	8	3.5
440364	Mai Khải	Hoàn	13/03/1990	TB	7	6.5	5	8	8	4.5
440365	Nguyễn Văn	Hoàn	4/4/1990	TB	5	7	7.5	8	9	7.5
440366	Vũ Nguyễn Kim	Hoàn	25/07/1990	TB	7	4	4	7.5	3.5	5.5
440367	Nguyễn Duy	Hoàng	13/09/1990	TB	6.5	6.5	5.5	9	8.5	6
440368	Nguyễn Minh	Hoàng	20/08/1990	TB	5.5	6.5	5.5	5	5	4
440369	Nguyễn Minh	Hoàng	20/07/1990	TB	6	8	5.5	9	7.5	7.5
440370	Nguyễn Thanh	Hoàng	24/11/1990	TB	8	7	5	7.5	7.5	5
440371	Nguyễn Trung	Hoàng	16/02/1989	TB	4	8	2.5	8.5	5	5.5
440372	Nguyễn Văn	Hoàng	14/12/1990	TB	7	7	3.5	7	5	4
440373	Phan Thanh	Hoàng	11/6/1990	KHA	7.5	8.5	6	8	9	7
440374	Trần Duy	Hoàng	13/01/1989		6.5	5.5	4	3	4	5
440375	Vũ	Hoàng	14/04/1990	TB	6.5	7	6	7	6.5	5.5
440376	Nguyễn Huỳnh Hữu	Học	4/10/1990	TB	6.5	8.5	7.5	7	8.5	5
440377	Lê Trọng	Hồ	8/4/1990	TB	6	9	8	3.5	9.5	8
440378	Lâm Thị Thu	Hồng	1/11/1990		7	4.5	3.5	3.5	1.5	3.5
440379	Lê Thị	Hồng	25/07/1990	TB	4.5	5	2.5	8	6	5.5
440380	Ngô Thị	Hồng	5/7/1990	TB	7.5	6	5.5	7	6	7
440381	Nguyễn Thị	Hồng	21/08/1990	TB	7.5	7	5.5	7	7.5	5
440382	Nguyễn Thị Kim	Hồng	1/1/1990	TB	6.5	5.5	5.5	4.5	5.5	5
440383	Nguyễn Thị Thu	Hồng	4/9/1989	TB	6	5	3	8	5	5
440384	Phan Nguyễn Thanh	Hồng	22/08/1990	TB	7	4.5	5	5	6.5	4.5
440385	Tạ Xuân	Hồng	5/6/1990	TB	6	7.5	4.5	7	6.5	7
440386	Tăng Thị Tuyết	Hồng	4/6/1990	TB	7.5	5.5	5.5	8	7.5	6
440387	Trương Thị Kim	Hồng	19/01/1989	TB	6	5	5	6	6.5	5
440388	Võ Thị Ánh	Hồng	15/03/1990	TB	5.5	5.5	4.5	6	8	5.5
440389	Nguyễn Hữu	Huân	1/9/1990	TB	7	6.5	7	3.5	10	9
440390	Nguyễn Thuận Thái	Huân	30/08/1990	TB	5.5	6	5.5	5	6.5	3.5
440391	Phạm Thị	Huế	28/09/1990	TB	5	5	5	5	6	6.5
440392	Đặng Thị	Huệ	29/08/1989	TB	5.5	6.5	2	8.5	3.5	6.5
440393	Nguyễn	Huệ	6/9/1990	TB	4.5	8	4	8	6.5	8.5
440394	Đình Đặng	Hùng	20/10/1990	TB	5	8	5.5	7	9.5	6
440395	Đoàn Lê Thanh	Hùng	3/8/1990	TB	5.5	4	3.5	4	6	7
440396	Đoàn Mạnh	Hùng	26/05/1990	TB	5.5	9.5	6	5	9	6
440397	Đỗ Phú Mạnh	Hùng	24/08/1990	KHA	7	8.5	6.5	7	9.5	10
440398	Mai Đình	Hùng	1/1/1989		5	4	3.5	0.5	2	3
440399	Ngô Việt	Hùng	2/3/1990	TB	5.5	4.5	6.5	7	4.5	6.5
440400	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/07/1990	TB	6.5	7	6.5	8.5	8.5	5
440401	Nguyễn Mạnh	Hùng	9/3/1990	TB	6	7	5	8	7.5	6
440402	Nguyễn Minh	Hùng	3/8/1990	TB	7	8.5	5.5	8	6.5	6
440403	Trần Văn	Hùng	10/8/1990	TB	7	9	7.5	7.5	8.5	5
440404	Cai Viết Hoàng	Huy	28/05/1990		4	5.5	3.5	3.5	4	8
440405	Đào Tuấn	Huy	1/3/1990	TB	5	8.5	4	8.5	7	4.5
440406	Lê Minh	Huy	30/06/1990	TB	4.5	3.5	4.5	6.5	8	5
440407	Lưu Đăng	Huy	7/7/1990	TB	5	6	6.5	7	9.5	4.5
440408	Mai Nguyễn Minh	Huy	16/05/1990	TB	5	6.5	5	5	6.5	6.5
440409	Nguyễn Hoàng Mạnh	Huy	28/10/1990		3.5	4.5	4	3	5.5	5
440410	Nguyễn Ngọc Quốc	Huy	4/2/1990	TB	8	7	5.5	5	9	6.5
440411	Nguyễn Tấn	Huy	23/10/1990	TB	7.5	7	5.5	9	7	6.5
440412	Phạm Thế	Huy	10/3/1990	TB	6.5	9	6	8	7	4
440413	Phan Văn	Huy	2/5/1990	TB	5	4	5.5	5	7	3.5
440414	Trương Lê Đình	Huy	15/07/1990	KHA	7	6	7.5	7.5	8.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
440415	Bùi Thị	Huyền	10/10/1989	TB	6	7.5	4.5	5.5	7	6.5
440416	Đỗ Thụy Thanh	Huyền	11/11/1989	TB	6.5	6.5	3.5	6	3.5	7.5
440417	Lê Phương	Huyền	3/11/1990	TB	6	7.5	4	8.5	6.5	6
440418	Lê Thị	Huyền	3/5/1990	TB	6.5	8.5	6	8.5	7.5	5
440419	Lê Thu	Huyền	10/2/1990	KHA	6	8	6	8.5	6.5	8
440420	Trần Đặng Minh	Huyền	19/02/1990	TB	7	6.5	4	7	6	4.5
440421	Trần Thị Ngọc	Huyền	6/8/1990	KHA	6.5	9	8	8	10	7
440422	Trần Vũ Thanh	Huyền	4/2/1990	TB	5.5	8	5.5	3.5	10	6.5
440423	Võ Minh	Huyền	26/01/1990	TB	5	6.5	3.5	7.5	7	5
440424	Nguyễn Thị Trúc	Huỳnh	30/09/1990	TB	6.5	5	2.5	6.5	4	8
440425	Đỗ Tuấn	Hưng	22/06/1990	TB	6.5	8.5	8	4.5	8	6
440426	Hoàng Tiến	Hưng	11/7/1990	TB	7	6.5	6.5	5.5	9.5	6
440427	Huỳnh Khánh	Hưng	26/04/1990	TB	5.5	7	7	6.5	9	4
440428	Nguyễn Duy	Hưng	28/03/1990	TB	5	6.5	4.5	5.5	6	4.5
440429	Nguyễn Hải	Hưng	28/07/1990	TB	5.5	9.5	7.5	9.5	7	6
440430	Nguyễn Hồng	Hưng	18/01/1990	KHA	6	9	8.5	9	9	6
440431	Nguyễn Ngọc	Hưng	30/11/1990	TB	5	8.5	6	9.5	7	5.5
440432	Phạm Như	Hưng	4/9/1989	TB	3.5	5	8.5	7	5	3.5
440433	Phạm Văn	Hưng	10/12/1990	TB	5	10	9	5.5	10	9
440434	Trần Quốc	Hưng	10/3/1990	KHA	6.5	6.5	7	7.5	10	6.5
440435	Bùi Thuỳ	Hương	23/11/1990	TB	6.5	7	6.5	3	9	5
440436	Dương Thị Lan	Hương	1/8/1990	TB	7.5	10	8.5	6.5	10	5.5
440437	Đinh Thị Mai	Hương	3/8/1990	KHA	7.5	9	8	7	10	8.5
440438	Đỗ Thị	Hương	22/04/1990	TB	5.5	7.5	4	4	6	4.5
440439	Đỗ Thị Hồng	Hương	31/03/1990	TB	7	6.5	5	5	7.5	5
440440	Đỗ Thị Thu	Hương	20/10/1990	TB	7	5.5	3.5	7	3.5	5
440441	Hà Thị Thu	Hương	7/4/1990	TB	3.5	3	6	7.5	4.5	6
440442	Hồ Thị Ngọc	Hương	26/07/1990	TB	5	6	4.5	9	4.5	6
440443	Nguyễn Bích	Hương	22/09/1990	TB	5.5	6	4.5	6.5	3.5	4.5
440444	Nguyễn Thị	Hương	4/6/1990	TB	5.5	5.5	5	7	9	6.5
440445	Nguyễn Thị Ái	Hương	25/04/1990	TB	4	6.5	3.5	8	7	3
440446	Nguyễn Thị Lan	Hương	3/5/1990	TB	7	5.5	3.5	6	6.5	5.5
440447	Nguyễn Thị Lan	Hương	25/08/1990	TB	7	6.5	6	6	5.5	5
440448	Nguyễn Thị Mai	Hương	11/1/1990	TB	6	9.5	7	8	8.5	5
440449	Nguyễn Thị Thanh	Hương	13/02/1990	KHA	7.5	6.5	6	8.5	10	6
440450	Nguyễn Thị Thanh	Hương	5/12/1988		6	4.5	3	6	5	4
440451	Phạm Mỹ	Hương	4/10/1990	TB	8	8	4	7.5	4	5.5
440452	Phạm Thị	Hương	15/01/1990	TB	7.5	5	4	8	5.5	4
440453	Phạm Thị	Hương	15/02/1990	TB	6.5	9	5	6	5.5	5
440454	Trần Ngân	Hương	20/07/1990	TB	7.5	4.5	4.5	9	7.5	3
440455	Trần Thị Diễm	Hương	14/10/1990		4	6.5	4	4	5	3
440456	Trần Thị Xuân	Hương	6/2/1990	TB	7	6	4.5	5	5.5	3
440457	Nguyễn Thị	Hương	6/11/1990	TB	6	10	8	5	10	8.5
440458	Nguyễn Thị Thanh	Hương	14/12/1989	TB	7	3.5	5.5	8.5	7.5	6
440459	Trần Thị Kim	Hương	26/05/1990	TB	5	6.5	6	9	8.5	5
440460	Huỳnh Lương Thanh	Hữu	24/09/1990	TB	5.5	6	4.5	6	5	4.5
440461	Nguyễn Thế	Hữu	4/10/1990	KHA	6.5	9	7.5	7	9	6.5
440462	Nguyễn Như	Kha	17/09/1990	TB	5	7.5	5.5	6.5	9	4.5
440463	Võ Ngọc Vân	Kha	23/09/1990	TB	5	9.5	8.5	4.5	10	10
440464	Ngô Tuấn	Khải	8/11/1989	TB	5.5	7	4.5	8.5	7	7
440465	Nguyễn Đình	Khải	19/01/1990	TB	6.5	9	4	7	6	6
440466	Nguyễn Huy	Khải	27/04/1990	TB	4.5	6.5	7.5	7.5	10	6.5
440467	Nguyễn Quang	Khải	18/09/1990		4.5	4	4	5.5	6	4
440468	Bùi Tuấn	Khang	19/03/1990		4.5	5	4	3.5	6	6
440469	Nguyễn Duy	Khang	15/03/1990	TB	5.5	6.5	4.5	8	6	3.5
440470	Nguyễn Duy	Khang	9/6/1990	TB	4.5	5.5	4.5	7	8.5	5
440471	Nguyễn Hồ An	Khang	13/08/1990	KHA	7	9	9	8	9.5	7.5
440472	Nguyễn Minh	Khang	21/07/1990	TB	5	7	5.5	7.5	4.5	4
440473	Đoàn Duy	Khanh	22/11/1990	TB	5.5	9.5	8	4.5	10	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
440474	Đoàn Tuấn	Khanh	2/3/1990	TB	6.5	7	6.5	8	7.5	4.5
440475	Nguyễn Huỳnh Thiên Kim Bảo	Khanh	18/11/1990	TB	5.5	9	4	8.5	5	7
440476	Nguyễn	Khánh	2/9/1990	TB	5	6	6	8	8.5	6
440477	Nguyễn Quốc	Khánh	16/08/1990	TB	2.5	7.5	4	9	6	5
440478	Trần Hải	Khánh	1/11/1990	TB	5.5	7.5	9	6.5	10	7
440479	Trần Quốc	Khánh	2/9/1990	TB	4.5	9.5	8.5	7	9.5	8
440480	Đặng Thanh	Khâm	11/11/1990	TB	5.5	10	8	9	10	9
440481	Hà Ngọc Bảo	Khâm	4/5/1989		5	5	3.5	3	2	2
440482	Dương Anh	Khiêm	9/7/1990	TB	6.5	6	2.5	8	7.5	6.5
440483	Đặng Hoàng	Khoa	16/07/1990	TB	7	4.5	4.5	7	6	5.5
440484	Hoàng Minh	Khoa	11/5/1989		2.5	5	2	7.5	4	3
440485	Huỳnh Đăng	Khoa	14/10/1990		4.5	2.5	3.5	5	7	4
440486	Huỳnh Tân	Khoa	10/7/1990	TB	6.5	7	3.5	6	7.5	6
440487	Lâm Minh	Khoa	17/01/1990	TB	6	7.5	7	7	9.5	5.5
440488	Mạc Đăng	Khoa	21/11/1990	TB	5	8	4.5	7.5	5.5	7
440489	Nguyễn Đăng	Khoa	24/10/1990	TB	4.5	8	5.5	5.5	9	4
440490	Nguyễn Đăng Anh	Khoa	24/02/1990	TB	6	8	5.5	4	9	9
440491	Nguyễn Hoàng Anh	Khoa	1/7/1989		4	5	4	8	3.5	3
440492	Nguyễn Minh	Khoa	2/1/1990	TB	6	5.5	5.5	7.5	8.5	7
440493	Trịnh Minh	Khoa	10/1/1990		3.5	4.5	3	7	5	4
440494	Mai Minh	Khôi	12/10/1990	KHA	7	7	7	7.5	9.5	8.5
440495	Nguyễn Duy Anh	Khôi	2/7/1990	TB	7	8.5	5.5	8	7	5.5
440496	Trần Minh	Khôi	10/8/1990	TB	7	9.5	6.5	8	7	3.5
440497	Nguyễn Trần Lệ	Khuyên	11/1/1990	TB	4.5	7.5	4	5.5	5.5	6.5
440498	Nguyễn Gia	Kiên	30/05/1990	TB	5.5	9.5	7.5	8	9	7
440499	Trương Văn	Kiên	16/04/1990	TB	6.5	6.5	3.5	9	8.5	6
440500	Nguyễn Thị	Kiều	23/09/1990	TB	5.5	9.5	6.5	8	9.5	7.5
440501	Quan Diễm	Kiều	3/10/1990	TB	6.5	7.5	5	9	7	8.5
440502	Nguyễn Thị Anh	Kim	29/07/1990	TB	6.5	5	3	8	7.5	3.5
440503	Phạm Thị Hoàng	Kim	22/10/1990	TB	5	7	3	8.5	3	5
440504	Nguyễn Huỳnh	Kỳ	21/04/1990	TB	7	7	6	8	7.5	5.5
440505	Lâm Mỹ	Lài	3/7/1990	TB	7	5	4	7.5	5	5
440506	Lê Hữu	Lãm	5/5/1990	TB	6	8	5	7.5	7	5
440507	Dương Thanh Hồng Ngọc	Lan	19/08/1990	TB	6	9	4	7	8	8
440508	Đào Hoàng Nhật	Lan	21/01/1990	TB	6.5	6.5	4.5	8	8.5	8
440509	Đặng Thị Hoàng	Lan	20/06/1990		4	5.5	2.5	5	5	4
440510	Lê Thị Phương	Lan	23/06/1990	TB	4	7.5	5.5	5	9	5
440511	Nguyễn Thị	Lan	8/10/1990	KHA	6	9	7.5	8	9.5	8
440512	Nguyễn Thị Mai	Lan	23/08/1989	TB	5.5	7.5	6	9	9	6
440513	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	4/7/1990	KHA	6	9	6	9	8	7.5
440514	Phạm Hoàng	Lan	1/7/1990	TB	4	7.5	5	8	9	9
440515	Phạm Thị Mai	Lan	23/03/1990	TB	6.5	6	5	8.5	4	3
440516	Phạm Thị Thanh	Lan	26/11/1989	TB	5.5	5.5	3.5	8.5	4.5	6
440517	Trần Nguyễn Hoàng	Lan	2/1/1990	TB	6	7	3.5	6.5	5.5	6
440518	Trần Thị Thu	Lan	10/8/1990	TB	6	9	7	6	9	5
440519	Châu Hữu	Lành	24/05/1989	TB	5	6	4	8.5	6	5.5
440520	Ngô Thanh	Lâm	24/01/1990	TB	5.5	7	7.5	9	9.5	7
440521	Nguyễn Hoàng Thế	Lâm	30/08/1990	TB	6	5.5	4.5	8	7	7
440522	Nguyễn Hoàng Tùng	Lâm	22/04/1990	TB	5	6	4	6	3.5	7
440523	Nguyễn Thanh	Lâm	1/3/1990	TB	4.5	9	9.5	8	9	8.5
440524	Nguyễn Thị	Lâm	9/2/1989	TB	4.5	6	3	8.5	4	5.5
440525	Nguyễn Tùng	Lâm	21/05/1990	TB	5	6	7.5	5	8.5	6.5
440526	Phạm Thanh	Lâm	19/02/1990	TB	5.5	8	6.5	8	7.5	9
440527	Phùng Văn	Lâm	22/06/1990	TB	6	6	4	6	4	5.5
440528	Vương Ngọc	Lâm	10/11/1989	TB	6	6.5	5	5.5	8	4
440529	Lê Văn	Lân	10/12/1990	TB	4.5	5.5	5.5	6.5	7.5	6
440530	Nguyễn Lê Hoàng	Liên	19/11/1990	TB	5.5	8	4.5	7.5	7	5.5
440531	Nguyễn Thị Bích	Liên	8/6/1990	KHA	6.5	9	7.5	8	9	6.5
440532	Nguyễn Thúy	Liên	22/11/1990	TB	5	7.5	3	8	7.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
440533	Phan Thị Kim	Liên	25/10/1990		5	5	4	2	4	4.5
440534	Trần Thị Phương	Liên	15/02/1990	KHA	6	9.5	8	8	9.5	6.5
440535	Bùi Vũ	Linh	30/06/1989		5.5	3.5	3.5	7.5	1	5
440536	Châu Phụng	Linh	26/05/1989	TB	7	4.5	7.5	8	7.5	5
440537	Đào Thị	Linh	25/11/1990	TB	7.5	4	5	8.5	4	4.5
440538	Đặng Hoàng	Linh	22/03/1990	TB	6	8	5.5	5.5	8	5.5
440539	Đặng Hồng	Linh	2/4/1990	TB	7	6	5.5	9	6.5	6
440540	Hồ Thị Mỹ	Linh	10/7/1990	TB	6	3	4.5	7	5.5	5
440541	Lê Ngọc Mai	Linh	5/5/1990	TB	7	8.5	5	8.5	9	7.5
440542	Lê Thị Tuyết	Linh	25/4/1989	TB	7	6.5	3.5	9	5.5	5
440543	Lý Phương	Linh	12/3/1990	TB	5.5	8.5	5	8	7	6
440544	Nguyễn Duy	Linh	26/04/1990		6.5	4	3.5	7.5	2.5	4
440545	Nguyễn Mỹ	Linh	29/03/1990	TB	6	7	5	8.5	8	5.5
440546	Nguyễn Thị Cẩm	Linh	4/1/1990		6	7	2.5	6	1.5	4
440547	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	23/08/1990	TB	5.5	5.5	5	6.5	5	5
440548	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	19/07/1990	TB	6	7.5	5.5	6	7.5	4.5
440549	Nguyễn Tuấn	Linh	1/8/1990	TB	5	8.5	6.5	6	7.5	6
440550	Nguyễn Văn	Linh	15/08/1990	TB	4.5	6	5.5	5	7.5	7
440551	Phạm Thùy	Linh	4/8/1990	KHA	6.5	9	8.5	8.5	10	7.5
440552	Phan Thị Mỹ	Linh	30/09/1990	TB	6.5	7	7.5	3.5	8.5	4.5
440553	Tổng Mỹ	Linh	5/5/1990	TB	7.5	4	3.5	9	6.5	5.5
440554	Trần Phan	Linh	24/03/1990	TB	5	8	6.5	8	6	4
440555	Trần Thị Thùy	Linh	25/07/1990	TB	6.5	6.5	4.5	6	9.5	4.5
440556	Võ Duy	Linh	16/02/1990	TB	4.5	7	3.5	8	6	5.5
440557	Võ Thị Hồng	Linh	10/11/1990	TB	6	8.5	5	5.5	8.5	6.5
440558	Vương Mỹ	Linh	10/6/1990	TB	6.5	4	4	8	5	7
440559	Đặng Kim	Loan	10/4/1990	KHA	6	9	6	6	9.5	8
440560	Huỳnh Kim	Loan	6/4/1990	TB	4.5	7	5.5	9.5	8	5.5
440561	Lê Ngọc Kim	Loan	27/11/1990	TB	6.5	6	4	8	6.5	7
440562	Nguyễn Ngọc	Loan	18/11/1989	GIOI	7	10	8	8	10	8.5
440563	Nguyễn Ngọc Thanh	Loan	31/05/1990	TB	7	6.5	5	9.5	6	7.5
440564	Nguyễn Thị	Loan	28/09/1989	TB	5	6	5.5	9	8.5	5.5
440565	Nguyễn Thị	Loan	10/3/1990	TB	5.5	9.5	6	8	8.5	7
440566	Nguyễn Thị Hồng	Loan	10/7/1990	TB	6.5	5	3.5	5	5	4
440567	Nguyễn Thị Hồng	Loan	8/8/1990	TB	6.5	6.5	5.5	9	8.5	9
440568	Nguyễn Thị Hồng	Loan	11/3/1989	TB	6	4.5	4	5	7.5	5
440569	Nguyễn Thị Kim	Loan	25/09/1990	KHA	6.5	7.5	6	6	9	6
440570	Nguyễn Thị Kim	Loan	1/5/1989		3.5	3.5	4.5	5.5	4	3
440571	Nguyễn Thị Tuyết	Loan	10/9/1990	TB	7	6	5	6	4.5	6.5
440572	Phạm Thị Bích	Loan	10/11/1990	GIOI	7	10	8.5	8	9	7
440573	Phạm Thị Ngọc	Loan	6/9/1989	TB	5.5	8	6	7.5	8	8
440574	Phạm Thị Thanh	Loan	18/09/1989	TB	5.5	6.5	3	7	5	4.5
440575	Võ Thị Ngọc	Loan	10/5/1990	TB	7	6	4.5	7	2	4.5
440576	Bùi Văn	Long	5/12/1990	TB	6.5	9.5	8	9	10	4
440577	Đỗ Hoàng	Long	3/1/1990	TB	5.5	6	4.5	7	4.5	9
440578	Ngô Huỳnh	Long	14/04/1990	TB	5	5.5	4	7	3.5	6
450001	Nguyễn Huỳnh	Long	11/1/1990	TB	5.5	5	4.5	9	6.5	5
450002	Nguyễn Văn	Long	15/06/1989	TB	7.5	7.5	6.5	6.5	8.5	5.5
450003	Đỗ Thành	Lộc	10/8/1989	TB	4	5	3.5	7.5	7	3
450004	Huỳnh Mai	Lộc	28/03/1990	TB	8	7.5	4.5	6	4.5	5.5
450005	Nguyễn Hữu	Lộc	12/9/1990	KHA	6	9	8	8.5	9	6
450006	Nguyễn Thị Phúc	Lộc	4/1/1990	TB	5	9	5	8.5	6	6
450007	Phạm Nguyễn Hữu	Lộc	14/05/1990	TB	4.5	5.5	5	3.5	7	5.5
450008	Lê Huỳnh Phước	Lợi	5/11/1989	TB	7.5	7.5	2.5	3	3.5	5
450009	Nguyễn Thị Bích	Lựa	29/09/1990	TB	7	5	4.5	9	5.5	5
450010	Lê Thành	Luân	26/11/1990	TB	4.5	7	5	4	9.5	4.5
450011	Ng Anh Trương Thế Bá	Luân	17/04/1990	KHA	7.5	9	7.5	7.5	10	7.5
450012	Nguyễn Thành	Luân	27/09/1990		3.5	5.5	3.5	4	4.5	4
450013	Đỗ Thị	Luyến	20/09/1990	TB	7	5	5	7	6	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
450014	Mai Ngọc	Lữ	9/1/1990	TB	4	7.5	7	8.5	9	8
450015	Lê Cường	Lực	17/03/1990	TB	7	8.5	5.5	8	8.5	4
450016	Nguyễn Thị	Lương	2/8/1990	TB	6	5.5	6	7	7	6
450017	Nguyễn Trung	Lưu	26/03/1990	TB	5	4.5	3.5	7	6	5
450018	Huỳnh Thị Thanh	Ly	7/3/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	6.5	10	6.5
450019	Nguyễn Thị Trúc	Ly	15/09/1990	TB	7	8	3	7	5	3.5
450020	Nguyễn Thị Ý	Ly	28/10/1990	TB	6.5	6	5	5	4.5	4
450021	Phạm Thị Quốc	Ly	5/7/1990	TB	7.5	9	8	5	9	7
450022	Nguyễn Thanh	Lý	28/06/1990	TB	6.5	4.5	5	9	9.5	5
450023	Phan Thị	Lý	18/12/1990	TB	5	8.5	6.5	5	9	7
450024	Ngô Thị	Mai	29/04/1989	TB	6	4	5	6.5	4	4
450025	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	3/2/1990	TB	3.5	6.5	5.5	3	8	6
450026	Nguyễn Thị Trúc	Mai	27/04/1990	TB	7	7.5	5	4	6.5	8
450027	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	17/11/1990	TB	6.5	6	5	7.5	5	6
450028	Phạm Tuyết	Mai	2/9/1990	TB	5	7.5	7.5	6.5	10	7.5
450029	Trần Vũ Thị Hồng	Mai	31/10/1990	TB	6	7	3	5.5	3	5.5
450030	Trịnh Bửu	Mai	6/9/1990	TB	6	9	5	5.5	9.5	6
450031	Trương Thị Phương	Mai	17/05/1990	TB	7	8.5	8	5.5	10	6.5
450032	Võ Thị Quỳnh	Mai	25/06/1990	TB	6.5	6	3	9	7.5	6.5
450033	Lê Tiến	Mạnh	18/09/1990	KHA	6	8.5	6	6.5	7.5	9
450034	Nguyễn Văn	Mạnh	7/1/1988	TB	6	6.5	4	6	5.5	5
450035	Võ Minh	Mẫn	15/11/1990	TB	6.5	8	5.5	6	9	6
450036	Mai Thị	Mây	3/1/1989	KHA	7.5	8	6	7	6.5	7
450037	Đình Thị Trần	Mến	15/05/1990	KHA	8	9	6.5	8.5	9.5	7.5
450038	Lê Thị Thương	Mến	17/05/1990	KHA	7	8	7	7.5	8	6
450039	Lê Thị Diễm	Mi	28/02/1990		7	5	2	6.5	3.5	3
450040	Phan Thị Diễm	Mi	16/10/1990	TB	7	5.5	5.5	7	5	6
450041	Phan Thị Ngọc	Mi	21/01/1990	TB	7	6.5	4.5	5.5	5	4
450042	Bùi Thị Hồng	Minh	6/3/1990	TB	7	7.5	4.5	6	6	6
450043	Dương Đức	Minh	9/4/1989	TB	5.5	7	5	9	9	7.5
450044	Hoàng Trần	Minh	1/8/1990	TB	6	5	4.5	6.5	4.5	4
450045	Hồ Xuân	Minh	26/02/1990	TB	6.5	8	9	2	9.5	8.5
450046	Huỳnh Thị Tuyết	Minh	3/9/1990	TB	7.5	7.5	5.5	6.5	8	8
450047	Lê Hoàng	Minh	17/10/1990	TB	7	4.5	5.5	7.5	6.5	7
450048	Lê Thị	Minh	4/10/1990	TB	5	9	7.5	3.5	7.5	4
450049	Nguyễn Tuấn	Minh	9/3/1990	TB	5	6.5	5	5.5	7.5	8
450050	Phạm Hoàng	Minh	1/8/1990	TB	6.5	7	5.5	7.5	7	3.5
450051	Tạ Chí	Minh	30/11/1990	TB	6	6	6.5	6.5	7	5
450052	Trần	Minh	22/12/1990	TB	5	7	7	7	7.5	5
450053	Trịnh Quang	Minh	18/11/1990	KHA	6.5	9	8	7	9	9
450054	Trương Công	Minh	8/9/1990	TB	6.5	5	6	6.5	5	5.5
450055	Vũ Hoàng	Minh	5/10/1990	TB	6	9.5	9	5	9.5	8.5
450056	Vũ Thị Hồng	Minh	29/10/1990	KHA	6.5	7.5	7	6	10	7
450057	Bùi Khánh	My	14/08/1989		5	6.5	3.5	2	4	7.5
450058	Nguyễn Đặng Triều	My	8/11/1990	TB	5.5	8.5	4.5	3	4.5	6.5
450059	Nguyễn Thị Diễm	My	22/02/1990	TB	5	6.5	3.5	8	7	5
450060	Nguyễn Thị Trà	My	8/6/1990	TB	6.5	7	4	8.5	6.5	4
450061	Trần Hà	My	13/10/1990		5.5	6.5	1	3.5	4	5
450062	Trần Thị Diễm	My	7/3/1990	TB	4.5	7.5	5	7.5	6	5
450063	Vương Thị Tú	My	11/9/1990	TB	6	7	4	3.5	4.5	6.5
450064	Võ Thái	Mỹ	14/12/1990	TB	6.5	5.5	6	7.5	8	6
450065	Đặng Hoài	Nam	10/9/1990		6.5	5	3	5	3.5	6
450066	Đình Tiến Hoài	Nam	1/8/1990	TB	8	6.5	5.5	5	9	9.5
450067	Đỗ Vũ Minh	Nam	9/11/1990	TB	6.5	8	7	3.5	7.5	6.5
450068	Hoàng Thanh	Nam	20/08/1990	TB	6	8	7	6	4.5	6
450069	Lê Hải	Nam	4/7/1990	TB	5	5.5	4	5	7	4
450070	Nguyễn Chí	Nam	29/10/1990	TB	3.5	6	4	6	6	5
450071	Nguyễn Thành	Nam	6/9/1990	TB	6	5	5	5.5	5	7.5
450072	Nguyễn Tiến	Nam	28/11/1990	TB	6	7	7.5	7	9	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
450073	Phạm Xuân	Nam	27/10/1990	TB	5	6.5	4	3.5	5.5	4
450074	Trần Phương	Nam	10/5/1990	TB	7	8	3	7	6	3
450075	Đoàn Thị Thanh	Nga	20/02/1990	TB	8	8	4	7	5.5	5.5
450076	Đỗ Thị	Nga	25/01/1990	TB	6.5	6	3.5	7	7	7
450077	Hồng Thúy	Nga	8/9/1990	TB	7	8	3	7	7	5.5
450078	Huỳnh Ngọc	Nga	12/6/1990	TB	7.5	7.5	6.5	8	6.5	7
450079	Huỳnh Ngọc	Nga	11/1/1990	TB	6.5	7	4.5	7	7	5
450080	Huỳnh Thị Kim	Nga	9/4/1990	TB	7	7.5	2.5	8	5	5.5
450081	Ngô Thị Thúy	Nga	4/10/1990	TB	7.5	9.5	5.5	5.5	7.5	5.5
450082	Ngô Trần Linh	Nga	15/06/1990	TB	6.5	5.5	2	7.5	4	5
450083	Nguyễn Hồng	Nga	26/07/1990	TB	6	5.5	4	5.5	6.5	6
450084	Nguyễn Thị Huỳnh	Nga	26/04/1990	TB	4.5	8	7.5	3.5	9	5.5
450085	Nguyễn Thị Mỹ	Nga	9/12/1990	TB	7.5	6	6.5	6.5	5.5	4.5
450086	Nguyễn Thị Ngọc	Nga	16/09/1990	TB	8	7	7	7	8	5.5
450087	Ninh Thị Thúy	Nga	10/9/1990	TB	6.5	9.5	8	7.5	8.5	5
450088	Trần Ngọc Kiều	Nga	1/1/1990	TB	4.5	8	5.5	7.5	6.5	5.5
450089	Dương Thị Kim	Ngân	1/6/1990	TB	8	6	4.5	8.5	5	6.5
450090	Đào Thị Thùy	Ngân	4/10/1990	TB	7.5	6	5.5	3	8	7
450091	Đặng Phan Kim	Ngân	12/10/1990	TB	6.5	6.5	6	8.5	10	5.5
450092	Đình Kim	Ngân	10/6/1990	TB	8.5	4.5	4.5	2	7.5	5.5
450093	Đông Bạch Kim	Ngân	20/07/1990		2.5	4.5	2.5	7.5	0.5	2
450094	Hà Nguyễn Kim	Ngân	22/08/1989		4	5	3.5	7.5	3	5
450095	Hồ Phương	Ngân	29/03/1990	TB	6.5	9	5	7	7.5	7
450096	Khúc Kim	Ngân	23/10/1990	TB	8	8	6	1.5	9.5	7.5
450097	Kiều Thị Thúy	Ngân	10/9/1990	KHA	6.5	10	8.5	9	10	7.5
450098	Lê Kim	Ngân	17/05/1990	TB	6.5	7.5	6	7	7.5	5.5
450099	Lê Thị Kim	Ngân	11/10/1990	TB	5	4	5.5	7	6.5	5
450100	Nguyễn Đặng Kim	Ngân	10/12/1990	KHA	6.5	9.5	6	8	7	8
450101	Nguyễn Hữu	Ngân	25/11/1990	TB	3.5	5.5	4.5	8	6	4
450102	Nguyễn Lâm	Ngân	19/01/1990	TB	5.5	5	3	5	6	5
450103	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	9/2/1990		3	3.5	3	3	1	4
450104	Nguyễn Thị Kim	Ngân	1/3/1990		5.5	4.5	3.5	3.5	4	3.5
450105	Nguyễn Thị Kim	Ngân	20/01/1990		4.5	5.5	2.5	3	2.5	4
450106	Nguyễn Thị Kim	Ngân	31/01/1990	TB	4.5	6.5	4	5.5	5	5
450107	Nguyễn Thị Thái	Ngân	9/10/1990	TB	6	7	6	5.5	8	8
450108	Phạm Ngọc Thùy	Ngân	8/6/1990	TB	5.5	9	7	7	10	8.5
450109	Tổng Thị Bích	Ngân	13/06/1990	TB	6	7	4.5	8.5	7.5	7
450110	Trần Thị Kim	Ngân	30/12/1990	TB	6.5	8.5	6	8	5.5	8.5
450111	Trần Thụy Ngọc	Ngân	6/6/1990	TB	6.5	5.5	5.5	5	5	7
450112	Trương Bảo	Ngân	21/11/1990	TB	5	7.5	4	7.5	6	4
450113	Trương Thị Kim	Ngân	20/11/1990	TB	5	8	5.5	9	8	6.5
450114	Bảo	Nghi	21/12/1990	TB	8	6.5	4	5	8.5	8.5
450115	Phạm Trần Đông	Nghi	25/12/1989		4	4.5	3.5	4	3	4.5
450116	Bùi Hữu	Nghĩa	2/1/1990	TB	5.5	8.5	6.5	8.5	7.5	5
450117	Đào Thị Minh	Nghĩa	2/12/1990	TB	5.5	5.5	5	5	8	7.5
450118	Lê Thanh	Nghĩa	5/11/1990	TB	6.5	7	5	8	4.5	5.5
450119	Nguyễn Trọng	Nghĩa	20/10/1990	KHA	7	7.5	6.5	8.5	9	6.5
450120	Nguyễn Trung	Nghĩa	16/09/1989	KHA	7	7.5	9.5	7	10	7
450121	Phạm Hữu	Nghĩa	26/01/1989	TB	6.5	7.5	4.5	8.5	7.5	4
450122	Nguyễn Thị Kim	Ngoan	17/11/1989		6	4	3	4	2	4.5
450123	Ngô Thị	Ngoãn	20/08/1990	TB	6	5.5	2.5	5	6	4
450124	Châu Kim Thùy	Ngọc	20/03/1990	TB	7	5	4	8	4	4.5
450125	Chu Việt	Ngọc	20/07/1989	TB	5.5	6	3.5	7	3.5	4.5
450126	Đỗ Văn	Ngọc	9/8/1988	TB	5.5	6	3.5	7	5	3
450127	Hoàng Như	Ngọc	5/2/1990	KHA	6	6.5	6.5	8	9	7.5
450128	Lâm Hồ Thị Bích	Ngọc	6/7/1990	TB	6.5	6	4	7.5	4.5	5
450129	Lê Xuân	Ngọc	16/03/1990	TB	6	6.5	4	5.5	7.5	7.5
450130	Lữ Hữu	Ngọc	10/4/1990	KHA	6	9.5	7	7	10	7
450131	Nguyễn Bích	Ngọc	24/11/1990	GIOI	7	9.5	8.5	8.5	10	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
450132	Nguyễn Lê Hồng	Ngọc	2/1/1990	TB	5	7	6	6	9	10
450133	Nguyễn Ngân	Ngọc	3/7/1990	TB	5.5	7	6	6	5.5	5
450134	Nguyễn Như	Ngọc	14/01/1990	TB	7.5	7.5	6	5	7.5	8
450135	Nguyễn Phương Hồng	Ngọc	2/2/1990	TB	5.5	5.5	4	4	5	6.5
450136	Nguyễn Thái	Ngọc	9/10/1990		6	4.5	4	6	3	4
450137	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	10/3/1990	TB	6	6	3.5	5.5	4.5	6
450138	Nguyễn Thụy Bích	Ngọc	20/11/1990	TB	6	5.5	3.5	7.5	6	4.5
450139	Ninh Thị	Ngọc	5/2/1990	TB	7	8	5.5	9	9.5	5.5
450140	Phạm Lê Như	Ngọc	25/07/1990	TB	5.5	6	7	8	7	6
450141	Phan Thị Bích	Ngọc	2/1/1990	TB	5.5	9.5	7	6	9	5
450142	Võ Thị Kim	Ngọc	1/8/1988	TB	6.5	9.5	5.5	5.5	4.5	5.5
450143	Võ Thị Kim	Ngọc	25/09/1990		4.5	6	4.5	6	2.5	3.5
450144	Vũ Thị Hồng	Ngọc	21/07/1990	TB	6.5	8	7.5	9.5	5	6.5
450145	Dương Thị	Nguyễn	16/08/1988	TB	5	6	5.5	7	5.5	3
450146	Hà Phương Thảo	Nguyễn	26/01/1990	TB	6.5	8.5	4.5	7	7.5	8
450147	Hà Sỹ	Nguyễn	8/7/1990	TB	6	6	5	5	2.5	5.5
450148	Hoàng Minh	Nguyễn	22/04/1990		6	5	2	3	1	3
450149	Nguyễn Bùi Lập	Nguyễn	13/09/1990	TB	6.5	6.5	4.5	3	8.5	9
450150	Trần Thị Thanh	Nguyễn	10/4/1990	TB	7.5	8.5	4	7	8.5	5.5
450151	Võ Hoàng	Nguyễn	8/2/1990	TB	5	7.5	5	8	7	6
450152	Dương Mẫn	Nguyễn	7/1/1990	TB	5.5	7.5	4	3.5	7.5	7
450153	Phạm Văn	Nguyễn	7/3/1990	TB	4	6.5	3.5	8	8.5	4.5
450154	Hồ Thị Thu	Nguyễn	14/07/1990	TB	5.5	7.5	7	7	9	6
450155	Lê Minh	Nguyễn	1/7/1990	TB	6	5.5	6	8.5	9	6
450156	Nguyễn Thị Ánh	Nguyễn	15/03/1990	TB	7	8.5	5.5	8	8.5	6
450157	Trần Thị Bích	Nguyễn	19/11/1989	TB	5.5	4.5	3	5.5	4.5	5.5
450158	Chương Huỳnh Thế	Ngữ	14/12/1990	TB	6	5	3.5	5.5	7	5.5
450159	Đỗ Đình	Ngữ	15/06/1990	TB	5	6	4	9	6	4
450160	Phùng Thị Thanh	Nhã	12/12/1990	TB	8	9	6.5	9	9	5
450161	Trương Thanh	Nhã	15/01/1990	TB	5.5	6	4.5	9	3	5.5
450162	Vũ Hoàng Ngọc	Nhã	15/03/1990	TB	6	6.5	4	9	2	5
450163	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	14/03/1990	TB	6.5	7.5	6	8.5	9.5	5.5
450164	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	9/11/1990	TB	4.5	6.5	4.5	8.5	8	3
450165	Trần Đình	Nhàng	21/12/1990	TB	4	7	5	7.5	7	5
450166	Bùi Trọng	Nhân	6/2/1990	TB	6.5	6.5	5	8.5	6.5	5
450167	Nguyễn Ngọc Tài	Nhân	22/06/1990	KHA	7.5	8	6.5	9	9.5	8
450168	Nguyễn Thành	Nhân	18/06/1990	TB	7	5.5	6	6.5	8	6.5
450169	Trương Thành	Nhân	18/07/1990	TB	5	5.5	3	7	5.5	4.5
450170	Đỗ Đức	Nhật	5/2/1990	TB	3.5	7	5.5	5	6.5	6.5
450171	Lê Minh	Nhật	4/2/1990	TB	5.5	6.5	3.5	8.5	5.5	7
450172	Lê Minh	Nhật	23/09/1990	TB	5.5	9	5	8.5	10	6
450173	Nguyễn Hoàng Minh	Nhật	14/10/1989	TB	5.5	4	5.5	7	4.5	5
450174	Trương Quốc	Nhật	16/04/1990	TB	5	5	6.5	5	9.5	7.5
450175	Bùi Thị Yến	Nhi	17/06/1990	TB	4.5	7	5	5	4.5	7
450176	Châu Phụng	Nhi	5/11/1990	TB	5.5	7.5	7	6.5	10	8.5
450177	Hoàng Yến	Nhi	7/6/1988	TB	6.5	5.5	4.5	5	5	5.5
450178	Nguyễn Thị Thùy	Nhi	16/08/1990	KHA	7	6.5	6.5	7.5	8	7
450179	Nguyễn Thị Thủy	Nhi	12/3/1990	TB	6	7.5	4	5.5	5.5	6
450180	Nguyễn Thương Hoài	Nhi	20/09/1990	TB	5.5	5.5	3.5	7.5	3.5	6
450181	Trần Yến	Nhi	3/1/1990	TB	5	6.5	4.5	3	8	5
450182	Trương Trần Yến	Nhi	7/3/1990	TB	5.5	8	6.5	7	9.5	6.5
450183	Vũ Phan Diễm	Nhi	13/09/1990	TB	5.5	7.5	4	6.5	8	5.5
450184	Viên Hưng Khắc	Nhu	24/11/1989	TB	4.5	4.5	4	6.5	5.5	4
450185	Cao Thị Hồng	Nhung	4/7/1990	TB	2.5	8.5	6.5	6.5	9.5	6
450186	Dương Thị	Nhung	18/08/1990	TB	6.5	9	5.5	8	8.5	7
450187	Đình Thị Hồng	Nhung	12/9/1990	TB	4	7	5	5	6	6
450188	Đỗ Thị Hồng	Nhung	22/07/1990	TB	6	6.5	5.5	3.5	8.5	7
450189	Lại Thị Hồng	Nhung	6/9/1989	TB	5.5	10	10	8	10	8
450190	Lê Thị	Nhung	6/12/1990	TB	8	8.5	5.5	8.5	9	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
450191	Lê Thị Cẩm	Nhung	10/4/1990	TB	6	6.5	5.5	3	8	4
450192	Ngô Mai Hồng	Nhung	13/06/1990	TB	5.5	8	7	8.5	8	7.5
450193	Nguyễn Hồng	Nhung	31/05/1990	TB	6.5	6	4	5.5	6.5	7.5
450194	Nguyễn Ngọc Cẩm	Nhung	7/3/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	9	9	8.5
450195	Nguyễn Thị	Nhung	21/10/1990	KHA	7	8.5	7	7.5	8.5	8
450196	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	1/7/1990	TB	6.5	7	4.5	2	8	9
450197	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	24/10/1990		5	4	3	2	6.5	6
450198	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	14/11/1990	TB	6	4	4.5	8	4.5	4.5
450199	Nguyễn Thị Thu	Nhung	15/05/1990	TB	6.5	8	4	6	9.5	6
450200	Phạm Hồng	Nhung	8/11/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	8.5	8	8
450201	Phạm Thị	Nhung	8/10/1989	TB	7	8.5	3.5	7	2	2.5
450202	Trần Nữ Hoàng	Nhung	12/6/1990	KHA	6.5	9	6	6.5	9.5	7.5
450203	Trần Thị Thanh	Nhung	2/2/1990	TB	6	8	7	5	9.5	5.5
450204	Trần Thị Tuyết	Nhung	13/02/1990	TB	5	5.5	3.5	2.5	7	5.5
450205	Vũ Tuyết	Nhung	12/3/1990	TB	6	9.5	5.5	8.5	9.5	9
450206	Đỗ Thúy	Như	10/11/1990	TB	5	5	5.5	5	3.5	8
450207	Nguyễn Ngọc Thùy	Như	13/04/1990	TB	7	6.5	5.5	7.5	9	5
450208	Phạm Quỳnh	Như	16/04/1990	TB	3.5	6.5	5.5	8	8	6.5
450209	Lương Minh	Nhật	1/4/1990	TB	5	3.5	5	3.5	7	6.5
450210	Trần Quang	Nhật	20/10/1990	TB	3.5	6.5	7	2.5	10	8.5
450211	Nguyễn Thị	Niềm	8/7/1990	KHA	6	8.5	6	9	9	6
450212	Hoàng Văn	Ninh	8/10/1990	TB	4	7	5.5	7.5	7.5	6
450213	Đỗ Kim	Oanh	5/8/1990	TB	5	5	3	3.5	6	8
450214	Nguyễn Hoàng	Oanh	3/10/1990	TB	5.5	9.5	7.5	8	9	4.5
450215	Nguyễn Phạm Hoàng	Oanh	26/02/1990	TB	7	7.5	5.5	8	7.5	7
450216	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	14/03/1990	KHA	6	7	6	8	8.5	6.5
450217	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	6/9/1990	TB	6.5	7	4	5.5	5	4.5
450218	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	13/07/1990	TB	7.5	8	5	8	6.5	7.5
450219	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	5/9/1989	TB	7	5.5	4.5	7	3.5	4
450220	Nguyễn Thị Vân	Oanh	3/8/1990	TB	5.5	3.5	4.5	6	5	5.5
450221	Nguyễn Yến	Oanh	8/3/1990	TB	6	8	5	5	6.5	4.5
450222	Phạm Thị Kiều	Oanh	1/2/1990	TB	7	7	6	7.5	8	6.5
450223	Phạm Thị Kiều	Oanh	29/08/1990	TB	7	7	5	7	6.5	3.5
450224	Trần Kim	Oanh	7/4/1990	KHA	7.5	9	6.5	7	9.5	6
450225	Võ Thị Yến	Oanh	10/11/1990	TB	7	7.5	3	8	5	5
450226	Bùi Tấn	Phát	20/06/1990	TB	6	9	4	6	9.5	9
450227	Đặng Tấn	Phát	25/07/1990	TB	6.5	7	4	6.5	6.5	5.5
450228	Đỗ Tấn	Phát	17/10/1990	TB	5.5	7	4.5	8.5	6.5	4
450229	Nguyễn Tấn	Phát	24/06/1990	TB	3.5	7.5	5.5	5	7.5	5
450230	Nguyễn Thạnh	Phát	25/10/1990		7	5.5	4	6.5	1.5	3.5
450231	Võ Minh	Phát	16/12/1990	GIOI	7	9.5	7.5	7.5	10	8
450232	Thái Thị Mỹ	Phẩm	28/11/1988		4.5	5.5	3	1.5	3.5	4
450233	Lê Thúy	Phi	18/02/1989	TB	5.5	7	3	6	3	8.5
450234	Lưu Long	Phi	2/8/1990	TB	6	7.5	4	8.5	7.5	8
450235	Bùi Thanh	Phong	2/6/1990	TB	5.5	9	8.5	7.5	9.5	8.5
450236	Bùi Văn	Phong	2/10/1990	TB	7.5	7	5	6.5	6.5	4
450237	Lê Hoàng	Phong	14/04/1988	TB	6	7	3.5	3	6	7.5
450238	Nguyễn Thanh	Phong	30/04/1990	KHA	6	8	6.5	8.5	8	9
450239	Nguyễn Thanh	Phong	10/9/1990	TB	5	5	7.5	8	6	5
450240	Nguyễn Tuấn	Phong	6/6/1990	TB	5.5	9	5	6	9	7
450241	Trần	Phong	31/03/1990		4	5	3.5	6	3.5	5
450242	Cao Hoàng	Phú	12/3/1990	TB	4	4	4.5	6.5	9	6
450243	Huỳnh Xuân	Phú	4/8/1990		5	5	3.5	5.5	4.5	4
450244	Lê Trường	Phú	17/04/1989		5	4.5	4	5	5.5	4.5
450245	Nguyễn Anh	Phú	27/03/1990	TB	4	6	8.5	7.5	9	6.5
450246	Nguyễn Phong	Phú	13/01/1989	TB	6.5	7.5	6	7.5	8.5	4.5
450247	Nguyễn Tấn	Phú	12/11/1988		5	4	3.5	4.5	5	6
450248	Bùi Hữu	Phúc	21/03/1990	TB	6.5	5.5	4	5.5	4.5	4
450249	Bùi Thị Ngọc	Phúc	6/12/1990		4	4	3.5	4.5	7	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
450250	Diệp Tiến	Phúc	15/08/1990		3.5	6.5	3	2.5	6	6
450251	Đỗ Văn	Phúc	8/10/1989	TB	3	5.5	4	8	6	6
450252	Hồ Gia	Phúc	3/6/1989	TB	5.5	7.5	5.5	5.5	7	5
450253	Huỳnh Thiên	Phúc	24/02/1990	TB	5.5	8	5.5	9	9	6
450254	Lê Đỗ Hồng	Phúc	21/03/1990	KHA	6	9	8	8.5	9	7
450255	Lê Hoàng	Phúc	20/12/1990	TB	4.5	6	4	3.5	4.5	8
450256	Lê Thị Hồng	Phúc	6/6/1990	TB	5.5	8.5	6.5	5.5	8	7
450257	Lê Trương Hồng	Phúc	3/5/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	8	10	9
450258	Nguyễn Hồng	Phúc	3/11/1990		5	5	3.5	5.5	1.5	5.5
450259	Nguyễn Tấn	Phúc	21/01/1990	TB	4.5	6.5	4.5	2	7.5	6
450260	Nguyễn Thanh Thiên	Phúc	31/01/1990	TB	5	8	5.5	6	9	7
450261	Phan Thị Hồng	Phúc	10/6/1990	TB	5	8.5	5.5	5.5	8.5	6
450262	Trần Huỳnh Hoàng	Phúc	22/04/1990	TB	6.5	9.5	5.5	6	9	7
450263	Trần Minh	Phúc	9/3/1990	TB	5.5	8	3	8	3	6.5
450264	Trần Thanh	Phúc	29/08/1990	KHA	6.5	9	8	7	10	7.5
450265	Trần Thanh	Phúc	16/12/1990		3.5	4.5	3.5	5	5.5	5.5
450266	Trần Thị	Phúc	28/12/1989	TB	7.5	6	5.5	6.5	5	4
450267	Trần Trương Thiên	Phúc	29/09/1990	TB	5	5.5	5	4.5	8.5	5.5
450268	Trương Nhơn	Phúc	27/01/1990	TB	5	9	7	4	7.5	8
450269	Bùi Quốc	Phục	9/7/1990	TB	7.5	9	6	9.5	9	4.5
450270	Lê Thị Kim	Phụng	23/08/1987	TB	7.5	7	5.5	8	8.5	7
450271	Lý Kim	Phụng	17/03/1990	TB	5.5	6.5	4	5	4.5	4.5
450272	Trần Thị Kim	Phụng	8/10/1989	TB	5.5	6.5	3	4	7	4
450273	Đoàn Thiện	Phước	26/09/1989		3.5	7	3	3	7	4
450274	Lê Thị Hồng	Phước	19/09/1989	TB	7.5	6.5	4.5	6.5	5	4.5
450275	Nguyễn Thị	Phước	6/10/1990	TB	6.5	8	5.5	7.5	5.5	5.5
450276	Trương Thị Hồng	Phước	15/08/1990	TB	7	7.5	5.5	9	6.5	6
450277	Đoàn Thị Hoài	Phương	14/01/1990	TB	7	7	4.5	6.5	5	4
450278	Hà Ngọc Diễm	Phương	5/12/1990	TB	5	8	4.5	7	7.5	6
450279	Hoàng Thị	Phương	29/09/1990	TB	5.5	7.5	4.5	8.5	9	5.5
450280	Hồ Thị Yến	Phương	3/6/1990	TB	7	6	4.5	6.5	7	4
450281	Lê Long Hoàng	Phương	23/11/1990	TB	4	8	8	6.5	8.5	8
450282	Lê Phạm Bích	Phương	10/2/1990	TB	6.5	5	4.5	7	4	4.5
450283	Lê Thị Kiều	Phương	12/1/1990	TB	6	6	3.5	7.5	5	4.5
450284	Lê Trương Uyên	Phương	16/09/1989	TB	6	8	4	7	6	5
450285	Nguyễn Đông	Phương	19/06/1990		7	3.5	3	3	5	6.5
450286	Nguyễn Hoài Trúc	Phương	19/09/1990	TB	7.5	5.5	3	6.5	8	5.5
450287	Nguyễn Hoàng Vũ	Phương	20/05/1989	TB	6	7	4.5	6	5	5
450288	Nguyễn Huỳnh Minh	Phương	1/2/1990	TB	6	6	4	6	7.5	4
450289	Nguyễn Ngọc Cẩm	Phương	12/12/1990	TB	4.5	5.5	4	5.5	9	5.5
450290	Nguyễn Ngọc Diễm	Phương	11/6/1990	TB	6.5	5	4.5	6.5	6.5	4.5
450291	Nguyễn Ngọc Lan	Phương	13/11/1990	TB	4.5	4.5	3	7.5	5	6.5
450292	Nguyễn Ngọc Lan	Phương	21/08/1990	TB	5.5	9	8	9.5	9	8.5
450293	Nguyễn Thị Minh	Phương	13/03/1989	TB	7	6	3	7.5	3	4
450294	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	1/11/1990	TB	5.5	8	6	7.5	7	5
450295	Nguyễn Thị Quế	Phương	25/09/1990	TB	6	7.5	6	6	5.5	7.5
450296	Trần Phạm Thanh	Phương	27/03/1990	TB	7	6.5	4	8	3	4.5
450297	Trần Thanh	Phương	15/08/1989	TB	7	9	4	8	5	6
450298	Trương Thị Trúc	Phương	17/10/1990	TB	6	8.5	5	2.5	9	5
450299	Võ Thanh	Phương	23/08/1990	TB	7	7	5.5	6	4.5	5
450300	Võ Trần	Phương	30/05/1990	TB	5.5	9	8	6.5	9.5	9
450301	Vũ Nam	Phương	8/10/1990	TB	6.5	6.5	3.5	8.5	7	5
450302	Dương Hồng	Phượng	21/04/1990	KHA	7	7.5	6.5	8	7.5	6
450303	Đặng Thị	Phượng	14/11/1990	TB	7	9	4.5	7.5	7.5	6.5
450304	Đặng Thị Kim	Phượng	18/11/1989	TB	6.5	5	3.5	5	4.5	5.5
450305	Hồ Thị Kim	Phượng	23/07/1990		5.5	4	2.5	4.5	5.5	6
450306	Mai Thị Bích	Phượng	19/11/1990	TB	5.5	6.5	6.5	7.5	9	5
450307	Nguyễn Thị Bích	Phượng	12/6/1990	TB	6	3.5	3.5	8.5	3	5
450308	Nguyễn Thị Kim	Phượng	2/11/1988	TB	6.5	6.5	4.5	6.5	5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
450309	Nguyễn Thị Thanh	Phượng	10/2/1990	TB	7	6.5	3.5	9	5.5	4.5
450310	Nguyễn Thị Thu	Phượng	16/02/1990		5	3	4.5	5	6	4.5
450311	Trần Thị Hồng	Phượng	1989		5	5	3.5	4	4	5
450312	Huỳnh Ngọc Đình	Quang	6/9/1990	TB	5.5	5	2	8	4.5	5
450313	Nguyễn Duy Tuấn	Quang	16/10/1990	TB	5	8.5	6.5	8.5	8	7
450314	Nguyễn Trọng	Quang	26/10/1989	TB	5	6.5	4	5.5	8	5
450315	Nguyễn Văn	Quang	8/12/1989	TB	7	5.5	5	6.5	3.5	4
450316	Trần Hoàng Anh	Quang	1990	TB	4	5	8	7	9.5	4.5
450317	Lê Minh	Quân	24/03/1990	TB	6.5	6.5	5.5	5.5	6	5
450318	Ngô Minh	Quân	15/05/1990	TB	6.5	7.5	4	4.5	7	7
450319	Nguyễn	Quân	10/8/1990	TB	4	7	3.5	6.5	6	7.5
450320	Nguyễn Minh	Quân	7/11/1990	KHA	7	9	7	9.5	10	6.5
450321	Nguyễn Minh	Quân	20/01/1990	TB	5	4	3	7	8.5	6.5
450322	Võ Minh	Quân	1/1/1990	TB	6.5	4.5	4.5	7	7.5	6.5
450323	Trần Trọng	Quế	10/7/1989		3.5	3.5	5	4.5	4	4
450324	Bùi Thành	Quý	5/2/1990	TB	5.5	8.5	7	5	9.5	8.5
450325	Hồ Hoàng Bảo	Quy	7/9/1990	TB	5	8	6	6	8.5	6
450326	Nguyễn Hoàng	Quý	5/9/1990		5.5	4.5	3.5	5	5.5	5
450327	Nguyễn Kim	Quý	1/9/1989		4	6	3	9	1.5	4
450328	Huỳnh Thị Thúy	Quyên	10/10/1990	TB	6	7.5	6	5.5	7	7
450329	Lâm Quỳnh Ngọc	Quyên	16/10/1990	TB	6.5	4.5	5	7	3.5	5
450330	Lê Ngọc Bảo	Quyên	25/01/1989	TB	6.5	6.5	2.5	5	4.5	6
450331	Ngô Thị Thảo	Quyên	12/8/1990		6	7.5	3	5.5	1.5	3.5
450332	Nguyễn Hoàng Đỗ	Quyên	15/11/1990	TB	7	6.5	7	5.5	9	7.5
450333	Nguyễn Ngọc Tú	Quyên	4/5/1990	TB	4.5	6	5.5	4	8.5	3
450334	Lê Thị Như	Quỳnh	12/5/1990	TB	6	8	5	5.5	9	6.5
450335	Lê Thị Như	Quỳnh	27/09/1990	TB	5	8	4.5	9	9	5.5
450336	Lương Thị Khánh	Quỳnh	25/01/1990	KHA	7.5	9	7	8	8	8
450337	Nguyễn Lê Ngân	Quỳnh	7/9/1990	TB	4.5	8.5	6	8	8	7
450338	Nguyễn Như	Quỳnh	14/07/1990	TB	4	3	4	5.5	5	7.5
450339	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	1/1/1990		6.5	4	3.5	5	3	4.5
450340	Phạm Lê	Quỳnh	11/7/1990	TB	5.5	9	7.5	8	9.5	7
450341	Phan Nguyễn Nhật	Quỳnh	3/11/1990	TB	7	7	4	8	4.5	7.5
450342	La Hồng	Sang	28/03/1990		3	6.5	4.5	3.5	2.5	7.5
450343	Lương Thị Kim	Sang	22/01/1990	TB	7	7	4	6	4	4.5
450344	Lưu Thanh	Sang	27/06/1990	TB	3.5	9.5	7.5	4	9.5	6.5
450345	Nguyễn Hoàng	Sang	5/1/1988	TB	4.5	5.5	3.5	6	6	6.5
450346	Nguyễn Ngọc	Sang	24/06/1989	TB	5	5.5	3	6.5	3.5	5
450347	Nguyễn Thanh	Sang	3/7/1990	KHA	7	8	6.5	8	10	6.5
450348	Nguyễn Thanh	Sang	28/05/1990		6	5	3.5	6.5	3.5	3.5
450349	Nguyễn Văn	Sang	20/11/1990	TB	6	5.5	3.5	8.5	9	4
450350	Trần Huỳnh	Sang	9/9/1990	KHA	6.5	9	8	7.5	9	7
450351	Vũ Minh	Sáng	14/05/1990	TB	5.5	6.5	4.5	8.5	8.5	5
450352	Nguyễn Thị Thanh	Sen	3/4/1989	TB	4.5	5.5	4.5	4	6	6
450353	Lê Chiêu	Sĩ	16/11/1990		4.5	4	2.5	4	7.5	5
450354	Nguyễn Tiến	Sĩ	17/10/1990	TB	3.5	7	6.5	5.5	9	6
450355	Trần Văn Dũng	Sĩ	11/4/1990	TB	5.5	5	5.5	7	7.5	5.5
450356	Trần Đình	Sinh	10/10/1990		4	5	3.5	7.5	1.5	3.5
450357	Dương Thanh	Sơn	13/08/1990	TB	5.5	5.5	4	3.5	6.5	5.5
450358	Đặng Thái	Sơn	17/02/1990	TB	4.5	6.5	5	7	8.5	6
450359	Lê Thanh	Sơn	3/12/1990	TB	3	3.5	6.5	8	8.5	5.5
450360	Nguyễn Anh	Sơn	15/05/1990	KHA	6.5	9	8	7	10	9.5
450361	Nguyễn Đỗ Trường	Sơn	6/6/1989		5	5	4.5	4.5	3.5	4.5
450362	Nguyễn Thanh	Sơn	7/1/1990	TB	7	7.5	5	8	8.5	5
450363	Phạm Vũ Hoàng	Sơn	24/11/1990	TB	6	6	5	7	8.5	6.5
450364	Võ Duy Lê	Sơn	6/10/1990	TB	5	9	7.5	8.5	9.5	9
450365	Vũ Tuấn	Sơn	27/11/1990	TB	5.5	7	8	8	10	6.5
450366	Nguyễn Thị Tuyết	Sương	30/12/1989	TB	4.5	6	5.5	7.5	8.5	7.5
450367	Trần Thị Tuyết	Sương	25/08/1989		7	5.5	2.5	5	4	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
450368	Bùi Hoàng	Tài	2/1/1990	TB	6.5	4.5	5	6	8	4
450369	Huỳnh Kim	Tài	10/6/1990	TB	5.5	8	5	5.5	8	7
450370	Lê Nguyễn Anh	Tài	2/2/1990	TB	8	6.5	5	7	8.5	6.5
450371	Lê Tấn	Tài	29/05/1990	TB	5	5	4.5	6.5	7.5	4.5
450372	Lương Ngọc	Tài	17/01/1990	TB	5.5	8.5	5	8	7.5	4.5
450373	Nguyễn Tấn	Tài	24/01/1990	TB	6.5	6.5	3.5	7.5	4	4
450374	Nguyễn Vũ	Tài	13/09/1990	TB	6.5	8	7.5	8.5	9	4.5
450375	Nguyễn Thanh	Tài	1/4/1990	TB	5	10	9	7.5	10	7
450376	Thái Anh	Tài	8/10/1990	TB	5.5	7	3.5	6.5	6	4.5
450377	Trương Minh	Tài	14/07/1990	TB	6.5	7	3.5	7.5	6.5	4
450378	Trương Minh	Tài	18/02/1990	TB	5.5	6.5	4	7.5	5	4
450379	Đặng Ngọc Thanh	Tâm	7/8/1990	TB	4	4.5	3	6.5	7	6.5
450380	Lê Hoàng	Tâm	14/11/1990	TB	6	7	5	9	8	7
450381	Lê Ngọc	Tâm	26/03/1990	KHA	7	8.5	6	8	9	7
450382	Lê Thanh	Tâm	22/02/1990	TB	6	7.5	6.5	7	9	4
450383	Lê Thanh	Tâm	8/3/1990	TB	6.5	7.5	5.5	6.5	5	4
450384	Lê Thanh	Tâm	14/06/1990	TB	6.5	6.5	4	3.5	6.5	4
450385	Nguyễn Minh	Tâm	8/6/1990	TB	2.5	5.5	7	7	7	3.5
450386	Nguyễn Minh	Tâm	2/1/1990	TB	6	2.5	3	2.5	1.5	3.5
450387	Nguyễn Thị	Tâm	2/2/1990	KHA	6.5	8	7	7	8	6
450388	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	27/08/1990	TB	6	8.5	3.5	6	7.5	6.5
450389	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	21/02/1990	TB	7	6	4.5	8.5	7	5
450390	Nguyễn Xuân	Tâm	14/11/1990	TB	7	6	4.5	8.5	8	5
450391	Phạm Chí	Tâm	8/4/1990	TB	7	8.5	6.5	7	7	4.5
450392	Phạm Minh	Tâm	11/12/1990	TB	8	8.5	5.5	9	9	5.5
450393	Trần Lê Thanh	Tâm	15/09/1990	KHA	7.5	8	6	7.5	7.5	7
450394	Võ Công	Tâm	18/08/1990	TB	5	9	8.5	6	10	9.5
450395	Vũ Hoàng	Tâm	19/09/1990	TB	6	7	6.5	8	10	5
450396	Đào Duy	Tân	25/09/1990	KHA	8	8.5	7	7	10	8
450397	Khuất Bảo	Tân	14/09/1990	TB	6	4.5	3.5	3	8	3
450398	Lâm Nguyễn Minh	Tân	18/03/1990	TB	4	5	4	8	4	4.5
450399	Lê Văn	Tân	24/07/1990	TB	6	8.5	5.5	7	7	5.5
450400	Nguyễn Duy	Tân	28/09/1990	TB	3	4.5	4.5	3	1.5	3.5
450401	Nguyễn Minh	Tân	11/9/1990	TB	3.5	4.5	4	9	6.5	3.5
450402	Nguyễn Minh	Tân	27/02/1990	KHA	7	10	10	8	10	8
450403	Nguyễn Thạch	Tân	8/9/1989	TB	7	8	4.5	8.5	6.5	6
450404	Nguyễn Văn	Tân	10/3/1990	TB	5.5	6.5	4.5	7.5	9	3
450405	Nguyễn Hoàng	Tấn	14/08/1990	TB	7	7.5	4.5	4	5.5	5.5
450406	Đoàn Quốc	Tây	7/11/1989	TB	3.5	5.5	4	6	5	2
450407	Huỳnh Minh	Thạch	18/02/1990	KHA	6.5	9	8	7.5	9.5	8
450408	Nguyễn Đức	Thạch	9/1/1990	TB	6.5	9.5	8.5	3.5	10	8
450409	Đặng Quốc	Thái	23/04/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	6.5	9	8
450410	Nghiêm Quang	Thái	20/11/1990	TB	5	6	4	6	9.5	6
450411	Nguyễn An	Thái	5/12/1990	KHA	8	8	7	9	8	7.5
450412	Nguyễn Minh	Thái	25/06/1990	TB	4.5	6	4.5	6	5.5	4
450413	Nguyễn Thông	Thái	18/07/1989	TB	4	5.5	4	3.5	7	6.5
450414	Nguyễn Văn	Thái	20/02/1990	TB	6	7	6	9	7	7.5
450415	Hoàng Thị Phương	Thanh	26/06/1990	TB	6.5	7	4.5	7	8	6
450416	Khuu Đoàn Phụng	Thanh	28/09/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8	8.5	9.5
450417	Lê Hoàng	Thanh	23/10/1990	TB	5	4.5	5.5	8.5	6	5.5
450418	Lư Ngọc	Thanh	27/09/1989	TB	6.5	6.5	5	5	6.5	8
450419	Ngô Thị Kim	Thanh	13/01/1990	TB	6	5	4.5	5	6	8
450420	Nguyễn Thị Kim	Thanh	26/02/1990	TB	6.5	6	6.5	9	6.5	5
450421	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Thanh	16/08/1990	TB	7	6.5	4.5	9	8.5	7
450422	Nguyễn Thanh	Thanh	20/10/1990	TB	6	8	5.5	8	9.5	9
450423	Nguyễn Thị Chí	Thanh	16/07/1990	TB	5	9.5	7.5	9	8.5	5
450424	Nguyễn Thị Kim	Thanh	1/9/1990	TB	5	5.5	5.5	7	6.5	6.5
450425	Nguyễn Thị Kim	Thanh	10/4/1990	TB	5.5	5.5	2	6	4.5	4.5
450426	Phạm Thị Thu	Thanh	28/06/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	6.5	9.5	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
450427	Phan Thị	Thanh	22/02/1989		6	6.5	4	3	2.5	5
450428	Phùng Thái	Thanh	2/11/1990		3	4.5	3	6.5	2	5
450429	Trần Ngọc phương	thanh	22/09/1990	TB	5	8.5	5.5	7.5	9	6
450430	Trần Thiện	Thanh	10/8/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	7.5	10	7.5
450431	Trịnh Kim	Thanh	24/12/1990	TB	6.5	7	6	4	7	5.5
450432	Văn Đức	Thanh	19/07/1990	TB	5	6	6	7.5	7.5	9.5
450433	Đậu Tiến	Thành	16/08/1990		4	4	5	5	4	4.5
450434	Lê Văn	Thành	6/3/1989	TB	6	6.5	4.5	4	3.5	5.5
450435	Ngô Văn	Thành	19/11/1990	TB	7	8.5	6	7	5	5.5
450436	Nguyễn Tấn	Thành	27/07/1990	TB	6.5	8	4.5	7	6	6
450437	Nguyễn Trọng	Thành	21/01/1990	TB	5	5	3	7	7.5	3
450438	Phạm La	Thành	24/04/1990	TB	7	5.5	3.5	5	6.5	4.5
450439	Tường Văn	Thành	10/8/1990	TB	7	7	4	8	7	4.5
450440	Vũ Đức	Thành	11/12/1990	TB	6.5	6.5	6.5	7	6.5	6.5
450441	Phan Tuấn	Thạnh	2/10/1990	TB	6.5	4	6	8.5	5	6
450442	Bùi Thị	Thao	13/12/1990	TB	6.5	7.5	5	8.5	9.5	7.5
450443	Bùi Tâm Phương	Thảo	11/6/1990		7.5	5	2	3	7.5	3
450444	Chu Thị Phương	Thảo	22/09/1990	KHA	6	7.5	7	8.5	9	8
450445	Dương Thị Kim	Thảo	24/07/1988		5.5	5	3.5	3.5	4	4
450446	Đoàn Lưu Thanh	Thảo	26/08/1990	TB	6	5	4.5	1.5	7.5	4
450447	Huỳnh Đào Thanh	Thảo	9/10/1990	TB	8.5	9	7	8.5	9	5
450448	Huỳnh Phương	Thảo	27/03/1990		4	4.5	4	5	6.5	4.5
450449	Huỳnh Thanh	Thảo	6/2/1990		7	5	5.5	3.5	4.5	3
450450	Lê Hoàng Anh	Thảo	29/10/1990		6.5	5	4	4.5	3.5	6
450451	Lê Hồng	Thảo	7/6/1990	TB	5.5	6	4.5	9	5.5	6
450452	Lê Thị	Thảo	9/9/1989	TB	5.5	7.5	5	6	8.5	5.5
450453	Lê Thị Ngọc	Thảo	5/6/1989	TB	6	6.5	5.5	5	8.5	6
450454	Lê Thị Thanh	Thảo	24/04/1990	TB	7	6.5	3.5	7.5	7.5	8
450455	Lê Thị Thanh	Thảo	1989	TB	7	5.5	6	7	6.5	3.5
450456	Lê Thị Thu	Thảo	14/04/1990	TB	7	7.5	5	5.5	7.5	6
460001	Mai Văn	Thảo	18/01/1990	TB	5.5	8	7.5	5	9.5	7.5
460002	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	30/07/1990	TB	4	8.5	9	7	10	8
460003	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	27/03/1990	KHA	7	9.5	6.5	8	9.5	8.5
460004	Nguyễn Thị Phương	Thảo	19/04/1990	TB	6	7.5	5.5	6	8.5	8
460005	Nguyễn Thị Phương	Thảo	20/02/1990	TB	6	8	3.5	8.5	7	7
460006	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	21/10/1990	TB	6	8.5	4.5	5.5	9	9.5
460007	Nguyễn Thị Thu	Thảo	3/1/1990	TB	5	7.5	7	5.5	9	7
460008	Nguyễn Thị Thu	Thảo	16/10/1990	TB	5.5	5	4.5	8	4.5	6.5
460009	Nguyễn Thị Thu	Thảo	3/9/1990	TB	6.5	6	4.5	8.5	3.5	4
460010	Nguyễn Thị Thu	Thảo	12/11/1990	TB	5	5.5	3	6.5	6.5	5
460011	Nguyễn Văn	Thảo	15/02/1990	TB	7	8	8.5	9	9.5	5
460012	Phạm Thị Hiếu	Thảo	9/11/1990	TB	5.5	7	4.5	8	5	8
460013	Phạm Thị Xuân	Thảo	6/4/1990	TB	4	9	6	7.5	4.5	5.5
460014	Trần Hoàng	Thảo	14/08/1990	TB	4	7.5	6	6	6.5	4.5
460015	Trần Thị Thu	Thảo	2/4/1990	TB	4.5	5	5.5	8	6.5	7
460016	Trần Thị Thu	Thảo	31/03/1990	TB	5.5	7	5	9	7.5	8
460017	Trịnh Thị Thu	Thảo	19/01/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	8	6	6.5
460018	Trương Lê Hiếu	Thảo	11/9/1989		5.5	4.5	3.5	6	3.5	4
460019	Trương Ngọc Thanh	Thảo	7/10/1990	TB	6	5	5	8	5.5	4.5
460020	Trương Quốc	Thảo	19/04/1990		2	5	3.5	0.5	4.5	2.5
460021	Vũ Thị Thanh	Thảo	29/10/1990	TB	7	7	2.5	8	5	7
460022	Trần Thị	Thắm	5/1/1988	TB	4.5	8	5.5	7.5	5.5	5.5
460023	Vũ Thị	Thắm	2/5/1990	KHA	7	9	6	7.5	8	6
460024	Lê Duy	Thắng	24/09/1988	TB	3	6	4.5	8.5	6	5
460025	Lê Minh	Thắng	20/04/1990	TB	5	9	9	6	9.5	7
460026	Nguyễn Hữu	Thắng	2/10/1990	TB	5	6.5	5	2.5	6	6
460027	Nguyễn Quang	Thắng	16/10/1990	TB	6.5	7	5	6.5	6	6
460028	Phạm Hùng	Thắng	26/02/1990	TB	6.5	5.5	6.5	8	9	7
460029	Phạm Minh	Thắng	4/4/1990	TB	6	7	4	7	7	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
460030	Phạm Ngọc	Thắng	5/2/1990	TB	4.5	6.5	5.5	2.5	9	8
460031	Phan Ngọc	Thắng	2/2/1990		2	4	2	4	3	3.5
460032	Trương Minh	Thắng	28/02/1990		4	3	3.5	2.5	2.5	2
460033	Trương Quốc	Thắng	9/6/1990	KHA	6	6.5	6	8	10	7.5
460034	Vũ Chiến	Thắng	29/09/1990	TB	6	9	6	6.5	7	6
460035	Bùi Thanh	Thế	9/2/1990	KHA	6.5	7	6	9	7.5	7
460036	Bùi Hoàng	Thị	20/10/1990	TB	5.5	5	5.5	5	8	5
460037	Dương Kim	Thị	2/9/1990	KHA	7	8	7	6.5	9.5	7
460038	Dương Quốc	Thị	20/12/1990	TB	6	4	3	5.5	8.5	4
460039	Nguyễn Thị Kiều	Thị	7/2/1990	TB	6.5	6.5	3	5	4	4
460040	Phùng Thị Anh	Thị	20/08/1990	TB	5	8	5.5	9	8.5	7.5
460041	Đặng Nguyễn Trung	Thiện	25/05/1990	TB	6	6.5	3.5	5	6.5	7
460042	Nguyễn Quốc	Thiện	3/9/1990	TB	4	4.5	5.5	6	6.5	8
460043	Phạm Hữu	Thiện	12/1/1990	TB	5.5	6.5	5.5	6.5	4.5	4
460044	Trần Nhân	Thiện	1/8/1990	KHA	6	7.5	8	7.5	9.5	8.5
460045	Đông Xuân	Thịnh	12/2/1989	TB	4.5	4.5	5	4.5	7	5.5
460046	Nguyễn Đức	Thịnh	27/09/1990	TB	5	9	8.5	8.5	10	7
460047	Nguyễn Hữu	Thịnh	16/05/1990	TB	5	7.5	3.5	7	8.5	4.5
460048	Nguyễn Ngọc	Thịnh	6/11/1990	TB	5	7.5	4.5	6	7.5	6
460049	Nguyễn Quốc	Thịnh	15/07/1990		3	4	1	3.5	2	3
460050	Lê Đức	Thọ	7/1/1990	TB	4.5	5.5	4	6.5	7	6.5
460051	Nguyễn Trường	Thọ	27/08/1990	TB	5	7.5	8.5	6.5	9.5	5
460052	Võ Tấn	Thọ	20/10/1990		3.5	3.5	5	6.5	2.5	3.5
460053	Nguyễn Thụy Anh	Thoa	14/10/1990	TB	5.5	6.5	4.5	4.5	8.5	5.5
460054	Phạm Thị Anh	Thơ	13/04/1990	TB	6	9	5	5	9.5	4.5
460055	Trương Văn	Thôi	1/1/1990		5	4.5	2	6.5	4.5	3
460056	Đô Đức	Thông	21/09/1989	TB	4.5	5	5.5	7	4.5	4
460057	Nguyễn Tấn	Thông	29/10/1990	TB	7	8.5	6	7	9	5.5
460058	Nguyễn Văn	Thông	10/5/1990	TB	6.5	8	5	9	8.5	6
460059	Phan Quốc	Thông	20/08/1990	TB	5.5	7.5	4	6	7	5.5
460060	Dương Thị Lệ	Thu	24/04/1990	TB	4	6.5	4.5	8	6.5	6
460061	Huỳnh Thị Cẩm	Thu	20/01/1990	TB	6	6	6	5.5	7	4.5
460062	Nguyễn Hồng	Thu	16/05/1990	TB	6	5	3	3.5	6	5.5
460063	Nguyễn Thị Minh	Thu	7/10/1990	KHA	6	6	6.5	6.5	10	7
460064	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	27/04/1990	TB	5.5	6	4.5	8	5.5	5
460065	Phan Thị Mộng	Thu	15/09/1990		6	3	5.5	7.5	3	4.5
460066	Trần Thị Ngọc	Thu	8/1/1990	KHA	6.5	9.5	8	7	10	8
460067	Vũ Kim	Thu	2/9/1990	TB	5.5	5.5	6	8.5	3	8
460068	Vũ Thị Lệ	Thu	16/04/1990		4	5	2.5	1.5	3	3.5
460069	Vũ Thị Lệ	Thu	15/08/1989	TB	6.5	6	4	6.5	5.5	4
460070	Lê Minh	Thuận	18/05/1990	TB	3.5	9	7	5.5	9.5	8
460071	Nguyễn Thị	Thuận	20/11/1989	TB	7	9.5	7	3.5	8	8
460072	Nguyễn Thị Hải	Thuận	4/11/1990	TB	6	8	6.5	8.5	9	5
460073	Nguyễn Trung	Thuận	9/8/1990	TB	4.5	7.5	5	5.5	9.5	4
460074	Phạm Đức	Thuận	25/05/1990	TB	6	7	4	8.5	5.5	6.5
460075	Phạm Minh	Thuận	24/10/1990	TB	4	4.5	5	7.5	4	4
460076	Thái Lợi	Thuận	27/10/1990	TB	6	7.5	5.5	9	10	6.5
460077	Trần Ngọc	Thuận	28/04/1990	KHA	6.5	7	8.5	7.5	10	9.5
460078	Nguyễn Hiền	Thục	10/9/1990	TB	5	9	6	4	9	7.5
460079	Hoàng Thị	Thùy	7/2/1990	TB	5.5	8	4.5	6	6.5	5.5
460080	Lương Thị Thanh	Thùy	18/06/1990	TB	5.5	8.5	8.5	3.5	9	6.5
460081	Nguyễn Ngọc Minh	Thùy	27/05/1989	TB	6.5	7.5	5	5.5	5.5	5.5
460082	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	16/10/1989		7.5	5	3	2.5	2.5	6
460083	Võ Ngọc	Thùy	10/7/1990	TB	7	8	4	8.5	9	5.5
460084	Bùi Thị Ngọc	Thúy	8/8/1990	KHA	6	9.5	8.5	9	9.5	9
460085	Lê Thị	Thúy	24/03/1990	TB	4	5.5	4	7	3.5	5
460086	Nguyễn Hoàng Minh	Thúy	23/02/1989	TB	6	7.5	4.5	6.5	3.5	7.5
460087	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	15/04/1990		4	6	5	2	8.5	3.5
460088	Nguyễn Thị Thu	Thúy	10/2/1989	TB	7	7.5	5.5	5	10	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
460089	Trần Như	Thúy	18/06/1990	TB	6	7.5	5.5	3.5	9	6
460090	Trịnh Thị Phương	Thúy	17/01/1990		3.5	4.5	4	4	4.5	3.5
460091	Đàm Thị Kim	Thủy	12/12/1989	TB	6	7.5	6	8.5	8.5	6
460092	Đoàn Ngọc	Thủy	3/11/1990	TB	5.5	8.5	3	8	6	5
460093	Lê Ngọc	Thủy	8/5/1990	TB	5.5	6	4.5	6	5.5	5
460094	Mai Thanh Phương	Thủy	27/04/1990	TB	5	5	5.5	6.5	6.5	5.5
460095	Nguyễn Thị	Thủy	22/08/1990	KHA	6	9.5	6	7.5	8.5	7
460096	Nguyễn Thị	Thủy	15/08/1990	TB	6	7.5	4.5	6.5	5	3
460097	Nguyễn Thị Thu	Thủy	8/9/1990	KHA	8	9.5	9	6.5	9.5	7.5
460098	Nguyễn Thị Thu	Thủy	4/7/1990	TB	5.5	8.5	6	9	9	7
460099	Phạm Thị	Thủy	1/9/1990	TB	6.5	6	4	7	2	5
460100	Bùi Ngọc Anh	Thư	1/10/1990	TB	7	5.5	5.5	5.5	7.5	4.5
460101	Cổ Nguyễn Minh	Thư	23/12/1990	TB	5.5	8	5	5	9.5	8
460102	Doãn Thị Anh	Thư	10/10/1990		6	5	4	2.5	4.5	5.5
460103	Đặng Kim	Thư	7/3/1990	TB	5	7.5	5	6	7.5	7
460104	Đoàn Ngọc Anh	Thư	14/07/1990	TB	7	7.5	5.5	7	9.5	7.5
460105	Hồ Nguyễn Anh	Thư	31/03/1990	TB	5	6	3	8	6	6
460106	Huỳnh Minh	Thư	1/1/1990	KHA	6.5	9	6.5	6.5	7.5	7
460107	Nguyễn Hà Thanh	Thư	6/8/1990	TB	6.5	9	7	5	8	6
460108	Nguyễn Thanh	Thư	14/09/1990	TB	5	5.5	3	7	4.5	5
460109	Nguyễn Vũ Anh	Thư	10/12/1990	TB	5.5	6.5	6	8	8	5.5
460110	Trần Anh	Thư	8/6/1990	TB	6.5	6.5	2.5	3	3.5	8.5
460111	Lê Ngọc Kim	Thức	11/4/1990	TB	7	7.5	4.5	9	6.5	4
460112	Nguyễn Thị Nhật	Thực	12/9/1990		5.5	4	3.5	5	4.5	4.5
460113	Châu Thị Hồng	Thương	29/12/1989		6.5	3	3.5	5	3.5	3.5
460114	Huỳnh Thị Thanh	Thương	12/2/1990	KHA	6.5	9	6.5	9	9	6
460115	Lâm Hồ Hoài	Thương	6/7/1990	TB	6	5	4.5	7	5.5	4.5
460116	Lê Văn	Thương	9/10/1990	TB	6.5	7	4	9	8.5	6
460117	Phạm Thị	Thương	21/10/1990	TB	7	6	4.5	7	8.5	4.5
460118	Võ Ngoài	Thương	17/05/1990	TB	6.5	7	4.5	8	4.5	3.5
460119	Nguyễn Công	Thương	19/08/1990		2.5	5.5	4.5	3.5	4.5	5.5
460120	Trần Phú	Thương	12/4/1990	TB	5	8	3	7.5	6.5	6
460121	Bùi Nguyễn Anh	Thy	7/1/1990	KHA	6	6.5	6	7.5	9.5	6
460122	Hà Trần Linh	Thy	28/09/1990	TB	4.5	6.5	5	3.5	8	6
460123	Lê Thị Mai	Thy	20/05/1990	TB	6	6	3.5	9	8.5	5
460124	Nguyễn Anh	Thy	11/10/1990	TB	6.5	7	4	7.5	4.5	6
460125	Nguyễn Hoàng Anh	Thy	23/01/1990	TB	7	9	5	5.5	9.5	4.5
460126	Nguyễn Hoàng Anh	Thy	15/04/1990		5	5	3.5	2	5.5	6
460127	Nguyễn Hoàng Kim	Thy	6/3/1990	TB	6.5	6.5	5	3.5	7	6
460128	Trần Thị Mai	Thy	2/12/1990	TB	7.5	5.5	4	9	5.5	7
460129	Bùi Thị Mỹ	Tiên	3/10/1990	TB	6	6.5	5	8.5	9	7
460130	Lê Thị Kiều	Tiên	11/5/1990		3.5	4	1.5	1	1.5	3
460131	Lữ Lệ	Tiên	28/09/1990	TB	7	7	5	6	7	8
460132	Mai Thị Thủy	Tiên	10/11/1989	TB	6.5	8.5	4.5	6.5	7	6.5
460133	Ngô Thủy	Tiên	7/8/1990	TB	6.5	6	3.5	4	7.5	9
460134	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	18/08/1990	KHA	7	8	6.5	8.5	8.5	7.5
460135	Nguyễn Như Thủy	Tiên	18/01/1990	TB	7	5.5	4.5	3.5	5.5	5
460136	Trần Thị Thủy	Tiên	3/5/1990	TB	7	5.5	2.5	6.5	6.5	5
460137	Trần Thủy	Tiên	6/5/1990	GIỎI	7	10	8	8.5	10	9
460138	Trần Thụy Thủy	Tiên	19/05/1990	TB	7	4.5	3	7	5.5	4.5
460139	Trương Thị Thủy	Tiên	20/01/1990	TB	5.5	7.5	5.5	4	9	5.5
460140	Lâm Nhật	Tiên	30/09/1990	TB	6	6.5	6.5	8.5	4	8.5
460141	Lữ Kim	Tiên	17/07/1990	TB	6	7.5	5.5	4	8	9
460142	Nguyễn Minh	Tiên	26/12/1990	KHA	6	6	6.5	8	8	8
460143	Dương Châu	Tiến	13/01/1990	TB	5.5	9	7	2.5	9	8
460144	Dương Đức	Tiến	18/06/1989	TB	6.5	8.5	7	8	8.5	4
460145	Đặng Văn	Tiến	13/02/1990	TB	4.5	7	6	6.5	8	5
460146	Lê Nguyễn Trọng	Tiến	3/4/1990	TB	6	6.5	5.5	5	9	7
460147	Sùng Mạnh	Tiến	17/09/1990	TB	7	5.5	4.5	9	5.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
460148	Trần Minh	Tiến	20/11/1990	TB	5	6	5.5	4	7.5	5
460149	Võ Thanh	Tiến	8/12/1989	TB	6.5	7	4.5	7.5	5	3
460150	Mai Trung	Tín	24/02/1990	TB	6.5	7.5	5	9	8	5.5
460151	Nguyễn Đức Trung	Tín	27/06/1989	TB	6.5	6.5	4	8	6	6
460152	Nguyễn Trung	Tín	6/1/1990	TB	7	8.5	6	8	8.5	4
460153	Phan Thành	Tín	1/6/1990		6.5	5.5	2.5	1.5	5	3.5
460154	Phan Trung	Tín	8/10/1990	TB	6.5	6	3	6.5	4.5	7.5
460155	Danh Tây	To	7/7/1988	KHA	7.5	8	7	7.5	9	6
460156	Huỳnh Công	Toàn	27/10/1990	KHA	6.5	8.5	9	6	10	10
460157	Huỳnh Minh	Toàn	26/02/1990	TB	4	5	5.5	7.5	8	6
460158	Nguyễn Điền	Toàn	2/5/1990	TB	5.5	10	8.5	7	10	7.5
460159	Nguyễn Khánh	Toàn	3/6/1990	TB	6	8	4.5	8.5	7	5.5
460160	Phạm Duy	Toán	3/11/1990	TB	4	6.5	5.5	8	7.5	5.5
460161	Trần Quốc	Toàn	30/10/1990	TB	7	8	7.5	4	10	6
460162	Cao Thị Thùy	Trang	26/09/1990	KHA	7.5	9	6	8	9.5	8
460163	Cao Thị Thùy	Trang	31/01/1990	TB	5.5	7.5	4.5	7.5	9.5	7
460164	Đặng Minh	Trang	29/05/1990	KHA	6.5	8.5	6	9	9.5	8.5
460165	Đặng Thị Huyền	Trang	14/12/1990		2.5	6	4	4.5	4	5
460166	Đặng Thị Huyền	Trang	4/11/1990	TB	8.5	5.5	4.5	4	9	10
460167	Đặng Thị Mai	Trang	1/8/1990	TB	5	6	4	7.5	7	5.5
460168	Đoàn Thị Hương	Trang	14/10/1990	TB	8	7	4.5	8.5	7	5.5
460169	Đoàn Thị Minh	Trang	26/08/1990		3.5	4.5	3	6	4.5	5
460170	Đông Thị Thu	Trang	3/10/1990	TB	4	7	5	2	9.5	4
460171	Giang Ngọc	Trang	17/04/1990		3.5	4.5	3	1.5	6.5	5.5
460172	Hà Huyền	Trang	26/09/1990	TB	5	7.5	5.5	3.5	6	4
460173	Hồ Hoàng Thiên	Trang	1/10/1990	TB	7	5	4.5	4	8.5	6.5
460174	Huỳnh Xuân	Trang	17/05/1990	TB	5	8.5	5	5.5	9	5
460175	Lâm Thị Minh	Trang	11/12/1990		4	4	5	4	4.5	4
460176	Lê Đỗ Minh	Trang	16/03/1990	TB	5	8.5	8.5	5.5	10	9
460177	Lê Thị Thùy	Trang	26/10/1990	TB	5.5	6	5.5	5	5	3
460178	Ngô Thị Thu	Trang	15/09/1989	TB	7	8	5	7	7.5	5.5
460179	Ngô Thùy	Trang	19/02/1990	KHA	6.5	9	8	8.5	10	8
460180	Nguyễn Huỳnh Bích	Trang	12/12/1990	TB	5	8	6.5	5	10	6
460181	Nguyễn Mỹ	Trang	26/02/1990	TB	6	5.5	4.5	3.5	5.5	4.5
460182	Nguyễn Ngọc Thùy	Trang	6/2/1990	TB	5	7	4.5	5	7.5	6.5
460183	Nguyễn Ngọc Thùy	Trang	22/09/1990	TB	6	7.5	6	3	8.5	7
460184	Nguyễn Ngọc Thùy	Trang	8/12/1990	TB	5.5	5	3.5	6	6.5	4
460185	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/03/1990	TB	5.5	5.5	5	3.5	8	5
460186	Nguyễn Thị Huyền	Trang	25/12/1990	TB	5	7	4.5	5	10	7
460187	Nguyễn Thị Kiều	Trang	3/2/1990	KHA	8	8	6	8	6.5	8
460188	Nguyễn Thị Thu	Trang	19/06/1990	KHA	7.5	9.5	7	9	8.5	6
460189	Nguyễn Thị Thu	Trang	25/11/1990	TB	6	4.5	3.5	5	4	6
460190	Nguyễn Thị Thu	Trang	29/11/1990	TB	7	7	6.5	6.5	8.5	5.5
460191	Nguyễn Thị Thu	Trang	3/9/1990	TB	6.5	8	6	7.5	5.5	6
460192	Nguyễn Thị Thùy	Trang	9/7/1990	TB	4	6.5	6.5	8	8	5.5
460193	Nguyễn Thị Thùy	Trang	18/08/1990	TB	7	7.5	7	4.5	9.5	7
460194	Nguyễn Thị Thùy	Trang	25/06/1990	TB	8	6	5.5	5.5	5.5	7
460195	Nguyễn Thị Xuân	Trang	11/8/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	7.5	9	7
460196	Phạm Huyền	Trang	10/2/1990	TB	7	8	3.5	8	7	5.5
460197	Phạm Thị Huyền	Trang	1/12/1990	TB	7	8.5	6.5	5	9	6
460198	Phạm Thị Kiều	Trang	1990	TB	7	9	6.5	9.5	9	5
460199	Phạm Thùy	Trang	10/2/1990	KHA	8	9	7	8.5	9.5	7
460200	Trần Diễm	Trang	21/02/1989		6	5	4.5	4	5	3.5
460201	Trần Đình Lệ	Trang	17/10/1990	TB	5.5	7.5	5.5	9	8.5	6
460202	Trần Thị Hà	Trang	15/10/1989	TB	7.5	10	6	7	6	3.5
460203	Trần Thị Thu	Trang	9/11/1990	TB	7	4	5	6.5	5.5	4
460204	Trần Thị Thu	Trang	26/03/1990	TB	6	8.5	5	5.5	8	6
460205	Trần Thị Thùy	Trang	23/08/1990	KHA	7	6	6	8	8.5	8.5
460206	Trần Thị Thùy	Trang	31/05/1990	TB	7.5	4.5	4.5	7	5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
460207	Trần Thùy	Trang	17/08/1990	TB	5.5	7	5.5	7.5	10	9
460208	Trịnh Thị Huyền	Trang	9/11/1990	TB	6	8	5.5	4.5	7.5	6.5
460209	Trương Thị Thùy	Trang	6/6/1990		6	6.5	3	4	3.5	5
460210	Trương Thuý	Trang	20/10/1990	TB	6.5	9	5.5	8.5	8	5.5
460211	Vũ Thị Kim	Trang	21/01/1990	TB	7	6	6.5	8.5	6.5	5
460212	Vũ Thị	Trang	8/2/1990	TB	6.5	5.5	5	4.5	2.5	5.5
460213	Vũ Thị Ngọc	Trang	8/6/1990	TB	7.5	8.5	5.5	7.5	9	6.5
460214	Vũ Thị Thu	Trang	29/06/1990	TB	7	7.5	4	7.5	7.5	5
460215	Bùi Phương	Trâm	31/05/1990	TB	7	8.5	5.5	7	10	9
460216	Bùi Thị	Trâm	13/09/1990	TB	6.5	7.5	4.5	5.5	7.5	4
460217	Huỳnh Thị Bích	Trâm	10/3/1990	TB	7.5	7	4.5	8	5	5
460218	Lê Thị Bích	Trâm	22/06/1990	KHA	7.5	8	7	9	8.5	7
460219	Lê Trần Bích	Trâm	3/6/1990	TB	6.5	4.5	4	8	8	7
460220	Lý Ngọc	Trâm	29/04/1989		4.5	3.5	2.5	9	4	4
460221	Mai Thị Quỳnh	Trâm	6/3/1990	TB	5	7.5	3	6.5	5.5	5
460222	Nguyễn Bích	Trâm	23/07/1990	TB	6.5	7	4.5	8	7	7.5
460223	Nguyễn Huyền	Trâm	19/11/1990	TB	6	5.5	3.5	6	5.5	4
460224	Nguyễn Phạm Quỳnh	Trâm	19/05/1989	TB	7	4.5	2.5	8	3.5	5.5
460225	Nguyễn Thị Bích	Trâm	2/3/1990	KHA	7	9.5	7	9.5	8.5	6.5
460226	Nguyễn Thị Bích	Trâm	26/06/1990	TB	5.5	8.5	8.5	8.5	10	8.5
460227	Nguyễn Thùy Bích	Trâm	7/11/1990	TB	7	8	5.5	8.5	5	6.5
460228	Trần Bích	Trâm	28/04/1990	TB	7	8	4.5	8.5	7.5	8.5
460229	Trần Thị Thùy	Trâm	17/06/1990	TB	7	8.5	7.5	7.5	7	6.5
460230	Trương Ngọc Bích	Trâm	21/10/1990	KHA	7	8	7.5	8	9	7
460231	Võ Thị Thanh	Trâm	10/8/1990		6.5	5	3.5	7.5	3	4
460232	Lê Thùy	Trân	1/11/1990	KHA	7.5	9	6	9	9.5	7
460233	Nguyễn Minh Ngọc	Trân	23/03/1990	TB	6.5	8	4	8.5	6.5	5.5
460234	Trần Mỹ	Trần	12/3/1990	TB	8	7	6.5	5.5	8.5	6.5
460235	Nguyễn Phong	Trần	16/06/1990	KHA	6.5	10	9	8.5	10	7.5
460236	Đỗ Minh	Trí	2/6/1990	KHA	6.5	7	7	8	9	6.5
460237	Đỗ Minh	Trí	11/8/1990	TB	6.5	7	6	7.5	6	5
460238	Nguyễn Công	Trí	26/03/1990	KHA	6.5	7.5	6	6.5	10	6
460239	Phạm Minh	Trí	1/6/1990	TB	6.5	7.5	3.5	7	3.5	6
460240	Trần Minh	Trí	20/03/1990	TB	6	7.5	5	9.5	7.5	6.5
460241	Vũ Đức	Trí	11/2/1990	TB	3.5	5	4.5	7.5	5	5
460242	Lê Nguyễn Thanh	Triền	17/10/1990	TB	7	7	6.5	2.5	9.5	8.5
460243	Trần Thanh	Triền	5/10/1990	TB	6.5	8	4	7.5	6.5	5.5
460244	Hoàng Thị Huyền	Trinh	11/7/1990	TB	6.5	9	5	7.5	9.5	8.5
460245	Lâm Thị Tuyết	Trinh	16/10/1990	KHA	7.5	8.5	6	7	8.5	7.5
460246	Nguyễn Chi	Trinh	24/12/1990	TB	7.5	7	5.5	8.5	5	4.5
460247	Nguyễn Ngọc Mai	Trinh	23/07/1990	TB	7	7.5	5	7	7	7
460248	Nguyễn Thành	Trinh	9/9/1989	TB	6.5	5	4	8	8	4.5
460249	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	31/10/1990	TB	6.5	6	3.5	8	8	6.5
460250	Trần Thị Diễm	Trinh	5/2/1991	TB	6	8	6	8	7	6
460251	Trần Thị Tuyết	Trinh	25/10/1990	TB	6.5	7	5.5	4	8	5
460252	Đỗ Kim	Trọng	13/01/1990	TB	5	5.5	5	6.5	8	5.5
460253	Ngô Võ Kim	Trọng	7/12/1990	TB	3.5	5.5	8.5	5.5	8.5	6
460254	Nguyễn Công	Trọng	21/03/1990	TB	5	5.5	5.5	8	9	6.5
460255	Phạm Đức	Trọng	4/5/1990	TB	6	7	7.5	3.5	8.5	10
460256	Bùi Mộng Thanh	Trúc	30/03/1990	KHA	8	7.5	6	8.5	8	6
460257	Hoàng Thị Hồng	Trúc	18/04/1990	TB	6.5	6.5	3.5	9	6.5	5
460258	Lê Thanh	Trúc	23/10/1990	TB	8	7	4	8.5	6	6
460259	Lê Thị Hoàng	Trúc	14/05/1990	TB	6.5	6	6.5	7	6.5	8.5
460260	Lê Vũ	Trúc	19/05/1988		5	4.5	3	8	4	5
460261	Nguyễn Kim	Trúc	26/04/1990		4	5	3.5	3	1.5	3
460262	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	28/10/1990	KHA	6.5	7.5	6	6.5	7.5	7
460263	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	1/1/1990	TB	6.5	9.5	5.5	6.5	8	6
460264	Nguyễn Thủy Thanh	Trúc	20/09/1990	KHA	7.5	8	7	9	7	8
460265	Phạm Thanh	Trúc	21/11/1990	TB	4.5	7.5	7.5	7.5	9.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
460266	Phạm Thị Thanh	Trúc	3/12/1990	TB	6.5	6	5	8	7	6
460267	Phạm Võ Thanh	Trúc	8/11/1990	TB	6.5	6	4.5	7.5	8.5	5
460268	Đỗ Thành	Trung	25/07/1990	TB	5	4	5	7.5	9	5
460269	Huỳnh Lê Cừu	Trung	1/1/1990	TB	6	6.5	4	8	8	4.5
460270	Lê Nam	Trung	28/09/1990	TB	4.5	8	7.5	5	10	5
460271	Nguyễn Ngọc	Trung	9/7/1990	TB	6	8	4	8.5	9	4.5
460272	Nguyễn Như	Trung	6/4/1990	TB	5	8	8	6.5	10	7
460273	Nguyễn Thành	Trung	31/05/1990	TB	6.5	6	5	6.5	9	4.5
460274	Nguyễn Xuân	Trung	19/01/1990	TB	4	6.5	4	8	5.5	3
460275	Phạm Bá	Trung	6/2/1990	TB	6.5	7.5	4	5.5	8.5	5.5
460276	Phan Bảo	Trung	11/12/1990	KHA	6.5	9	9	7	9.5	7
460277	Phan Thành	Trung	5/1/1990	TB	4.5	8.5	7.5	8.5	8.5	7
460278	Trần Quốc	Trung	18/03/1990	TB	4	3.5	5	7.5	6	4.5
460279	Trần Văn	Trung	14/04/1988		2.5	4	3	7	4	2
460280	Nguyễn Trung	Trực	18/10/1990	TB	7	7.5	4.5	7	7.5	4.5
460281	Nguyễn Trung	Trực	27/10/1990	TB	7	6	5	8	8.5	6
460282	Đặng Nhật	Trường	1/6/1990	TB	4.5	8.5	8	7	9.5	8
460283	Đình Xuân	Trường	12/3/1990	TB	3.5	7	5	8	9	5.5
460284	Đỗ Nhật	Trường	12/8/1990	TB	5.5	7.5	5.5	8.5	9	6.5
460285	Nguyễn Mạnh	Trường	8/12/1990	TB	5	8.5	7.5	7	7.5	6.5
460286	Trần Thanh	Trường	5/3/1990	KHA	6.5	9	7.5	8.5	9	7
460287	Lợi Quang	Tú	17/06/1989	TB	5.5	7	6.5	7.5	8	6.5
460288	Nguyễn Hoàng Nhật	Tú	6/5/1990	TB	6	8	7	8	8	5.5
460289	Nguyễn Hồ Anh	Tú	14/12/1990	TB	7	4.5	4.5	6	6.5	4.5
460290	Nguyễn Ngọc	Tú	26/08/1990	TB	6	9.5	6	3	8.5	6.5
460291	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	5/1/1989	TB	5	7.5	4	5	6	6
460292	Nguyễn Trung	Tú	24/08/1990	TB	2.5	8	7	5	8	7
460293	Phạm Đỗ Thiên	Tú	25/07/1990	KHA	7	8	7.5	8.5	9.5	9
460294	Trần Thanh	Tú	7/2/1989	TB	6	5.5	3.5	6.5	5.5	3
460295	Trần Thị Ngọc	Tú	26/02/1990	TB	4.5	7.5	4.5	3	5.5	7
460296	Vũ Đình	Tuần	16/01/1990	TB	5	5	5.5	7.5	6	7.5
460297	Bùi Anh	Tuần	28/06/1990	TB	5.5	6.5	6.5	7.5	7.5	6.5
460298	Dương Như Anh	Tuần	18/10/1988		4.5	3.5	3	2	1.5	2.5
460299	Hồ Trung	Tuần	14/09/1990	TB	5.5	5.5	6.5	5	7.5	4.5
460300	Huỳnh Ngọc	Tuần	24/05/1990	TB	5	6.5	6	8.5	8	6
460301	Lê Anh	Tuần	9/3/1990	TB	6	7.5	5	5.5	10	5
460302	Lê Anh	Tuần	2/10/1990	GIOI	7	9.5	8	7.5	9	8.5
460303	Lê Hoàng Đình	Tuần	5/12/1990	TB	6.5	8	6	4	10	7
460304	Liên Châu	Tuần	1/6/1989	TB	6	6.5	4.5	8	5	5
460305	Nguyễn Anh	Tuần	15/02/1990	TB	6	4	4.5	5	5.5	4
460306	Nguyễn Anh	Tuần	13/10/1989	TB	5	8.5	6.5	8.5	9.5	7
460307	Nguyễn Anh	Tuần	7/6/1990	TB	7.5	7	5.5	7.5	6	5.5
460308	Nguyễn Anh	Tuần	26/06/1990	TB	4	9.5	9.5	8.5	9.5	7
460309	Nguyễn Anh	Tuần	29/12/1990	TB	5.5	7	4.5	7	5	4
460310	Nguyễn Chí	Tuần	15/04/1990	TB	6	6	3	7	8	5.5
460311	Nguyễn Lê Anh	Tuần	20/08/1990	KHA	6.5	8	6	7.5	8.5	7
460312	Nguyễn Minh	Tuần	4/8/1990	TB	5.5	6.5	5	3.5	7	7
460313	Nguyễn Minh	Tuần	12/4/1990	TB	5.5	8	4.5	8	8.5	5.5
460314	Nguyễn Quốc	Tuần	30/10/1990	TB	5.5	8.5	4	9	7.5	7
460315	Phạm Minh	Tuần	14/02/1990	TB	4	8.5	4.5	7	8	5
460316	Phạm Quốc	Tuần	8/2/1990	TB	5	8	5	8.5	9	6
460317	Phan Văn	Tuần	22/08/1989	TB	5.5	6.5	7.5	8	5.5	4.5
460318	Tô Anh	Tuần	6/2/1990	KHA	7	9	7	8.5	9.5	7
460319	Trần Nguyễn Anh	Tuần	24/07/1990	TB	5.5	8	6	7.5	10	6.5
460320	Trần Thanh	Tuần	16/07/1990	TB	6.5	7	4	6	5	6
460321	Võ Minh	Tuần	24/04/1990	TB	5	6.5	5	9.5	7	5.5
460322	Vũ Ngọc	Tuần	27/02/1990	TB	5	8.5	5.5	8	9	6
460323	Đình Xuân	Tùng	1/7/1990	TB	5	8.5	10	5	10	6.5
460324	Huỳnh Thanh	Tùng	4/3/1990	TB	4	9	8	6	9	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
460325	Lê Anh	Tùng	24/08/1990	TB	5	8.5	4	3	9	9.5
460326	Lê Thanh	Tùng	6/2/1990	KHA	6.5	6.5	6.5	8.5	6.5	7.5
460327	Nguyễn Thanh	Tùng	20/12/1989	TB	6	9.5	6	8	8.5	4.5
460328	Nguyễn Thanh	Tùng	19/08/1990	TB	6	8.5	5	5	7.5	5.5
460329	Nguyễn Văn	Tùng	11/10/1990	TB	5.5	7	3.5	7	4.5	4.5
460330	Trần Thanh	Tùng	19/07/1990	TB	7	5.5	5.5	9	7	5
460331	Trương Thanh	Tùng	3/3/1990	TB	5	6	6	8.5	7.5	7.5
460332	Võ Thanh	Tùng	2/8/1990	TB	5.5	8	7.5	8	9.5	5.5
460333	Vũ Thanh	Tùng	19/02/1990	TB	2	4	4.5	8	7.5	5
460334	Trần Thuỷ	Tuyền	10/3/1990	TB	7.5	8.5	4.5	7.5	8	7.5
460335	Bùi Lê Bích	Tuyền	20/11/1990	TB	6.5	8	5.5	4.5	8	8.5
460336	Diệp Thị Kim	Tuyền	17/12/1990	TB	6	7.5	5	8.5	5.5	6.5
460337	Đặng Thị Minh	Tuyền	8/10/1990	TB	6.5	8	4.5	5	7	9
460338	Lê Thị Minh	Tuyền	21/03/1990	TB	5	5	4	4	9	6.5
460339	Nguyễn Lâm Phương	Tuyền	7/8/1990	TB	5	8.5	5.5	8.5	6.5	6.5
460340	Nguyễn Ngọc Bích	Tuyền	22/12/1990	TB	5.5	8	5	3.5	6	5.5
460341	Nguyễn Thị	Tuyền	4/10/1990	TB	4.5	6.5	4	4	4.5	5.5
460342	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	5/7/1990	TB	5.5	7.5	6	3	10	9.5
460343	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	13/12/1990		5.5	6.5	3.5	3.5	4	4
460344	Nguyễn Thị Mộng	Tuyền	19/06/1990	TB	5	4.5	4.5	6.5	7	6
460345	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	16/11/1990	TB	5	7.5	7	5	10	4.5
460346	Nguyễn Vũ Minh	Tuyền	1/1/1990	TB	6	5.5	5	8	8	5
460347	Trần Duy Ánh	Tuyền	7/11/1990	TB	6.5	8.5	4	5	7	8
460348	Trần Lâm Mộng	Tuyền	5/12/1990	TB	7.5	8	5	8.5	7.5	6.5
460349	Trần Thị Thanh	Tuyền	3/11/1990	TB	7	6.5	6	7	6.5	4.5
460350	Trương Thị Bích	Tuyền	8/7/1990	TB	7	7.5	3.5	7	7	8
460351	Võ Thị Thanh	Tuyền	10/3/1990	TB	5	6	5	7	7.5	4
460352	Lê Thị Kim	Tuyền	16/02/1990	TB	5	6	7	7	9	4.5
460353	Nguyễn Đức	Tuyền	15/09/1990	TB	5.5	7	6	8	9.5	7
460354	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	14/06/1990	KHA	7	9	7.5	9	9.5	7
460355	Đặng Thị Anh	Tuyệt	5/6/1990	TB	5.5	7	5	6	7	5.5
460356	Đỗ Thị Ánh	Tuyệt	8/1/1990	KHA	7	7.5	6	8.5	9	6.5
460357	Hà Thị Thu	Tuyệt	5/8/1990	TB	6	4.5	4.5	6.5	7	6
460358	Nguyễn Thị Lệ	Tuyệt	21/01/1990	TB	5.5	6.5	3.5	8	5.5	4
460359	Phạm Thị Bạch	Tuyệt	15/04/1990	TB	5	7	5	6.5	7	5
460360	Trần Thị Băng	Tuyệt	15/05/1990	TB	6.5	8	5.5	6.5	9	5.5
460361	Vũ Thị Anh	Tuyệt	30/07/1990	TB	7	9	4.5	7	9	7
460362	Phạm Huỳnh Nam	Tự	1/7/1990	TB	4	6	4.5	6	6	4.5
460363	Mai Xuân	Tự	28/11/1990	KHA	6	9.5	7.5	8.5	9	6.5
460364	Phạm Thị Dạ	Tường	6/3/1990	TB	5.5	9	7.5	8.5	9.5	10
460365	Nguyễn Văn	Tường	2/2/1990	TB	5	5.5	6	7	9.5	7.5
460366	Lê Thị Tố	Uyên	4/2/1990	TB	5	9.5	7.5	8	10	6
460367	Nguyễn Ngọc Bích	Uyên	21/04/1990	KHA	7	8	6.5	8	10	7.5
460368	Nguyễn Phan Cẩm	Uyên	6/3/1990	TB	5.5	6.5	5	7.5	9	9
460369	Nguyễn Thị Thanh	Uyên	28/12/1990	KHA	6	9.5	8.5	8.5	9.5	9
460370	Phạm Lê Tú	Uyên	5/8/1990	TB	6	6	3	8	6.5	6
460371	Phan Thị Nhã	Uyên	10/10/1990	TB	6.5	8	5.5	9	8	5
460372	Trần Lệ	Uyên	5/8/1990	TB	4.5	5.5	4.5	5	8.5	5
460373	Trịnh Thị Vân	Uyên	18/05/1990	TB	7.5	6	3.5	8	5.5	9.5
460374	Dương Thị Bích	Vân	5/5/1990	TB	7	5.5	3.5	3.5	8	7.5
460375	Đào Huỳnh Cẩm	Vân	16/08/1990	TB	6	6	4.5	6	5.5	4
460376	Hoàng Mai Kim	Vân	11/11/1989	TB	6.5	6	2.5	7	5	3.5
460377	Huỳnh Thị Hồng	Vân	12/8/1990	TB	6.5	8.5	5.5	7.5	8	6
460378	Lê Hoàng Bích	Vân	10/11/1990	KHA	6	9	7.5	8	10	8
460379	Lê Thị Bích	Vân	12/5/1990	TB	5.5	6	4	5.5	4.5	6.5
460380	Lê Thị Thanh	Vân	19/10/1990		5	3	5.5	8	3	4.5
460381	Ngô Thị	Vân	10/5/1990	KHA	6	9.5	8	8.5	9	6
460382	Nguyễn Đặng Kiều	Vân	8/1/1990	TB	4.5	6	6	6	5	5
460383	Nguyễn Kiều	Vân	11/6/1990	TB	7	8	6.5	8	9.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
460384	Nguyễn Ngọc Thanh	Vân	26/08/1990	TB	6	7	3.5	4	5.5	6
460385	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	29/09/1990	TB	6.5	9	5.5	8.5	8	8
460386	Nguyễn Thị Hoài	Vân	30/06/1990	TB	6	7	4	8.5	5	4
460387	Phạm Đình	Vân	14/11/1990	TB	6	8.5	5.5	9	7.5	5
460388	Phạm Hồng	Vân	21/12/1990	KHA	6.5	9	6	7.5	9	7
460389	Phạm Thị Thu	Vân	19/06/1989		6	4.5	3.5	8.5	3.5	3
460390	Phạm Thị Thúy	Vân	16/07/1990	TB	4.5	3	4.5	8.5	5.5	5.5
460391	Phạm Thu Tuyết	Vân	2/9/1990	KHA	6	9	6.5	6	6	7
460392	Phan Nguyễn Tường	Vân	28/10/1990	KHA	6.5	8.5	7	7	8	6.5
460393	Vũ Thị Thuý	Vân	3/1/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7	9	6.5
460394	Nguyễn Đặng	Vi	22/08/1990	TB	6.5	8	5.5	8	6	7
460395	Phan Thụy	Vi	17/08/1990	TB	6	8	5.5	9	7.5	6
460396	Nguyễn Bá	Viễn	7/2/1990		4	7	1.5	3	6.5	5.5
460397	Nguyễn Kim	Việt	12/4/1989	TB	6	9	7.5	6.5	9	6.5
460398	Trần Quốc	Việt	19/11/1990	TB	6	6	3	8	4.5	3.5
460399	Nguyễn Bá	Vinh	9/2/1990	TB	6.5	6	5.5	6	7	7
460400	Ong Hữu	Vinh	21/06/1990	TB	6.5	8.5	3	7.5	9.5	5
460401	Phạm Hoàng	Vinh	31/12/1990	TB	5.5	5	3.5	6	5	4
460402	Trần Tuấn	Vinh	18/11/1990	TB	6	5.5	3.5	6.5	5.5	6
460403	Trần Triệu	Vinh	19/08/1990	TB	5.5	8.5	4	8.5	7.5	6.5
460404	Phạm Hy	Vọng	16/03/1990	TB	4.5	9.5	9.5	8	9.5	7
460405	Đặng Tuấn	Vũ	11/4/1990	TB	5	8.5	6.5	8.5	8.5	6
460406	Đình Hoài	Vũ	8/9/1990	TB	4	9	6	5	9.5	7.5
460407	Hà Hoàng	Vũ	16/05/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8.5	7.5	6.5
460408	Huỳnh Tấn	Vũ	5/2/1990	TB	6.5	8	4.5	8	9	4
460409	Huỳnh Trọng	Vũ	8/12/1990	TB	5	7	3.5	2.5	9	5
460410	Lê Hoàng	Vũ	22/07/1990	TB	4	5.5	5	6	8	5
460411	Lê Nguyễn Hoàng	Vũ	20/05/1990	TB	6.5	9	8	8.5	10	4.5
460412	Lê Tuấn	Vũ	11/6/1990	KHA	6.5	9	9	7	10	8.5
460413	Nguyễn Dương	Vũ	8/9/1990	TB	6.5	7	6.5	7	6.5	5.5
460414	Nguyễn Hoài	Vũ	12/6/1990	TB	4.5	9	5	3.5	5	5.5
460415	Nguyễn Hoàng Tuấn	Vũ	22/09/1990	TB	5	8.5	6.5	8.5	9.5	7
460416	Phạm Anh	Vũ	22/11/1990	TB	6	4	5.5	7	4.5	5.5
460417	Phạm Quốc	Vũ	3/8/1990	TB	6	8	6	7	4	8.5
460418	Trần Anh	Vũ	14/03/1990	KHA	6	9	7.5	8.5	10	7
460419	Trần Anh	Vũ	14/07/1990	KHA	6.5	9	9	7	6.5	8
460420	Trần Ngọc Anh	Vũ	24/07/1990	KHA	7.5	6.5	8	8	9.5	6
460421	Trần Xuân	Vũ	19/04/1990	TB	4	8	7.5	7	10	8.5
460422	Đoàn Thị Kim	Vui	29/05/1990	TB	6.5	8	5.5	9	8	7
460423	Huỳnh Ngọc Thanh	Vy	1/12/1990	TB	7.5	9	5.5	9	6.5	7
460424	Nguyễn Hoàng Đan	Vy	4/12/1990	KHA	6	9	6	9	8	9.5
460425	Nguyễn Lương Hồng	Vy	21/07/1990	TB	7.5	7.5	4.5	6	6.5	6.5
460426	Nguyễn Thảo	Vy	3/10/1990	TB	7.5	8.5	6.5	7.5	5.5	8.5
460427	Nguyễn Thị Thu	Vy	29/04/1990	TB	4.5	4	5.5	6	4.5	5
460428	Nguyễn Thị Xuân	Vy	14/09/1990	TB	6.5	9.5	6.5	5	8.5	7
460429	Phạm Hoàng	Vy	25/04/1990	TB	5.5	5.5	5	7.5	4.5	4.5
460430	Phạm Thị Uyên	Vy	3/11/1990	TB	5	6	6	6.5	3.5	6
460431	Trần Thúy	Vy	18/09/1990	TB	5.5	9.5	5.5	6.5	9.5	8
460432	Dương Nhật	Xuân	2/2/1990	KHA	7.5	9.5	9	9	10	9.5
460433	Hoàng Nguyễn Vy Giáng	Xuân	24/12/1990	TB	6	6.5	3.5	5.5	6	6.5
460434	Huỳnh Bách	Xuân	12/9/1990	TB	7.5	5.5	6	4.5	7.5	5
460435	Huỳnh Thanh	Xuân	21/02/1990	TB	5	6	6	8	7.5	4.5
460436	Lê Thị Diễm	Xuân	24/01/1990	KHA	6.5	9	9	7.5	10	9
460437	Lê Thị Hồng	Xuân	25/11/1990	TB	5	8.5	5.5	7	5.5	8
460438	Nguyễn Đình	Xuân	13/06/1989	TB	7	6	5.5	7	7	4
460439	Nguyễn Thanh	Xuân	25/02/1990		5	4	3.5	6.5	4	5
460440	Võ Đức Di Đại	Xuân	21/04/1990	TB	3.5	5	2.5	7	8	5.5
460441	Vũ Thị Thanh	Xuân	20/08/1990	TB	6	9	5	7.5	8.5	5
460442	Trần Bình	Yên	20/05/1990	TB	4.5	5.5	3.5	8	8	3.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
460443	Doãn Thị	Yến	1989	TB	5.5	7.5	6	6	8.5	7
460444	Đặng Thị Hải	Yến	23/03/1990	TB	6.5	8	5.5	5	10	6
460445	Đặng Thị Trường	Yến	9/7/1989	TB	5.5	6.5	6.5	8	10	7.5
460446	Hoàng Kim	Yến	21/02/1990	TB	6.5	6.5	5	6	9	7.5
460447	Lê Hoàng	Yến	18/04/1990		3.5	4.5	4	7	2.5	3.5
460448	Nguyễn Hoàng	Yến	15/09/1990	TB	5.5	9.5	6	5.5	9	6
460449	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	6/1/1990	TB	6.5	8.5	7	3	10	6
460450	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	24/04/1990	KHA	7	8.5	6.5	8	7.5	7
460451	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	16/03/1990	TB	5	5.5	3.5	5.5	7.5	7.5
460452	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	16/10/1990	TB	5.5	6.5	2.5	8.5	7.5	7.5
460453	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	24/12/1989		6.5	4	3.5	4	2	5.5
460454	Nguyễn Thị Kim	Yến	15/05/1990	TB	5.5	5.5	3.5	7.5	3.5	5
460455	Nguyễn Thị Phi	Yến	17/03/1990	TB	6	6	5	6.5	7.5	6.5
460456	Nguyễn Trần Xuân	Yến	9/3/1990	TB	6.5	5.5	3	1.5	9	5
460457	Phạm Hoàng	Yến	30/11/1990		5	6	4	2.5	3.5	6
460458	Phạm Thị Kim	Yến	3/10/1990	TB	6.5	6	5.5	5	4.5	5.5
460459	Tổng Hoàng	Yến	26/06/1990	TB	6	6	4.5	7	8	8.5
460460	Trần Hải	Yến	25/11/1990		5	5	4	2.5	1	5
460461	Trần Hoa Kim	Yến	4/5/1990		5	3.5	4	4	5.5	4
460462	Trần Thị Hải	Yến	8/2/1990	TB	4.5	8	7.5	5	8	6.5
460463	Trịnh Thị Hồng	Yến	14/07/1990	TB	6	6.5	4	9	6.5	7
460464	Trương Thị Hoàng	Yến	10/2/1990	TB	5	7	5	7	5.5	5
470001	Đặng Tuấn	An	14/06/1990	TB	4	8.5	7	7	10	6
470002	Đình Tường	An	8/10/1990	TB	6	6.5	4	5.5	9	6
470003	Huỳnh Thanh	An	5/10/1988		5.5	4.5	3	1	5.5	4
470004	Huỳnh thị Thanh	An	11/1/1990	TB	5.5	8	5	2.5	8	4.5
470005	Nguyễn Ngọc Duy	An	24/07/1990	TB	3.5	7	5	5	5	6
470006	Nguyễn Quý	An	13/01/1990	TB	7	9	3	8	9	8.5
470007	Nguyễn Thị Trường	An	3/4/1990	TB	8	8.5	6.5	5	9.5	8
470008	Nguyễn Tuấn	An	26/11/1987	TB	6	6.5	5	8	6.5	5
470009	Nguyễn Vũ	An	12/12/1990	TB	4.5	6	5	6	7.5	7
470010	Trần Lê	An	3/6/1990		1.5	6	5	4	4	3.5
470011	Trần Thị Tân	An	28/09/1990	TB	5	6.5	2.5	7	5	4
470012	Bùi Ngọc Hoàng	Anh	31/10/1990	TB	7	7	5.5	6	6	5
470013	Bùi Ngọc Trâm	Anh	22/10/1989	TB	6	7	3.5	6.5	6	5
470014	Bùi Thùy	Anh	7/11/1990	TB	6.5	9.5	6	5.5	10	9
470015	Đặng Thị Kim	Anh	12/6/1990	TB	6.5	8.5	6	4	9	7
470016	Đặng thị Lan	Anh	23/01/1990	TB	8	8	5.5	4	8.5	6
470017	Đỗ Bảo	Anh	25/10/1990	TB	6.5	5.5	4.5	3	8.5	6
470018	Hà Tú	Anh	5/6/1990	TB	6	7	5.5	4	7	6
470019	Hoàng Vương	Anh	9/1/1990	KHA	7	8	6.5	7.5	8.5	6
470020	Lê Hồng	Anh	20/03/1990	TB	7	7.5	5.5	8	8.5	6
470021	Lê Quốc	Anh	22/10/1990	GIỎI	8	8	7.5	8	10	8.5
470022	Lê Tuấn	Anh	20/07/1990	TB	6.5	7	5	4	7.5	5
470023	Ngô Hồng	Anh	20/10/1990	TB	6	7.5	5	5.5	8.5	4.5
470024	Ngô Thị Trâm	Anh	24/09/1990	TB	5	6.5	2.5	6	8	4.5
470025	Nguyễn Châu	Anh	1/10/1989		4	7	5	3.5	2.5	5
470026	Nguyễn Đức	Anh	15/04/1990		2.5	4	4	3	7.5	3.5
470027	Nguyễn Đức	Anh	19/07/1990	TB	5	7.5	4.5	6	8.5	3.5
470028	Nguyễn Hải	Anh	16/03/1989	TB	7	8	5	7	5.5	5
470029	Nguyễn Hoàng	Anh	20/10/1989	TB	4	7	5.5	7	6.5	8
470030	Nguyễn Hoàng	Anh	19/08/1990	TB	5	6.5	4	4	6	4
470031	Nguyễn Hoàng Kim	Anh	26/06/1990	KHA	7.5	9.5	8	8.5	10	6
470032	Nguyễn Hoàng Thúy	Anh	25/11/1990	TB	5.5	6	3	5.5	4.5	6
470033	Nguyễn Hoàng Tuấn	Anh	20/08/1990	TB	5.5	9.5	6.5	7.5	8.5	6
470034	Nguyễn Hữu	Anh	5/9/1990	TB	5	6.5	4	5	7	5
470035	Nguyễn Kim	Anh	11/8/1990	TB	4	6	5	3.5	5.5	5
470036	Nguyễn Ngọc	Anh	24/06/1990	TB	6	6	3.5	9.5	7	5.5
470037	Nguyễn Quang	Anh	25/03/1990	TB	6.5	6.5	5.5	8.5	8.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
470038	Nguyễn thị Hoàng	Anh	1/1/1990	TB	7.5	9	7	6.5	9.5	5.5
470039	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	22/09/1990	TB	5.5	5.5	4.5	5	7	7
470040	Nguyễn Thị Phương	Anh	8/7/1990	TB	6	6.5	5	3.5	6.5	5.5
470041	Nguyễn Thụy Hồng	Anh	9/2/1988	TB	4	6.5	6	3.5	6	8
470042	Nguyễn Tiên Trâm	Anh	19/07/1990		6	4	3.5	6.5	4.5	3.5
470043	Nguyễn Trung	Anh	19/05/1990	TB	6	7.5	5.5	7	8	5.5
470044	Nguyễn Tuấn	Anh	23/08/1990	TB	4	6.5	6.5	6.5	8	8
470045	Nguyễn Tuấn	Anh	12/2/1989	TB	4	7	5	7	7.5	6
470046	Phạm Duy	Anh	13/11/1990	TB	7.5	7	4	7	8.5	6
470047	Phạm Lan	Anh	27/02/1990		3	5	4	1	2.5	5.5
470048	Phan Hoàng Thế	Anh	5/6/1990	TB	5	8.5	4.5	5	6.5	4.5
470049	Phan Nguyệt Quế	Anh	17/07/1990	TB	7	7.5	3.5	8	3.5	5.5
470050	Thân Ngọc Thúy	Anh	20/03/1990	TB	6	5.5	3.5	7	4	6
470051	Trần Thế	Anh	8/7/1990	TB	4.5	6.5	5	3	7.5	5
470052	Trần Thị Kim	Anh	9/8/1990	TB	5.5	7.5	5.5	5	5.5	4
470053	Trần thị Ngọc	Anh	7/5/1990	TB	6	6.5	3	5	5.5	5.5
470054	Trương Hoàng Tuấn	Anh	1/8/1990	KHA	8	10	6.5	8	9.5	7
470055	Trương Thị Vân	Anh	20/06/1990		5.5	7	4	4.5	1.5	4.5
470056	Vũ Hoàng	Anh	8/7/1990	TB	5	7	5.5	4	8	5.5
470057	Lê Thị Ngọc	Ánh	5/9/1990	TB	6	8	7	5	7.5	8
470058	Mai Thị Nguyệt	Ánh	28/02/1990	TB	6	7	5.5	5.5	7.5	5
470059	Nguyễn Ngọc	Ánh	15/08/1990	TB	7.5	9	5.5	8.5	5.5	4.5
470060	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	22/02/1990	TB	6.5	8	5.5	4	9	6.5
470061	Nguyễn thị Ngọc	Ánh	5/10/1990	TB	7	6	3.5	9	7.5	5
470062	Phạm Thị Ngọc	Ánh	30/10/1990	KHA	7.5	9	7	7	9	8.5
470063	Vũ thị Ngọc	Ánh	28/08/1990	TB	5.5	6.5	4	8	6.5	4.5
470064	Trần Ngọc	Ăn	2/11/1990	TB	6.5	5	3	6	5	5
470065	Trần Trọng	Ăn	3/10/1989		3.5	4.5	5	1.5	7.5	4
470066	Nguyễn Hà Hải	Ấu	10/8/1990	TB	6	6	6.5	7	8	4
470067	Trần Thị Hải	Ấu	24/11/1990	TB	6.5	10	8.5	6	8	5
470068	Châu Hoài	Bảo	3/10/1990	TB	4.5	5.5	4.5	5.5	7	6.5
470069	Đặng Quốc	Bảo	11/10/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7.5	9	6
470070	Trương Thanh	Bảo	20/04/1990	TB	6	8	5	6	7.5	5.5
470071	Trần Công	Bằng	12/9/1989	TB	7	6	3	6.5	7	4.5
470072	Võ Văn	Ben	20/08/1990	KHA	6.5	9	6	6	6	6
470073	Bùi Thị Ngọc	Bích	13/08/1990	TB	6.5	7	7	8	6.5	6
470074	Đào Ngọc	Bích	2/1/1990	KHA	7	9.5	6.5	7.5	9.5	6
470075	Đặng Thị Ngọc	Bích	12/5/1990	KHA	8.5	9.5	7.5	7	8.5	7
470076	Đỗ Thị Ngọc	Bích	13/10/1990	TB	5.5	6.5	5.5	8	7.5	6
470077	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	22/04/1990	TB	6	5	4	7	5	5
470078	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	21/04/1990	KHA	6.5	9	6.5	7	10	7
470079	Trần Thị Ngọc	Bích	10/5/1990	TB	7.5	7	3.5	8	6	5.5
470080	Lê Thị	Biên	19/04/1990	TB	6.5	8.5	5	8.5	9.5	5
470081	Đỗ Thanh	Bình	19/10/1989		4.5	4	3.5	5.5	4	3
470082	Lê Quang	Bình	20/11/1988	TB	6.5	6.5	6	6.5	8.5	3.5
470083	Lê Thanh	Bình	2/8/1990	TB	6.5	6	4	5.5	7	5
470084	Lý Thanh	Bình	21/01/1990	TB	7	7.5	6	6.5	5.5	6.5
470085	Nguyễn Đặng Thanh	Bình	21/09/1990	TB	5.5	5.5	6.5	5.5	9	6
470086	Nguyễn Thanh	Bình	14/06/1990	TB	7	7	6	3	6.5	4.5
470087	Nguyễn Thanh	Bình	6/6/1990	KHA	7.5	9.5	7	8	8	6
470088	Nguyễn Thanh	Bình	19/10/1990	TB	4.5	5.5	4	5	7.5	3
470089	Nguyễn Thanh	Bình	30/09/1989	TB	6.5	5.5	3.5	7.5	3.5	4
470090	Nguyễn Thị	Bình	20/10/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	7	7.5	6
470091	Nguyễn Thị Mộng	Bình	8/7/1990	TB	7	8.5	6	8	6.5	8
470092	Tăng Thị Ngọc	Bình	29/11/1990	TB	7.5	7	5	7.5	6.5	6
470093	Trần Thanh	Bình	27/09/1990	TB	5.5	9	7	7	10	6
470094	Trương Thị Kim	Bình	2/3/1990	TB	7	9	8	7.5	8	5
470095	Võ Thị Sơn	Ca	21/08/1990	KHA	6	7	7	6.5	7.5	6
470096	Võ Thị Sơn	Ca	16/12/1990	TB	6	6.5	5	5	7	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
470097	Trương Thị Cẩm	Các	12/10/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	6	9	7
470098	Nguyễn Xuân	Cầm	27/01/1990	TB	5.5	6.5	3.5	6	7	2.5
470099	Nguyễn Văn	Cần	27/11/1990	TB	5.5	9	7.5	8	9.5	8
470100	Đoàn Thị	Chang	30/04/1989		4	6.5	6	1	6.5	4
470101	Bùi Hoàng Bảo	Châu	29/04/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8	9.5	7
470102	Bùi Hoàng Bích	Châu	29/04/1990	KHA	8	9	8	8.5	9	7
470103	Châu Nguyễn Nguyên	Châu	10/10/1990		4	7.5	4.5	2	8	3.5
470104	Lê Thị Ngọc	Châu	30/10/1990		5	6.5	6	0.5	6.5	5
470105	Nguyễn Minh	Châu	10/8/1990	TB	4	8.5	6.5	2.5	9	6
470106	Nguyễn Ngọc	Châu	14/10/1989	TB	4.5	7.5	6.5	7	8	4
470107	Phạm Thị	Châu	20/05/1990	TB	6.5	8	7	5.5	9	6
470108	Trần Bảo	Châu	18/08/1990	KHA	6	9	6	9	6.5	6
470109	Trương Thái	Châu	14/08/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	8	9.5	6
470110	Văn Minh	Châu	15/03/1990	TB	4.5	7	6	7.5	8	5
470111	Đỗ Thị Linh	Chi	5/5/1990	TB	6.5	6.5	6.5	5.5	8	8.5
470112	Lê Quyên	Chi	12/5/1990	GIOI	7	10	7	8.5	9.5	9
470113	Nguyễn Bảo	Chi	30/05/1989		3.5	5	3	2.5	4.5	4
470114	Phạm Thị Kim	Chi	24/04/1990	TB	5.5	7	4	7	6.5	5.5
470115	Trần Kim	Chi	8/4/1990		5	6.5	3.5	0.5	5.5	5
470116	Trần thị Tôn Nữ Diễm	Chi	23/04/1989		5	3.5	3	1.5	3.5	3.5
470117	Lê Đình	Chiến	8/3/1990		5	5	4.5	4	5	2.5
470118	Lương văn	Chiến	11/8/1990	TB	5	8.5	6	9	9	6.5
470119	Nguyễn Quang	Chiến	6/7/1989		5	4	4	3.5	6	2.5
470120	Phạm Tường	Chinh	27/11/1990	TB	4.5	7.5	2.5	5	7	4.5
470121	Nguyễn Thành	Chơn	8/1/1990	TB	4	7	4.5	7	7.5	5.5
470122	Bùi thị	Chung	14/01/1990	TB	6.5	6	4	6	7	4
470123	Đoàn Thị Thu	Chung	20/11/1990	TB	6	6	7.5	8	8.5	4
470124	Lê văn	Chung	17/06/1990	TB	4	8	6.5	7	9.5	5
470125	Nguyễn	Chung	16/05/1990	TB	6	8	5	4	8.5	5
470126	Ngô Văn	Cọp	1988	TB	6.5	7	3.5	6	8.5	5.5
470127	Lý Thành	Công	9/8/1990	TB	5.5	7	4.5	2	7	6
470128	Phạm Văn	Công	4/12/1990	TB	5	7.5	6	6	8	6.5
470129	Phạm Văn	Công	2/10/1990	TB	4	8.5	4	5.5	5	4
470130	Phạm Vũ Quốc	Công	2/1/1988		4.5	4.5	3.5	5.5	3.5	5.5
470131	Võ Chí	Công	21/02/1990	KHA	7	8.5	7	8	10	7
470132	Đào Thị Ngọc	Cúc	18/05/1989		5.5	7	4	1	5.5	4
470133	Nguyễn Thị Hồng	Cúc	30/10/1990	TB	7.5	5.5	6	4	9.5	6
470134	Nguyễn thị Thu	Cúc	19/07/1990	TB	5.5	8	6.5	8	8.5	7
470135	Bùi Văn	Cường	26/01/1990	TB	2	7.5	4.5	8	5.5	5.5
470136	Đặng Hùng	Cường	26/08/1989	TB	5	7.5	5.5	3	6	5
470137	Lâm Chí	Cường	17/03/1988	TB	5.5	5.5	4.5	5	6	4
470138	Lý Tấn	Cường	28/08/1990		4.5	5.5	3.5	4	5	3
470139	Nguyễn Hùng	Cường	21/07/1990	KHA	6.5	9	6.5	7.5	10	6.5
470140	Nguyễn Hùng	Cường	20/10/1989	TB	5.5	8.5	9	6	10	7
470141	Nguyễn Minh	Cường	15/02/1990	TB	4.5	6	6	2	7.5	5
470142	Nguyễn Phi	Cường	18/02/1990	TB	3	6	4.5	7	7	3.5
470143	Nguyễn Phước	Cường	12/3/1990	TB	5	8.5	6	8.5	8.5	5
470144	Nguyễn Quốc	Cường	30/09/1990		4	5	2.5	1	4	5
470145	Nguyễn Sinh	Cường	8/9/1990		3	6.5	5	3	6	3
470146	Nguyễn Tấn	Cường	16/02/1990	TB	6.5	5.5	4	5.5	6.5	6
470147	Nguyễn văn	Cường	25/08/1989	TB	7	7	6.5	7.5	8.5	5
470148	Phan Lâm	Cường	17/08/1990	TB	4	7	6	7	8	7
470149	Trần Thế	Cường	29/09/1989		5	5.5	3.5	3	5	3
470150	Trần Văn	Cường	16/04/1990	TB	6.5	6	3	7	7	4.5
470151	Trương Quốc	Cường	8/1/1990	TB	5.5	7.5	7.5	8	9	6.5
470152	Hoàng Hồ Công	Danh	13/10/1990	GIOI	8.5	10	8.5	8	9.5	7
470153	Nguyễn Quang Trọng	Danh	15/06/1990	TB	6.5	5.5	6	8	9	7
470154	Nguyễn Thành	Danh	11/11/1989		6.5	6	4	1	6.5	4
470155	Phạm Hoàng	Danh	22/06/1990	TB	6.5	5.5	5.5	3.5	7	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
470156	Phạm Thị Thanh	Danh	2/10/1990	TB	5	7.5	3.5	4	7	4
470157	Trần Thành	Danh	27/09/1990	KHA	7	7.5	6.5	8.5	8	7
470158	Nguyễn Công	Dân	18/03/1989	TB	6	7	5	7.5	7.5	3.5
470159	Châu Thị	Diễm	16/03/1989		6	3.5	3.5	2	3	4.5
470160	Lê Nguyễn Kiều	Diễm	23/04/1990		4.5	5	2.5	2	5	3
470161	Nguyễn Ngọc	Diễm	20/10/1990	TB	5.5	6	6	5	8.5	6
470162	Nguyễn Phương Hồng	Diễm	22/12/1990	GIOI	8	9.5	7.5	9	10	7
470163	Nguyễn Thị Bích	Diễm	22/05/1989	TB	6	6.5	5	7	7.5	6
470164	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	28/11/1990	TB	6.5	8	7	7.5	7	5
470165	Phạm Thị	Diễm	24/03/1990	TB	7.5	7.5	5	5	8.5	5
470166	Trần Thị Tuyết	Diễm	11/9/1990	TB	7	6.5	3.5	7	4.5	4
470167	Trương Ngọc	Diện	5/7/1990	TB	6	5.5	3	7.5	5.5	4.5
470168	Phạm Ngọc	Diệp	23/01/1990	KHA	8	9	6.5	6	9.5	9
470169	Đặng Thị Thanh	Diệu	19/10/1990	TB	5	5.5	6	7	8.5	4.5
470170	Đỗ Ngọc	Diệu	30/01/1990	KHA	8	10	6	9	9.5	6.5
470171	Huỳnh Thị	Diệu	2/7/1990	TB	6	5	5.5	7.5	8	5
470172	Võ Thị	Diệu	13/06/1990	TB	7	5	5	8.5	3	5
470173	Đàm Ngọc Phương	Dung	8/1/1990	TB	7	7.5	5	8.5	5	3.5
470174	Giang Thị Kim	Dung	14/04/1990	KHA	7	9.5	8	7.5	8	7
470175	Hoàng	Dung	29/11/1989	TB	7.5	5.5	4	8.5	6.5	6.5
470176	Lê Thị Hoài	Dung	18/01/1990	TB	7	6	4.5	7.5	6	5.5
470177	Lê thị Phạm	Dung	20/01/1990	TB	7	7	4.5	8.5	9	6.5
470178	Lê thị Phương	Dung	3/9/1990	TB	6.5	5	2.5	6.5	5	3
470179	Lê Thị Thùy	Dung	19/02/1990	TB	6	8	3	8	3.5	4
470180	Ngô Thị Phương	Dung	19/06/1989	TB	7	4.5	4	6	4	4.5
470181	Nguyễn thị Kim	Dung	17/10/1990	TB	6	3.5	3	6	7	5
470182	Nguyễn Thị Kim	Dung	21/12/1990	TB	8.5	9	5.5	3	9	5
470183	Nguyễn Thị Kim	Dung	24/07/1990	TB	4.5	6.5	6	5	5	5.5
470184	Nguyễn Thị Kim	Dung	21/06/1988		4	5.5	4	5	4	3
470185	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	19/07/1989	TB	6	5.5	5.5	4	4.5	3.5
470186	Nguyễn Thị Thanh	Dung	19/02/1990	TB	5.5	7.5	5.5	2.5	7	6.5
470187	Nguyễn Thị Thủy	Dung	8/10/1988	TB	6.5	7	5	8.5	7.5	6
470188	Nguyễn Thị Thủy	Dung	21/09/1990	TB	6.5	8.5	6.5	5.5	5.5	5
470189	Phạm Hoàng	Dung	25/03/1990	KHA	7.5	7.5	7	8.5	9.5	6
470190	Tạ Thị Ngọc	Dung	18/01/1990	TB	6.5	4.5	3.5	5	4	5
470191	Trần Thị Ngọc	Dung	5/9/1990	TB	7	7.5	4.5	6	4.5	5.5
470192	Trần Thị Phương	Dung	28/10/1990		4.5	4.5	3.5	4	3.5	6.5
470193	Trương Hoàng	Dung	12/6/1990	TB	6	7	6.5	5.5	7.5	7
470194	Trương thị Huỳnh	Dung	7/12/1990	TB	7	5	4.5	8	9	4.5
470195	Võ Ngọc Thùy	Dung	25/09/1990		4.5	4	4.5	6	4.5	4
470196	Vương Thị Quý	Dung	16/06/1990	KHA	7	9	6.5	7.5	8	6
470197	Bùi Việt	Dũng	14/09/1990	TB	6	7.5	5.5	9	9	8
470198	Đinh Bá	Dũng	6/9/1990	GIOI	8	9	8.5	8	10	7
470199	Đinh Quốc	Dũng	26/05/1990	TB	5.5	7	4	3.5	7	6
470200	Hoàng Quốc	Dũng	8/8/1990	TB	6.5	9	6	7.5	4	3
470201	Hoàng Quốc	Dũng	16/03/1990	TB	5.5	6	3.5	7.5	4.5	3
470202	Huỳnh Anh	Dũng	6/4/1990	TB	4.5	6	5.5	7.5	8	6
470203	Lê Nguyễn Hoàng	Dũng	24/03/1990	TB	5.5	3.5	5	7.5	5.5	2.5
470204	Nguyễn Quốc	Dũng	10/2/1990	TB	5.5	6.5	6.5	3	8.5	5
470205	Nguyễn Tiến	Dũng	30/04/1990	TB	4.5	7.5	5.5	3	9.5	5
470206	Phạm Quốc	Dũng	3/1/1990	TB	6.5	8	7	7.5	9.5	5.5
470207	Phạm Việt	Dũng	27/06/1990	TB	7	7.5	7	2.5	8	7
470208	Phan Hồ Quốc	Dũng	1/2/1990	TB	6	4.5	6	5	8	4.5
470209	Trần Anh	Dũng	20/06/1989	TB	5	7	5.5	7	8	7.5
470210	Trần Anh	Dũng	8/1/1990	TB	6	6.5	7.5	5.5	10	7.5
470211	Trần Quốc	Dũng	4/7/1990	TB	5.5	6	4.5	5.5	3.5	5.5
470212	Trương Quốc	Dũng	14/07/1989	TB	8	8.5	7	6	7	6
470213	Dương Khánh	Duy	22/09/1990	TB	6	8	6.5	5	8.5	5
470214	Lê Hữu	Duy	18/09/1989	TB	3.5	8.5	8.5	6.5	8.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
470215	Nguyễn	Duy	30/08/1990	TB	5.5	5	5.5	5.5	6.5	5
470216	Nguyễn Đức	Duy	7/3/1990	TB	6	5.5	6	6.5	5.5	9
470217	Nguyễn Đức	Duy	3/2/1990	TB	8	8	4	9	5	5
470218	Nguyễn Đức	Duy	7/12/1990	TB	6.5	5.5	5	7.5	4	5
470219	Nguyễn Hoàng	Duy	28/10/1990	TB	7	8.5	7	6	10	6.5
470220	Nguyễn Hữu	Duy	8/4/1990	KHA	6.5	9.5	7	9	10	7.5
470221	Nguyễn Phạm Quốc	Duy	31/12/1990	TB	6	7.5	6	7	9.5	5
470222	Nguyễn Phương	Duy	1/4/1990	TB	3.5	6.5	5	6	7	7
470223	Nguyễn Quang	Duy	28/09/1990	TB	5.5	6.5	4.5	6.5	6	3.5
470224	Phạm Nguyễn Khương	Duy	13/08/1990	TB	7	6	4.5	9.5	7	5.5
470225	Trần Ngọc	Duy	20/04/1990	TB	5.5	6.5	5	7.5	6	4.5
470226	Trần Văn	Duy	27/09/1990	TB	5	8.5	7.5	5	9	8.5
470227	Võ Đình	Duy	22/07/1990	TB	5.5	6.5	3.5	6.5	6.5	3.5
470228	Võ Trọng	Duy	9/10/1990	TB	5.5	8	5	6	8	7
470229	Vũ Anh	Duy	5/4/1990		3.5	4.5	4	6.5	6.5	3
470230	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	30/12/1989	TB	4	9	4	6.5	6	5
470231	Nguyễn thị Kim	Duyên	25/09/1988		4.5	3	3.5	5	4	4
470232	Phạm Minh	Duyên	5/4/1990	KHA	7	10	8.5	6.5	10	7
470233	Võ Thị Mỹ	Duyên	21/04/1990	TB	8	9.5	5	3.5	8.5	7
470234	Nguyễn Út	Dư	19/01/1989	TB	4	5	4.5	6	6	4
470235	Kiều thị Thùy	Dương	19/10/1990	TB	5	8.5	4.5	7	7.5	4.5
470236	Lâm Ngọc Hương	Dương	2/11/1990	KHA	6.5	10	7.5	8	9.5	7.5
470237	Lê Đỗ Mộng Trùng	Dương	1/1/1990	TB	5.5	8.5	5	5	8.5	5.5
470238	Lê Thành	Dương	9/9/1990	KHA	6	9.5	8	8.5	9.5	9
470239	Nguyễn Ánh	Dương	14/09/1990	KHA	6	9.5	8	7	10	7.5
470240	Nguyễn Hồng	Dương	5/7/1987	KHA	6.5	6.5	7	6.5	8	6.5
470241	Nguyễn Ngọc	Dương	8/10/1990		3.5	3	4	6	7	4.5
470242	Nguyễn Phạm Đại	Dương	6/8/1990	TB	7	5	4.5	8	5	4.5
470243	Nguyễn Thái	Dương	8/1/1990	KHA	6	8	7	7.5	8.5	6.5
470244	Nguyễn Thị Thùy	Dương	20/03/1990	TB	6.5	7	4	6	5.5	4.5
470245	Nguyễn Thị Thùy	Dương	19/08/1990	TB	6.5	6.5	4	5.5	3	5.5
470246	Phạm thị Thùy	Dương	26/08/1990	TB	6	8	5.5	6.5	7.5	6
470247	Trần Thế Ngọc	Dương	11/5/1989	TB	5.5	6.5	4	7	5.5	4
470248	Trần Thị Thuý	Dương	2/1/1990	TB	6.5	7	6	5	6.5	8
470249	Trần Văn	Dương	7/9/1990	TB	7.5	8	5.5	9	8	5
470250	Kiều Phạm Trang	Đài	9/10/1990	TB	6.5	5.5	4.5	7.5	5	3
470251	Nguyễn Thị Trang	Đài	12/2/1990	TB	7	6	5.5	5.5	8	6
470252	Đỗ Phước	Đại	14/09/1990	KHA	6.5	9	6.5	7.5	8.5	7
470253	Lê Nguyễn Bảo	Đại	4/4/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	7	10	9.5
470254	Trịnh Quang	Đại	2/2/1990	TB	5.5	8.5	7	6	9	7
470255	Nguyễn Hồng	Đào	27/12/1990	TB	6	7	7	2.5	8	5
470256	Nguyễn thị Anh	Đào	4/8/1990	TB	7	9	4.5	9	10	10
470257	Trần Thị Hồng	Đào	27/07/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	7.5	9	7.5
470258	Võ Thị Hồng	Đào	15/12/1989	TB	7	7	6	4	5.5	5